

**PHỤ LỤC CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 01 NĂM 2025**  
(Kèm theo Thông báo số ...../TB-SXD ngày .../02/2025 của Sở Xây dựng)

- Thực hiện Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng

- Văn bản số **880/KTHT-XD** ngày 20/11/2024 của Phòng KTHT huyện Châu Thành
- Văn bản số **220/BC-KT&HT** ngày 17/07/2024 của Phòng KTHT huyện Đức Huệ
- Văn bản số **416/KTHT-TH** ngày 24/06/2024 của Phòng KTHT huyện Thạnh Hóa
- Văn bản số **467/BC-KTHT** ngày 26/08/2024 của Phòng KTHT huyện Tân Thạnh
- Văn bản số **6324/UBND-KT** ngày 08/11/2024 của UBND huyện Cần Giuộc

Sở Xây dựng công bố giá bán một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tháng **01** năm 2025 tại thị trường Long An như sau:

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
											Khu vực	Khu vực	Khu vực	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	
	<b>Nhóm 1</b>	<b>XI MĂNG</b>												
A		<b>Xí nghiệp Tiêu thụ &amp; Dịch vụ XM Vicem Hà Tiên</b> - Địa chỉ: Lâu 3, số 9 – 19 Hồ Tùng Mậu, P.Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM - Điện thoại: 028.39151617 (Mức giá được thực hiện từ ngày 10/12/2024 đến khi có thông báo giá mới)												Nhà phân phối sản phẩm Xi măng Vicem Hà Tiên tại địa bàn Tỉnh Long An: - Công ty TNHH MTV Hai Bón: Ấp Huỳnh Thờ - xã Hậu Thạnh Đông - huyện Tân Thạnh - Long An. ĐT: 2723.846.021 - Công ty TNHH Đại Thành: 321, QL1, phường 5, Tp.Tân An, Long An. ĐT: 2723.825.070 - 2723.823.443
1		Xi măng Vicem Hà Tiên Đa dụng	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Hà Tiên	Việt Nam						1,407,407	Vận chuyển đường thủy – TN Hạ Long
2		Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Hà Tiên	Việt Nam						1,425,926	Vận chuyển đường thủy – TN Hạ Long
3		Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Hà Tiên	Việt Nam						1,319,444	Vận chuyển đường Thủy/Bộ – NM Kiên Lương
4		Xi măng Vicem Hà Tiên đa dụng	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Hà Tiên	Việt Nam						1,361,111	Vận chuyển đường Thủy/bộ – TNLong An
5		Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Hà Tiên	Việt Nam						1,388,889	Vận chuyển đường Thủy/bộ – TNLong An
6		Xi măng Vicem Hà Tiên PCB50	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Hà Tiên	Việt Nam						1,337,963	Vận chuyển đường Thủy/bộ – NM Kiên Lương
7		Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Hà Tiên	Việt Nam						1,587,963	Vận chuyển đường thủy – TN Long An – NPP Hai Bón
8		Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40- MS bền Sulfat	tấn	TCVN 7711:2013	Bao 50kg	Hà Tiên	Việt Nam						1,449,074	Vận chuyển đường Thủy/Bộ – TN Phú Hữu
9		Xi măng Vicem Hà Tiên PCB50	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 40kg	Hà Tiên	Việt Nam						1,449,074	Vận chuyển đường Thủy/bộ – NM Kiên Lương
10		Xi măng Power cement	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Hà Tiên	Việt Nam						1,092,593	Vận chuyển đường Thủy/Bộ – NPP Hai Bón
11		Xi măng Hà Tiên 2	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Hà Tiên	Việt Nam						888,889	Vận chuyển đường Thủy/Bộ – NPP Hai Bón
<b>B</b>		<b>Công ty TNHH MTV xi măng Cần Thơ – Hậu Giang</b>												

- Đơn giá là giá giao tại các điểm nhận hàng theo ghi chú, áp dụng cho các Nhà Phân phối chính. Chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng, các cửa hàng vật liệu xây dựng

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
1		Xi măng Cần Thơ – Hậu Giang PCB40 chất lượng cao	bao	TCVN 6260:2009	Bao 50kg	Cần Thơ - Hậu Giang	Việt Nam					77,273	- Địa chỉ: Cụm CN tập trung Phú Hữu A, giai đoạn 3, TT Mái dầm, H.Châu Thành, Hậu Giang - Điện thoại: 0293.6506699 – 0971.550247	
2		Xi măng Cần Thơ – Hậu Giang PCB40 cao cấp	bao	TCVN 6260:2009	Bao 50kg	Cần Thơ - Hậu Giang	Việt Nam					82,727		
3		Xi măng SaMai PCB40 đa dụng	bao	TCVN 6260:2009	Bao 50kg	Cần Thơ - Hậu Giang	Việt Nam					79,091		
4		Xi măng SaMai PCB40 Top Quality	bao	TCVN 6260:2009	Bao 50kg	Cần Thơ - Hậu Giang	Việt Nam					84,545		
5		Xi măng Cần Thơ – Hậu Giang PCB50	bao	TCVN 6260:2009	Bao 50kg	Cần Thơ - Hậu Giang	Việt Nam					88,182	- Địa chỉ: Cụm CN tập trung Phú Hữu A, giai đoạn 3, TT Mái dầm, H.Châu Thành, Hậu Giang - Điện thoại: 0293.6506699 – 0971.550247	
6		Xi măng Cần Thơ – Hậu Giang PCB40 xá	tấn	TCVN 6260:2009	Bao 50kg	Cần Thơ - Hậu Giang	Việt Nam					1,163,636		
7		Xi măng Cần Thơ – Hậu Giang PCB50 xá công nghiệp	bao	TCVN 6260:2009	Bao 50kg	Cần Thơ - Hậu Giang	Việt Nam					1,318,182		
8		Xi măng Cần Thơ – Hậu Giang PCB50 xá công nghiệp cao cấp	bao	TCVN 6260:2009	Bao 50kg	Cần Thơ - Hậu Giang	Việt Nam					1,363,636		
9		Xi măng bèn Sunfat PCB50-Hs	bao	TCVN 6260:2009	Bao 50kg	Cần Thơ - Hậu Giang	Việt Nam					89,091		
<b>C</b>	<b>Công ty cổ phần Xi măng Kiên Giang</b>													
1		Xi măng PCB40 Hà Tiên - Kiên Lương	bao	TCVN 6260:2015	Bao 50kg	Kiên Giang	Việt Nam					77,273	- Địa chỉ: 298, QL80, KP.Lò Bom, TT. Kiên Lương, H.Kiên Lương, Kiên Giang - Điện thoại: 02973.853548 - 0913.687911	
2		Xi măng PCB40 PEACE - Hà Tiên	bao	TCVN 6260:2015	Bao 50kg	Kiên Giang	Việt Nam					78,182		
3		Xi măng PCB40 xá bao Jumbo 1,5 tấn	tấn	TCVN 6260:2015	Bao 50kg	Kiên Giang	Việt Nam					1,572,727		
<b>D</b>	<b>Chi nhánh Công ty cổ phần xi măng Thăng Long (Mức giá từ ngày 01/07/2024 đến 31/12/2024)</b>													
1		Xi măng Thăng Long PCB40 nhãn hiệu Rồng Đỏ	bao		Bao 50kg	Thăng long	Việt Nam					85,000	- Địa chỉ: Lô A3, KCN Hiệp Phước, Long Thới, Nhà Bè, TP.HCM - Điện thoại: 028.37800912	
2		Xi măng Thăng Long PCB50 nhãn hiệu Rồng Đỏ	tấn		Bao 50kg	Thăng long	Việt Nam					1,650,000		
<b>E</b>	<b>Công ty TNHH MTV xi măng Hạ Long (mức giá này thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)</b>													
1		Xi măng Vicem Hạ Long PCB40	tấn	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 6260:2020 dành cho PCB40		Hạ Long	Việt Nam		Giao tại trung tâm Long An. Chưa bao gồm chi phí vận chuyển			1,163,636		
3		Xi măng Vicem Hạ Long PCB50	tấn	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 6260:2020 dành cho PCB50		Hạ Long	Việt Nam		Giao tại trung tâm Long An. Chưa bao gồm chi phí vận chuyển			1,136,364		
<b>F</b>	<b>Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL (Bảo giá có hiệu lực từ ngày 01/11/2023 đến khi có thông báo giá mới)</b>													
1		Xi măng FICO PCB40	bao	QCVN 16:2019/BXD	Bao 50kg	FICO	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại Long An			92,593		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
2		Xi măng FICO PCB50	bao	QCVN 16:2019/BXD	Bao 50kg	FICO	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại Long An			83,333	- NMXM FICO Hiệp Phước: Lô A5B, khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Long Thới, huyện Nhà Bè, TP.HCM	
3		Xi măng Supreme Power PCB40	bao	QCVN 16:2019/BXD	Bao 50kg	FICO	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại Long An			101,852		
4		Xi măng Supreme Standard PCB40	bao	QCVN 16:2019/BXD	Bao 50kg	FICO	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại Long An			83,333		
5		Xi măng xanh Eco, PCB40	bao	QCVN 16:2019/BXD	Bao 50kg	FICO	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại Long An			83,333		
6		Xi măng Supreme Flow	tấn	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	FICO	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại Long An			1,759,259		
7		Xi măng Supreme Shield	bao	QCVN 16:2019/BXD	Bao 50kg	FICO	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại Long An			97,222		
8		Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sun phát PCB <sub>BFS</sub> 50 - HS xá	tấn	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	FICO	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại Long An			1,759,259		
9		Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sun phát PCB <sub>BFS</sub> 50 - HS xá	tấn	TCVN 4316:2007	dạng rời	FICO	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại Long An			1,759,259		
10		Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sun phát PCB <sub>BFS</sub> 50 - HS xá	tấn	TCVN 7712:2013	dạng rời	FICO	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại Long An			1,759,259		
11		Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sun phát PCB <sub>BFS</sub> 50 - HS xá	tấn	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	FICO	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại Long An			1,759,259		
<b>G</b>		<b>Công ty Cổ phần 720</b> (Báo giá tháng 03/2024 )											Đc: Số 19 Đường Lê Hồng Phong, phường Bình Thủy, thành phố Cần Thơ. Đt: 02923.841099 - 0918.415.991 Trưởng	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
1		Xi măng pooc lăng hỗn hợp Cửu Long PCB 40	bao	TCVN 6260:2020	50kg	CỬU LONG	Việt Nam			Giá bán tại tỉnh Long An chưa bao gồm chi phí vận chuyển			75,000	
2		Xi măng pooc lăng hỗn hợp Cửu Long 2 PCB 40	bao	TCVN 6260:2020	50kg	CỬU LONG	Việt Nam			Giá bán tại tỉnh Long An chưa bao gồm chi phí vận chuyển			75,000	
3		Xi măng pooc lăng hỗn hợp FUJIPRO PCB 40	bao	TCVN 6260:2020	50kg	CỬU LONG	Việt Nam			Giá bán tại tỉnh Long An chưa bao gồm chi phí vận chuyển			75,000	
4		Xi măng pooc lăng hỗn hợp TOPONE PCB 40	bao	TCVN 6260:2020	50kg	CỬU LONG	Việt Nam			Giá bán tại tỉnh Long An chưa bao gồm chi phí vận chuyển			75,000	
5		Xi măng pooc lăng hỗn hợp 720 Cần Thơ PCB 40	bao	TCVN 6260:2020	50kg	720 CẦN THƠ	Việt Nam			Giá bán tại tỉnh Long An chưa bao gồm chi phí vận chuyển			75,000	
6		Xi măng pooc lăng hỗn hợp GREENCEM PCB 40	bao	TCVN 6260:2020	50kg	720 CẦN THƠ	Việt Nam			Giá bán tại tỉnh Long An chưa bao gồm chi phí vận chuyển			74,074	
7		Xi măng pooc lăng hỗn hợp AMERICAN CEMENT PCB 40	bao	TCVN 6260:2020	50kg	AMERICAN CEMENT	Việt Nam			Giá bán tại tỉnh Long An chưa bao gồm chi phí vận chuyển			75,000	
8		Xi măng pooc lăng hỗn hợp MEKONG CEMENT PCB 40	bao	TCVN 6260:2020	50kg	AMERICAN CEMENT	Việt Nam			Giá bán tại tỉnh Long An chưa bao gồm chi phí vận chuyển			75,000	
9		Xi măng pooc lăng hỗn hợp FUJIPRO cao cấp PCB 40	bao	TCVN 6260:2020	50kg	FUJIPRO CAO CẤP	Việt Nam			Giá bán tại tỉnh Long An chưa bao gồm chi phí vận chuyển			76,851	
10		Xi măng pooc lăng hỗn hợp FUJIPRO đa dụng - FUJIPRO HIGH -S PCB 40	bao	TCVN 6260:2020	50kg	FUJIPRO HIGH-S	Việt Nam			Giá bán tại tỉnh Long An chưa bao gồm chi phí vận chuyển			75,925	
11		Xi măng pooc lăng hỗn hợp Hà Tiên Vj Thanh cao cấp PCB 40	bao	TCVN 6260:2020	50kg	HÀ TIÊN - VỊ THANH CAO CẤP	Việt Nam			Giá bán tại tỉnh Long An chưa bao gồm chi phí vận chuyển			75,000	
12		Xi măng pooc lăng hỗn hợp Hà Tiên Kiên Hải PCB 40	bao	TCVN 6260:2020	50kg	HÀ TIÊN - KIÊN HẢI	Việt Nam			Giá bán tại tỉnh Long An chưa bao gồm chi phí vận chuyển			75,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
<b>H</b>		<b>Công ty Cổ phần phát triển Sài Gòn</b> (Mức giá được thực hiện từ ngày 15/02/2024 đến khi có thông báo mới)												Đc: 213/13 Nguyễn Gia Trí, P.25, Q.Bình Thạnh, TP.HCM - Đt: 899 2280
1		Xi măng Pooc lăng hỗn hợp PCB40	bao	TCVN 6260:2020 QCVN 16:2019/BXD	50Kg/bao	Cty CP PT Sài Gòn - Nhà máy: 65 đường 12, KP.Long Sơn, Long Bình, Thủ Đức, HCM	Việt Nam	Đơn giá bao gồm chương trình chiết khấu đạt sản lượng tiêu thụ từ 300 đến 35.000 tấn tùy từng thời điểm và từng khách hàng (có văn bản thông báo rõ). Hoặc chương trình khuyến mãi xi măng tùy từng thời điểm để kích thích tiêu thụ được đăng ký tại các cơ quan nhà nước theo luật định.	Đơn giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng trong khu vực thành phố HCM, số lượng tối thiểu để được vận chuyển 5-10 tấn/chuyến				71,500	
2		Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sun phát PCB 40-MS	bao	TCVN 7711:2013 QCVN 16:2019/BXD	50Kg/bao		Việt Nam			77,500				
3		Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sun phát PCB50	bao	TCVN 6260:2020 QCVN 16:2019/BXD	50Kg/bao		Việt Nam			76,000				
4		Xi măng Pooc lăng Xi lò cao - PCBfs40 loại II	bao	TCVN 4316:2007 QCVN 16:2019/BXD	50Kg/bao		Việt Nam			76,000				
5		Xi măng Pooc lăng bền Sunphat PCsr50 (type V)	bao	ASTM C150-type V QCVN 16:2019/BXD	50Kg/bao		Việt Nam			95,000				
6		Xi măng xây trát -MC25	bao	TCVN 9202:2012 QCVN 16:2019/BXD	50Kg/bao		Việt Nam			67,000				
<b>I</b>		<b>Công ty CP ĐT và CN Bửu Long</b> . Mức giá được thực hiện từ ngày 17/08/2024 đến khi có thông báo mới												ĐC: ấp Bình Thạch, xã Bình Hòa, huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai - ĐT: 0903078902
1		Xi măng STARMAX PCB40	bao		50Kg/bao		Việt Nam		giá mua trực tiếp tại cửa hàng VL XD tại tỉnh/thành phố Long An, chưa phí vận chuyển				79,091	
2		Xi măng SCG Low Carbon Super PCB40	bao		50Kg/bao		Việt Nam		giá mua trực tiếp tại cửa hàng VL XD tại tỉnh/thành phố Long An, chưa phí vận chuyển				85,455	
3		Xi măng SCG PCB50, dạng xá	tấn				Việt Nam		giá mua trực tiếp tại cửa hàng VL XD tại tỉnh/thành phố Long An, chưa phí vận chuyển				1,218,182	
	<b>Nhóm 2</b>	<b>CÁT</b>												
<b>A</b>		<b>Công ty TNHH Bãy Đám</b> . Mức giá áp dụng từ ngày 20/11/2024 đến khi có thông báo mới.												Đc: ấp 5, xã Mỹ Thanh, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An
1		Cát bê tông	m3							Giá tại bãi			420,000	
2		Cát hồ to	m3							Giá tại bãi			470,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
3		Cát xây	m3							Giá tại bãi			370,000	
4		Cát lấp	m3							Giá tại bãi			290,000	
<b>B</b>		<b>Công ty TNHH ĐT XD TM Tân Lê Hoàng Sơn.</b> Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2024 đến khi có thông báo mới.												Đc: CS1: ấp 3, xã Nhựt Chánh, huyện Bến Lức, tỉnh Long An CS 2: KP5, TT Bến Lức, Long An CS3: ấp 6, Thanh Đức, Bến Lức, Long An - Đt: 0913 626 595
1		Cát bê tông ( hạt 1.8-2.0)	m3										480,000	
2		Cát hồ to ( hạt 1.6-1.8)	m3							Giá tại bãi			425,000	
3		Cát xây (hạt 1.2)	m3							Giá tại bãi			320,000	
4		Cát lấp	m3							Giá tại bãi			220,000	
	<b>Nhóm 3</b>	<b>ĐÁ</b>												
<b>A</b>		<b>Công ty TNHH Bảy Dăm.</b> Mức giá áp dụng từ ngày 20/11/2024 đến khi có thông báo mới.												Đc: ấp 5, xã Mỹ Thạnh, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An
1		Đá 1x2 - Hóa An	m3							Giá tại bãi			660,000	
2		Đá 1x2 - Tân Cang	m3							Giá tại bãi			570,000	
3		Đá 4x6 - mỏ Thường Tân	m3							Giá tại bãi			500,000	
4		Đá 0x4 - mỏ Thường Tân	m3							Giá tại bãi			370,000	
5		Sỏi đỏ	m3							Giá tại bãi			300,000	
<b>B</b>		<b>Công ty TNHH ĐT XD TM Tân Lê Hoàng Sơn.</b> Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2024 đến khi có thông báo mới.												Đc: CS1: ấp 3, xã Nhựt Chánh, huyện Bến Lức, tỉnh Long An CS 2: KP5, TT Bến Lức, Long An CS3: ấp 6, Thanh Đức, Bến Lức, Long An - Đt: 0913 626 595
1		Đá 1x2 - mỏ Thường Tân	m3							Giá tại bãi			345,000	
2		Đá 4x6 - mỏ Thường Tân	m3							Giá tại bãi			355,000	
3		Đá 0x4 - mỏ Thường Tân	m3							Giá tại bãi			260,000	
4		Đá 1x2 xanh - mỏ Tân Cang	m3							Giá tại bãi			580,000	
5		Sỏi đỏ	m3							Giá tại bãi			310,000	
6		Mì bụi - mỏ Thường Tân	m3							Giá tại bãi			275,000	
7		Cấp phối đá dăm loại I D25 - mỏ Thạnh Phú	m3							Giá tại bãi			330,000	
8		Cấp phối đá dăm loại I D37.5 - mỏ Thạnh Phú	m3							Giá tại bãi			310,000	
9		Cấp phối đá dăm loại I D25 - mỏ Tân Cang	m3							Giá tại bãi			440,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)		Ghi chú
10		Cấp phối đá dăm loại I D37.5 - mỏ Tân Cang	m3						Giá tại bãi			400,000	
C		<b>Công ty TNHH Sơn Thạch</b> (Mức giá thực hiện từ ngày 20/11/2023 đến khi có thông báo mới)											ĐC: 218 Lê Đại Hành, P.Đông Đa, TP.Pleiku, tỉnh Gia Lai - ĐT: 0941 021 945 - lyly@sonthach.com
1		Đá Granite Xám, mặt khô	m2		300*300*20		Việt Nam					917,000	
2		Đá Granite Xám, mặt khô	m2		300*300*30		Việt Nam					972,000	
3		Đá Granite Đen, mặt khô	m2		300*300*20		Việt Nam					1,022,000	
4		Đá Granite Đen, mặt khô	m2		300*300*30		Việt Nam					1,077,000	
5		Đá Granite Xám, mặt khô	m2		600*300*20		Việt Nam					1,411,000	
6		Đá Granite Xám, mặt khô	m2		600*300*30		Việt Nam					1,466,000	
7		Đá Granite Đen, mặt khô	m2		600*300*20		Việt Nam					1,516,000	
8		Đá Granite Đen, mặt khô	m2		600*300*30		Việt Nam					1,571,000	
9		Đá Granite Xám, bó via thẳng, mặt thô	m3				Việt Nam					13,815,000	
10		Đá Granite Xám, bó via thẳng, mặt khô /hone/ bóng	m3				Việt Nam					14,265,000	
11		Đá Granite Xám, bó via cong, mặt thô	m3				Việt Nam					19,665,000	
12		Đá Granite Xám, bó via cong, mặt khô /hone/ bóng	m3				Việt Nam					20,115,000	
13		Đá Granite Đen, bó via thẳng, mặt thô	m3				Việt Nam					15,315,000	
14		Đá Granite Đen, bó via thẳng, mặt khô /hone/ bóng	m3				Việt Nam					15,765,000	
15		Đá Granite Đen, bó via cong, mặt thô	m3				Việt Nam					21,915,000	
16		Đá Granite Đen, bó via cong, mặt khô /hone/ bóng	m3				Việt Nam					22,365,000	
	<b>Nhóm 4</b>	<b>GẠCH XÂY THÔNG THƯỜNG</b>											
A		<b>Công ty TNHH MTV Thuận Lợi Mộc Hoá</b> (Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024)											ĐC: Ấp mới, xã Bình Tân, TX kiến Tường, tỉnh Long An SDT: 0918.701.472 - Lợi
1		Gạch rỗng đất sét nung 4 lỗ (80x80x180)mm	viên	QCVN 16:2019/BXD			Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển			1,000	
2		Gạch rỗng đất sét nung 2 lỗ (40x80x180)mm					Việt Nam					1,000	
2		Gạch đĩnh 4x8x18 (tuynel Phước Thành)	viên				Việt Nam					1,545	
B		<b>Công ty TNHH SX Gạch Trung Thảo</b> (Mức giá được thực hiện từ ngày 13/12/2023 đến khi có thông báo mới)											ĐC: 827/1, ấp Bình Cang 1, xã Bình Thạnh, huyện Thủ Thừa ĐT: A.Trung 0838 872 627
1		Gạch Terazo 300x300x30mm (Loại 1)	m2	TCVN 7744:2013	11,1 viên/m <sup>2</sup>		Việt Nam					154,000	
2		Gạch Terazo 400x400x30mm (Loại 1)	m2	TCVN 7744:2013	6,25 viên/m <sup>2</sup>		Việt Nam					157,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú	
C		Công ty CP ĐT Công nghiệp Sài Gòn SECOIN (Mức giá được thực hiện từ ngày 22/01/2024 đến khi có thông báo mới)												ĐC: 1/8 Lê Văn Tách, Khu phố Bình Đường 1, phường An Bình, TP.Đĩ An, Bình Dương - ĐT: 0274 379 0909	
		<b>Gạch Terrazzo (Loại 3)</b>													
1		Gạch Terrazzo thông thường lót via hệ màu đỏ/vàng/xám	m2	TCVN 7744:2013	400x400x30mm	Secoin	Việt Nam						105,000	ĐC nhà máy: 1/8 Lê Văn Tách, Khu phố Bình Đường 1, phường An Bình, TP.Đĩ An, Bình Dương	
2		Gạch Terrazzo thông thường lót via hệ màu xanh	m2	TCVN 7744:2013	400x400x30mm	Secoin	Việt Nam						110,000	ĐC nhà máy: 1/8 Lê Văn Tách, Khu phố Bình Đường 1, phường An Bình, TP.Đĩ An, Bình Dương	
3		Gạch Terrazzo thông thường lót via hệ màu xanh	m2	TCVN 7744:2013	300x300x30mm	Secoin	Việt Nam						115,000	ĐC nhà máy: 1/8 Lê Văn Tách, Khu phố Bình Đường 1, phường An Bình, TP.Đĩ An, Bình Dương	
4		Gạch Terrazzo thông thường lót via hệ màu xanh	m2	TCVN 7744:2013	300x300x30mm	Secoin	Việt Nam						125,000	ĐC nhà máy: 1/8 Lê Văn Tách, Khu phố Bình Đường 1, phường An Bình, TP.Đĩ An, Bình Dương	
5		Gạch Terrazzo nghệ thuật cao cấp lát via hệ	m2	TCVN 7744:2013	400x400x28mm	Secoin	Việt Nam						275,000	ĐC nhà máy: 1/8 Lê Văn Tách, Khu phố Bình Đường 1, phường An Bình, TP.Đĩ An, Bình Dương	
		<b>Gạch bê tông tự chèn</b>													
		<b>Gạch SIP hàng phổ thông</b>													
1		Gạch bê tông tự chèn M200 hàng phổ thông	m2	TCVN 6476:1999 (Gạch hình chữ nhật) (Gạch hình ziczac) (Gạch hình lục giác) (Gạch hình chữ I)	200x100x60 mm 112.5x225x60 mm 160x160x60 mm 200x164x60mm	Secoin	Việt Nam						172,000	ĐC nhà máy: xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai	
2		Gạch bê tông tự chèn M300 hàng phổ thông	m2			Secoin	Việt Nam							186,000	ĐC nhà máy: xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai
3		Gạch bê tông tự chèn M400 hàng phổ thông	m2			Secoin	Việt Nam							195,500	ĐC nhà máy: xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai
		<b>Gạch Sabbiato cao cấp</b>					Việt Nam								
4		Gạch bê tông tự chèn Sabbiato M200 hàng cao cấp	m2	TCVN 6476:1999 (Gạch hình chữ nhật) (Gạch hình ziczac) (Gạch hình lục giác) (Gạch hình chữ I)	200x100x60mm 112.5x225x60m m 160x160x60 mm 200x164x60mm	Secoin	Việt Nam						260,000	ĐC nhà máy: xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai	
5		Gạch bê tông tự chèn Sabbiato M300 hàng cao cấp	m2			Secoin	Việt Nam							315,000	ĐC nhà máy: xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai
6		Gạch bê tông tự chèn Sabbiato M400 hàng cao cấp	m2			Secoin	Việt Nam							370,000	ĐC nhà máy: xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai
		<b>Gạch trồng cỏ/Gạch bãi đỗ xe</b>					Việt Nam								
7		Gạch trồng cỏ 8 lỗ M100	m2	TCVN 6476:1999	390x260x80mm	Secoin	Việt Nam						133,000	ĐC nhà máy: xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai	
8		Gạch trồng cỏ 8 lỗ M200	m2	TCVN 6476:1999	390x260x80mm	Secoin	Việt Nam						160,000	ĐC nhà máy: xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai	
9		Gạch trồng cỏ 2 lỗ M100	m2	TCVN 6476:1999	400x200x60mm	Secoin	Việt Nam						140,000	ĐC nhà máy: xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai	
10		Gạch trồng cỏ 2 lỗ M200	m2	TCVN 6476:1999		Secoin	Việt Nam						150,000	ĐC nhà máy: xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai	
		<b>Gạch bó via</b>					Việt Nam								
11		Gạch bó via M200	viên	TCVN 6476:1999	100x200x500mm	Secoin	Việt Nam						24,500	ĐC nhà máy: xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai	
12		Gạch bó via M300	viên	TCVN 6476:1999	500x350x150mm	Secoin	Việt Nam						70,500	ĐC nhà máy: xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
		<b>Gạch bê tông cốt liệu</b>												
		<b>Gạch bê tông xây tường 190mm</b>												
13		SHB4-190 4 lỗ rỗng, có đáy M75	viên	QCVN 16:2019/BXD	390x190x190mm	Secoin	Việt Nam					9,835	ĐC nhà máy: xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai	
		<b>Gạch bê tông xây tường 150mm</b>												
14		SHB3-150 4 lỗ rỗng, có đáy M75	viên	QCVN 16:2019/BXD	390x150x190mm	Secoin	Việt Nam					10,158	ĐC nhà máy: xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai	
15		SHB1-150 2 lỗ rỗng, có đáy M75	viên	QCVN 16:2019/BXD	190x150x190mm	Secoin	Việt Nam					5,929	ĐC nhà máy: xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai	
		<b>Gạch bê tông xây tường 100mm</b>												
16		SHB2-90 2 lỗ rỗng, có đáy M75	viên	QCVN 16:2019/BXD	390x90x190mm	Secoin	Việt Nam					5,765	ĐC nhà máy: xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai	
17		SHB1-90 1 lỗ rỗng, có đáy M75	viên	QCVN 16:2019/BXD	190x90x190mm	Secoin	Việt Nam					3,511	ĐC nhà máy: xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai	
		<b>Gạch ống bê tông</b>												
18		SSB4-80 4 lỗ rỗng M75	viên	QCVN 16:2019/BXD	180X80X80mm	Secoin	Việt Nam					1,199	ĐC nhà máy: xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai	
19		SSB4-80/2 Gạch demi 4 lỗ M75	viên	QCVN 16:2019/BXD	90x80x80mm	Secoin	Việt Nam					895	ĐC nhà máy: xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai	
20		SSB2-40 2 lỗ rỗng M75	viên	QCVN 16:2019/BXD	180x80x40mm	Secoin	Việt Nam					966	ĐC nhà máy: xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai	
		<b>Gạch đinh bê tông</b>												
21		SSB-40 M75	viên	QCVN 16:2019/BXD	180x80x40mm	Secoin	Việt Nam					920	ĐC nhà máy: xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai	
<b>D</b>		<b>Công ty CP Vật liệu xanh Đại Dũng ( Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2024 đến 30/09/2024)</b>											ĐC: Tru sở chính: Lô D7b, đường số 9, KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, tỉnh Đồng Nai, TP.Biên Hòa ĐT: 0908342415	
1		Gạch ống 4 lỗ DDG, M75, 180x80x80 mm	viên	QCVN 16:2019/ BXD TCVN 6477:2016			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển			2,533		
2		Gạch ống 4 lỗ SUNKO, M75. 180x80x80mm	viên	QCVN 16:2019/ BXD TCVN 6477:2016			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển			2,533		
3		Gạch ống 4 lỗ SUNKO, M75. 190x80x80 mm	viên	QCVN 16:2019/ BXD TCVN 6477:2016			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển			2,579		
4		Gạch đinh SUNKO, M100.180x80x40mm	viên	QCVN 16:2019/ BXD TCVN 6477:2016			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển			2,283		
5		Gạch đinh SUNKOM100, M100. 190x80x40 mm	viên	QCVN 16:2019/ BXD TCVN 6477:2016			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển			2,355		
6		Gạch đặc SUNKO-5S2010 M10,0, 200x100x50 mm	viên	QCVN 16:2019/ BXD TCVN 6477:2016			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển			2,257		
7		Gạch đặc SUNKO-5S2010 M10,0, 200x100x50 mm	viên	QCVN 16:2019/ BXD TCVN 6477:2016			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển			2,190		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
8		Gạch block ngang 200, M75, 400x200x200 mm	viên	QCVN 16:2019/ BXD TCVN 6477:2016			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển				21,575	
9		Gạch block Ngang 100, M75, 400x100x200 mm	viên	QCVN 16:2019/ BXD TCVN 6477:2016			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển				12,946	
10		Gạch block ngang 150, M75, 400x150x200 mm	viên	QCVN 16:2019/ BXD TCVN 6477:2016			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển				11,242	
11		Gạch block ngang 190, M75, 390x190x190 mm	viên	QCVN 16:2019/ BXD TCVN 6477:2016			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển				21,121	
12		Gạch block ngang 90, M75, 390x90x190 mm	viên	QCVN 16:2019/ BXD TCVN 6477:2016			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển				10,219	
13		Gạch block ngang 180, M75, 390x180x150 mm	viên	QCVN 16:2019/ BXD TCVN 6477:2016			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển				10,334	
14		Gạch Demi block ngang 180, đặc, M100, 195x180x150 mm	viên	QCVN 16:2019/ BXD TCVN 6477:2016			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển				14,125	
15		Gạch block demi bổ trụ ngang 180, M75, 390x180x150 mm	viên	QCVN 16:2019/ BXD TCVN 6477:2016			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển				20,978	
16		Gạch block ngang 80, M75. 390x80x150 mm	viên	QCVN 16:2019/ BXD TCVN 6477:2016			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển				7,875	
17		Gạch block ngang 80, đặc, M100, 390x80x150mm	viên	QCVN 16:2019/ BXD TCVN 6477:2016			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển				8,571	
18		Gạch block ngang 250, M75, 390x250x150 mm	viên	QCVN 16:2019/ BXD TCVN 6477:2016			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển				18,493	
19		Gạch block ngang 190, M75, 390x190x150 mm	viên	QCVN 16:2019/ BXD TCVN 6477:2016			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển				18,737	
20		Gạch block ngang 120, M75, 390x120x150 mm	viên	QCVN 16:2019/ BXD TCVN 6477:2016			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển				14,826	
21		Gạch block ngang 90, M75, 390x90x150 mm	viên	QCVN 16:2019/ BXD TCVN 6477:2016			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển				10,446	
22		Gạch block ngang 100, đặc, M100, 390x100x180 mm	viên	QCVN 16:2019/ BXD TCVN 6477:2016			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển				18,772	
23		Gạch tự chèn chữ nhật 80, M450, 200x100x80mm	viên	QCVN 16:2019/ BXD TCVN 6477:2016			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển				7,711	
24		Gạch tự chèn chữ nhật 80, M600, 200x100x80mm	viên	QCVN 16:2019/ BXD TCVN 6477:2016			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển				8,033	
25		Gạch bông gió (trồng cỏ), M200, 390x260x80mm	viên	QCVN 16:2019/ BXD TCVN 6477:2016			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển				21,615	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
E		Công ty TNHH MTV Khai thác Xây dựng môi trường Nhật Nam ( Mức giá được thực hiện từ ngày 01/10/2024 đến khi có thông báo giá mới)												- Đc: Ấp An Hưng, xã An Ninh Đông, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An - Đt: 0272.3661818 - Email: Bichhuyenbt2007@yahoo.com.vn
1		Gạch ống 4 lỗ M75 Tuynel cao cấp Bích Huyền ( 80*80*180mm)	viên				NM gạch Tuynel cao cấp Bích Huyền Long An		giá đã bao gồm chi phí bốc dỡ hàng, vận chuyển ở khu vực Long An			1,200		
2		Gạch đĩnh 2 lỗ M75 Tuynel cao cấp Bích Huyền ( 40*80*180mm)	viên				NM gạch Tuynel cao cấp Bích Huyền Long An		giá đã bao gồm chi phí bốc dỡ hàng, vận chuyển ở khu vực Long An			1,200		
3		Gạch demi 4 lỗ M75 Tuynel cao cấp Bích Huyền (80*80*90mm)	viên				NM gạch Tuynel cao cấp Bích Huyền Long An		giá đã bao gồm chi phí bốc dỡ hàng, vận chuyển ở khu vực Long An			600		
F		Công ty TNHH SX và DV An Ninh Tây. Mức giá được thực hiện từ ngày 16/09/2024 đến khi có thông báo mới												Đc: Ấp Lộc Thạnh, xã Lộc Giang, Đức Hòa, Long An -ĐT: 0967.830.846
1		Gạch Terrazzo ngoại thất 2 lớp loại 1	m2	TCVN 7744:2013	400x400x35mm				chưa bao gồm vận chuyển			63,818		
G		Công ty TNHH BT Mỹ Thuật Thành Đạt. Mức giá được thực hiện từ ngày 04/09/2024 đến khi có thông báo mới												Đc: ấp 7, xã Lương Hòa, huyện Bến Lức, tỉnh Long An -ĐT: 0983.329.739
1		Gạch Terrazzo ngoại thất loại 1	m2	TCVN 7744:2013	30x30x3: 11,1 viên/m2							154,000		
2		Gạch Terrazzo ngoại thất loại 1	m2	TCVN 7744:2013	400x400x30: 6,25 viên/m2							159,000		
	<b>Nhóm 5</b>	<b>GẠCH XÂY KHÔNG NUNG</b>												
A		Công Ty TNHH Sản Xuất VLXD Tiến Thành Phát sản xuất theo thông báo tiếp nhận hợp quy số 11546/TB-SXD-VLXD ngày 24/09/2018 của Sở Xây Dựng TPHCM.												Đ/c: 129/34 Nguyễn Chế Nghĩa, P12, Q8, TP.HCM - Nhà máy : Tổ 6, Ấp Tân Xuân, Xã Tân Kim, Huyện Cần Giuộc, T.Long An) - SĐT: 090.9435.336
1		Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực : Cần Giuộc, Cần Đước	viên				Việt Nam		Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình.			1,545		
2		Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực : Tân An, Tân Trụ, Bến Lức	viên				Việt Nam		Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình.			1,600		
3		Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực : Đức Hòa	viên				Việt Nam		Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình.			1,655		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
4		Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực : Đức Huệ, Kiến Tường	viên				Việt Nam		Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình.			1,664	Sản phẩm gạch ống không nung (công nghệ ép tĩnh thủy lực 2 chiều)	
5		Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực : Tân Thạnh, Thạnh Hóa	viên				Việt Nam		Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình.			1,700		
6		Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực : Tân Hưng	viên				Việt Nam		Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình.			1,718		
7		Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực : Châu Thành	viên				Việt Nam		Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình.			1,618		
8		Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực : Cần Giuộc, Cần Đức	viên				Việt Nam		Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình.			1,655		
9		Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực : Tân An, Tân Trụ, Bến Lức	viên				Việt Nam		Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình.			1,700		
10		Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực : Đức Hòa	viên				Việt Nam		Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình.			1,727		
11		Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực : Đức Huệ, Kiến Tường	viên				Việt Nam		Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình.			1,764		
12		Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực : Tân Thạnh, Thạnh Hóa	viên				Việt Nam		Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình.			1,800		
13		Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực : Tân Hưng	viên				Việt Nam		Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình.			1,818		
14		Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực : Châu Thành	viên				Việt Nam		Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình.			1,718		
<b>B</b>		<b>Gạch bê tông nhẹ (Cty CP Gạch Khối Tân Kỳ Nguyên)</b>												- Nhà máy tại Khu CN Thịnh Phát, Bến Lức
1		Gạch bê tông nhẹ EBLOCK 600x400x100 (mã sản phẩm EB-3.0)	viên	TCVN7959:2011, TCVN 9028:2011			Việt Nam		Giá giao tại nhà máy			29,018		
2		Gạch bê tông nhẹ EBLOCK 600x200x100 (mã sản phẩm EB-3.0)	viên				Việt Nam		Giá giao tại nhà máy			15,545		
3		Gạch bê tông nhẹ EBLOCK 600x200x100 (mã sản phẩm EB-4.0)	viên				Việt Nam		Giá giao tại nhà máy			16,364		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
4		Gạch bê tông nhẹ EBLOCK 600x200x100 (mã sản phẩm EB-4.5)	viên	TCVN7959:2011, TCVN 9028:2011			Việt Nam		Giá giao tại nhà máy			17,182		
5		Gạch bê tông nhẹ EBLOCK 600x200x100 (mã sản phẩm EB-5)	viên				Việt Nam		Giá giao tại nhà máy			17,455		
6		Vữa xây EBLOCK, mác 75	kg		25kg/bao		Việt Nam		Giá giao tại nhà máy			81,818		
7		Vữa tô EBLOCK, mác 75	kg		25kg/bao		Việt Nam		Giá giao tại nhà máy			63,636		
8		Vữa tô Skim coat EBLOCK, tô dày 2-3 mm/mặt	kg		25kg/bao		Việt Nam		Giá giao tại nhà máy			86,364		
9		Bay xây 85 mm	cái				Việt Nam		Giá giao tại nhà máy			68,200		
10		Bay xây 100 mm	cái				Việt Nam		Giá giao tại nhà máy			77,300		
11		Bay xây 200 mm	cái				Việt Nam		Giá giao tại nhà máy			95,500		
12		Lintel (thanh dầm) 1200x100x100mm	cái				Việt Nam		Giá giao tại nhà máy			77,300		
13		Tấm panel AAC (có cốt thép) 1200x600x100mm	tấm				Việt Nam		Giá giao tại nhà máy			196,364		
14		Tấm panel AAC (có cốt thép) 1200x600x75mm	tấm				Việt Nam		Giá giao tại nhà máy			147,273		
<b>C</b>		<b>Gạch bê tông Ngân Hà</b>												- Địa chỉ: Số 108 QL1A, phường 5, TP Tân An, tỉnh Long An - SĐT: 0272.829.773
1		- Gạch bông (ép thủy lực): 20cm x 20cm x 2cm: 25 viên/m <sup>2</sup>	m2				Việt Nam		Giá tại nhà máy công ty			103,500		
2		- Gạch Béton ly tâm kiểu Tây Ban Nha: KT: 25cm x 25cm x 4cm: 16 viên/m <sup>2</sup>					Việt Nam		Giá tại nhà máy công ty			0		
		+ Màu đỏ	m2				Việt Nam		Giá tại nhà máy công ty			161,000		
		+ Màu vàng, màu xanh	m2				Việt Nam		Giá tại nhà máy công ty			161,000		
		KT: 30cm x 30cm x 4cm: 11 viên/m <sup>2</sup>					Việt Nam		Giá tại nhà máy công ty			0		
		+ Màu đỏ	m2				Việt Nam		Giá tại nhà máy công ty			161,000		
		+ Màu vàng, màu xanh					Việt Nam		Giá tại nhà máy công ty			161,000		
	3	- Gạch Béton ly tâm KT: 40cm x 40cm x 4cm	m2				Việt Nam		Giá tại nhà máy công ty			161,000		
	4	- Đúc và ép cọc Béton- KT:25cm x 25cm (Thép 16)	m				Việt Nam		Giá tại nhà máy công ty			340,400		
	- Gạch Béton ly tâm hoa văn Hướng Dương: KT: 25cm x 25cm x 4cm: 16 viên/m <sup>2</sup>					Việt Nam		Giá tại nhà máy công ty						
						Việt Nam		Giá tại nhà máy công ty						

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú		
5		+ Màu đỏ	m2				Việt Nam		Giá tại nhà máy công ty			161,000				
		+ Màu vàng									161,000					
		+ Màu xanh	m2								Việt Nam			Giá tại nhà máy công ty		
6		- Gạch Terrazzo: 30cm x 30cm x3cm: 11viên/m²	m2				Việt Nam		Giá tại nhà máy công ty			154,545				
7	- Gạch Terrazzo: 40cm x 40cm x3cm: 6,25 viên/m²									Việt Nam		Giá tại nhà máy công ty				159,091
8	- Gạch con sâu bê tông đá mi dày 6 cm									Việt Nam		Giá tại nhà máy công ty				154,545
	<b>Nhóm 6</b>	<b>SẮT, THÉP</b>														
<b>A</b>		<b>Công ty TNHH Thép SeAH Việt Nam</b>												- Địa chỉ: số 7, đường 3A KCN Biên Hòa II, Đồng Nai - Đt: 0962.160063		
1		Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0 đến 1.5mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	kg	BS1387; ASTM A53 / A500; JIS G3444 / 3452 / 3454; JIS C 8305; KS D 3507 / 3562; API 5L/SCT; UL6; ANSI C 80.1;			SeAH	Việt Nam		Giá giao hàng tại tỉnh Long An, chưa bao gồm chi phí bốc xếp			27,700			
2	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.6 đến 1.9mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	kg	SeAH							Việt Nam		Giá giao hàng tại tỉnh Long An, chưa bao gồm chi phí bốc xếp				26,900
3	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 2.0 đến 5.4mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	kg	SeAH							Việt Nam		Giá giao hàng tại tỉnh Long An, chưa bao gồm chi phí bốc xếp				26,600
4	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 5.5 đến 6.35mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	kg	SeAH							Việt Nam		Giá giao hàng tại tỉnh Long An, chưa bao gồm chi phí bốc xếp				26,600
5		Ống thép đen (ống tròn) độ dày trên 6.35mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	kg				SeAH	Việt Nam		Giá giao hàng tại tỉnh Long An, chưa bao gồm chi phí bốc xếp			26,800			
6	Ống thép đen độ dày 3.4mm đến 8.2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200	kg	SeAH							Việt Nam		Giá giao hàng tại tỉnh Long An, chưa bao gồm chi phí bốc xếp				27,000
7	Ống thép đen độ dày trên 8.2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200	kg	SeAH							Việt Nam		Giá giao hàng tại tỉnh Long An, chưa bao gồm chi phí bốc xếp				27,600
8	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.6 đến 1.9mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 32	kg	SeAH							Việt Nam		Giá giao hàng tại tỉnh Long An, chưa bao gồm chi phí bốc xếp				33,800

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
9		Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2.0 đến 5.4mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 32	kg	BS1387; ASTM A53 / A500; JIS G3444 / 3452 / 3454; JIS C 8305; KS D 3507 / 3562; API 5L/SCT; UL6; ANSI C 80.1;		SeAH	Việt Nam		Giá giao hàng tại tỉnh Long An, chưa bao gồm chi phí bốc xếp			33,000		
10		Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.6 đến 1.9mm. Đường kính từ DN 40 đến DN 100	kg			SeAH	Việt Nam		Giá giao hàng tại tỉnh Long An, chưa bao gồm chi phí bốc xếp			33,600		
11		Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2.0 đến 5.4mm. Đường kính từ DN 40 đến DN 100	kg			SeAH	Việt Nam		Giá giao hàng tại tỉnh Long An, chưa bao gồm chi phí bốc xếp			32,800		
12		Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5.4mm. Đường kính từ DN 40 đến DN 100	kg			SeAH	Việt Nam		Giá giao hàng tại tỉnh Long An, chưa bao gồm chi phí bốc xếp			32,800		
13		Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 3.4mm đến 8.2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200	kg			SeAH	Việt Nam		Giá giao hàng tại tỉnh Long An, chưa bao gồm chi phí bốc xếp			33,200		
14		Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8.2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200	kg			SeAH	Việt Nam		Giá giao hàng tại tỉnh Long An, chưa bao gồm chi phí bốc xếp			33,800		
<b>B</b>		<b>Công ty TNHH sắt thép Đức Phát Lộc</b> (Bảo giá ngày 08/10/2024 đến khi có thông báo giá mới)												
		<b>Thép Miền Nam</b>												
1		Thép Ø6	kg			Miền Nam	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển trong Tp. Tân An			14,455		
2		Thép Ø8	kg			Miền Nam	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển trong Tp. Tân An			14,455		
3		Thép Ø10	cây		7,21 kg/cây	Miền Nam	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển trong Tp. Tân An			91,818		
4		Thép Ø12	cây		10,39 kg/cây	Miền Nam	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển trong Tp. Tân An			144,545		
5		Thép Ø14	cây		14,13 kg/cây	Miền Nam	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển trong Tp. Tân An			195,455		
6		Thép Ø16	cây		18,47 kg/cây	Miền Nam	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển trong Tp. Tân An			252,727		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
7		Thép Ø18	cây		23,38 kg/cây	Miền Nam	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển trong Tp. Tân An				321,818	
8		Thép Ø20	cây		28,85 kg/cây	Miền Nam	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển trong Tp. Tân An				398,182	
9		Thép Ø22	cây		34,91 kg/cây	Miền Nam	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển trong Tp. Tân An				485,455	
10		Thép Ø25	cây		45,09 kg/cây	Miền Nam	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển trong Tp. Tân An				648,182	
11		Đinh kẽm	kg			Miền Nam	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển trong Tp. Tân An				17,182	
12		Đinh thép	kg			Miền Nam	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển trong Tp. Tân An				27,091	
13		Đai	kg						Bao gồm vận chuyển trong Tp. Tân An				16,091	
		<b>Thép Việt Nhật</b>				Việt Nhật	Việt Nam							
14		Thép Ø6	kg			Việt Nhật	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển trong Tp. Tân An				14,818	
15		Thép Ø8	kg			Việt Nhật	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển trong Tp. Tân An				14,818	
16		Thép Ø10	cây		7,21 kg/cây	Việt Nhật	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển trong Tp. Tân An				98,182	
17		Thép Ø12	cây		10,39 kg/cây	Việt Nhật	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển trong Tp. Tân An				150,909	
18		Thép Ø14	cây		14,13 kg/cây	Việt Nhật	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển trong Tp. Tân An				203,636	
19		Thép Ø16	cây		18,47 kg/cây	Việt Nhật	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển trong Tp. Tân An				263,636	
20		Thép Ø18	cây		23,38 kg/cây	Việt Nhật	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển trong Tp. Tân An				333,636	
21		Thép Ø20	cây		28,85 kg/cây	Việt Nhật	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển trong Tp. Tân An				410,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
22		Thép Ø22	cây		34,91 kg/cây	Việt Nhật	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển trong Tp. Tân An				508,182	
23		Thép Ø25	cây		45,09 kg/cây	Việt Nhật	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển trong Tp. Tân An				657,273	
24		Đai	kg										16,545	
		<b>Thép Việt Mỹ</b>												
25		Thép Ø6	kg			Việt Mỹ	Việt Nam						14,000	
26		Thép Ø8	kg			Việt Mỹ	Việt Nam						140,000	
27		Thép Ø10	cây		7,21 kg/cây	Việt Mỹ	Việt Nam						90,000	
28		Thép Ø12	cây		10,39 kg/cây	Việt Mỹ	Việt Nam						141,818	
29		Thép Ø14	cây		14,13 kg/cây	Việt Mỹ	Việt Nam						193,636	
30		Thép Ø16	cây		18,47 kg/cây	Việt Mỹ	Việt Nam						243,636	
<b>C</b>		<b>Công ty cổ phần Tập đoàn VAS Nghi Sơn</b> (Bảo giá ngày 20/08/2024 đến khi có thông báo giá mới)												- Đc VPĐD: 193 Đinh Tiên Hoàng, Đa Kao, Q1, TP.HCM - Đc nhà máy SX: Khu liên hợp gang thép Nghi Sơn - Khu kinh tế Nghi Sơn, P.Hải Thượng, TX.Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa - Đt: 035 863 8322
		<b>Thép Cuộn (VAS)</b>					Việt Nam							
1		Thép cuộn 6mm (CB 240T)	kg	TCVN 1651-1:2008			Việt Nam		Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển				14,310	
2		Thép cuộn 8mm (CB 240T)	kg	TCVN 1651-1:2008			Việt Nam		Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển				14,310	
		<b>Thép thanh vằn (VAS)</b>					Việt Nam							
3		Thép thanh vằn 10mm (Gr40)	kg	TCVN 1651-2:2008 ASTM A615/A615M-20			Việt Nam		Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển				14,480	
4		Thép thanh vằn 12-20mm (CB300V/Gr40)	kg	TCVN 1651-2:2008 ASTM A615/A615M-20			Việt Nam		Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển				14,480	
5		Thép thanh vằn 10mm (CB400V/CB500)	kg	TCVN 1651-2:2008 ASTM A615/A615M-20			Việt Nam		Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển				14,310	
6		Thép thanh vằn 12-32mm (CB400V/CB500)	kg	TCVN 1651-2:2008 ASTM A615/A615M-20			Việt Nam		Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển				14,310	
7		Thép thanh vằn 36-40mm (CB400V/CB500)	kg	TCVN 1651-2:2008 ASTM A615/A615M-20			Việt Nam		Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển				14,610	
<b>D</b>		<b>Công ty cổ phần thép và vật tư xây dựng</b>												Đc: VP đại diện phía nam 702 xa lộ hà nội, TP Thủ Đức
		<b>Thép xây dựng miền nam</b>		TCVN( Việt Nam)...										
1		Thép Ø6 (CB240T)	kg	TCVN( Việt Nam)...			Việt Nam						17,682	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2		Thép Ø8 (CB240T)	kg	TCVN( Việt Nam)...			Việt Nam		Giá vật liệu được giao tại địa bàn huyện Đức Hoà, Đức Huệ tỉnh Long An. Bằng đường sông		17,700	
3		Thép Ø10 (CB 400V)	kg	TCVN( Việt Nam)...			Việt Nam			17,600		
4		Thép Ø12 đến Ø18(CB400V)	kg	TCVN( Việt Nam)...			Việt Nam			17,500		
		Thép Ø20 đến Ø32(CB400V)	kg	TCVN( Việt Nam)...			Việt Nam			17,482		
<b>E</b>		<b>Công ty TNHH TM thép Vinh Hưng Phát</b>										Đc: 327/1 Đường Cách Mạng Tháng 8, Phường 12, Quận 10 TP.HCM
		<b>Thép xây dựng miền Nam</b>					Việt Nam					
1		Thép Ø6 -CB240T	kg				Việt Nam		Giá vật liệu được giao tại thị trấn Đức Hoà, huyện Đức Hoà, tỉnh Long An		17,591	
2		Thép Ø8 -CB240T	kg				Việt Nam			17,591		
3		Thép Ø10 đến Ø32 -CB400V	kg				Việt Nam			17,409		
<b>F</b>		<b>Công ty cổ phần thép xây dựng và lưới thép QH Plus</b>										ĐC: Đường số 7, KCN Phú Mỹ, P. Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, tỉnh BRVT
		<b>Thép xây dựng miền nam</b>					Việt Nam		Giá vật liệu được giao tại địa bàn huyện Đức Hoà, Đức Huệ tỉnh Long An			
1		Thép Ø6 (CB240T)	kg	TCVN( Việt Nam) 1651			Việt Nam			17,682		
2		Thép Ø8 (CB240T)	kg		Việt Nam		17,700					
3		Thép Ø10 (CB 400V)	kg		Việt Nam		17,600					
4		Thép Ø12 đến Ø18(CB400V)	kg		Việt Nam		17,500					
5		Thép Ø20 đến Ø32(CB400V)	kg		Việt Nam		17,482					
<b>G</b>		<b>Công ty TNHH SX TM DV Minh Châu</b>										
		<b>Sắt thép các loại</b>										
1		Tôn 4,5dem đồng á mạ màu	m				Việt Nam	Nhận hàng tại nhà máy			131,818	
2		Tôn 5dem đồng á mạ màu	m				Việt Nam	Nhận hàng tại nhà máy			140,909	
3		Thép vuông, tròn, hộp mạ kẽm Đông Á	kg				Việt Nam	Nhận hàng tại nhà máy			25,909	
4		Xả gỗ kẽm TVP	kg				Việt Nam	Nhận hàng tại nhà máy			26,000	
5		B40x3ly	kg				Việt Nam	Nhận hàng tại nhà máy			23,636	
<b>H</b>		<b>Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An (Mức giá được thực hiện từ ngày 01/12/2024 đến khi có thông báo mới)</b>										Đc: ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa, Long An - Đt: 0938 323342
1		Thép dây mạ kẽm Z08 phủ CR : 0.58mm x 1200mm TCT SGC 340	kg	JIS G3302			Việt Nam				20,350	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
2		Thép dây mạ kẽm Z08 phủ CR : 0.75mm x 1200mm TCT SGC 340	kg	JIS G3302			Việt Nam						19,850	
3		Thép dây mạ kẽm Z08 phủ CR : 0.95mm x 1200mm TCT SGC 340	kg	JIS G3302			Việt Nam						19,400	
4		Thép dây mạ kẽm Z08 phủ CR : 1.15mm x 1200mm TCT SGC 340	kg	JIS G3302			Việt Nam						19,050	
5		Thép ống nhúng kẽm: 21.2mmx1.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						23,910	
6		Thép ống nhúng kẽm: 21.2mmx2.10mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						23,010	
7		Thép ống nhúng kẽm: 21.2mmx2.30mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						23,010	
8		Thép ống nhúng kẽm: 21.2mmx2.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						22,710	
9		Thép ống nhúng kẽm: 26.65mmx1.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						25,010	
10		Thép ống nhúng kẽm: 26.65mmx1.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						23,910	
11		Thép ống nhúng kẽm: 26.65mmx2.10mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						23,010	
12		Thép ống nhúng kẽm: 26.65mmx2.30mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						23,010	
13		Thép ống nhúng kẽm: 26.65mmx2.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						22,710	
14		Thép ống nhúng kẽm: 35.5mmx1.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						23,910	
15		Thép ống nhúng kẽm: 35.5mmx2.10mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						23,010	
16		Thép ống nhúng kẽm: 35.5mmx2.30mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						23,010	
17		Thép ống nhúng kẽm: 35.5mmx2.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						22,710	
18		Thép ống nhúng kẽm: 35.5mmx3.20mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						22,710	
19		Thép ống nhúng kẽm: 35.5mmx4.00mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						22,710	
20		Thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx1.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						23,910	
21		Thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx2.10mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						23,010	
22		Thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx2.30mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						23,010	
23		Thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx2.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						22,710	
24		Thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx3.20mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						22,710	
25		Thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx3.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						22,710	
26		Thép ống nhúng kẽm: 48.1mmx1.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						23,910	
27		Thép ống nhúng kẽm: 48.1mmx2.10mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						23,010	
28		Thép ống nhúng kẽm: 48.1mmx2.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						22,710	
29		Thép ống nhúng kẽm: 48.1mmx2.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						22,710	
30		Thép ống nhúng kẽm: 48.1mmx3.20mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						22,710	
31		Thép ống nhúng kẽm: 48.1mmx3.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						22,710	
32		Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx1.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						23,910	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
33		Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx2.10mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						23,010	
34		Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx2.30mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						23,010	
35		Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx2.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						22,710	
36		Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx2.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						22,710	
37		Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx3.20mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						22,710	
38		Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx3.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						22,710	
39		Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx2.10mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						23,010	
40		Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx2.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						22,710	
41		Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx2.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						22,710	
42		Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx3.20mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						22,710	
43		Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx3.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						22,710	
44		Thép ống nhúng kẽm: 88.3mmx2.10mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						23,010	
45		Thép ống nhúng kẽm: 88.3mmx2.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						22,710	
46		Thép ống nhúng kẽm: 88.3mmx2.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						22,710	
47		Thép ống nhúng kẽm: 88.3mmx3.20mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						22,710	
48		Thép ống nhúng kẽm: 88.3mmx4.00mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						22,710	
49		Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx2.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						22,710	
50		Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx2.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						22,710	
51		Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx3.20mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						22,710	
52		Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx3.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						22,710	
53		Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx4.00mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						22,710	
54		Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx4.50mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						22,710	
55		Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx4.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						22,710	
56		Thép ống nhúng kẽm: 141.3mmx3.96mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						22,910	
57		Thép ống nhúng kẽm: 141.3mmx4.78mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						22,910	
58		Thép ống nhúng kẽm: 168.3mmx3.96mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						22,910	
59		Thép ống nhúng kẽm: 168.3mmx4.78mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam						22,910	
60		Thép hộp mạ kẽm Z080: 13mmx26mmx0.80mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						19,390	
61		Thép hộp mạ kẽm Z080: 13mmx26mmx0.90mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						19,390	
62		Thép hộp mạ kẽm Z080: 13mmx26mmx1.00mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						19,200	
63		Thép hộp mạ kẽm Z080: 13mmx26mmx1.10mm x6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						19,200	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
64		Thép hộp mạ kẽm Z080: 14mmx14mmx0.80mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						19,390	
65		Thép hộp mạ kẽm Z080: 14mmx14mmx0.90mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						19,390	
66		Thép hộp mạ kẽm Z080: 14mmx14mmx1.00mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						19,200	
67		Thép hộp mạ kẽm Z080: 14mmx14mmx1.10mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						19,200	
68		Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx20mmx0.90mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						19,390	
69		Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx20mmx1.00mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						19,200	
70		Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx20mmx1.10mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						19,200	
71		Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx20mmx1.20mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						19,200	
72		Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx20mmx1.40mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						19,200	
73		Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx25mmx0.80mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						19,390	
74		Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx25mmx1.00mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						19,200	
75		Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx25mmx1.10mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						19,200	
76		Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx25mmx1.20mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						19,200	
77		Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx25mmx1.40mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						19,200	
78		Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx40mmx0.80mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,900	
79		Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx40mmx1.00mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,800	
80		Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx40mmx1.10mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,800	
81		Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx40mmx1.20mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,800	
82		Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx40mmx1.40mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,800	
83		Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx50mmx0.90mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,990	
84		Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx50mmx1.00mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,800	
85		Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx50mmx1.10mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,800	
86		Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx50mmx1.20mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,800	
87		Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx50mmx1.40mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,800	
88		Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx30mmx0.90mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,990	
89		Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx30mmx1.00mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,800	
90		Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx30mmx1.10mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,800	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
91		Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx30mmx1.20mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,800	
92		Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx30mmx1.40mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,800	
93		Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx60mmx0.90mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,990	
94		Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx60mmx1.00mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,800	
95		Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx60mmx1.10mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,800	
96		Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx60mmx1.20mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,800	
97		Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx60mmx1.40mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,800	
98		Thép hộp mạ kẽm Z120: 30mmx60mmx1.80mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,600	
99		Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx90mmx1.10mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,800	
100		Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx90mmx1.20mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,800	
101		Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx90mmx1.40mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,800	
102		Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx40mmx1.00mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,800	
103		Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx40mmx1.10mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,800	
104		Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx40mmx1.20mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,800	
105		Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx40mmx1.40mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,800	
106		Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx80mmx1.00mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,800	
107		Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx80mmx1.10mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,800	
108		Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx80mmx1.20mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,800	
109		Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx80mmx1.40mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,800	
110		Thép hộp mạ kẽm Z120: 40mmx80mmx1.80mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						1,600	
111		Thép hộp mạ kẽm Z080: 50mmx50mmx1.10mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,800	
112		Thép hộp mạ kẽm Z080: 50mmx50mmx1.20mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,800	
113		Thép hộp mạ kẽm Z080: 50mmx50mmx1.40mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,800	
114		Thép hộp mạ kẽm Z080: 50mmx50mmx1.80mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,600	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
115		Thép hộp mạ kẽm Z080: 50mm x 100mm x 1.10mm x 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,800	
116		Thép hộp mạ kẽm Z080: 50mm x 100mm x 1.20mm x 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,800	
117		Thép hộp mạ kẽm Z080: 50mm x 100mm x 1.40mm x 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,800	
119		Thép hộp mạ kẽm Z120: 50mm x 100mm x 1.80mm x 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,600	
119		Thép hộp mạ kẽm Z080: 60mm x 120mm x 1.40mm x 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,800	
120		Thép hộp mạ kẽm Z120: 60mm x 120mm x 1.80mm x 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,600	
121		Thép hộp mạ kẽm Z120: 60mm x 120mm x 2.00mm x 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,800	
122		Thép hộp mạ kẽm Z080: 75mm x 75mm x 1.40mm x 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,800	
123		Thép hộp mạ kẽm Z120: 75mm x 75mm x 1.480mm x 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,600	
124		Thép hộp mạ kẽm Z080: 90mm x 90mm x 1.40mm x 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,800	
125		Thép hộp mạ kẽm Z0120: 90mm x 90mm x 1.80mm x 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,600	
126		Thép hộp mạ kẽm Z080: 100mm x 100mm x 1.40mm x 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,800	
127		Thép hộp mạ kẽm Z120: 100mm x 100mm x 1.80mm x 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,600	
128		Thép ống mạ kẽm Z080: 21mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						19,200	
129		Thép ống mạ kẽm Z080: 21mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						19,200	
130		Thép ống mạ kẽm Z080: 27mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						19,200	
131		Thép ống mạ kẽm Z080: 27mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						19,200	
132		Thép ống mạ kẽm Z080: 34mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						19,200	
133		Thép ống mạ kẽm Z080: 34mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						19,200	
134		Thép ống mạ kẽm Z080: 42mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,800	
135		Thép ống mạ kẽm Z080: 42mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,800	
136		Thép ống mạ kẽm Z080: 49mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,800	
137		Thép ống mạ kẽm Z080: 49mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,800	
138		Thép ống mạ kẽm Z080: 60mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,800	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
139		Thép ống mạ kẽm Z080: 60mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,800	
140		Thép ống mạ kẽm Z080: 76mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,800	
141		Thép ống mạ kẽm Z080: 76mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,800	
142		Thép ống mạ kẽm Z080: 90mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,800	
143		Thép ống mạ kẽm Z120: 90mmx1.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,600	
144		Thép ống mạ kẽm Z080: 114mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,800	
145		Thép ống mạ kẽm Z120: 114mmx1.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,600	
146		Thép ống đen: độ dày 1.60mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						18,360	
147		Thép ống đen: độ dày $\geq 1.80 - \leq 2.00$ mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						17,260	
148		Thép ống đen độ dày: $> 2.00$ mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam						16,660	
149		Thép xây dựng dạng cuộn VAS $\phi 6$ CB240-T	kg	JIS G3112			Việt Nam						15,590	
150		Thép xây dựng dạng cuộn VAS $\phi 8$ CB240-T	kg	JIS G3112			Việt Nam						15,590	
151		Thép xây dựng dạng bê đai VAS $\phi 6$ CB240-T	kg	JIS G3112			Việt Nam						14,590	
152		Thép xây dựng dạng bê đai VAS $\phi 8$ CB240-T	kg	JIS G3112			Việt Nam						14,590	
153		Thép xây dựng dạng cuộn VAS $\phi 8$ CB300	kg	JIS G3112			Việt Nam						14,690	
154		Thép xây dựng dạng thanh vằn gấp VAS D10 CB300, Grade 40	kg	JIS G3112			Việt Nam						14,860	
155		Thép xây dựng dạng thanh vằn gấp VKS D12 CB300/Grade 40	kg	JIS G3112			Việt Nam						14,660	
156		Thép xây dựng dạng thanh vằn THS D14 CB300/Grade40	kg	JIS G3112			Việt Nam						14,660	
157		Thép xây dựng dạng thanh vằn VAS D16 CB300/Grade40	kg	JIS G3112			Việt Nam						14,660	
<b>I</b>		<b>Công ty TNHH Thép VINA KYOEL</b> Mức giá được thực hiện từ ngày 01/12/2024 đến khi có thông báo mới											Đc: 21-23 Nguyễn Thị Minh Khai, P.Bến Nghé, Q.1, TP.HCM- ĐT: 84.28 38244.248	
1		Thép cuộn $\phi 6,0$ & $\phi 6,5$ , CB240 - T, CB300-T	kg	TCVN 1651-1:2018			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố/ tỉnh Long An				15,085	
2		Thép cuộn $\phi 8,0$ , CB240 - T, CB300-T	kg	TCVN 1651-1:2018			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố/ tỉnh Long An				15,085	
3		Thép cuộn $\phi 6,0$ & $\phi 6,5$	kg	ASTM A510/A510M-20 1006, 1008			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố/ tỉnh Long An				15,085	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
4		Thép cuộn ø8,0	kg	ASTM A510/A510M-20 1006, 1008			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố/ tỉnh Long An				15,085	
5		Thép thanh vằn CB300-V: 10mm	kg	TCVN 1651-2:2018			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố/ tỉnh Long An				15,285	
6		Thép thanh vằn SD295: 10mm	kg	TCVN 1651-2:2018			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố/ tỉnh Long An				15,285	
7		Thép thanh vằn CB300-V: 12mm, 14mm, 16mm, 18mm, 20mm, 22mm, 25mm	kg	TCVN 1651-2:2018			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố/ tỉnh Long An				15,085	
8		Thép thanh vằn CB400-V: 10mm	kg	TCVN 1651-2:2018			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố/ tỉnh Long An				15,285	
9		Thép thanh vằn CB400-V: 12mm, 14mm, 16mm, 18mm, 20mm, 22mm, 25mm, 28mm, 32mm	kg	TCVN 1651-2:2018			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố/ tỉnh Long An				15,085	
10		Thép thanh vằn CB400-V: 36mm	kg	TCVN 1651-2:2018			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố/ tỉnh Long An				15,285	
11		Thép thanh vằn CB400-V: 38mm, 40mm	kg	TCVN 1651-2:2018			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố/ tỉnh Long An				15,385	
12		Thép thanh vằn SD390: 10mm	kg	JIS G 3112:2020			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố/ tỉnh Long An				15,285	
13		Thép thanh vằn SD390: 12mm, 13mm, 14mm, 16mm, 18mm, 19mm, 20mm, 22mm, 25mm, 28mm, 29mm, 32mm	kg	JIS G 3112:2020			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố/ tỉnh Long An				15,085	
14		Thép thanh vằn SD390: 35mm	kg	JIS G 3112:2020			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố/ tỉnh Long An				15,285	
15		Thép thanh vằn SD390: 41mm, 43mm	kg	JIS G 3112:2020			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố/ tỉnh Long An				15,385	
16		Thép thanh vằn CB500-T: 10mm	kg	TCVN 1651-2:2018			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố/ tỉnh Long An				15,285	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
17		Thép thanh vằn CB500-T: 12mm, 14mm, 16mm, 18mm, 20mm, 22mm, 25mm, 28mm, 32mm	kg	TCVN 1651-2:2018			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố/ tỉnh Long An				15,085	
18		Thép thanh vằn CB500-T: 36mm	kg	TCVN 1651-2:2018			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố/ tỉnh Long An				15,285	
19		Thép thanh vằn CB500-T: 40mm	kg	TCVN 1651-2:2018			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố/ tỉnh Long An				15,385	
20		Thép thanh vằn SD490: 10mm	kg	JIS G 3112:2020			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố/ tỉnh Long An				15,285	
21		Thép thanh vằn SD490: 12mm, 14mm, 16mm, 18mm, 20mm, 22mm, 25mm, 28mm, 32mm	kg	JIS G 3112:2020			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố/ tỉnh Long An				15,058	
22		Thép thanh vằn SD490: 36mm	kg	JIS G 3112:2020			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố/ tỉnh Long An				15,285	
23		Thép thanh vằn SD490: 40mm	kg	JIS G 3112:2020			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố/ tỉnh Long An				15,385	
24		Thép gân ren CB400-T: 19mm, 22mm, 25mm, 28mm, 32mm	kg	JIS G 3112:2020			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố/ tỉnh Long An				15,085	
25		Thép gân ren CB400-T: 36mm	kg	JIS G 3112:2020			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố/ tỉnh Long An				15,285	
26		Thép gân ren CB400-T: 43mm	kg	JIS G 3112:2020			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố/ tỉnh Long An				15,385	
27		Thép gân ren SD390: 19mm, 22mm, 25mm, 28mm, 32mm	kg	JIS G 3112:2020			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố/ tỉnh Long An				15,085	
28		Thép gân ren SD390: 35mm	kg	JIS G 3112:2020			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố/ tỉnh Long An				15,285	
29		Thép gân ren SD390: 38mm, 41mm, 43mm	kg	JIS G 3112:2020			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố/ tỉnh Long An				15,385	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú		
30		Thép thanh tròn trơn SS400: 14mm, 16mm, 18mm	kg	JIS G 3101:2020			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố/ tỉnh Long An				15,835			
31		Thép thanh tròn trơn SS400: 20mm, 22mm, 25mm	kg	JIS G 3101:2020			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố/ tỉnh Long An				15,935			
32		Thép thanh tròn trơn SS400: 28mm, 30mm, 32mm	kg	JIS G 3101:2020			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố/ tỉnh Long An				16,135			
33		Thép thanh tròn trơn SS400: 36mm, 38mm, 40mm	kg	JIS G 3101:2020			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố/ tỉnh Long An				16,335			
34		Thép góc: 40x40x3mm / 40x40x4mm	kg	JIS G 3192:2008			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố/ tỉnh Long An				16,335			
35		Thép góc: 50x50x4mm / 50x50x5mm	kg	JIS G 3192:2008			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố/ tỉnh Long An				16,335			
36		Thép góc: 60x60x5mm / 65x65x6mm	kg	JIS G 3192:2008			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố/ tỉnh Long An				16,335			
37		Thép góc: 75x75x6mm / 75x75x8mm	kg	JIS G 3192:2008			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố/ tỉnh Long An				16,335			
38		Thép góc: 100x100x10mm	kg	JIS G 3192:2008			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố/ tỉnh Long An				16,435			
	<b>Nhóm 7</b>	<b>GẠCH LÁT VÀ CÁC VẬT LIỆU PHỤ</b>														
<b>A</b>		<b>Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ (Bảo giá ngày 01/12/2024 đến khi có thông báo giá mới)</b>												- Địa chỉ: 51/1A đường 3/2, phường Xuân Khánh, quận Ninh Kiều, Tp.Cần Thơ - Điện thoại: 02923.831091 / 0918304105		
1		Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 30x30cm_Màu nhạt	thùng		(11 viên/thùng)	Taicera	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An				196,079			
2		Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 40x40cm màu nhạt	m2		(8 viên /thùng/1,28 m <sup>2</sup> )	Taicera	Việt Nam							179,739		
4		Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 60x30cm			(8 viên/ thùng/1,44 m <sup>2</sup> )	Taicera	Việt Nam									
		+ Màu nhạt	m2			Taicera	Việt Nam								266,884	
		+ Màu đậm	m2			Taicera	Việt Nam								288,671	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
5		Gạch thạch anh (granite hạt mè) 60x60cm màu nhạt	m2		(4 viên/ thùng/1,44 m <sup>2</sup> )	Taicera	Việt Nam					234,205		
		Gạch thạch anh (granite hạt mè) 80x80cm màu nhạt	m2		(3 viên/ thùng/1,92 m <sup>2</sup> )	Taicera	Việt Nam					299,564		
6		Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 60x60cm	m2		(4 viên/ thùng/1,44 m <sup>2</sup> )	Taicera	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An					
	+ Màu nhạt	Taicera				Việt Nam	266,884							
	+ Màu đậm	Taicera				Việt Nam	288,671							
		Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 120x60cm màu nhạt	m2		(2 viên/ thùng/1,44 m <sup>2</sup> )	Taicera	Việt Nam					397,604		
7		Gạch bóng toàn phần cao cấp 60x30cm màu nhạt	m2		(8 viên/ thùng/1,44 m <sup>2</sup> )	Taicera	Việt Nam					234,205		
		Gạch bóng toàn phần cao cấp 60x60cm màu nhạt	m2		(4 viên/ thùng/1,44 m <sup>2</sup> )	Taicera	Việt Nam					234,205		
		Gạch bóng toàn phần cao cấp 80x80cm màu nhạt	m2		(3 viên/ thùng/1,92 m <sup>2</sup> )	Taicera	Việt Nam					310,457		
		Gạch bóng toàn phần cao cấp 90x90cm màu nhạt	m2		(2 viên/ thùng/1,62 m <sup>2</sup> )	Taicera	Việt Nam					397,604		
		Gạch bóng toàn phần cao cấp 120x60cm màu nhạt	m2		(2 viên/ thùng/1,44 m <sup>2</sup> )	Taicera	Việt Nam					397,604		
8		Gạch thạch anh bóng kiếng 60x60cm	m2		(4 viên/ thùng/1,44 m <sup>2</sup> )	Taicera	Việt Nam							
	+ Màu nhạt	Taicera				Việt Nam	255,992							
	+ Màu đậm	Taicera				Việt Nam	299,564							
9		Gạch thạch anh bóng kiếng 80x80cm	m2		(3 viên/ thùng/1,92 m <sup>2</sup> )	Taicera	Việt Nam							
	+ Màu nhạt	Taicera				Việt Nam	321,351							
	+ Màu đậm	Taicera				Việt Nam	343,137							
10		Gạch thạch anh 90x90cm màu nhạt	m2		(2 viên/ thùng/1,62 m <sup>2</sup> )	Taicera	Việt Nam					386,710		
11		Gạch thạch anh 100x100cm màu nhạt	m2		(2 viên/thùng/ 2m <sup>2</sup> )	Taicera	Việt Nam					431,250		
<b>B</b>		<b>Công ty CP Công nghiệp Ý Mỹ chỉ đăng ký báo giá gạch theo các nhãn hiệu sau: CEROMEGA, CK ITALIAN ART, OSCAR, OSCARCERA, SJC, YMG, GẠCH MEN Ý MỸ YMY CERAMIC TILES YMYITALIAN ART, YM, COLUMBUSCERA, MAXIMUS, CERASIA, PIERRE CARDIN. (Hiệu lực giấy chứng nhận hợp quy đến ngày 13/08/2024) (Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 01/10/2023 đến khi có thông báo giá mới)</b>											ĐC: Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II- Nhơn Phú, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	
1		Gạch Granite - Bề mặt bóng	m2		600*600		Việt Nam		Giá tại khu vực tỉnh Long An			245,455		
2		Gạch Granite - Bề mặt mờ	m2		600*600		Việt Nam		Giá tại khu vực tỉnh Long An			272,727		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
3		Gạch Granite - Bề mặt bóng	m2		300*600		Việt Nam		Giá tại khu vực tỉnh Long An			263,636		
4		Gạch Granite - Bề mặt mờ	m2		300*600		Việt Nam		Giá tại khu vực tỉnh Long An			281,818		
5		Gạch Granite - Bề mặt bóng	m2		800*800		Việt Nam		Giá tại khu vực tỉnh Long An			322,727		
6		Gạch Granite - Bề mặt mờ	m2		800*800		Việt Nam		Giá tại khu vực tỉnh Long An			309,091		
7		Gạch Ceramic ốp lát - Bề mặt bóng/mờ	m2		500*500		Việt Nam		Giá tại khu vực tỉnh Long An			154,545		
8		Gạch Ceramic ốp lát - Bề mặt bóng/mờ	m2		600*600		Việt Nam		Giá tại khu vực tỉnh Long An			172,727		
9		Gạch Ceramic ốp lát - Bề mặt bóng/mờ	m2		300*600		Việt Nam		Giá tại khu vực tỉnh Long An			190,909		
10		Gạch Ceramic ốp lát	m2		400*800		Việt Nam		Giá tại khu vực tỉnh Long An			236,364		
11		Gạch Ceramic ốp lát	m2		150*600		Việt Nam		Giá tại khu vực tỉnh Long An			170,000		
C		<b>Công ty TNHH SAINT - GOBAIN VIỆT NAM - CN HIỆP PHƯỚC</b>											- Nhà máy sản xuất: Lô C20B, đường số 11, KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, TPHCM	
1		<b>Keo dán gạch - khu vực nội thất Weber.tai fix (màu xám)</b> - Keo dán gạch với độ bám dính gấp 2 lần - Với thành phần phụ gia đặc biệt giúp tăng khả năng chống trượt - Ốp tường cho gạch hút nước và gạch ít hút nước như granite, porcelain, marble có kích thước dưới 60x60cm - Lát sàn cho gạch hút nước và gạch ít hút nước như granite, porcelain, marble có kích thước dưới 60x120cm - Đạt tiêu chuẩn Low VOCs - an toàn cho sức khỏe người dùng	m2	- Cường độ bám dính khi kéo >=0.5N/mm2 (ISO13007 phần 2-4.4.4.2 và EN 1348-8.2)	Bao bì 25kg, 40kg/bao							131,868	- Khu vực sử dụng: cho khu vực nội thất khô ráo, ẩm ướt và ngoại thất dưới mái che, dưới chiều cao 8m đối với ốp tường.	
2		<b>Keo dán gạch - khu vực nội, ngoại thất Weber.tai gres (màu xám)</b> - Độ bám dính rất cao - Chịu được áp lực nước lớn nên thích hợp cho hồ bơi, bể nước sinh hoạt - Dán lên bề mặt cũ (dán gạch chống gạch) - Ốp lát cho gạch hút nước và gạch ít hút nước như granite, porcelain, marble có kích thước lên đến 120x120cm - Đạt tiêu chuẩn Low VOCs - an toàn cho sức khỏe người dùng	m2	- Cường độ bám dính khi kéo >=1N/mm2 (ISO13007 phần 2-4.4.4.2 và EN 1348-8.2)	Bao bì 25kg, 40kg/bao				Bao gồm phí vận chuyển trong nội thành TPHCM với đơn hàng từ 3 tấn trở lên. Phí vận chuyển có thể có sự khác			243,540	- Sử dụng cho khu vực nội thất và ngoại thất, dưới chiều cao 8m đối với ốp tường	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)				Ghi chú
3		<b>Weber.tai flex (màu xám)</b> - Keo dán gạch có độ đàn hồi cao thích hợp cho khu vực chịu sự rung động và tải trọng nặng - Thích hợp ốp lên các bề mặt đặc biệt như gỗ, tấm thạch cao, tấm sợi xi măng... - Dán lên bề mặt cũ (dán gạch chống gạch) - Ốp lát cho gạch hút nước và gạch ít hút nước như granite, porcelain, marble với mọi kích thước - Đạt tiêu chuẩn Low VOCs - an toàn cho sức khỏe người dùng	m2	- Cường độ bám dính khi kéo >=1N/mm2 (ISO13007 phần 2-4.4.4.2 và EN 1348-8.2)	Bao bì 25kg, 40kg/bao				biệt tại thời điểm đặt hàng và theo khối lượng đơn hàng cụ thể				439,560	- Sử dụng cho khu vực nội thất và ngoại thất, thang máy, sảnh khách sạn, bãi đỗ xe, phòng xông hơi, spa	
4		<b>Keo chà ron - khu vực nội thất ẩm ướt &amp; khô ráo Weber.color power (18 màu, đơn giá là màu trắng)</b> - Chống nấm mốc, rêu đen và vi khuẩn - 18 màu theo bảng màu - Kháng lại các loại hóa chất tẩy rửa thông thường - Không rạn nứt với đường ron rộng 1-6mm - Đạt tiêu chuẩn Low VOCs - an toàn cho sức khỏe người dùng	m2	- Độ chịu mài mòn <=2,000m3 (ISO 13007 phần 4-4.4 và EN 12808-2)	Bao bì 1kg/bao								12,540	- Khu vực nội thất ẩm ướt và khô ráo	
5		<b>Chống thấm xi măng 2 thành phần Weber.dry top</b> - Có tính năng đàn hồi cao, che phủ tốt vết nứt có độ rộng khoảng 1,5mm - Chịu được áp lực nước tương đương độ sâu 15m và độ dày 1.5mm sau khi khô - Kháng được nước cứng, nước chưa clo - Phù hợp chống thấm lên các bề mặt đặc biệt có sự rung động như: tấm thạch cao, tấm sợi xi măng, tường gạch nhẹ - An toàn sử dụng cho bể chứa nước sinh hoạt - Đạt tiêu chuẩn Low VOCs - an toàn cho sức khỏe người dùng	m2	- Bám dính tốt >0,5N/mm2	Bao bì 5&15kg/thùng (2 thành phần)								333,960	- Nhà vệ sinh, ban công sân thượng, bể nước sinh hoạt, hồ bơi	
<b>D</b>		<b>Công ty TNHH XDTM ASA Việt</b>												- Đ/c: 10/2 Phan Văn Lại, phường 6, Tp.Tân An, Long An	
1		Đá trắng suối lau	m2										954,545		
2		Đá đỏ Bình Định	m2										1,454,545		
3		Đá đen Ấn Độ	m2										1,818,182		
4		Đá tím hoa cà	m2										1,000,000		
5		Đá vàng Bình Định	m2										1,090,909		
<b>D</b>		<b>Công ty TNHH MTV Thương Mại và XNK PRIME (</b> Mức giá này thực hiện từ ngày 01/06/2024 đến ngày 31/12/2024)												- Công ty Cổ phần Prime Tiên Phong; khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Hương Canh, huyện Bình Xuyên tỉnh Vĩnh Phúc - ĐT: 0983 199 083	
1		Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 25*25cm	m2	QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007									99,510		
2		Gạch ceramic mài cạnh, hiệu ứng bề mặt nhóm BIIb 30*30cm	m2	QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007									252,520		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)		Ghi chú
3		Gạch porcelain Giả gỗ, không mài cạnh, nhóm B1b 15*60cm	m2	QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007								202,230	
4		Gạch porcelain không mài cạnh, nhóm B1b 10*30cm	m2	QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007								263,220	
5		Gạch bán sứ, nhóm B1b 30x30cm	m2	QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007								150,000	
6		Gạch bán sứ, nhóm B1b 40x40cm	m2	QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007								160,000	
7		Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm B1b 30*30cm	m2	QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007								101,650	
8		Gạch Ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm B1b 30*45cm	m2	QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007								133,750	
9		Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm B1b 40*80cm	m2	QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007								273,920	
10		Gạch ceramic mài cạnh, nhóm B1b 30*30cm	m2	QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007								199,020	
11		Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm B1b 25*40cm	m2	QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007								99,510	
12		Gạch Ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm B1b 30*60cm	m2	QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007								194,740	
13		Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm B1b 40*40cm	m2	QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007								98,440	
14		Gạch Ceramic men bóng, không mài cạnh, nhóm B1b 20*40cm	m2	QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007								156,220	
15		Gạch Ceramic khuôn dị hình, không mài cạnh, nhóm B1b 20*40cm	m2	QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007								211,860	
16		Gạch men mài cạnh kỹ thuật số, nhóm B1a 50*50cm	m2	QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007								123,050	
17		Gạch ceramic mài cạnh, nhóm B1b 50*50cm	m2	QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007								112,350	
18		Gạch bán sứ mài cạnh, nhóm B1b 50*50cm	m2	QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007								160,500	
19		Gạch ceramic mài cạnh, nhóm B1a 50x50cm siêu dày 13mm	m2	QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007								180,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
20		Gạch bán sứ nhám, nhóm B1b 30*60cm	m2	QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007							213,000	<p>- Nhà phân phối chính thức gạch PRIME:</p> <p>1. Hộ kinh doanh Lương Quyết Thắng: ĐT822, KV3 - TT. Đồng Thành, Đức Huệ, Long An - 0272 3854 141</p> <p>2. Công ty TNHH thương mại dịch vụ Vạn Thiên Hải: đường tỉnh 833, phường 5, thành phố Tân An, Long An</p>
21		Gạch bán sứ nhám, nhóm B1b 60*60cm		QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007							210,000	
22		Gạch porcelain men bóng, mài cạnh, nhóm B1a 60*60cm	m2	QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007							242,890	
23		Gạch porcelain cao cấp men mờ, mài cạnh, nhóm B1a 60*60cm	m2	QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007							273,920	
24		Gạch granite nhóm B1a 60*60cm	m2	QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007							337,050	
25		Gạch porcelain bóng/ mờ, mài cạnh, nhóm B1a 60*90cm	m2	QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007							374,500	
26		Gạch porcelain bóng/ mờ, mài cạnh, nhóm B1a 30*90cm	m2	QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007							374,500	
27		Gạch porcelain bóng kính, nhóm B1a 30x60cm	m2	QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007							227,000	
28		Gạch porcelain men mờ, mài cạnh, nhóm B1a 30*60cm	m2	QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007							304,950	
29		Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm B1a 15*90cm	m2	QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007							385,200	
30		Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm B1a 15*80cm	m2	QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007							315,650	
31		Gạch porcelain bóng/mờ, mài cạnh, nhóm B1a 100*100cm	m2	QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007							540,000	
32		Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt, mài cạnh, nhóm B1a 100*100cm	m2	QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007							580,000	
33		Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm B1a 15*60cm	m2	QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007							294,250	
34		Gạch porcelain bóng/ mờ, mài cạnh, nhóm B1a 60*120cm	m2	QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007							620,600	
35		Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt( Sugar Effect, chống mài mòn, kháng khuẩn, Thạch anh..) nhóm B1a 60*120cm	m2	QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007							695,500	
36		Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt( Sugar Effect, chống mài mòn, kháng khuẩn, thạch anh..) nhóm B1a 80*80cm	m2	QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007							438,700	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)		Ghi chú
37		Gạch granite nhóm B1a 80*80cm	m2	QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007								438,700	
38		Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt( Sugar Effect, chống mài mòn, kháng khuẩn,...) nhóm B1a 80*120cm	m2	QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007								1,011,150	
39		Gạch porcelain bóng/ mờ, mài cạnh, nhóm B1a 80*120cm	m2	QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007								952,300	
40		Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt( Sugar Effect, chống mài mòn, kháng khuẩn,...) nhóm B1a 60*60cm	m2	QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007								337,050	
41		Gạch porcelain bóng/ mờ, mài cạnh, nhóm B1a 80*80cm	m2	QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007								349,890	
42		Gạch ceramic kỹ thuật số, mài cạnh nhóm BIII 25*40cm	m2	QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007								109,140	
43		Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh nhóm BIII 30*45cm	m2	QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007								124,120	
44		Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh nhóm B1a 60*60cm	m2	QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007								141,240	
45		Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh nhóm BIII 30*60cm	m2	QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007								145,520	
46		Gạch ceramic sân vườn, không mài cạnh nhóm B1a 40*40cm	m2	QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007								114,490	
47		Gạch ceramic in KTS, mài cạnh nhóm B1a 40*40cm	m2	QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007								109,140	
48		Gạch ceramic không mài cạnh nhóm B1a 50*50cm	m2	QCVN 16:2019/BXD,TCVN 7745:2007								104,860	
49		Gạch bán sứ, nhóm Bib 60*60cm	m2									210,000	
50		Gạch bán sứ, nhóm Bib 30*60cm	m2									213,000	
51		Gạch ceramic, nhóm B1a 50*100cm	m2									232,000	
E		<b>Công ty CP Kinh doanh gạch ốp lát VIGLACERA</b> (Bảo giá có hiệu lực từ ngày 1/4/2024 đến khi có thông báo giá mới)											Văn phòng Miền Nam: 34-36 Nguyễn Cơ Thạch, P.An Lợi Đông, Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh - Đt: 0938.111.801
		<b>A. Sản phẩm gạch ốp lát Granite in kỹ thuật số Viglacera Tiên Sơn</b>											
1		Sản phẩm gạch Granit kỹ thuật số kích thước 30x60cm PGM3601, 3602,...., PGP3061, 3062,...., PM 3680,....	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	30x60	Viglacera	Việt Nam					327,273	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)		Ghi chú
2		Sản phẩm gạch Granit kỹ thuật số kích thước 40x80cm PGM4801, 4802, 4803..	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	40x80	Viglacera	Việt Nam					395,273	
3		Sản phẩm gạch Granit kỹ thuật số kích thước 60x60cm PGM6601, 6602,... PGB 6601, 6602..., PLT661, PEM6601,02,....	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	60x60	Viglacera	Việt Nam					317,273	
4		Sản phẩm gạch Granit kỹ thuật số kích thước 80x80cm PGB8801, 8802...PGM8801, 8802..	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	80x80	Viglacera	Việt Nam					385,273	
5		Sản phẩm gạch Granit kỹ thuật số kích thước 60x120cm PED61201, 61202,... PEM61201,02,....	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	60x120	Viglacera	Việt Nam					603,273	
6		Sản phẩm gạch Granit men matt hiệu ứng kích thước 30x60cm: MDK 36001,02...362001,02... MDP363001,002,... PK 36001,02...362001,02... PMDP363001,02,...	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	30x60	Viglacera	Việt Nam					369,273	
7		Sản phẩm gạch Granit men matt hiệu ứng kích thước 30x60cm: MDK 66001,02... MDP663001,002...666001,02,.... PK 66001,02,.... PMDP 663001,002...666001,02	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	60x60	Viglacera	Việt Nam					359,273	
8		Sản phẩm gạch Granit kỹ thuật số kích thước 15x90cm PK 159022,28,PGT 15901,15902,...	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	60x60	Viglacera	Việt Nam					463,273	
		<b>B. Sản phẩm gạch ốp lát Granite Viglacera Tiên Sơn</b>					Viglacera	Việt Nam					
9		Dòng sản phẩm Granite double-charge kích thước 60x60cm PG1, PG2,...	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	60x60	Viglacera	Việt Nam					473,091	
10		Dòng sản phẩm Granite double-charge kích thước 80x80cm PG1, PG2,...	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	80x80	Viglacera	Việt Nam					459,174	
		<b>C. Sản phẩm gạch kỹ thuật số Inect và ốp lát Ceramic Viglacera Thăng Long</b>											
11		Sản phẩm gạch Ceramic kỹ thuật số kích thước 30x60cm PCM3602, 3603...	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	30x60	Viglacera	Việt Nam					211,273	
12		Sản phẩm gạch Ceramic kỹ thuật số kích thước 30x45cm PB4500, 4501...	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	30x45	Viglacera	Việt Nam					183,273	
13		Ngói S03, 06..	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD		Viglacera	Việt Nam					386,182	
		<b>D. sản phẩm gạch lát Ceramic Viglacera Hà Nội</b>											
14		Sản phẩm gạch Ceramic kỹ thuật số kích thước 30x30cm PUM, PKS PCM3301, 02,...	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	30x30	Viglacera	Việt Nam					187,273	
15		Sản phẩm gạch Ceramic Cotto kích thước 40x40cm D401, 402,..., 413 PD401, 402, 413 Sản phẩm gạch Ceramic kỹ thuật kích thước 40x40 PK, PM, PSP, PV, PR401...	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	40x40	Viglacera	Việt Nam					185,273	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
16		Sàn phẩm gạch Ceramic kỹ thuật số kích thước 50x50cm GM, KH,H,KQ501, 502, 503,505.....	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	50x50	Viglacera	Việt Nam					173,273		
17		Sàn phẩm gạch Semi-porcelain kỹ thuật số kích thước 30x60cm PSM, PVHP, PBS 3601, 3602, 3603	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	30x60	Viglacera	Việt Nam					232,182		
F		<b>Công ty cổ phần Thạch Bàn Sài Gòn</b> (Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2024 đến khi có thông báo mới)											Đc: 295 Lý Thường Kiệt, P.15, Q.11, TP.HCM - Đt: 0903414336	
1		Gạch ốp lát Granite men khô, TB gres, Fosili, Porugia (Nhóm B1a)	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 13113:2020; Nhóm B1a	300x600cm		Việt Nam					236,111		
2		Gạch ốp lát Granite men bóng, TB gres, Fosili, Porugia (Nhóm B1a)	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 13113:2020; Nhóm B1a	300x600cm		Việt Nam					236,111		
3		Gạch ốp lát Granite bề mặt matt, Porugia (điểm) (Nhóm B1a)	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 13113:2020; Nhóm B1a	300x600cm		Việt Nam					261,111		
4		Gạch ốp lát Granite sân vườn, Porugia , TBgres (Nhóm B1a)	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 13113:2020; Nhóm B1a	300x600cm		Việt Nam					375,000		
5		Gạch ốp lát Granite men khô, TBgres, Fosili, Porugia (Nhóm B1a)	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 13113:2020; Nhóm B1a	400x800cm		Việt Nam					353,704		
6		Gạch ốp lát Granite men bóng, TBgres, Fosili, Porugia (Nhóm B1a)	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 13113:2020; Nhóm B1a	400x800cm		Việt Nam					353,704		
7		Gạch ốp lát Granite men khô, TBgres, Fosili, Porugia (Nhóm B1a)	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 13113:2020; Nhóm B1a	600x600cm		Việt Nam					234,259		
8		Gạch ốp lát Granite men bóng, TBgres, Fosili, Porugia (Nhóm B1a)	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 13113:2020; Nhóm B1a	600x600cm		Việt Nam					234,259		
9		Gạch ốp lát Granite bề mặt matt, Porugia (điểm) (Nhóm B1a)	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 13113:2020; Nhóm B1a	600x600cm		Việt Nam					254,630		
10		Gạch ốp lát Granite sân vườn, Porugia , TBgres (Nhóm B1a)	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 13113:2020; Nhóm B1a	600x600cm		Việt Nam					361,111		
11		Gạch ốp lát Granite men khô, TBgres, Fosili, Porugia (Nhóm B1a)	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 13113:2020; Nhóm B1a	800x800cm		Việt Nam					326,852		
12		Gạch ốp lát Granite men bóng, TBgres, Fosili, Porugia (Nhóm B1a)	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 13113:2020; Nhóm B1a	800x800cm		Việt Nam					326,852		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
13		Gạch ốp lát Granite bề mặt matt cao cấp, Grany lite (Nhóm B1a)	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 13113:2020; Nhóm B1a	195x1200cm		Việt Nam						555,556	
14		Gạch ốp lát Granite bề mặt bóng cao cấp, Grany lite (Nhóm B1a)	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 13113:2020; Nhóm B1a	600x1200cm		Việt Nam						555,556	
15		Gạch ốp lát Granite bề mặt matt cao cấp, Grany lite (Nhóm B1a)	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 13113:2020; Nhóm B1a	300x600cm		Việt Nam						384,259	
16		Gạch ốp lát Granite bề mặt matt cao cấp, Grany lite (Nhóm B1a)	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 13113:2020; Nhóm B1a	400x800cm		Việt Nam						485,185	
17		Gạch ốp lát Granite bề mặt matt cao cấp, Grany lite (Nhóm B1a)	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 13113:2020; Nhóm B1a	600x600cm		Việt Nam						384,259	
18		Gạch ốp lát Granite bề mặt matt cao cấp, Grany lite (Nhóm B1a)	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 13113:2020; Nhóm B1a	800x800cm		Việt Nam						485,185	
<b>G</b>		<b>Công ty cổ phần CMC</b> (Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025)												ĐC: Lô B10, B11 KCN Thụy Vân, xã Thụy Vân, TP. Việt Trì, T. Phú Thọ - Đt: 01203.991.706 - 0979.311.531
1		Gạch lát ngoài trời KT500x500 ceramic. Loại 1. Các mẫu men matt (chảy phẳng)	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 4 viên = 1m2		Việt Nam			Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe			169,813	-
2		Gạch lát ngoài trời KT500x500 ceramic. Loại 1. Các mẫu men matt (chảy định hình)	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 4 viên = 1m2		Việt Nam			Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe			172,233	
3		Gạch lát ngoài trời KT500x500 ceramic. Loại 1. Các mẫu men sugar (phẳng + định hình)	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 4 viên = 1m2		Việt Nam			Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe			177,733	
4		Gạch lát ngoài trời KT500x500 ceramic. Loại 1. Các mẫu men matt (chảy phẳng + định hình)	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 6 viên = 1,5m2		Việt Nam			Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe			148,333	
5		Gạch lát ngoài trời KT500x500 ceramic. Loại 1. Các mẫu men sugar (phẳng + định hình)	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 6 viên = 1,5m2		Việt Nam			Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe			174,946	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
6		Gạch lát trơn trơn ceramic KT300x300. Loại 1. Các mẫu men bóng & men matt (chày phẳng)	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 11 viên = 0,99m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				166,556	
7		Gạch lát trơn trơn ceramic KT300x300. Loại 1. Các mẫu men bóng & men matt (chày định hình)	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 11 viên = 0,99m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				169,000	
8		Gạch lát trơn trơn ceramic KT300x300. Loại 1. Các mẫu men sugart (chày phẳng + định hình)	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 11 viên = 0,99m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				176,556	
9		Gạch lát trơn trơn ceramic KT300x300. Loại 1. Các mẫu ốp lát bề mặt màu xanh (men bóng)	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 11 viên = 0,99m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				191,889	
10		Gạch lát trơn trơn ceramic KT300x300. Loại 1. Các mẫu gạch bóng xương trắng (men mát)	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 11 viên = 0,99m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				201,889	
11		Gạch lát porcelain KT600x600. Loại 1. Các mẫu porcelain nano màu sáng	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 4 viên = 1,44m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				241,472	
12		Gạch lát porcelain KT600x600. Loại 1. Các mẫu porcelain nano màu đậm	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 4 viên = 1,44m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				241,472	
13		Gạch lát porcelain KT600x600. Loại 1. Các mẫu men kim cương màu sáng	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 4 viên = 1,44m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				268,056	
14		Gạch lát porcelain KT600x600. Loại 1. Các mẫu men kim cương màu đậm	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 4 viên = 1,44m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				291,889	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
15		Gạch lát porcelain KT600x600. Loại 1. Các mẫu gạch men kim cương màu đen tron ( đậm đặc biệt)	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 4 viên = 1,44m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				300,444	
16		Gạch lát porcelain KT600x600. Loại 1. Các mẫu men matt	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 4 viên = 1,44m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				253,542	
17		Gạch lát porcelain KT800x800. Loại 1. Các mẫu nano màu sáng	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 3 viên = 1,92m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				294,219	
18		Gạch lát porcelain KT800x800. Loại 1. Các mẫu nano màu đậm	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 3 viên = 1,92m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				301,117	
19		Gạch lát porcelain KT800x800. Loại 1. Các mẫu men kim cương màu sáng	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 3 viên = 1,92m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				342,230	
20		Gạch lát porcelain KT800x800. Loại 1. Các mẫu men kim cương màu đậm	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 3 viên = 1,92m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				365,605	
21		Gạch ốp ceramic KT300x600. Loại 1. Các mẫu ốp (phẳng + vát)	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 6 viên = 1,08m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				180,463	
22		Gạch ốp ceramic KT300x600. Loại 1. Các mẫu ốp đầu viên (phẳng + vát)	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 6 viên = 1,08m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				187,593	
23		Gạch ốp ceramic KT300x600. Loại 1. Các mẫu ốp định hình	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 6 viên = 1,08m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				186,676	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
24		Gạch ốp ceramic KT300x600. Loại 1. Các mẫu ốp đầu viên định hình	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 6 viên = 1,08m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				194,111	
25		Gạch ốp ceramic KT300x600. Loại 1. Các mẫu ốp điểm trang trí	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 6 viên = 1,08m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				244,375	
26		Gạch ốp ceramic KT300x600. Loại 1. Các mẫu ốp (phẳng + vát)	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 8 viên = 1,44m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				180,171	
27		Gạch ốp ceramic KT300x600. Loại 1. Các mẫu ốp đầu viên(phẳng + vát)	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 8 viên = 1,44m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				187,095	
28		Gạch ốp ceramic KT300x600. Loại 1. Các mẫu ốp định hình	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 8 viên = 1,44m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				187,095	
29		Gạch ốp ceramic KT300x600. Loại 1. Các mẫu ốp đầu viên(định hình)	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 8 viên = 1,44m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				194,019	
30		Gạch ốp ceramic KT300x600. Loại 1. Các mẫu ốp điểm trang trí	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 8 viên = 1,44m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				244,375	
31		Gạch ốp ceramic KT300x600. Loại 1. Các mẫu ốp thân mài nòn màu nhạt + đậm	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 6 viên = 1,08m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				265,000	
32		Gạch ốp ceramic KT300x600. Loại 1. Các mẫu ốp mài nano đầu viên	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 6 viên = 1,08m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				276,407	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
33		Gạch ốp ceramic KT300x600. Loại 1. Các mẫu ốp mài nano điểm trang trí	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 6 viên = 1,08m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				322,037	
34		Gạch ốp ceramic KT300x600. Loại 1. Các mẫu ốp thân men mat màu nhạt + đậm	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 6 viên = 1,08m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				276,407	
35		Gạch ốp ceramic KT300x600. Loại 1. Các mẫu ốp mat đầu viên	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 6 viên = 1,08m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				287,407	
36		Gạch ốp ceramic KT300x600. Loại 1. Các mẫu ốp mat điểm trang trí	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 6 viên = 1,08m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				332,833	
37		Gạch ốp porcelain KT300x600. Loại 1. Các mẫu ốp thân mài nòn màu nhạt + đậm	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 8 viên = 1,44m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				263,778	
38		Gạch ốp porcelain KT300x600. Loại 1. Các mẫu ốp mài nano đầu viên	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 8 viên = 1,44m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				275,694	
39		Gạch ốp porcelain KT300x600. Loại 1. Các mẫu ốp mài nano điểm trang trí	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 8 viên = 1,44m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				321,528	
40		Gạch ốp porcelain KT300x600. Loại 1. Các mẫu ốp thân men mat màu nhạt + đậm	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 8 viên = 1,44m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				275,847	
41		Gạch ốp porcelain KT300x600. Loại 1. Các mẫu mat đầu viên	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 8 viên = 1,44m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				287,611	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
42		Gạch ốp porcelain KT300x600. Loại 1. Các mẫu mát điểm trang trí	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 8 viên = 1,44m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				331,611	
43		Gạch ốp porcelain KT300x600. Loại 1. Các mẫu thân mài nano màu đậm nhạt ( bộ năng phương nam)	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 8 viên = 1,44m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				271,569	
44		Gạch ốp porcelain KT300x600. Loại 1. Các mẫu ốp mài nano đầu viên( bộ năng phương nam)	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 8 viên = 1,44m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				283,028	
45		Gạch ốp porcelain KT300x600. Loại 1. Các mẫu ốp mài nano điểm trang trí( bộ năng phương nam)	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 8 viên = 1,44m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				328,556	
46		Gạch ốp ceramic KT400x800. Loại 1. Các mẫu ốp thân men bóng, matt ( phẳng + vát)	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 4 viên = 1,28m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				229,708	
47		Gạch ốp ceramic KT400x800. Loại 1. Các mẫu ốp đầu viên thân men bóng, matt ( phẳng + vát)	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 4 viên = 1,28m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				240,881	
48		Gạch ốp ceramic KT400x800. Loại 1. Các mẫu ốp điểm trang trí men bóng mát	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 4 viên = 1,28m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				268,724	
49		Gạch ốp porcelain KT400x800. Loại 1. Các mẫu men kim cương màu đậm nhạt	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 4 viên = 1,28m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				313,927	
50		Gạch ốp porcelain KT400x800. Loại 1. Các mẫu điểm men kim cương	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 4 viên = 1,28m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				353,802	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
51		Gạch ốp porcelain KT400x800. Loại 1. Các mẫu men mát màu đậm nhạt	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 4 viên = 1,28m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				334,208	
52		Gạch ốp porcelain KT400x800. Loại 1. Các mẫu điểm men matt	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 4 viên = 1,28m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				364,802	
53		Gạch ốp porcelain KT400x800. Loại 1. Các mẫu men kim cương viên viên	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 4 viên = 1,28m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				324,583	
54		Gạch thẻ ceramic trang trí KT200x400 men sugar. Loại 1	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 12 viên = 0,96m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				193,958	
55		Gạch thẻ ceramic trang trí KT2500 men sugar. Loại 1	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 8 viên = 1m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				200,944	
56		Gạch thẻ porcelain KT100x330 men matt. Loại 1	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 30 viên = 0,99m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				289,889	
57		Gạch thẻ porcelain KT100x330 men sugar. Loại 1	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 30 viên = 0,99m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				289,889	
58		Gạch thẻ porcelain KT100x330 ĐH mặt sóng. Loại 1	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 30 viên = 0,99m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				289,889	
59		Gạch thẻ porcelain KT100x330 ĐH kẻ sọc. Loại 1	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 30 viên = 0,99m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				331,222	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
60		Gạch thẻ porcelain KT100x330 DH răng cưa. Loại 1	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 30 viên = 0,99m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				331,222	
61		Gạch thanh gỗ KT150x800 xương ceramic. Loại 1. men matt	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 8 viên = 0,96m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				274,167	
62		Gạch thanh gỗ KT150x900 xương ceramic. Loại 1. men matt	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 8 viên = 1,08m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				285,981	
63		Gạch ốp chân tường KT130x600 chày phẳng + định hình	m2	QCVN 16: 2019/BXD			Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				230,026	
64		Gạch ốp chân tường KT135x800 chày phẳng + định hình	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 10 viên		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				230,778	
65		Gạch Granite KT600x600 men vi tính kim cương. Loại 1. màu sáng	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 4 viên = 1,44m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				369,500	
66		Gạch Granite KT600x600 men vi tính kim cương. Loại 1. màu đậm	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 4 viên = 1,44m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				391,042	
67		Gạch Granite KT600x600 đồng chất thấm muối tan. Loại 1. TMT màu sáng	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 4 viên = 1,44m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				381,569	
68		Gạch Granite KT600x600 đồng chất thấm muối tan. Loại 1. TMT màu đậm	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 4 viên = 1,44m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				404,028	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
69		Gạch Granite KT800x800 men vi tính kim cương. Loại 1. màu sáng	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 3 viên = 1,92m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				410,521	
70		Gạch Granite KT800x800 men vi tính kim cương. Loại 1. màu đậm	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 3 viên = 1,92m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				433,781	
71		Gạch Granite KT800x800 đồng chất thấm muối tan. Loại 1. TMT màu sáng	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 3 viên = 1,92m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				422,208	
72		Gạch Granite KT800x800 đồng chất thấm muối tan. Loại 1. TMT màu đậm	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 3 viên = 1,92m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				446,958	
73		Gạch Granite KT600x1200 đồng chất thấm muối tan. Loại 1. TMT	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 2 viên = 1,44m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				533,889	
74		Gạch porcelain KT600x1200.Loại 1. Các mẫu men kim cương	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 2 viên = 1,44m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				426,181	
75		Gạch porcelain KT600x1200.Loại 1. Các mẫu men matt	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 2 viên = 1,44m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				415,792	
76		Gạch porcelain KT600x1200.Loại 1. Các mẫu carving	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 2 viên = 1,44m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				436,111	
77		Gạch Granite KT1000x1000 men kim cương cái tiến. Loại 1	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 2 viên = 2m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				501,794	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
78		Gạch thẻ trang trí KT150x500. Loại 1, tất cả các mẫu men matt	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 14 viên = 1,05m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				195,856	
79		Gạch lát Semi porcelain KT600x600. Loại 1, tất cả các mẫu mài nano	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 4viên = 1,44m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				199,815	
80		Gạch lát Semi porcelain KT300x600. Loại 1, ốp thân màu đậm nhạt	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 8viên = 1,44m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				195,741	
81		Gạch lát Semi porcelain KT300x600. Loại 1, ốp điểm trang trí	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 8viên = 1,44m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				201,852	
82		Gạch ốp lát porcelain KT400x400. Loại 1. tất cả các mẫu men matt	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 6 viên = 0,96m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				262,963	
83		Ngói lợp ceramic trắng men, loại 2 đỉnh vít mã số RF06, GR02, TRT03, CNRF06 ( màu xanh). Loại 1	m2	TCVN 9133:2011			Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				35,613	
84		Ngói lợp ceramic trắng men, loại 2 đỉnh vít mã số RF07, GR03 ( màu nâu cà phê). Loại 1	m2	TCVN 9133:2011			Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				35,613	
85		Ngói lợp ceramic trắng men, loại 2 đỉnh vít mã số RF05, GR01, TRT01. CNRF05 ( màu đỏ tiêu chuẩn). Loại 1	m2	TCVN 9133:2011			Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				35,613	
86		Ngói lợp ceramic trắng men, loại 2 đỉnh vít mã số RF09, GR05, CNRF09, TRT02 (xanh tím than). Loại 1	m2	TCVN 9133:2011			Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				35,613	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
87		Ngói lợp ceramic trắng men, loại 2 đỉnh vít mã số RF08, TRT04 (xanh cobalt). Loại 1	m2	TCVN 9133:2011			Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				35,613	
88		Ngói lợp ceramic trắng men cao cấp, loại 1 đỉnh vít. Mã số RF102N, RFR102 (màu xanh dương). Loại 1	m2	TCVN 9133:2011			Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				39,354	
89		Ngói lợp ceramic trắng men cao cấp, loại 1 đỉnh vít. Mã số RF103N, RFR103 (màu nâu cà phê). Loại 1	m2	TCVN 9133:2011			Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				39,354	
90		Ngói lợp ceramic trắng men cao cấp, loại 1 đỉnh vít. Mã số RF101N, RFR101 (màu đỏ tươi). Loại 1	m2	TCVN 9133:2011			Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				39,354	
91		Ngói lợp ceramic trắng men cao cấp, loại 1 đỉnh vít. Mã số RF104N, RFR104 (màu xanh tím than), RFA04 (tím than). Loại 1	m2	TCVN 9133:2011			Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				39,354	
92		Ngói lợp ceramic trắng men cao cấp, loại 1 đỉnh vít. Mã số RF105N, RFR105 (xanh cobalt). Loại 1	m2	TCVN 9133:2011			Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				39,354	
93		Ngói bò úp nóc. Mã số NC05 (màu đỏ). Loại 1	m2	TCVN 9133:2011	hộp 8 viên = 1,8m dài		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				36,658	
94		Ngói bò úp nóc. Mã số NC06 (màu xanh dương). Loại 1	m2	TCVN 9133:2011	hộp 8 viên = 1,8m dài		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				36,658	
95		Ngói bò úp nóc. Mã số NC07 (màu nâu cà phê). Loại 1	m2	TCVN 9133:2011	hộp 8 viên = 1,8m dài		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				36,658	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
96		Ngói bò úp nóc. Mã số NC09( màu xanh tím than). Loại 1	m2	TCVN 9133:2011	hộp 8 viên = 1,8m dài		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				36,658	
97		Ngói bò úp nóc. Mã số NC08( màu xanh cobalt). Loại 1	m2	TCVN 9133:2011	hộp 8 viên = 1,8m dài		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				38,254	
98		Ngói úp rìa. Mã số RC05 ( màu đỏ tươi). Loại 1	m2	TCVN 9133:2011	hộp 8 viên = 1,8m dài		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				34,404	
99		Ngói úp rìa. Mã số RC06 ( màu xanh dương). Loại 1	m2	TCVN 9133:2011	hộp 8 viên = 1,8m dài		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				34,404	
100		Ngói úp rìa. Mã số RC07 ( màu nâu cà phê). Loại 1	m2	TCVN 9133:2011	hộp 8 viên = 1,8m dài		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				34,404	
101		Ngói úp rìa. Mã số RC09 ( màu xanh tím than). Loại 1	m2	TCVN 9133:2011	hộp 8 viên = 1,8m dài		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				34,404	
102		Ngói úp rìa. Mã số RC08 ( màu xanh tím than). Loại 1	m2	TCVN 9133:2011	hộp 8 viên = 1,8m dài		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				35,833	
103		Ngói cuối rìa đặt gia công tại Bát Tràng.Loại 1. tất cả các màu	viên	TCVN 9133:2011			Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				115,694	
104		Ngói chạc ba, chữ T đặt gia công tại Bát Tràng, tất cả các màu. Loại 1	m2	TCVN 9133:2011			Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe				124,933	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
H		Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm (Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 19/11/2024 đến khi có thông báo mới)												- ĐC: Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An - SDT: 0272.3872.233
1		Gạch Ceramic mã số: 1020ROCK002, 1020RGCK004, 1020ROCK.005, 1020ROCK006, 1020ROCK010, 1020RDCK011, 1020ROCK012, 1020RQCKO13, 1020ROCK014, 1020ROCK015,	m2	QCVN 16 2019/BXD	100x200		Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An				200,000	
2		Gạch Ceramic mã số: 2020MARINA001, 2020MARINA002, 2020MARINA004, TL01.TL03	m2	QCVN 16:2019/BXD	200x20		Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An				177,000	
3		Gạch Ceramic mã số: 2540CARARAS001	m2	QCVN 162019/BXD	250x400		Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An				147,182	
4		Gạch Ceramic mã số: 25400	m2	QCVN 16.2019/BXD	250x400		Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An				156,364	
5		Gạch Ceramic mã số: 3060AMBER001, 3060AMBER007, 3060RDX001, 3060RGXY003, 3060ROXY005, 3060DELUXE001, 3060DELUXE002, 3060DELUXE003, 3060DELUXE004, 3060DELUXE005, D3060DELUXE005, 3060DELUXE006, 3060DELUXE007, 3060SNQW001,	m2	QCVN 16 2019/BXD	300x600		Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An				244,444	
6		Gạch Ceramic mã số : 3060CARARAS001	m2	QCVN 16 2019/BXD	300x600		Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An				250,000	
7		Gạch Ceramic mã số: 4080CLOUD005-H+	m2	QCVN 16.2019/BXD	400x800		Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An				231,481	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
8		Gạch Ceramic mã số: 4080CLQUD001-H+, 4080CLOUD002-H+, 4080CLQUD003-H+, 4080CLQUD004-H+,	m2	QCVN 16:2019/BXD	400x800		Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An			250,000		
9		Gạch Ceramic mã số 4080ROXY001-H+, 4080SNOW001-H+, 4080CARARAS001-H+, 4080FAME001-H+, 4080FAMEO05-H+, 4080REGAL014-H+, 4080REGAL017-H+,	m2	QCVN 16 20197BXD	400x800		Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An			295,313		
10		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 2020HOAMY001, 2020HỦAMY002, 2020F10AMY004, 2020HOAMY006, 2020HQAMY007, 2020HQAMY009, 2020HQAMY010, 2020HGAMY011,	m2	QCVN 162019/BXD	200x200		Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An			653,977		
11		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060VAMCOTAY001, 3060VAMCQTAY002, 3060VAMCGTAY003, 3060VAMCOTAY004, 3060VAMCQTAY005, 3060VAMCOTAY006, 3060VAMCOTAY007,	m2	QCVN 16 2023/BXD	300x600		Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An			200,000		
12		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060HOANGLIENSON001, 3060HOANGLIENSON002, 3060HGANGLIENSON003, 3060HOANGLIENSON006, 3060HOANGLIENSON007, 3060HOANGLIENSON012, 3060HOANGLIENSON013, 3060HGANGLIENSON014, 3060HQANGLIENSON015, 3060GECK0010, 3060GECKQ012,	m2	QCVN 16 2023/BXD	300x600		Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An			231,819		
13		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060THACHDQNG007-H+, 3060THACHDGNG008-H+, 3Ủ60PHUQUY001, 3060PHUQUY004, 3060SAHARA005, 3060SAHARA006, 3060SAHARA_008, 3060SAHARA009, 3060SAHARA0011, 3060SAHARA012	m2	QCVN 16 2023/BXD	300x600		Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An			250,000		
14		Gạch ốp lát Porcelain mã số 3060HOANGLIENSON004, 3060HOANGLIENSON005, 3060HGANGLIENSON006, 3060HQANGLIENSON008, 3060HOANGLIENSON009, 3060HOANGLIENSON010, 3060HQANGLIENSON011, 3060GECKQ011, 3060GECK0013, 3060GECK0014, 3060GECK0015, 3060GECKQ016,	m2	QCVN 16.2023/BXD	300x600		Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An			268,181		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
15		Gạch ốp lát Porcelain mã số 3060THACHDONG001-H+, 3060THACHDONG002-H+, 3060THACHDQNG003-H+, 3060THACHDONG004-H+, 3060THACHDQNG005-H+, 3060THACHDONG006-H+, 3060VICTORIA001,3060VICTQRIA002, 3060VICTORIA003, 3060VICTOR1A004 3060VICTQRIA005, 3060VICTQRIA006, 3060VICTQRIA007, 3060VICTQR1A008,	m2	QCVN 16 2023/BXD	300x600		Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An			359,428		
16		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 1530DIAMOND001, 1530DIAMOND002, 1530DIAMONDOO3, 1530DIAMOND004, 1530DIAMOND005, 1530DIAMQND006, 1530DIAMOND007, 1530DIAMOND008, 1530DIAMOND009, 1530DIAMQND010,	m2	QCVN 16:2023/BXD	150x300		Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An			289,937		
17		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3030GECK0001, 3030GECK0002, 3030GECKQ005, 3030GECK0006, 3030GECKQ07, 3030GECK0009, 3030GECKQ010,	m2	QCVN 16 2023/BXD	300x300		Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An			210,000		
18		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3030GECK0008, 3030GECK0011, 3030GECK0012,	m2	QCVN 16:2023/BXD	300x300		Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An			23,909		
19		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4040DASONTRA001 LA, COTTOLA, 4040CLG001,4040CLG002	m2	QCVN 16 2023/BXD	400x400		Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An			196,213		
20		Gạch ốp lát Porcelain mã số: DTD4040HQANGSA001 LA	m2	QCVN 16:2023/BXD	400x400		Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An			217,519		
21		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4040GECKO005,4040GECK0006, 4040GECK0007, 4040GECK0008, 4040GECKQ009, 4040LYSON001, 4040LYSON002, 4040LYSGN003, 4040LYSON004,4040LYSGN005, 4040LYSON006, 4040LYSQN007, 4040LYSQN008,4040LYSQN009, 4040LYSQN010, 4040LYSON011,	m2	QCVN 16 2023/BXD	400x400		Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An			223,674		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
22		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 2080BANYAN001-H+, 2080BANYAN002-H+, 2080BANYAN003-H+, 2080BANYAN004-H+, 2080BANYAN005-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD	200x800		Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An				379,000	
23		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4080SAPA001-H+, 4080SAPA002-H+, 4080SAPA003-H+, 4080SAPA004-H+, 4080SAPA005-H+, 4080SAPA006-H+,	m2	QCVN 16:2023/BXD	400x800		Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An				313,947	
24		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4080SAPA001-H+, 4080SAPA002-H+, 4080SAPA003-H+, 4080SAPA004-H+, 4080SAPA005-H+, 4080SAPA006-H+,	m2	QCVN 16:2023/BXD	400x800		Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An				327,691	
25		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4080GECKQ002, 4080GECK0003, 4080GECK0004, 4080GECKQ005,	m2	QCVN 16:2023/BXD	400x800		Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An				328,125	
26		Gạch ốp lát Porcelain mã số 6060TRANGAN001-FP, 6060TRANGAN002-FP, 6060TRANGAN003-FP, 6060TRANGAN004-FP, 6060TRANGAN005-FP, 6060TRANGAN006-FP, 6060TRANGAN007-FP, 6060VAMCODONG001-FP, 6060VAMCODQNG002-FP, 6060VAMCQDONG003-FP, 6060VAMCQDONG004-FP, 6060VAMCODONG005-FP, 6060VAMCQDQNG006-FP, 6060VAMCOTAY001, 6060VAMCOTAY002, 6060VAMCOTAY003, 6060VAMCOTAY004, 6060VAMCOTAY005, 6060STQNE005-FP	m2	QCVN 16:2023/BXD	600x600		Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An				220,013	
27		Gạch ốp lát Porcelain mã số 6060BINHTHUAN002, 6060BINHTHUAN005, 6060VENUS002, 6060TAMDA0002,	m2	QCVN 16:2023/BXD	600x600		Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An				233,333	
28		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060BRIGHT001LA-FP	m2	QCVN 16:2023/BXD	600x600		Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An				242,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
29		Gạch ốp lát Porcelain mã số 6060PHARAON001-H+, 6060PHARAON006-H+, 6060PHARAGN007-H+, 6060PHARAQN008-H+, 6060PHARAON009-H+,	m2	QCVN 16:2023/BXD	600x600		Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An			247,159		
30		Gạch ốp lát Porcelain mã số DTD6060CARARAS002-FP, 6060HAIVAN003-FP, 6060HAIVAN004-FP, DTD6060TRUONGSQN002-FP, 6060TRUONGSQN003-FP, 6060TRUONGSQN004-FP, 6060TRUONGSQN005-FP,	m2	QCVN 16 2023/BXD	600x600		Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An			257,765		
31		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DONGVAN001-FP-H+, 6060DGNGVAN002-FP-H+, 6060DQNGVAN003-FP-H+, 6060DGNGVAN004-FP -H+, 6060PHARAON002-H+, 6060PHARAON003-H+, 6060PHARAON010-H+, 6060PHARAGN011-H+, 6060PHARAON012-H+,	m2	QCVN 16:2023/BXD	600x600		Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An			275,631		
32		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060SNOW001 -FP, 6060HAIVAN005-FP, DTD6060TRUONGSONOO1 -FP	m2	QCVN 16:2023/BXD	600x600		Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An			285,543		
33		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DB032	m2	QCVN 16 2023/BXD	600x600		Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An			288,889		
34		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060PHARAON004-H+, 6060PHARAGN005-H+	m2	QCVN 16 2023/BXD	600x600		Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An			303,156		
35		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DB034, 6060DB038	m2	QCVN 16 2023/BXD	600x600		Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An			308,333		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
36		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DQNGVAN005-FP-H+, 6060DQNGVAN006-FP-H+. 6060DONGVAN007-FP-H+	m2	QCVN 16 2023/BXD	600x600		Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An			309,091		
37		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060MARMOL005,	m2	QCVN 16:2023/BXD	600x600		Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An			327,778		
38		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060VICTORIA001, 6060VICTORIA002, 6060VICTORIA003, 6060VICTORIA004, 6060VICTORJA005, 6060VICTQR1A006, 6060VICTQR1A007, 6060VICTORIA008,	m2	QCVN 16:2023/BXD	600x600		Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An			368,308		
39		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080NAPQLEON003-H+, 8080NAPOLEGN004-H+, 8080NAPOLEGN009-H+, 8080NAPOLENOI1-H+, 8080NAPQLEON014-H+, 8080RQME002-H+, 8080ROME003-H+, 8080RQME005-H+, 8080RQME006-H+, 8080STONE004-FP-H+,	m2	QCVN 16.2023/BXD	800x800		Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An			314,063		
40		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080PHARAON001-H+, 8080PHARAON003-H+, 8080PHARAUN006-H+, 8080PHARAON007-H+,	m2	QCVN 162023/BXD	800x800		Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An			314,110		
41		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080CARARAS001-FP-H+, 8080CARARAS002-FP-H+, 8080CARARAS003-FP-H+, 8080DQNGVAN001-FP-H+, 8080DQNGVAN002-FP-H+, 8080DONG VAN003-FP-H+, 8080FANSIPAN001-FP-H+, 8080FANSIPAN002-FP-H+, 8080FANSIPAN004-FP-H+, 8080FANSIPAN006-FP-H+, 8080FANSIPAN007-FP-H+.	m2	QCVN 16 2023/BXD	800x800		Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An			344,555		
42		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080PHARAON002-H+, 8080PHARAON008-H+, 8080PHARAON009-H+, 8080PHARAQN010-H+, 8080STQNE003-FP-H+, 8080STGNE005-FP-H+, 8080THUTHIEMOO1-FP-H+, 8080THUTHIEM002-FP-H+, 8080TRUQNGSON001-FP-H+, 8080TRUQNGSON002-FP-H+, 8080TRUONGSON003-FP-H+, 8080SNGW001-FP-H+,	m2	QCVN 16.2023/BXD	800x800		Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An			311,555		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
43		Gạch ốp lát Porcelain mã số 8080THIENTHACH001-H+, 8080THIENTHACH002-H+, 8080THIENTHACH003-H+, 8080THIENTHACH004-H+, 8080THIENTHACH005-H+, 8080THIENTHACH006-H+, 8080DB006, 8080DB100,	m2	QCVN 16 2023/BXD	800x800		Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An				359,375	
44		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080FANSIPAN006-FP-H+	m2	QCVN 16 2023/BXD	800x800		Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An				361,884	
45		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080DONGVAN007-FP-H+, 8080DONGVANO08-FP-H+, 8080DONGVAN009-FP-H+, 8080DONGVAN010-FP-H+,	m2	QCVN 16 2023/BXD	800x800		Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An				386,364	
46		Gạch ốp lát Porcelain mã số 8080DB032	m2	QCVN 16 2023/BXD	800x800		Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An				395,455	
47		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080PHARAON004-H+, 8080PHARAQNOO5-H+	m2	QCVN 16 2023/BXD	800x800		Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An				396,354	
48		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080DONGVAN004-FP-H+, 8080DONGVAN005-FP-H+, 8080DONGVAN006-FP-H+	m2	QCVN 16 2023/BXD	800x800		Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An				429,072	
49		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080MARMOL005, 8080DBO38	m2	QCVN 16:2023/BXD	800x800		Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An				431,723	
50		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080YALY003-FP-H+	m2	QCVN 16.2023/BXD	800x800		Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An				450,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
51		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080PLATINUM001, 8080PLATINUM003, 8080PLATINUM004	m2	QCVN 16 2023/BXD	800x800		Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An				600,000	
52		Gạch ốp lát Porcelain mã số 100DONGVAN001-FP-H+, 100DONGVAN002-FP-H+, 100DONGVAN003-FP-H+, 100DONGVAN008-FP-H+	m2	QCVN 16 2023/BXD	1000x1000		Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An				447,909	
53		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100DONGVAN006-FP-H+, 100DONG V AN007-FP-H+,	m2	QCVN 16.2023/BXD	1000x1000		Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An				502,273	
55		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100DONGVAN004-FP-H+, 100DONGVAN005-FP-H+,	m2	QCVN 16 2023/BXD	1000x1000		Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An				557,818	
56		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100MARMQL005, 100DB038	m2	QCVN 16:2023/BXD	1000x1000		Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An				572,818	
57		Gạch ốp lát Porcelain mã số: I00VICTORIA005	m2	QCVN 16 2023/BXD	1000x1000		Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An				660,000	
58		Gạch ốp lát Porcelain mã số 20120BANYAN001-H+, 20120BANYAN002-H+, 20120BANYAN003-H+, 20120BANYAN004-H+, 20120BANYAN005-H+	m2	QCVN 16.2023/BXD	200x1200		Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An				546,275	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
59		Gạch ốp lát Porcelain mã số 60120SNOW001-FP-H+, 60120LANGBI ANGB1 ANG001FP-H+, 60120NILE001-H+, 60120NILE002-H+, 60120NILE004-H+, 60120NILE005-H+	m2	QCVN 16 2023/BXD	600x1200		Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An			546,275		
60		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120LANGBIANG002FP-H+, 60120LANGBIANG003FP-H+, 60120LANGBIANG004FP-H+, 60120LANGBIANG008FP-H+, 60120NILE003-H+, 60120NILE006-H+, 60120STGNE003-FP-H+	m2	QCVN 16 2023/BXD	600x1200		Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An			666,667		
61		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120STONE004-FP-H+, 60120LANGBIANG005FP-H+, 60120LANGBIANG006FP-H+, 60120LANGBIANG007FP-H+, 60120LANGBIANG009FP-H+	m2	QCVN 16 2023/BXD	600x1200		Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An			1,111,111		
62		Ngói lợp lớn Titan	Viên	QCVN 16 2023/BXD	300x405		Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An			24,545		
63		Ngói nóc Titan	Viên	QCVN 16 2023/BXD	Theo yêu cầu đơn hàng		Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An			36,364		
64		Ngói chạc ba Titan	Viên	QCVN 16 2023/BXD	Theo yêu cầu đơn hàng		Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An			86,364		
65		Ngói chạc tư Titan	Viên	QCVN 16:2023/BXD	Theo yêu cầu đơn hàng		Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An			104,545		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
66		Ngói chữ T Titan	Viên	QCVN 16 2023/BXD	Theo yêu cầu đơn hàng		Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An				86,364	
67		Ngói chặn cuối nóc Titan	Viên	QCVN 16 2023/BXD	Theo yêu cầu đơn hàng		Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An				27,273	
68		Ngói chặn cuối rìa Titan	Viên	QCVN 16 2023/BXD	Theo yêu cầu đơn hàng		Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An				25,000	
69		Cọc bằng (Min)	m	TCVN7888 2014 JIS A 5373:2016			Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An				230,000	
70		Cọc bằng (Max)	m	TCVN7888 2014 JIS A 5373:2016			Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An				2,448,600	
71		Cọc nhọn (Min)	m	TCVN 7888 2014 JIS A 5373 :2016			Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An				252,000	
72		Cọc nhọn (Max)	m	TCVN 7888 2014 JIS A 5373:2016			Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An				2,448,600	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
73		Công(Min)	m	TCVN9U3 2012			Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An				259,000	
74		Công (Max)	m	TCVN9113 2012			Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An				2,568,000	
75		Đài móng (Min)	cái				Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An				153,000	
76		Đài móng (Max)	cái				Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An				1,242,000	
77		Gối công (Min)	cái				Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An				81,000	
78		Gối công (Max)	cái				Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An				416,000	
79		Joint công (Min)	cái				Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An				41,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
80		Joint công (Max)	Soi				Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An				114,000	
81		Mũi cọc (Min)	cái				Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An				74,000	
82		Mũi cọc (Max)	cái				Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An				1,838,000	
83		Táp nối (Min)	cái				Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An				55,000	
84		Táp nối (Max)	cái				Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An				235,000	
I		Công ty TNHH MTV Ánh Dương Long An. Mức giá được thực hiện từ ngày 01/05/2024 đến khi có thông báo giá mới												
A		A .Sản phẩm gạch ốp lát Công ty Viglacera Hà Nội ( Nhà máy Viglacera Hải Dương, Nhà máy Viglacera Yên Phong )												
1		Sản phẩm gạch đá trang trí mã số :CL1301, 1302.....1305, CL1321, 1322.....1325	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	10 x 30	Viglacera	Việt Nam		Giao địa bàn Tỉnh Long An				310,250	
2		Sản phẩm gạch ceramic in kỹ thuật số kích thước 30 x 30 : CL302, 304, 306, 308, 310, 316	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	30 X 30	Viglacera	Việt Nam		Giao địa bàn Tỉnh Long An				185,150	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
3		Sàn phẩm gạch đá Semi Porcelan kích thước 30 X 60 : CLBS3601, 3602, 3603, 3604	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	30 x 60	Viglacera	Việt Nam			Giao địa bàn Tỉnh Long An			225,135	
4		Sàn phẩm gạch ceramic in kỹ thuật số kích thước 50 X 50 : CL501 , 502 .....510	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	50 x 50	Viglacera	Việt Nam			Giao địa bàn Tỉnh Long An			160,240	
5		Sàn phẩm gạch đá Semi Porcelan kích thước 30X60 :CLSM 3601, 3602, 3603, 3604	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	30 X 60	Viglacera	Việt Nam			Giao địa bàn Tỉnh Long An			225,135	
6		Sàn phẩm gạch đá Semi Porcelan kích thước 30 X 60 : CLBS3601, 3602, 3603, 3604	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	30 x 60	Viglacera	Việt Nam			Giao địa bàn Tỉnh Long An			225,135	
7		Sàn phẩm gạch đá Semi Porcelan kích thước 60X60: CLBS6601, 6602, 6603, 6604, 6605	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	60 X 60	Viglacera	Việt Nam			Giao địa bàn Tỉnh Long An			225,135	
8		Sàn phẩm gạch Semi Porcelan kích thước 60X60 : CLSM601, 602, 603, 604, 605, 606	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	60 X 60	Viglacera	Việt Nam			Giao địa bàn Tỉnh Long An			225,135	
B		<b>B.Sàn phẩm gạch ốp lát Công ty Viglacera Thăng Long</b>												
9		Sàn phẩm gạch ceramic bóng in kỹ thuật số kích thước 30 x 60 : CL361, 362, 363, 364, 367, 368, 369, 310 : CL-CE3611, 3612, 3615, 3616, 3618, 3619, 3620	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	30 X 60	Viglacera	Việt Nam			Giao địa bàn Tỉnh Long An			190,320	
10		Sàn phẩm gạch ceramic bóng in kỹ thuật số, kích thước 30 x 60 điểm : CL362A, 364A, 368A, 310A : CL-CE3612A, 3616A, 3618A, 3620A, CL-ST3602A, CLST3604A	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	30 X 60	Viglacera	Việt Nam			Giao địa bàn Tỉnh Long An			210,150	
11		Sàn phẩm gạch ceramic mờ matt satin in kỹ thuật số kích thước 30 x 60 : CLST3601,3602,3603,3604	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	30 X 60	Viglacera	Việt Nam			Giao địa bàn Tỉnh Long An			190,320	
12		Sàn phẩm gạch ceramic bóng in kỹ thuật số kích thước 40X80 : CLCE4821.4822, 4823, 4824	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	40 X 80	Viglacera	Việt Nam			Giao địa bàn Tỉnh Long An			205,467	
13		Sàn phẩm gạch ceramic bóng in kỹ thuật số kích thước 40X80 điểm : CLCE4822A, 4824A	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	40 X 80	Viglacera	Việt Nam			Giao địa bàn Tỉnh Long An			215,780	
C		<b>C.Sàn phẩm gạch ốp lát Công ty Viglacera Tiên Sơn ( Nhà máy Viglacera Eurotile, Nhà máy Viglacera Mỹ đức, Nhà máy Viglacera Thái Bình</b>												
14		Sàn phẩm gạch Thạch Anh ( đá Granite nhân tạo , bề mặt mờ giả gỗ ) kích thước 15 x 90 :CL15901,.....15904: CL15951,.....15955	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	15 X 90	Viglacera	Việt Nam			Giao địa bàn Tỉnh Long An			415,350	
15		Sàn phẩm gạch Thạch Anh ( đá Granite nhân tạo , bề mặt mờ ) kích thước 20X100 :CL-GC 21061, 21062.....21067	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	20 X 100	Viglacera	Việt Nam			Giao địa bàn Tỉnh Long An			450,234	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
16		Sản phẩm gạch Thạch Anh ( đá Granite nhân tạo , bề mặt mờ ) kích thước 30X60 :CLM3601, 3602.....3608	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	30 X 60	Viglacera	Việt Nam		Giao địa bàn Tỉnh Long An			248,170		
17		Sản phẩm gạch Thạch Anh ( đá Granite nhân tạo , bề mặt bóng ) kích thước 30X60 :CL-GP 3611	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	30 X 60	Viglacera	Việt Nam		Giao địa bàn Tỉnh Long An			248,170		
18		Sản phẩm gạch Thạch Anh ( đá Granite nhân tạo , bề mặt mờ ) kích thước 40 X 80 :CL2- GM 4801, ...4803 : CL3- GM 4801.....4803 : CL7-GM 4801,...4803.....4804,...4805	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2020/BXD	40 x 80	Viglacera	Việt Nam		Giao địa bàn Tỉnh Long An			275,280		
19		Sản phẩm gạch Thạch Anh ( đá Granite nhân tạo , bề mặt bóng ) kích thước 40 X 80 : CL-GP 4800, CL1-GP 4801, CL4-GP 4804,...4805, CL5-GP 4801,...4802	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2020/BXD	40 x 80	Viglacera	Việt Nam		Giao địa bàn Tỉnh Long An			275,280		
20		Sản phẩm gạch Thạch Anh ( đá Granite nhân tạo , bề mặt mờ ) kích thước 80 X 80 : CL2-GM 8802, CL3-GM 8802,...8803 CL7-GM 8802,...8805	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2020/BXD	80 x 80	Viglacera	Việt Nam		Giao địa bàn Tỉnh Long An			275,280		
21		Sản phẩm gạch Thạch Anh ( đá Granite nhân tạo , bề mặt bóng ) kích thước 80 X 80 : CL-GP 801,...802,...805,...806,...808,...809,...810,...812,...814: CL1-GP 8801; CL4-GP 8804,...8805: CL6-GP 8801,...8802	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2020/BXD	80 x 80	Viglacera	Việt Nam		Giao địa bàn Tỉnh Long An			275,280		
22		Sản phẩm gạch Thạch Anh ( đá Granite nhân tạo , bề mặt bóng ) kích thước 100 x 100 : CL51-9GP 101001: CL52-9GP101001.....101002,...101003: CL53-9GP 101001	m3	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2020/BXD	100 X 100	Viglacera	Việt Nam		Giao địa bàn Tỉnh Long An			410,560		
23		Sản phẩm gạch Thạch Anh ( đá Granite nhân tạo , bề mặt bóng ) kích thước 120 x 120 : CL1-P 121201: CL2-P 121201.....121203,...121204	m4	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2021/BXD	120 X 120	Viglacera	Việt Nam		Giao địa bàn Tỉnh Long An			525,765		
<b>Nhóm 8</b>		<b>VẬT LIỆU TẮM LỘP, BAO CHE</b>												
<b>A</b>		<b>Công ty TNHH Tôn POMINA ( Mức giá này thực hiện từ tháng 01/05/2024 đến khi có thông báo mới)</b>											Địa chỉ: KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, TX Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0906 687 917 - Email:infor@pomina-flat-steel.com	
1		Tôn lạnh AZ70 phủ AF : 0.25mm x 1200mm TCT G550	kg/m	ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321:2012; BSEN 10346:2015		POMINA	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An			61,601		
2		Tôn lạnh AZ70 phủ AF: 0.30mm x 1200mm TCT G550	kg/m	ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321:2012; BSEN 10346:2015		POMINA	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An			64,676		
3		Tôn lạnh AZ100 phủ AF : 0,35mm x 1200mmm TCT G550	kg/m	ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321:2012; BSEN 10346:2015		POMINA	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An			80,195		
4		Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0,40mm x 1200mmm TCT G550	kg/m	ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321:2012; BSEN 10346:2015		POMINA	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An			88,189		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
5		Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0,45mm x 1200mmm TCT G550	kg/m	ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321:2012; BSEN 10346:2015		POMINA	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An			94,955		<p>Hệ thống đại lý phân phối:</p> <p>1. Công ty TNHH Đại Đức Thịnh: 440A, QL62, phường 6, TP.Tân An, Long An</p> <p>2. Cty sản xuất TMDV Á Châu Đại Thành: tổ 1, ấp Kim Định, xã Tân Kim, Cần Giuộc, Long An</p> <p>3. Cty TNHH MTV Hai Bón: ấp Huỳnh Thờ, xã Hậu Thạnh Đông, Tân Thạnh, Long An Cty TNHH TMDV vật tư công nghiệp Vạn Phát: tỉnh lộ 817, ấp 3, Bình Hòa Đông, Mộc Hóa, Long An</p>
6		Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0,5mm x 1200mmm TCT G550	kg/m	ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321:2012; BSEN 10346:2015		POMINA	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An			100,896		
7		Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0,55mm x 1200mmm TCT G550	kg/m	ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321:2012; BSEN 10346:2015		POMINA	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An			106,545		
8		Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát:0,40mm x 1200mmm TCT G550	kg/m	ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321:2012; BSEN 10346:2015		POMINA	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An			98,217		
9		Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát:0,45mm x 1200mmm TCT G550	kg/m	ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321:2012; BSEN 10346:2015		POMINA	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An			106,370		
10		Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát:0,50mm x 1200mmm TCT G550	kg/m	ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321:2012; BSEN 10346:2015		POMINA	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An			113,641		
11		Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát:0,55mm x 1200mmm TCT G550	kg/m	ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321:2012; BSEN 10346:2015		POMINA	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An			120,648		
12		Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,25mm x 1200mm APT G550	kg/m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15		POMINA	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An			73,805		
13		Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,30mm x 1200mm APT G550	kg/m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15		POMINA	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An			79,040		
14		Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,35mm x 1200mm APT G550	kg/m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15		POMINA	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An			92,390		
15		Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,40mm x 1200mm APT G550	kg/m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15		POMINA	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An			100,900		
16		Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,45mm x 1200mm APT G550	kg/m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15		POMINA	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An			109,280		
17		Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,50mm x 1200mm APT G550	kg/m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15		POMINA	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An			117,190		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
18		Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,60mm x 1200mm APT G550	kg/m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15		POMINA	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An				134,265	Hệ thống đại lý phân phối: 1. Công ty TNHH Đại Đức Thịnh: 440A, QL62, phường 6, TP.Tân An, Long An
19		Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0,40mm x 1200mm APT G550	kg/m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15		POMINA	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An				113,978	
20		Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0,45mm x 1200mm APT G550	kg/m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15		POMINA	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An				124,636	
21		Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0,50mm x 1200mm APT G550	kg/m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15		POMINA	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An				132,689	2. Cty sản xuất TMDV Á Châu Đại Thành: tổ 1, ấp Kim Định, xã Tân Kim, Cần Giuộc, Long An 3. Cty TNHH MTV Hai Bốn: ấp Huỳnh Thọ, xã Hậu Thạnh Đông, Tân Thạnh, Long An Cty TNHH TMDV vật tư công nghiệp Vạn Phát: tỉnh lộ 817, ấp 3, Bình Hòa Đông, Mộc Hóa, Long An
22		Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0,55mm x 1200mm APT G550	kg/m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15		POMINA	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An				142,173	
23		Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,45mm x 1200mm APT G550	kg/m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15		POMINA	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An				133,111	
24		Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,50mm x 1200mm APT G550	kg/m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15		POMINA	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An				142,583	
25		Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,55mm x 1200mm APT G550	kg/m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15		POMINA	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An				151,183	
26		Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,60mm x 1200mm APT G550	kg/m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15		POMINA	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An				163,883	
<b>B</b>		<b>Công ty CP ĐT Công nghiệp Sài Gòn SECOIN</b> (Mức giá được thực hiện từ ngày 22/01/2024 đến khi có thông báo mới)											ĐC: 1/8 Lê Văn Tách, Khu phố Bình Đường 1, phường An Bình, TP.Di An, Bình Dương - ĐT: 0274 379 0909	
		<b>Ngói sóng tròn (lợp chính)</b>					Việt Nam							
1		Phụ kiện sóng tròn bờ nóc/bờ cạnh	viên	TCVN 1453:86			Việt Nam						25,500	Áp dụng cho ngói son 1 màu, chưa bao gồm đóng Pallet, đóng pallet +500đ/viên
2		Phụ kiện sóng tròn bờ cuối nóc/bờ cuối cạnh/bờ cuối mái	viên	TCVN 1453:86			Việt Nam						55,000	
3		Phụ kiện sóng tròn chạc 3T/chạc 3Y	viên	TCVN 1453:86			Việt Nam						65,000	
4		Phụ kiện sóng tròn chạc 4/ góc vuông	viên	TCVN 1453:86			Việt Nam						70,000	
5		Ngói phẳng kiểu Pháp	viên	TCVN 1453:86	345x406mm		Việt Nam						24,500	
6		Ngói sóng vuông	viên	TCVN 1453:86	333x423mm		Việt Nam						24,500	
7		Ngói giả đá	viên	TCVN 1453:86	345x406mm		Việt Nam						24,500	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
8		Phụ kiện ngói phẳng Pháp/ sóng vuông/ giả đá bò nóc/ bò cạnh	viên	TCVN 1453:86			Việt Nam						30,000	
9		Phụ kiện ngói phẳng Pháp/ sóng vuông/ giả đá bò cuối nóc/ bò cuối cạnh	viên	TCVN 1453:86			Việt Nam						78,500	
10		Phụ kiện ngói phẳng Pháp/ sóng vuông/ giả đá chạc 3Y/góc vuông	viên	TCVN 1453:86			Việt Nam						87,500	
11		Phụ kiện ngói phẳng Pháp/ sóng vuông/ giả đá chạc 4	viên	TCVN 1453:86			Việt Nam						127,500	
C		<b>Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An</b> ( Mức giá được thực hiện từ ngày 01/12/2024 đến khi có thông báo mới)												Đc: ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa, Long An - Đt: 0938 323342
1		Tôn lạnh AZ070 phủ AF : 0.25mm x 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG			Việt Nam						64,000	
2		Tôn lạnh AZ070 phủ AF : 0.30mm x 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG			Việt Nam						71,000	
3		Tôn lạnh AZ070 phủ AF : 0.35mm x 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG			Việt Nam						79,000	
4		Tôn lạnh AZ070 phủ AF : 0.40mm x 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG			Việt Nam						88,000	
5		Tôn lạnh AZ070 phủ AF : 0.45mm x 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG			Việt Nam						97,500	
6		Tôn lạnh AZ070 phủ AF : 0.50mm x 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG			Việt Nam						106,500	
7		Tôn lạnh màu trong AF CL AZ070 00/05 : 0.25mm x 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG			Việt Nam						64,000	
8		Tôn lạnh màu trong AF CL AZ070 00/05 : 0.30mm x 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG			Việt Nam						71,000	
9		Tôn lạnh màu trong AF CL AZ070 00/05 : 0.35mm x 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG			Việt Nam						79,000	
10		Tôn lạnh màu trong AF CL AZ070 00/05 : 0.40mm x 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG			Việt Nam						88,000	
11		Tôn lạnh màu trong AF CL AZ070 00/05 : 0.45mm x 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG			Việt Nam						97,500	
12		Tôn lạnh màu trong AF CL AZ070 00/05 : 0.50mm x 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG			Việt Nam						106,500	
13		Tôn lạnh AZ100 phủ AF : 0.30mm x 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG			Việt Nam						75,000	
14		Tôn lạnh AZ100 phủ AF : 0.35mm x 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG			Việt Nam						82,500	
15		Tôn lạnh AZ100 phủ AF : 0.40mm x 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG			Việt Nam						92,000	
16		Tôn lạnh AZ100 phủ AF : 0.45mm x 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG			Việt Nam						101,000	
17		Tôn lạnh AZ100 phủ AF : 0.50mm x 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG			Việt Nam						110,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
18		Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 : 0.30mm x 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG			Việt Nam						75,000	
19		Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 : 0.35mm x 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG			Việt Nam						82,500	
20		Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 : 0.40mm x 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG			Việt Nam						92,000	
21		Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 : 0.45mm x 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG			Việt Nam						101,000	
22		Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 : 0.50mm x 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG			Việt Nam						110,000	
23		Tôn lạnh màu AZ050 17/05 : 0.25mm x 1200mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG			Việt Nam						71,500	
24		Tôn lạnh màu AZ050 17/05 : 0.30mm x 1200mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG			Việt Nam						81,500	
25		Tôn lạnh màu AZ050 17/05 : 0.35mm x 1200mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG			Việt Nam						92,000	
26		Tôn lạnh màu AZ050 17/05 : 0.40mm x 1200mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG			Việt Nam						101,500	
27		Tôn lạnh màu AZ050 17/05 : 0.45mm x 1200mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG			Việt Nam						112,500	
28		Tôn lạnh màu AZ050 17/05 : 0.50mm x 1200mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG			Việt Nam						123,500	
29		Tôn Hoa Sen GOLD màu : 0.50mm x 1200mm	m	ASTM A755M			Việt Nam						134,000	
30		Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt PU 16mm : 0.30mm x 1070mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG			Việt Nam						136,000	
31		Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt PU 16mm : 0.35mm x 1070mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG			Việt Nam						146,000	
32		Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt PU 16mm : 0.40mm x 1070mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG			Việt Nam						156,000	
33		Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt PU 16mm : 0.45mm x 1070mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG			Việt Nam						166,000	
34		Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt PU 16mm : 0.50mm x 1070mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG			Việt Nam						176,000	
35		Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt PU 16mm: 0.30mm x 1070mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG			Việt Nam						138,000	
36		Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt PU 16mm: 0.35mm x 1070mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG			Việt Nam						148,000	
37		Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt PU 16mm: 0.40mm x 1070mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG			Việt Nam						158,000	
38		Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt PU 16mm: 0.45mm x 1070mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG			Việt Nam						168,000	
39		Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt PU 16mm: 0.50mm x 1070mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG			Việt Nam						178,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)		Ghi chú
40		Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt PU 18mm: 0.30mm x 1070mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG			Việt Nam					143,000	
41		Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt PU 18mm: 0.35mm x 1070mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG			Việt Nam					153,000	
42		Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt PU 18mm: 0.40mm x 1070mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG			Việt Nam					163,000	
43		Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt PU 18mm: 0.45mm x 1070mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG			Việt Nam					173,000	
44		Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt PU 18mm: 0.50mm x 1070mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG			Việt Nam					183,000	
45		Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt PU 18mm: 0.30mm x 1070mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG			Việt Nam					145,000	
46		Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt PU 18mm: 0.35mm x 1070mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG			Việt Nam					155,000	
47		Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt PU 18mm: 0.4mm x 1070mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG			Việt Nam					165,000	
48		Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt PU 18mm: 0.45mm x 1070mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG			Việt Nam					175,000	
49		Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt PU 18mm: 0.50mm x 1070mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG			Việt Nam					185,000	
<b>D</b>		<b>Công ty Cổ phần công nghiệp Vĩnh Tường</b> ( Mức giá được thực hiện từ ngày 08/05/2024 đến khi có thông báo mới)											ĐC: Lô C23a, KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, TPHCM ĐT: 0903773684 - Email: ngoc.nguyentranbich@saint-gobain.com
<b>KHUNG TRẦN CHÌM VĨNH TƯỜNG</b>													
1		K.TC VĨNH TƯỜNG VTC-SERRA BV1 NV	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			102,636	
2		KTC VĨNH TƯỜNG VTC-SERRA FM19 NV	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			71,182	
3		K.TC VĨNH TƯỜNG VTC-SERRA BV1 NEW 26x39x3660x0.72mm-NV	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			102,636	
4		KTC VĨNH TƯỜNG VTC-SERRA FM19 NEW 45x19.5x3660x0.5mm-NV	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			71,182	
5		KTC VĨNH TƯỜNG VTC-BASI NT	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			91,705	
6		KTC VĨNH TƯỜNG VTC-ALPHA NT	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			57,200	
7		KTC VĨNH TƯỜNG VTC-EKO NT	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			79,758	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
8		KTC VĨNH TUỜNG VTC-T1KA NT	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			45,286		
9		KTC VĨNH TUỜNG VTC-M29 NX	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			48,818		
10		KTC VĨNH TUỜNG VTC-M29 35x13x4000x0.29mm-NX NEW	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			48,818		
11		KTC VĨNH TUỜNG VTC 18/22-0.4 NT	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			32,455		
12		KTC VĨNH TUỜNG VTC 18/22-0.32 NT	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			29,939		
13		KTC VĨNH TUỜNG VTC-ALPHA 4000 NQC-NT	m	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			15,009		
14		KTC VĨNH TUỜNG VTC-BASI 3050 NQC- 00	m	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			31,477		
15		KTC VĨNH TUỜNG VTC 18/22-0.32 NQC-00	m	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			7,485		
16		KTC VĨNH TUỜNG VTC-SERRA PRO-NT	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			111,804		
17		KTC VĨNH TUỜNG VTC-ALPHA PLUS 4000-NT	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			80,359		
18		KTC VĨNH TUỜNG VTC 20/20-0.4-NT	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			32,455		
19		KTC VĨNH TUỜNG VTC 20/20-0.32-NT	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			29,939		
20		K.TC VĨNH TUỜNG VTC 20/20-0.32 NQC - NT	m	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			7,485		
21		KTC VĨNH TUỜNG VTC 20/20-0.4 NQC - NT	m	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			10,182		
22		VĨNH TUỜNG C800X	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			91,705		
23		VĨNH TUỜNG C800	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			57,200		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
24		VĨNH TUỜNG C800X NQC-00-NT	m	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			31,450		
25		VĨNH TUỜNG C800 NQC-00-NT	m	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			15,950		
26		KTC VĨNH TUỜNG VTC-BASI PLUS 3050- NT	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			91,705		
27		VTC BASI Plus 3050 NT-0.72mm- NQC	m	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			31,477		
28		KTC VĨNH TUỜNG VTC 18/22-0.5 NT	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			40,727		
29		KTC VĨNH TUỜNG VTC-EKO 3050 - MTK. NQC	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			75,000		
30		KTC VĨNH TUỜNG VTC-TIKA 4000 35x14.5x3000x0.32mm-NQC NT	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			38,000		
31		VĨNH TUỜNG C600X	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			79,758		
32		VĨNH TUỜNG C600	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			45,286		
33		VĨNH TUỜNG C600X NQC-00-NT	Mét	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			24,848		
34		VĨNH TUỜNG C600 NQC-00-NT	m	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			13,132		
		<b>KHUNG TRẦN NỘI VĨNH TUỜNG</b>												
35		KTN VĨNH TUỜNG VT-SmartLINE 3660 NT	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			84,848		
36		KTN VĨNH TUỜNG VT-SmartLINE 3600 NT	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			84,848		
37		K.TN VĨNH TUỜNG VT-SmartLINE 1220 NT	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			27,273		
38		KTN VĨNH TUỜNG VT-SmartLINE 1200 NT	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			27,273		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
39		KTN VĨNH TUỜNG VT-SmartLINE 610 NT	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				15,818	
40		KTN VĨNH TUỜNG VT-SmartLINE 600 NT	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				15,818	
41		K.TN VĨNH TUỜNG VT18/22 NT	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				42,000	
42		KTN VĨNH TUỜNG VT-TopLINE 3600 NT	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				102,682	
43		KTN VĨNH TUỜNG VT-TopLINE 1200 NT	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Sainl Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				26,061	
44		KTN VĨNH TUỜNG VT-TopLINE 600 NT	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				15,000	
45		KTN VĨNH TUỜNG VT-TopLINE Plus 3660 NT	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				93,409	
46		KTN VĨNH TUỜNG VT-TopLINE Plus 1220 NT	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				26,591	
47		K.TN VĨNH TUỜNG VT-TopLINE Plus 610 NT	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				13,636	
48		KTN VĨNH TUỜNG VT-FineLINE Plus 3660 NT	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				88,200	
49		KTN VĨNH TUỜNG VT-FineLINE Plus 3600 NT	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				102,408	
50		KTN VĨNH TUỜNG VT-FineLINE Plus 1220 NT	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				24,094	
51		KTN VĨNH TUỜNG VT-FineLINE Plus 1200 NT	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				24,094	
52		KTN VĨNH TUỜNG VT-FineLINE Plus 610 NT	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				12,566	
53		KTN VĨNH TUỜNG VT-FineLINE Plus 600 NT	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				12,566	
54		KTN VĨNH TUỜNG VT15/20 NT	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				60,273	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
55		KTN VĨNH TUỜNG VT-FineLINE X 3660 24x3 8x3660x0.27mm-NT F3	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			88,200		
56		KTTI VĨNH TUỜNG VT-FineLINE X 3600 24x38x3600x0.27mm-NT F3	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			102,408		
57		KTN VĨNH TUỜNG VT-FineLINE X 1220 24x25.4x1220x0.27mm-NT F3	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			24,094		
58		KTN VĨNH TUỜNG VT-FineLINE X 1200 24x25.4x1200x0.27mm-NT F3	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			24,094		
59		KTN VĨNH TUỜNG VT-FineLINE X 610 24x25.4x610x0.27mm-NT F3	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			12,566		
60		K.TN VĨNH TUỜNG VT-FineLINE X 600 24x25.4x600x0.27mm-NT F3	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			12,566		
61		KTN VĨNH TUỜNG VT-TopLINE X 3660 24x38x3660x0.30mm-NT	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			93,409		
62		KTN VĨNH TUỜNG VT-TopLINE X 3600 24x38x3600x0.30mm-NT	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			102,682		
63		K.TN VĨNH TUỜNG VT-TopLINE X 1220 24x25.4x 1220x0.30mm-NT	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			26,591		
64		KTN VĨNH TUỜNG VT-TopLINE X 1200 24x25.4x1200x0.30mm-NT	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			26,061		
65		K.TN VĨNH TUỜNG VT-TopLINE X 610 24x25.4x610x0.30mm-NT	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			13,636		
66		KTN VĨNH TUỜNG VT-TopLINE X 600 24x25.4x600x0.30mm-NT	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			15,000		
		<b>KHUNG VÁCH VĨNH TUỜNG</b>												
67		KVN VĨNH TUỜNG VT V-Sound 90 NT	thanh	ASTM C645			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			263,394		
68		KVN VĨNH TUỜNG VT V-Wall C51 NT	thanh	ASTM C645			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			94,909		
69		KVN VĨNH TUỜNG VT V-Wall U52 NT	thanh	ASTM C645			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			74,432		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
70		KVN VĨNH TUỜNG VT V-Wall C63 NT	thanh	ASTM C645			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			119,727		
71		KVN VĨNH TUỜNG VT V-Wall U64 NT	thanh	ASTM C645			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			101,455		
72		KVN VĨNH TUỜNG VT V-Wall C75 NT	thanh	ASTM C645			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			111,515		
73		K.VN VĨNH TUỜNG VT V-Wall U76 NT	thanh	ASTM C645			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			94,182		
74		K.VN VĨNH TUỜNG VT V-Wall C90 NT	thanh	ASTM C645			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			158,727		
75		KVN VĨNH TUỜNG VT V-Wall U92 NT	thanh	ASTM C645			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			144,371		
76		KVN VĨNH TUỜNG VT V-Wall C100 NT	thanh	ASTM C645			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			158,523		
77		KVN VĨNH TUỜNG VT V-Wall U102 NT	thanh	ASTM C645			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			135,455		
78		KVN VĨNH TUỜNG VT V-Wall C1.25 NT	thanh	ASTM C645			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			225,909		
79		KVN VĨNH TUỜNG VT V-Wall U127 NT	thanh	ASTM C645			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			194,545		
80		KVN VĨNH TUỜNG VT V-Wall C150 NT	thanh	ASTM C645			V.Tnh 'tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			288,227		
81		KVN VĨNH TUỜNG VT V-Wall U152 NT	thanh	ASTM C645			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			263,864		
82		KVN VĨNH TUỜNG VT E-Wall C51 51 x33/35x3000x0.42mm-NV	thanh	ASTM C645			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			58,620		
83		KVN VĨNH TUỜNG VT E-Wall U52 52x32x2700x0.42mm-NV	thanh	ASTM C645			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			50,053		
84		KVN VĨNH TUỜNG VT E-Wall C63 63x33/35x3000x0.42mm-NV	thanh	ASTM C645			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			64,588		
85		KVN VĨNH TUỜNG VT E-Wall U64 64x32x2700x0.42mm-NV	thanh	ASTM C645			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			56,599		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
86		KVN VĨNH TUỞNG VT E-Wall C75 75x33/35x3000x0.42mm-NV	thanh	ASTM C645			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			70,075		
87		KVN VĨNH TUỞNG VT E-Wall U76 76x32x2700x0.42mm-NV	thanh	ASTM C645			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			62,471		
88		K.VN VĨNH TUỞNG VT E-Wall C51 51x32x3000x0.4mm-NV NEW	thanh	ASTM C645			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			55,103		
89		KVN VĨNH TUỞNG VT E-Wall U52 52x28x2700x0.4mm-NV NEW	thanh	ASTM C645			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			47,050		
90		K.VN VĨNH TUỞNG VT E-Wall C63 63x32x3000x0.4mm-NV NEW	thanh	ASTM C645			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			90,713		
91		KVN VĨNH TUỞNG VT E-Wall U64 64x28x2700x0.4mm-NV NEW	thanh	ASTM C645			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			53,203		
92		KVN VĨNH TUỞNG VT E-Wall C75 75x32x3000x0.4mm-NV NEW	thanh	ASTM C645			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			68,673		
93		KVN VĨNH TUỞNG VT E-Wall U76 76x28x2700x0.4mm-NV NEW	thanh	ASTM C645			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			61,221		
94		KVN VĨNH TUỞNG VT V-Wall C75 NQC-NT	m	ASTM C645			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			47,384		
95		KVN VĨNH TUỞNG VT V-Wall C75 NQC- 00	m	ASTM C645			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			47,455		
96		K.VN VĨNH TUỞNG VT V-Wall U76 NQC- 0.8mm	m	ASTM C645			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			66,682		
97		KVN VĨNH TUỞNG VT V-Wall C90 NQC- 0.6mm	m	ASTM C645			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			71,455		
98		K.VN VĨNH TUỞNG VT V-Wall C90 NQC- 0.8mm	m	ASTM C645			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			76,773		
99		KVN VĨNH TUỞNG VT V-Wall C100 NQC- 00	m	ASTM C645			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			70,833		
100		KVN VĨNH TUỞNG VT V-Wall C125 NQC- 0.8mm	m	ASTM C645			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			76,136		
101		KVN VĨNH TUỞNG VT V-Wall C100 NQC- 0.8mm	m	ASTM C645			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			80,000		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
102		K.VN VĨNH TƯỜNG VT V-Wall U102 NQC- 0.8mm	m	ASTM C645			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			69,500		
103		K.VN VĨNH TƯỜNG VT V-Sound 90 NQC-Z- 0.72mm	m	ASTM C645			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			109,747		
		<b>CỬA THÂM TRẦN</b>												
104		Cửa thâm trần VĨNH TƯỜNG Gyproc TC 9mm (600x600/800x800)	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			190,370		
105		Cửa thâm trần VĨNH TƯỜNG Gyproc TC 9mm (300x300/500x500)	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			113,333		
106		Cửa thâm trần VĨNH TƯỜNG Gyproc TC 9mm (400x400/603x603)	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			168,981		
107		Cửa thâm trần VĨNH TƯỜNG Gyproc CA 9mm (600x600/800x800)	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			276,111		
108		Cửa thâm trần VĨNH TƯỜNG Gyproc CA 9mm (450x450/603x603)	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			218,519		
109		Cửa thâm trần VĨNH TƯỜNG Gyproc TC 12.5mm (450x450/603x603)	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			250,741		
110		Cửa thâm trần VĨNH TƯỜNG Gyproc TC 12.5mm (600x600/800x800)	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			321,852		
111		Cửa thâm trần VĨNH TƯỜNG Gyproc CA 9mm (400x400/603x603)	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			194,815		
112		Cửa thâm trần VĨNH TƯỜNG Gyproc CA 12.5mm (450x450/603x603)	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			326,019		
113		Cửa thâm trần VĨNH TƯỜNG Gyproc CA 12.5mm (600x600/800x800)	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			434,444		
114		Cửa thâm trần VĨNH TƯỜNG Gyproc CA 9mm (500x500/700x700)	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			239,352		
115		Cửa thâm trần VĨNH TƯỜNG Gyproc CA 9mm (300x300/500x500)	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			176,481		
116		Cửa thâm trần VĨNH TƯỜNG Gyproc TC 9mm (450x450/603x603)	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Go ba in		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			116,667		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
117		Cửa nhôm kính VĨNH TUỜNG Gyproc TC 9mm (450x450/603x603) 1lop	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			113,333		
118		Cửa nhôm kính VĨNH TUỜNG Gyproc CA 9mm (450x450/603x603) 1lop	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			124,630		
119		Cửa nhôm kính VĨNH TUỜNG Gyproc TC 9mm (600x600/800x800) 1lop	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			158,611		
120		Cửa nhôm kính VĨNH TUỜNG Gyproc CA 9mm (600x600/800x800) 1lop	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			181,296		
121		Cửa nhôm kính VĨNH TUỜNG Gyproc TC 9mm (500x500/700x700) 1lop	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			135,926		
122		Cửa nhôm kính VĨNH TUỜNG Gyproc CA 9mm (500x500/700x700) 1lop	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			169,907		
123		Cửa nhôm kính VĨNH TUỜNG Gyproc TC 9mm (300x300/500x500) 1lop	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			101,944		
124		Cửa nhôm kính VĨNH TUỜNG Gyproc CA 9mm (300x300/500x500) 1lop	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			113,333		
125		Cửa nhôm kính VĨNH TUỜNG Gyproc TC 9mm (400x900/600x1100) 1lop	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			172,432		
126		Cửa nhôm kính VĨNH TUỜNG Gyproc CA 9mm (400x900/600x1100) 1lop	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			203,989		
127		Cửa nhôm kính VĨNH TUỜNG Gyproc TC 9mm (600x900/800x1100)	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			388,704		
128		Cửa nhôm kính VĨNH TUỜNG Gyproc TC 9mm (500x1400/700x1600)	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			404,444		
129		Cửa nhôm kính VĨNH TUỜNG Gyproc TC 9mm (200x200/400x400)	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			128,333		
130		Cửa nhôm kính VĨNH TUỜNG Gyproc CA 12.5mm (500x500/700x700)	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			277,963		
131		Cửa nhôm kính VĨNH TUỜNG Gyproc TC 9mm (600x1200/800x1400)	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			415,648		
132		Cửa nhôm kính VĨNH TUỜNG Gyproc TC 9mm (500x1200/700x1400)	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			380,000		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
133		Cửa nhôm trần VĨNH TUỜNG Gyproc CA 9mm (150x150/250x250)	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			66,759		
134		Cửa nhôm trần VĨNH TUỜNG Gyproc TC 9mm (800x1200/1000x1400)	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			525,300		
135		Cửa nhôm trần VĨNH TUỜNG Glasroc H 12.5mm (600x600/800x800)	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			916,700		
136		Cửa nhôm trần VĨNH TUỜNG Glasroc II 12.5mm (450x450/603x603)	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			381,100		
137		Cửa nhôm trần VĨNH TUỜNG Gyproc CA 9mm (600x800/800x1000)	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			404,444		
138		Cửa nhôm trần VĨNH TUỜNG Gyproc CA 12.5mm (300x300/500x500)	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			209,352		
139		Cửa nhôm trần VĨNH TUỜNG Gyproc CA 9mm (800x1000/1000x1200)	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			638,600		
140		Cửa nhôm trần VĨNH TUỜNG Gyproc TC 9mm (450/650x600/800)	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			240,000		
141		Cửa nhôm trần VĨNH TUỜNG Gyproc CA 9mm (450x600/650x800)	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			316,000		
142		Cửa nhôm trần VĨNH TUỜNG Gyproc TC 9mm (450x600/650x800) 1 lớp	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			190,000		
143		Cửa nhôm trần VĨNH TUỜNG Gyproc CA 9mm (450x600/650x800) 1 lớp	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			224,200		
144		Cửa nhôm trần VĨNH TUỜNG Gyproc TC 9mm (500x800/700x1000) 1 lớp	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			230,000		
145		Cửa nhôm trần VĨNH TUỜNG Glasroc H 12.5mm (250x250/400x400)	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			210,940		
146		Cửa nhôm trần VĨNH TUỜNG Gyproc TC 9mm (250x250/400x400)	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			133,467		
147		Cửa nhôm trần VĨNH TUỜNG Gyproc TC 9mm (600x1000/800x1200) 1lớp	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			235,000		
148		Cửa nhôm trần VĨNH TUỜNG Gyproc CA 9mm (600x1000/800x1200) 1lớp	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			250,000		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
149		Cửa nhôm trần VĨNH TUỜNG GyprocTC ProX 9mm (600x600/800x800) 1lop	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			158,611		
150		Cửa nhôm trần VĨNH TUỜNG Gyproc TC ProX 9mm(450x450/603x603) 1 lop	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			113,333		
151		Cửa nhôm trần VĨNH TUỜNG Gyproc CA 9mm (200x200/400x400)	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			147,000		
<b>TẤM THẠCH CAO TRẦN NỘI TRANG TRÍ</b>														
152		VĨNH TUỜNG DECO Sakura 1 (Tcao đục lo) 605x1210x9mm	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			40,556		
153		VĨNH TUỜNG DECO Plus Siêu trắng (Tcao) 605x1210x8mm	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			29,074		
154		VĨNH TUỜNG DECO Plus Siêu trắng (Tcao) 605x1210x9mm	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			32,315		
155		VĨNH TUỜNG DECO Plus Siêu trắng (Tcao CA) 605x1210x9mm	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			47,963		
156		VĨNH TUỜNG DECO Plus Sơn trắng (Tcao) 605x1210x9mm	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			29,444		
157		VĨNH TUỜNG DECO Shades VT4 (Tcao) 605x1210x9mm	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			40,926		
158		VĨNH TUỜNG DECO Bamboo VT6 (Tcao) 605x1210x9mm	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			40,926		
159		VĨNH TUỜNG DECO Shades VT4 (Tcao CA) 605x1210x9mm	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			57,130		
160		VĨNH TUỜNG DECO Matrix VT5 (Tcao CA) 605x1210x9mm	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			57,130		
161		VĨNH TUỜNG DECO Bamboo VT6 (Tcao CA) 605x1210x9mm	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			57,130		
162		VĨNH TUỜNG DECO Shades VT4 (Tcao) 605x1210x12.5mm	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			66,667		
163		VĨNH TUỜNG DECO Plus Siêu trắng (Tcao CA) 605x1210x12.5mm	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			76,944		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
164		VĨNH TƯỜNG DECO Plus Siêu trắng (Tcao) 605x1210x12.5mm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			53,889		
165		VĨNH TƯỜNG DECO Plus Sơn Vàng Cao Cấp (Tcao) 605x1210x8mm	tám	QCVN 16:2019 BXD			V.Tnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			54,722		
166		VĨNH TƯỜNG DECO Plus Siêu trắng Cao Cấp (Tcao) 605x1210x8mm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			38,684		
167		VĨNH TƯỜNG DECO Plus Bamboo (Tcao) 605x1210x8mm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			31,204		
168		VĨNH TƯỜNG DECO Plus Châu Xuân (Tcao) 605x1210x8mm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			31,204		
169		VĨNH TƯỜNG DECO Plus Pháo Hoa (Tcao) 605x1210x8mm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			31,204		
170		VĨNH TƯỜNG DECO Plus Thăng Hoa (Tcao) 605x1210x8mm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			31,204		
171		VĨNH TƯỜNG DECO Plus I lòa Hợp (Tcao) 605x1210x8mm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			31,204		
172		VĨNH TƯỜNG DECO Plus Bamboo (Tcao in lua) 605x1210x9mm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Sainl Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			34,722		
173		VĨNH TƯỜNG DECO Shades VT4 (Tcao) 605x1210x8mm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Sainl Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			40,370		
174		VĨNH TƯỜNG DECO Matrix VT5 (Tcao) 605x1210x8mm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			40,370		
175		VĨNH TƯỜNG DECO Bamboo VT6 (Tcao) 605x1210x8mm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			40,370		
176		VĨNH TƯỜNG DECO Plus Sơn trắng (Tcao) 605x1210x8mm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			27,593		
177		VĨNH TƯỜNG DECO Plus Siêu trắng (Tcao) 605x605x8mm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			19,630		
178		VĨNH TƯỜNG DECO Blossom (Tcao) 605x1210x8inm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			33,611		
179		VĨNH TƯỜNG DECO Plus Siêu trắng (Tcao) 605x605x9mm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			18,889		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
180		VĨNH TUỜNG DECO Plus Siêu trắng (Teao CA) 605x605x9mm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			27,593		
181		VĨNH TUỜNG DECO Plus Siêu trắng Khang Khuan(Tcao)605x 1210x9mm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			36,472		
182		VĨNH TUỜNG DECO Sakura 1 (Tcao đục lo) 605x1210x8mm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			42,685		
183		VĨNH TUỜNG DECO Plus Bồ Công Anh 605x1210x3.Omm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			35,509		
184		VĨNH TUỜNG DECO Plus Pháo Hoa 605x1210x3.Omm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			35,509		
185		VĨNH TUỜNG DECO Plus Chào Xuân 605x1210x3.Omm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			35,509		
186		VĨNH TUỜNG DECO Plus Bamboo 605x1210x3. Omm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			35,509		
187		VĨNH TUỜNG DECO Plus Sao Đêm 605x1210x3.Omm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			35,509		
188		VĨNH TUỜNG DECO Plus Thăng Hoa 605x1210x3.Omm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			35,509		
189		VĨNH TUỜNG DECO Plus Hòa Hợp 605x1210x3. Omm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			35,509		
190		VĨNH TUỜNG DECO Plus Canh Dieu 605x1210x3.Omm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			35,509		
191		VĨNH TUỜNG DECO Plus Bamboo 605x605x3.Omm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			23,386		
192		VĨNH TUỜNG DECO Plus Sơn trắng 605x1210x3.Omm - kien IOTám	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			28,636		
193		VĨNH TUỜNG DECO Plus Sơn trắng 605x1210x3.Omm - 200 Tấm/pallet	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			28,636		
194		VĨNH TUỜNG DECO Plus Sơn trắng 605x1210x3.Omm - 400 Tấm/pallet	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			28,636		
195		VĨNH TUỜNG DECO Plus Sơn trắng 605x 1210x3.0mm-500 Tấm/pa! let	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			28,636		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
196		VĨNH TƯỜNG DECO Shades PVC VT4 ALU 605x1210x3.0mm chống nóng	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			44,291		
197		VĨNH TƯỜNG DECO Matrix PVC VT5 ALU 605x1210x3.0mm chống nóng	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			44,291		
198		VĨNH TƯỜNG DECO Bamboo PVC VT6 ALU 605x1210x3.0mm chống nóng	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			44,291		
199		VĨNH TƯỜNG DECO Ánh Kim 1 -Đôi Xứng 605x605x3.0mm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			23,005		
200		VĨNH TƯỜNG DECO Ánh Kim 8 - Bò Công Anh 605x605x3.0mm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			23,005		
201		VĨNH TƯỜNG DECO Ánh Kim 1 -Đôi Xứng 605x1210x3.0mm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			44,100		
202		VĨNH TƯỜNG DECO Ánh Kim 2-Đóa Hoa 605x1210x3.0mm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			44,100		
203		VĨNH TƯỜNG DECO Ánh Kim 3 Song Hành 605x1210x3.0mm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			44,100		
204		VĨNH TƯỜNG DECO Ánh Kim 4 - Trung Tâm 605x 1210x3.0mm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			44,100		
205		VĨNH TƯỜNG DECO Ánh Kim 5 - Trắng Sao 605x1210x3.0mm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			44,100		
206		VĨNH TƯỜNG DECO Ánh Kim 6- Lấp Lánh 605x1210x3.0mm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			44,100		
207		VĨNH TƯỜNG DECO Ánh Kim 7 - Tia Sáng 605x1210x3.0mm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			44,100		
208		VĨNH TƯỜNG DECO Ánh Kim 8 - Bò Công Anh 605x1210x3.0mm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			44,100		
209		VĨNH TƯỜNG DECO Ánh Kim 9 - cằm Chường 605x1210x3.0mm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			44,100		
210		VĨNH TƯỜNG DECO Ánh Kim 10 - Mặt Trời 605x1210x3.0mm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			44,100		
211		VĨNH TƯỜNG DECO Ánh Kim 11 - San Hô 605x1210x3.0mm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			44,100		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
212		VĨNH TUỜNG DECO Ánh Kim 12 - Bamboo 605x1210x3.Omm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			44,100		
213		VĨNH TUỜNG DECO Ánh Kim 168 - Siêu trắng Sáng 605x1210x3.Omm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			44,100		
214		VĨNH TUỜNG DECO Plus Sơn trắng 605x1210x4.Omm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			44,645		
215		VĨNH TUỜNG DECO Plus Sao Đêm (Tcao) 605x1210x8mm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			31,204		
216		VĨNH TUỜNG DECO Plus Bò Công Anh (Tcao) 605x1210x8mm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			31,204		
217		VĨNH TUỜNG DECO Matrix VT5 (Tcao) 605x1210x9mm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			40,926		
218		Vĩnh Tường Deco Plus Siêu trắng (Tcao CA) 595x595x9mm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			28,420		
219		Vĩnh Tường DECO PLUS thạch cao Siêu trắng (595x595x9)mm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			19,456		
220		VĨNH TUỜNG DECO Plus Siêu trắng (Tcao) 595x1195x9mm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			33,284		
221		VĨNH TUỜNG DECO Plus Siêu trắng (Tcao CA) 595x1195x9mm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			49,402		
222		VĨNH TUỜNG DECO Shades VT4 (Tcao) 595x1195x9mm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			42,972		
223		VĨNH TUỜNG DECO Shades VT4 (Tcao CA) 595x1195x9mm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			59,986		
224		VĨNH TUỜNG DECO Plus Sơn trắng (Tcao) 605x605x9mm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			17,200		
225		VĨNH TUỜNG DECO Sakura 1 (Tcao CA) 605x1210x9mm KB	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			43,900		
226		VĨNH TUỜNG DECO Shades VT4 (Tcao) 605x605x8mm TW	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			21,500		
227		VĨNH TUỜNG DECO Shades VT4 (Tcao) 605x605x9mm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			21,930		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
228		VĨNH TUỜNG DECO Plus Siêu Trắng CaoCap CaiTien(Teao)605x 1210x8	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Sainl Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			56,005		
229		VĨNH TUỜNG DECO Plus Sơn trắng 595x595x3.0mm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			15,900		
230		VĨNH TUỜNG DECO Shades VT4 (Teao CA) 605x605x9mm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			27,850		
		<b>TẤM XI MĂNG SỢI DURAELEX / DURAFIRESTOP / DURAWOOD</b>												
231		Tấm DURÁflex 2X 3.0mm vuông cạnh 605x1210x3.0mm	tám	TCVN 8258:2009			DURÁflex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			27,300		
232		Tấm DURÁflex 2X 4mm vuông cạnh 1220x2440x4mm	tám	TCVN 8258:2009			DURÁflex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			115,278		
233		Tấm DURÁflex 2X 4.5mm vuông cạnh 1220x2440x4.5mm	tám	TCVN 8258:2009			DURÁflex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			131,944		
234		Tấm DURÁflex 2X 6mm vuông cạnh 1220x2440x6mm	tám	TCVN 8258:2009			DURÁflex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			178,405		
235		Tấm DURÁHex 2X 6mm vuông cạnh 1100x2440x6mm	tám	TCVN 8258:2009			DURÁflex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			174,000		
236		Tấm DURÁflex 2X 6mm vuông cạnh 605x1210x6mm	tám	TCVN 8258:2009			DURÁflex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			57,082		
237		Tấm DURÁflex 2X 8mm vuông cạnh 1220x2440x8mm	tám	TCVN 8258:2009			DURÁflex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			250,648		
238		Tấm DURÁflex 2X 9mm vuông cạnh 1220x2440x9mm	tám	TCVN 8258:2009			DURÁflex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			287,130		
239		Tấm DURÁflex 2X 10mm vuông cạnh 1220x2440x10mm	tám	TCVN 8258:2009			DURÁflex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			341,852		
240		Tấm DURÁflex 2X 12mm vuông cạnh 1220x2440x12mm	tám	TCVN 8258:2009			DURÁflex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			389,259		
241		Tấm DURÁflex 2X 14mm vuông cạnh 1000x2000x14mm	tám	TCVN 8258:2009			DURÁflex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			306,389		
242		Tấm DURÁHex 2X 14mm vuông cạnh 1220x2440x14mm	tám	TCVN 8258:2009			DURÁflex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			407,963		
243		Tấm DURÁflex 2X 15mm vuông cạnh 1000x2000x15mm	tám	TCVN 8258:2009			DURÁflex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			347,593		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
244		Tấm DURAflex 2X 15mm vuông cạnh 1220x2440x 15mm	tấm	TCVN 8258:2009			DURAflex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				414,630	
245		Tấm DURAllex 2X 16mm vuông cạnh 1220x2440x16mm	tấm	TCVN 8258:2009			DURAflex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				450,093	
246		Tấm DURAllex 2X 16mm vuông cạnh 1000x2000x16mm	tấm	TCVN 8258:2009			DURAflex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				374,815	
247		Tấm DURAllex 2X 18mm vuông cạnh 1220x2440x18mm	tấm	TCVN 8258:2009			DURAOex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				530,185	
248		Tấm DURAflex 2X 18mm vuông cạnh 1000x2000x18mm	tấm	TCVN 8258:2009			DURAllex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				416,574	
249		Tấm DURAflex 2X 20mm vuông cạnh 1220x2440x20mm	tấm	TCVN 8258:2009			DURAllex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				610,185	
250		Tấm DURAflex 2X 20mm vuông cạnh 1000x2000x20mm	tấm	TCVN 8258:2009			DURAllex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				468,148	
251		Tấm DURAllex 2X 12mm vuông cạnh 1220x1220x12mm	tấm	TCVN 8258:2009			DURAllex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				213,000	
252		Tấm DURAflex 2X 12mm vuông cạnh 1100x1220x12mm	tấm	TCVN 8258:2009			DURAflex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				210,000	
253		Tấm DURAllex 2X 12mm vuông cạnh 1300x1220x12mm	tấm	TCVN 8258:2009			DU RA 11 ex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				405,000	
254		Tấm DURAllex Firestop Plus 10mm vuông cạnh 1220x2440x10mm	tấm	TCVN 8258:2009			DURAllex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				992,250	
255		Tấm DURAllex Eirestop FRD 8mm vuông cạnh 1220x2440x8mm	tấm	TCVN 8258:2009			DURAflex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				826,922	
256		Tấm DURAflex Firestop FRD 10mm vuông cạnh 1220x2440x10mm	tấm	TCVN 8258:2009			DURAflex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				992,250	
257		Tấm DURAllex Firestop FRD 12mm vuông cạnh 1220x2440x12mm	tấm	TCVN 8258:2009			DURAflex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				1,190,700	
258		Tấm DURAflex 2X 12mm vuông cạnh 1000x2000x12mm	tấm	TCVN 8258:2009			DURAflex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				283,148	
259		Tấm DURAflex 2X 22mm vuông cạnh 1220x2440x22mm	tấm	TCVN 8258:2009			DURAflex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				686,019	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
260		Tấm DURAtlex 2X 24mm vuông cạnh 1220x2440x24mm	tám	TCVN 8258:2009			DURAtlex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				782,130	
261		Tấm DURAllex 2X 9mm vuông cạnh 1220x2440x9mm NL	tám	TCVN 8258:2009			DURAAlex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				287,130	
262		Tấm DURAwod 8mm vuông cạnh Vân sồi 1220x2440x8mm	tám	TCVN 8258:2009			DURAtlex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				443,455	
263		Tấm DURAwod 8mm vuông cạnh Tần Bì 1220x2440x8mm	tám	TCVN 8258:2009			DURAtlex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				443,455	
264		Tấm DURAvwood 8mm vuông cạnh Vân Thông 1220x2440x8mm	tám	TCVN 8258:2009			DURAtlex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				443,455	
265		Tấm DURAwod 8mm vuông cạnh Phẳng Xước 1220x2440x8mm	tám	TCVN 8258:2009			DURAtlex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				443,455	
266		Tấm DURAvwood 8mm vuông cạnh Vân Đá 150x2440x8mm	tám	TCVN 8258:2009			DURAtlex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				60,364	
267		Tấm DURAwod 8mm vuông cạnh Vân Đá 75x2440x8mm	tám	TCVN 8258:2009			DURAtlex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				38,364	
268		Tam DURAvwood 8mm vuông cạnh Vân sồi 100x2440x8mm	tám	TCVN 8258:2009			DURAtlex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				41,273	
269		Tấm DURAvwood 8mm vuông cạnh Vân sồi 150x2440x8mm	tám	TCVN 8258:2009			DURAtlex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				60,364	
270		Tấm DURAvwood 8mm vuông cạnh Vân sồi 200x2440x8mm	tám	TCVN 8258:2009			DURAllex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				79,727	
271		Tấm DURAwod 8mm vuông cạnh Vân Thông 150x2440x8mm	tám	TCVN 8258:2009			DURAtlex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				60,364	
272		lam DURAvwood 8mm vuông cạnh Phẳng Xước 150x2440x8mm	tám	TCVN 8258:2009			DURAllex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				60,364	
273		Tấm DURAxwood 8mm vuông cạnh Phẳng Xước 75x2440x8mm	tám	TCVN 8258:2009			DURAtlex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				38,364	
274		Tấm DURAvwood 8mm vuông cạnh Phẳng Xước 100x2440x8mm	tám	TCVN 8258:2009			DURAtlex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				41,273	
275		Tấm DURAvwood 8mm vuông cạnh Vân Thông 200x2440x8mm	tám	TCVN 8258:2009			DURAtlex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				79,727	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
276		lam DURAvwood 8mm vuông cạnh Phẳng Xước 200x2440x8mm	tám	TCVN 8258:2009			DURAllex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			79,727		
277		Tấm DURAwOOD 8mm vát cạnh Vân Đá 75x2440x8mm	tám	TCVN 8258:2009			DURAllex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			42,727		
278		Tấm DURAvwood 12mm vuông cạnh Tần Bì 1220x2440x12mm	tám	TCVN 8258:2009			DURAflex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			759,545		
279		Tấm DURAvwood 12mm vuông cạnh Phẳng Xước 1220x2440x12mm	tám	TCVN 8258:2009			DURAflex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			759,545		
280		Tấm DURAwOOD 12mm vuông cạnh Vân Thông 1220x2440x12mm	tám	TCVN 8258:2009			DURAflex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			759,545		
281		Tấm DURAwOOD 16mm vuông cạnh Tần Bì 200x2440x16mm	tám	TCVN 8258:2009			DURAflex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			166,455		
282		Tấm DURAvwood 12mm vuông cạnh Phẳng Xước 100x2440x12mm	tám	TCVN 8258:2009			DURAflex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			79,818		
283		Tấm DURAwOOD 16mm vuông cạnh Phẳng Xước 100x2440x16mm	tám	TCVN 8258:2009			DURAflex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			104,455		
284		Tấm DURAvwood 16mm vuông cạnh Phẳng Xước 150x2440x16mm	tám	TCVN 8258:2009			DURAflex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			146,091		
285		Tấm DURAwOOD 16mm vuông cạnh Phẳng Xước 200x2440x16mm	tám	TCVN 8258:2009			DURAflex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			166,455		
286		VĨNH TƯỜNG DECO PLUS Vân sỏi Sơn trắng kem 605x1210x4mm	tám	TCVN 8258:2009			DURAflex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			57,273		
287		Tấm DURAwOOD 6mm vuông cạnh Vân sỏi 200x2440x6mm	tám	TCVN 8258:2009			DURAllex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			51,461		
288		Tấm DURAwOOD 6mm vuông cạnh Vân sỏi 1220x2440x6mm	tám	TCVN 8258:2009			DURAflex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			285,000		
289		Tấm DURAwOOD 10mm vuông cạnh Vân sỏi 250x2440x10mm	tám	TCVN 8258:2009			DURAllex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			110,000		
		<b>TẤM THẠCH CAO VĨNH TƯỜNG-GYPROC</b>	tám											
290		TCao VĨNH TƯỜNG-Gyproc siêu chịu ẩm vát cạnh SGN 1220x2440x12.5	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			198,611		
291		TCao VĨNH TƯỜNG-Gyproc siêu chịu ẩm vuông cạnh 605x1210x9	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			40,093		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
292		TCao VĨNH TUỜNG-Gyproc siêu chịu ẩm vuông cạnh SGS1220x2440x9DA	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			146,019		
293		Thạch cao Gyproc chống cháy vát cạnh NK.TL 1220x2440x15 mm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			286,667		
294		TCao VĨNH TUỜNG-Gyproc chống cháy vát cạnh SGN 1220x2440x12.5	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			235,741		
295		TCao VĨNH TUỜNG-Gyproc chống cháy vát cạnh SGN 1220x2440x15	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			286,667		
296		TCao VĨNH TUỜNG-Gyproc tiêu chuẩn vuông cạnh SGN 1220x2440x12.5	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			146,389		
297		TCao VĨNH TUỜNG-Gyproc siêu chịu ẩm vuông cạnh SGN 605x1210x12.5	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			54,630		
298		TCao VĨNH TUỜNG-Gyproc tiêu chuẩn vát cạnh SGN 1220x2440x12.5	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			146,389		
299		Thạch cao VĨNH TUỜNG-Gyproc ProX vuông cạnh SGS 1210x2425x9	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			126,667		
300		Thạch cao VĨNH TUỜNG-Gyproc ProX vuông cạnh SGS 1220x2440x9	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			129,630		
301		Tấm Shaliliner 610x2440x25.4 mm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			425,000		
302		Tấm Eurocoustic Minerval A15 vuông cạnh (610x610x15)mm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			87,222		
303		Tấm tiêu âmEurotone lỗ vuông sơn trắng 603x603x9mm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			61,759		
304		Tấm tiêu âmEurotone lỗ vuông 1210x2425x9mm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			288,426		
305		Tấm tiêu âmEurotone lỗ vuông 1220x2440x12.5mm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			500,000		
306		Thạch cao Glasroc I Ocean vát cạnh 1220x2440x12.5mm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			897,685		
307		Tấm Eurocoustic Minerval A15 (600x600x15)mm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			87,500		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)		Ghi chú
		<b>VỮA TÔ NỘI THẤT GÓC THẠCH CAO</b>											
308		Vữa tô nội thất góc thạch cao Plaster Vĩnh Tường - Gyproc 25KG	bao	EN 13279-2008			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			150,000	
<b>E</b>		<b>Công ty Cổ phần Công nghiệp Vạn Phát Hưng</b> (Bảo giá tháng 16//10/2024 đến khi có thông báo giá mới)											ĐC: Lô R1A, đường số +, KCN Long Hậu, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An - ĐT: 0569266666
		<b>A. HỆ TRẦN NỔI</b>											
1		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2	ASTM C635			Vạn Phát Hưng		giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng			110,000	
2		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2	ASTM C635			Vạn Phát Hưng		giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng			125,000	
3		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line( Khung rãnh đen không ngã tư), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2	ASTM C635			Vạn Phát Hưng		giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng			119,000	
4		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line( Khung rãnh đen không ngã tư), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2	ASTM C635			Vạn Phát Hưng		giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng			136,000	
5		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng T- Bar Black ( Khung màu đen), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2	ASTM C635			Vạn Phát Hưng		giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng			122,000	
6		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng T- Bar Black ( Khung màu đen), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2	ASTM C635			Vạn Phát Hưng		giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng			136,000	
7		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line( Khung rãnh đen có ngã tư), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2	ASTM C635			Vạn Phát Hưng		giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng			119,000	
8		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line( Khung rãnh đen có ngã tư), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2	ASTM C635			Vạn Phát Hưng		giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng			133,000	
9		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line( Khung cao cấp), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2	ASTM C635			Vạn Phát Hưng		giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng			114,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú	
10		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line( Khung cao cấp), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2	ASTM C635		Vạn Hưng Phát	VN		giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng		128,000		
11		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Apec Line ( Khung cao cấp), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2	ASTM C635		Vạn Hưng Phát			giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng			150,000	
12		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Apec Line ( Khung cao cấp), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2	ASTM C635		Vạn Hưng Phát			giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng			165,000	
13		Hệ khung trần nổi Vạn Phát Hưng inox Apec Gold (Khung cao cấp), Tấm thạch cao Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng	m2	ASTM C635		Vạn Hưng Phát			giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng			175,000	
14		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Khung INOX Apec Gold (Khung cao cấp), Tấm xi măng (sợi xenlulozo) Hoàng Kim Laser chống âm chống nước ( Tấm Uco Malaysia)	m2	ASTM C635		Vạn Hưng Phát			giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng			190,000	
15		Hệ khung trần nổi Vạn Phát Hưng 100% Inox Niken Line (khung cao cấp), tấm thạch cao	m2	ASTM C635		Vạn Hưng Phát			giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng			210,000	
16		Hệ khung trần nổi Vạn Phát Hưng 100% Inox Niken Line (khung cao cấp), tấm xi măng	m2	ASTM C635		Vạn Hưng Phát			giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng			225,000	
<b>B. HỆ TRẦN CHÌM</b>													
17		Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	m2	ASTM C635		Vạn Hưng Phát			giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng			101,000	
18		Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, Tấm thạch cao GS/ Knauf/ Boral chống âm 9mm	m2	ASTM C635		Vạn Hưng Phát			giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng			128,000	
19		Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M70, thanh U M38, Tấm thạch cao GS/ Knauf/ Boral tiêu chuẩn 9mm	m2	ASTM C635		Vạn Hưng Phát		giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng			105,300		
20		Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M70, thanh U M38, Tấm thạch cao GS/ Knauf/ Boral chống âm 9mm	m2	ASTM C635		Vạn Hưng Phát		giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng			128,000		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
21		Khung trần chìm Inox Vạn Phát Hưng M32_X7, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống âm 9mm	m2	ASTM C635		Vạn Hưng Phát			giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng			165,000		
22		Khung trần chìm Inox Vạn Phát Hưng M32_X7, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống âm 9mm	m2	ASTM C635		Vạn Hưng Phát			giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng			192,000		
<b>C. HỆ TRẦN KIM LOẠI</b>														
23		Tấm trần nhôm, Alu Strong lay-in 600*600mm; khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo	m2	ASTM C635		Vạn Hưng Phát			giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng			480,000		
24		Tấm trần nhôm, Alu Strong clip-in 600*600mm; khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo	m2	ASTM C635		Vạn Hưng Phát			giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng			580,000		
	<b>Nhóm 9</b>	<b>SON VÀ VẬT LIỆU SON</b>												
<b>A</b>		<b>Công ty TNHH KOVA NANOPRO</b> (Mức kê khai này thực hiện từ ngày 01/07/2024 đến ngày 31/12/2024)												Đc văn phòng: 92G-92H Nguyễn Hữu Cảnh, phường 22, quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh
1		Bột trét nội thất cao cấp KOVA VILLA (40kg)	bao	TCVN 7239:2014					Giá trên áp dụng cho tỉnh Long An, đã bao gồm chi phí vận chuyển			308,000		
2		Bột trét ngoại thất KOVA Villa (40kg)	bao	TCVN 7239:2014					Giá trên áp dụng cho tỉnh Long An, đã bao gồm chi phí vận chuyển			442,909		
3		Bột trét nội thất cao cấp KOVA CITY (40kg)	bao	TCVN 7239:2014					Giá trên áp dụng cho tỉnh Long An, đã bao gồm chi phí vận chuyển			473,636		
4		Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CITY (40kg)	bao	TCVN 7239:2014					Giá trên áp dụng cho tỉnh Long An, đã bao gồm chi phí vận chuyển			627,273		
5		Mastic dẻo nội thất KOVA đa năng (6kg)	thùng	TCCS204:2023/KOVA NANOPRO					Giá trên áp dụng cho tỉnh Long An, đã bao gồm chi phí vận chuyển			241,818		
6		Mastic dẻo nội thất KOVA đa năng (25kg)	thùng	TCCS204:2023/KOVA NANOPRO					Giá trên áp dụng cho tỉnh Long An, đã bao gồm chi phí vận chuyển			953,636		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
7		Sơn lót nội thất kháng kiềm siêu cao cấp KOVA KV-108 (18 lít)	thùng	TCVN 8652:2020					Giá trên áp dụng cho tỉnh Long An, đã bao gồm chi phí vận chuyển			1,472,727		
8		Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA KV-118 (25kg)	thùng	TCVN 8652:2020					Giá trên áp dụng cho tỉnh Long An, đã bao gồm chi phí vận chuyển			2,035,273		
9		Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109 (16 lít)	thùng	TCVN 8652:2020					Giá trên áp dụng cho tỉnh Long An, đã bao gồm chi phí vận chuyển			1,912,727		
10		Sơn nội thất KOVA VISTA+ +(16 lít)	thùng	TCVN 8652:2023 QCVN 16:2019/BXD					Giá trên áp dụng cho tỉnh Long An, đã bao gồm chi phí vận chuyển			1,324,545		
11		Sơn nội thất KOVA K-203 Plus (16 lít)	thùng	TCVN 8652:2023 QCVN 16:2019/BXD		KOVA	Việt Nam		Giá trên áp dụng cho tỉnh Long An, đã bao gồm chi phí vận chuyển			1,712,727		
12		Sơn nội thất KOVA K-260 Plus (16 lít)	thùng	TCVN 8652:2023 QCVN 16:2019/BXD		KOVA	Việt Nam		Giá trên áp dụng cho tỉnh Long An, đã bao gồm chi phí vận chuyển			2,442,727		
13		Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 Plus (16 lít)	thùng	TCVN 8652:2023 QCVN 16:2019/BXD		KOVA	Việt Nam		Giá trên áp dụng cho tỉnh Long An, đã bao gồm chi phí vận chuyển			4,140,000		
14		Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 Plus (16 lít)	thùng	TCVN 8652:2023 QCVN 16:2019/BXD		KOVA	Việt Nam		Giá trên áp dụng cho tỉnh Long An, đã bao gồm chi phí vận chuyển			4,548,182		
15		Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209 (16 lít)	thùng	TCVN 8652:2023 QCVN 16:2019/BXD		KOVA	Việt Nam		Giá trên áp dụng cho tỉnh Long An, đã bao gồm chi phí vận chuyển			3,572,727		
16		Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207 (16 lít)	thùng	TCVN 8652:2023 QCVN 16:2019/BXD		KOVA	Việt Nam		Giá trên áp dụng cho tỉnh Long An, đã bao gồm chi phí vận chuyển			2,759,091		
17		Sơn ngoại thất KOVA K-265 Plus (16 lít)	thùng	TCVN 8652:2023 QCVN 16:2019/BXD		KOVA	Việt Nam		Giá trên áp dụng cho tỉnh Long An, đã bao gồm chi phí vận chuyển			2,696,364		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
18		Sơn ngoại thất KOVA K-261 Plus 16 lít)	thùng	TCVN 8652:2023 QCVN 16:2019/BXD		KOVA	Việt Nam		Giá trên áp dụng cho tỉnh Long An, đã bao gồm chi phí vận chuyển			3,072,727		
19		Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 Plus (16 lít)	thùng	TCVN 8652:2023 QCVN 16:2019/BXD		KOVA	Việt Nam		Giá trên áp dụng cho tỉnh Long An, đã bao gồm chi phí vận chuyển			4,434,545		
20		Sơn nội thất KOVA Fix (16 lít)	thùng	TCVN 8652:2023 QCVN 16:2019/BXD		KOVA	Việt Nam		Giá trên áp dụng cho tỉnh Long An, đã bao gồm chi phí vận chuyển			1,730,000		
21		Sơn nội thất KOVA Fix (16 lít)	thùng	TCVN 8652:2023 QCVN 16:2019/BXD		KOVA	Việt Nam		Giá trên áp dụng cho tỉnh Long An, đã bao gồm chi phí vận chuyển			1,013,636		
22		Sơn nội thất kháng khuẩn siêu cao cấp KOVA NANOPRÔ Anti-Bacteria (20kg)	thùng	TCVN 8652:2023 QCVN 16:2019/BXD		KOVA	Việt Nam		Giá trên áp dụng cho tỉnh Long An, đã bao gồm chi phí vận chuyển			3,792,091		
23		Sơn nội thất cao cấp KOVA SG-168 (25kg)	thùng	TCVN 8652:2023 QCVN 16:2019/BXD		KOVA	Việt Nam		Giá trên áp dụng cho tỉnh Long An, đã bao gồm chi phí vận chuyển			1,695,273		
24		Sơn ngoại thất chống thấm KOVA SG-268( 20kg)	thùng	TCVN 8652:2023 QCVN 16:2019/BXD		KOVA	Việt Nam		Giá trên áp dụng cho tỉnh Long An, đã bao gồm chi phí vận chuyển			2,562,636		
25		Sơn ngoại thất tự làm sạch siêu cao cấp KOVA Nanoprô Self-cleaning ( 20kg)	thùng	TCVN 8652:2023 QCVN 16:2019/BXD		KOVA	Việt Nam		Giá trên áp dụng cho tỉnh Long An, đã bao gồm chi phí vận chuyển			6,413,273		
26		Sơn ngoại thất chống nóng đa năng KOVA CN-05 (20kg)	thùng	TCVN 8652:2023 QCVN 16:2019/BXD		KOVA	Việt Nam		Giá trên áp dụng cho tỉnh Long An, đã bao gồm chi phí vận chuyển			5,231,818		
27		Sơn đá nghệ thuật KOVA Art Stone (20kg)	thùng	TCCS65:2018/KOVAN ANOPRO		KOVA	Việt Nam		Giá trên áp dụng cho tỉnh Long An, đã bao gồm chi phí vận chuyển			5,160,909		
28		Chất chống thấm sàn KOVA CT-11A hai thành phần (35kg)	thùng	TCVN 12692:2020		KOVA	Việt Nam		Giá trên áp dụng cho tỉnh Long An, đã bao gồm chi phí vận chuyển			1,955,636		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
29		Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B (4kg)	thùng	TCCS15:2018/ KOVANANOPRO		KOVA	Việt Nam		Giá trên áp dụng cho tỉnh Long An, đã bao gồm chi phí vận chuyển			616,364		
30		Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11APlus sàn ( 22kg)	thùng	TCVN 12692:2020		KOVA	Việt Nam		Giá trên áp dụng cho tỉnh Long An, đã bao gồm chi phí vận chuyển			3,281,818		
31		Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11APlus tường ( 22kg)	bộ	TCVN 12692:2020		KOVA	Việt Nam		Giá trên áp dụng cho tỉnh Long An, đã bao gồm chi phí vận chuyển			3,172,727		
32		Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn	thùng	TCCS71:2018/ KOVANANOPRO		KOVA	Việt Nam		Giá trên áp dụng cho tỉnh Long An, đã bao gồm chi phí vận chuyển			399,273		
33		Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 tường	kg	TCCS72:2018/ KOVANANOPRO		KOVA	Việt Nam		Giá trên áp dụng cho tỉnh Long An, đã bao gồm chi phí vận chuyển			399,273		
34		Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - màu khác	thùng	TCCS80:2018/ KOVANANOPRO		KOVA	Việt Nam		Giá trên áp dụng cho tỉnh Long An, đã bao gồm chi phí vận chuyển			341,836		
35		Keo bóng cao cấp KOVA NANOPRÔ Clear Protect	thùng	TCCS97:2018/ KOVANANOPRO		KOVA	Việt Nam		Giá trên áp dụng cho tỉnh Long An, đã bao gồm chi phí vận chuyển			301,818		
36		Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang) (20kg)	kg	TCCS81:2018/ KOVANANOPRO		KOVA	Việt Nam		Giá trên áp dụng cho tỉnh Long An, đã bao gồm chi phí vận chuyển			9,183,636		
<b>B</b>		<b>Công ty TNHH Nippon paint (Việt Nam)</b> (Bảo giá ngày 01/03/2024 đến khi có thông báo mới)											Trụ sở chính: Số 14, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Phường Long Bình Tân, TP.Biên Hòa, Đồng Nai SDT: 0521.383.6579	
		<b>A. Sơn nội thất</b>				Nippon	Việt Nam							
1		Skimcoat nội thất	bao	TCVN 6934: 2001	40kg	Nippon	Việt Nam					492,000		
2		Matex sealer	thùng	TCCS 087:2018/NPV	17L	Nippon	Việt Nam					1,559,000		
3		Matex sealer	thùng	TCCS 087:2018/NPV	5L	Nippon	Việt Nam					493,000		
4		Odour-less sealer	thùng	TCCS 048:2011/NPV	18	Nippon	Việt Nam					3,190,000		
5		Odour-less sealer	thùng	TCCS 048:2011/NPV	5L	Nippon	Việt Nam					942,000		
6		Vatex	thùng	TCCS 011:2010/NPV QCVN 16:2019/BXD	17L	Nippon	Việt Nam					918,000		
7		Vatex	thùng	TCCS 011:2010/NPV QCVN 16:2019/BXD	4.8kg	Nippon	Việt Nam					261,000		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)		Ghi chú
8		Matex	thùng	TCCS 012:2010/NPV QCVN 16:2019/BXD	18L	Nippon	Việt Nam					2,072,000	
9		Matex	thùng	TCCS 012:2010/NPV QCVN 16:2019/BXD	5kg	Nippon	Việt Nam					505,000	
10		Matex siêu trắng	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	Nippon	Việt Nam					2,072,000	
11		Matex siêu trắng	thùng	QCVN 16:2019/BXD	4,8kg	Nippon	Việt Nam					505,000	
12		Odour- Less Crvt	thùng	TCCS 046:2011/NPV QCVN 16:2019/BXD	18L	Nippon	Việt Nam					3,408,000	
13		Odour- Less Crvt	lon	TCCS 046:2011/NPV QCVN 16:2019/BXD	1L	Nippon	Việt Nam					255,000	
14		Odour- Less Crvt	thùng	TCCS 046:2011/NPV QCVN 16:2019/BXD	15L	Nippon	Việt Nam					3,055,000	
15		Odour- Less Crvt kháng khuẩn	thùng	QCVN 16:2009/BXD	5L	Nippon	Việt Nam					1,053,000	
16		Odour- Less Bóng	thùng	TCCS 001:2010/NPV QCVN 16:2019/BXD	18L	Nippon	Việt Nam					6,418,000	
17		Odour- Less Bóng	lon	TCCS 001:2010/NPV QCVN 16:2019/BXD	1L	Nippon	Việt Nam					444,000	
18		Odour- Less Bóng	thùng	TCCS 001:2010/NPV QCVN 16:2019/BXD	5L	Nippon	Việt Nam					1,976,000	
19		Odour- Less Siêu Bóng	lon	TCCS 063:2015/NPV QCVN 16:2019/BXD	1L	Nippon	Việt Nam					487,000	
20		Odour- Less Siêu Bóng	thùng	TCCS 063:2015/NPV QCVN 16:2019/BXD	5L	Nippon	Việt Nam					2,162,000	
21		Spot Less plus	thùng	QCVN 16:2019/BXD	15L	Nippon	Việt Nam					4,165,000	
22		Spot Less plus	lon	QCVN 16:2019/BXD	1L	Nippon	Việt Nam					333,000	
23		Spot Less plus	thùng	QCVN 16:2019/BXD	5L	Nippon	Việt Nam					1,485,000	
24		Odour- Less Spot - Less	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	Nippon	Việt Nam					4,880,000	
25		Odour- Less Spot - Less	lon	QCVN 16:2019/BXD	1L	Nippon	Việt Nam					322,000	
26		Odour- Less Spot - Less	thùng	QCVN 16:2019/BXD	5L	Nippon	Việt Nam					1,445,000	
27		Matex Sắc màu dịu mát	thùng	QCVN 16:2019/BXD	17L	Nippon	Việt Nam					1,329,000	
28		Matex Sắc màu dịu mát	thùng	QCVN 16:2019/BXD	5L	Nippon	Việt Nam					438,000	
29		<b>B. Sơn ngoại thất</b>				Nippon	Việt Nam						
30		Weathergard skimcoat hai sao	bao	TCCS 045:2011/NPV	40kg	Nippon	Việt Nam					611,000	
31		Super matex sealer	thùng	TCCS 088: 2018/NPV	17L	Nippon	Việt Nam					2,438,000	
32		Super matex sealer	thùng	TCCS 088: 2018/NPV	5L	Nippon	Việt Nam					787,000	
33		Weathergard Sealer	thùng	TCCS 047: 2011/NPV	18L	Nippon	Việt Nam					4,349,000	
34		Weathergard Sealer	thùng	TCCS 047: 2011/NPV	5L	Nippon	Việt Nam					1,327,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú	
35		Super matex	thùng	TCCS 017: 2011/NPV QCVN 16:2019/BXD	18L	Nippon	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi TP.HCM, Đồng Nai và các tỉnh lân cận thành phố với số lượng tối thiểu 500 lit hoặc 100 bao bột			2,916,000	- Các màu pha và màu đặc biệt có thể có giá bán cao hơn giá đề nghị trong bảng giá này		
36		Super matex	thùng	TCCS 017: 2011/NPV QCVN 16:2019/BXD	5L	Nippon	Việt Nam					945,000			
37		Supergard	thùng	TCCS 056: 2013/NPV QCVN 16:2019/BXD	18L	Nippon	Việt Nam					4,815,000			
38		Supergard	thùng	TCCS 056: 2013/NPV QCVN 16:2019/BXD	5L	Nippon	Việt Nam					1,414,000			
39		Weathergard siêu bóng	thùng	TCCS 002: 2010/NPV QCVN 16:2019/BXD	5L	Nippon	Việt Nam					2,826,000			
40		Weathergard siêu bóng	lon	TCCS 002: 2010/NPV QCVN 16:2019/BXD	1L	Nippon	Việt Nam					584,000			
41		Weathergard plus+	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	Nippon	Việt Nam					8,708,000			
42		Weathergard plus+	thùng	QCVN 16:2019/BXD	15L	Nippon	Việt Nam					7,407,000			
43		Weathergard plus+	thùng	QCVN 16:2019/BXD	5L	Nippon	Việt Nam					2,501,000			
44		Weathergard plus+	lon	QCVN 16:2019/BXD	1L	Nippon	Việt Nam					522,000			
<b>C. Sơn chống thấm</b>															
45		WP 100	thùng	TCCS 025: 2010/NPV QCVN 16:2017/BXD	18Kg	Nippon	Việt Nam					4,162,000			
46		WP 100	thùng	TCCS 025: 2010/NPV QCVN 16:2017/BXD	5Kg	Nippon	Việt Nam					1,196,000			
47		WP 100	thùng	TCCS 025: 2010/NPV QCVN 16:2017/BXD	1Kg	Nippon	Việt Nam					257,000			
48		WP 200	thùng	TCCS 091: 2018/NPV QCVN 16:2019/BXD	20kg	Nippon	Việt Nam				4,235,000				
49		WP 200	thùng	TCCS 091: 2018/NPV QCVN 16:2019/BXD	6Kg	Nippon	Việt Nam				1,364,000				
<b>D. Sơn dự án</b>															
50		Interior Plaster	bao	TCCS 071:2016/NPV	40kg	Nippon	Việt Nam				447,000				
51		Interior Skimcoat	bao	TCCS 099: 2018/NPV	40kg	Nippon	Việt Nam				325,000				
52		Interior Sealer	thùng	TCCS 093: 2018/NPV	18L	Nippon	Việt Nam				2,900,000				
53		Litex	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	Nippon	Việt Nam				835,000				
54		Matex Light	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	Nippon	Việt Nam				1,884,000				
55		Super Easy Wash	thùng	QCVN 16:2019/BXD	17L	Nippon	Việt Nam				2,777,000				
56		Spot - Les Perfect	bao	TCCS 114:2022/NPV	18L	Nippon	Việt Nam				3,786,000				
57		Weathergard Plaster	bao	QCVN 16:2019/BXD	40kg	Nippon	Việt Nam				555,000				
58		WeatherBond Skimcoat	bao	TCCS 095:2018/NPV	40kg	Nippon	Việt Nam				406,000				

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
59		WeatherBond Sealer	thùng	TCCS 094:2018/NPV	18L	Nippon	Việt Nam					3,954,000		
60		WeatherBond Flex Sealer	thùng	TCCS 109:2021/NPV	18L	Nippon	Việt Nam					4,597,000		
61		Super Litex	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	Nippon	Việt Nam					2,651,000		
62		SuperBond	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	Nippon	Việt Nam					4,377,000		
63		WeatherBond	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	Nippon	Việt Nam					6,333,000		
64		WeatherBond Flex	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	Nippon	Việt Nam					7,916,000		
65		WeatherBond Coast Pro	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	Nippon	Việt Nam					9,499,000		
66		Texkote	thùng	TCCS 023:2010/NPV	18L	Nippon	Việt Nam					1,685,000		
67		Dan Uni Texture Undercoat	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	Nippon	Việt Nam					3,711,000		
68		Nippon WP 200 Expert	thùng	QCVN 16:2019/BXD	20kg	Nippon	Việt Nam					3,850,000		
<b>C</b>		<b>Công ty cổ phần L.Q JOTON</b> (Bảo giá có hiệu lực từ ngày 30/11/2024 đến khi có thông báo mới)											188C Lê Văn Sỹ, phường 10, quận Phú Nhuận, TPHCM ĐT: 0823 8461970-2	
1		Sơn giao thông lót	kg	TCVN 2102:2008	04kg/lon 18kg/thùng	L.Q JOTON	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An			94,100		
2		Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JFPT25)	kg	TCVN 8791:2011	25kg/bao	L.Q JOTON	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An			31,100		
3		Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JFPV25)	kg	TCVN 8791:2011	25kg/bao	L.Q JOTON	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An			33,000		
4		Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPT25)	kg	AASHTO	25kg/bao	L.Q JOTON	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An			44,100		
5		Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPV25)	kg	AASHTO	25kg/bao	L.Q JOTON	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An			46,500		
6		Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen)	kg	TCVN 8787-2011	05kg/lon 25kg/thùng	L.Q JOTON	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An			153,000		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
7		Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ)	kg	TCVN 8787-2011	05kg/lon 25kg/thùng	L.Q JOTON	Việt Nam						190,500	
8		Sơn clear phản quang ( 1 bộ gồm Clear: 3.9kg và hạt phản quang: 1.1kg)	kg	TCVN 8791:2011	05kg/bộ	L.Q JOTON	Việt Nam						212,000	
9		Hạt phản quang	kg	BS 6088A	25kg/bao	L.Q JOTON	Việt Nam						25,000	
10		Jothiner Joway	kg	TCVN 8787-2011	05lít/lon 01lít/lon	L.Q JOTON	Việt Nam						86,000	
11		Sơn lót Epoxy gốc dầu	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K 5551:2018	04kg/bộ 20kg/bộ	L.Q JOTON	Việt Nam						178,500	
12		Sơn phủ Epoxy gốc dầu (trong nhà)	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K 5659:2021	04/kg/bộ 20kg/bộ	L.Q JOTON	Việt Nam						414,100	
13		Sơn lót Epoxy gốc nước	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K 5663:2021	04/kg/bộ 20kg/bộ	L.Q JOTON	Việt Nam						203,700	
14		Matis gốc nước	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K 5663:2021	20kg/bộ	L.Q JOTON	Việt Nam						81,200	
15		Sơn phủ Epoxy gốc nước	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K 5663:2021	6.5kg/bộ 19.5kg/bộ	L.Q JOTON	Việt Nam						470,500	
16		Phụ gia chống thấm và tác nhân kết nối JOTAD-02	lít		05 lít/can	L.Q JOTON	Việt Nam						519,500	
17		Phụ gia chống thấm và tác nhân kết nối JOTAD-02	lít		25 lít/can	L.Q JOTON	Việt Nam						2,571,430	
18		Vữa chống thấm 2 thành phần JOMORTAR-CT	kg		5kg/ can	L.Q JOTON	Việt Nam						454,550	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
19		Vữa chống thấm 2 thành phần JOMORTAR-CT	kg		20kg/bao	L.Q JOTON	Việt Nam			Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An			603,900	
20		Sơn lót kháng ẩm JOTON JOCOAT-PRIMER	lít		0.75lít/lon	L.Q JOTON	Việt Nam			Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An			271,430	
21		Sơn lót kháng ẩm JOTON JOCOAT-PRIMER	lít		0.5 lít/lon	L.Q JOTON	Việt Nam			Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An			1,357,143	
22		Chống thấm 2 thành phần JOTON JOCOAT	kg		4kg/bộ	L.Q JOTON	Việt Nam			Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An			1,080,000	
23		Chống thấm 2 thành phần JOTON JOCOAT	kg		20kg/bộ	L.Q JOTON	Việt Nam			Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An			5,400,000	
24		Keo chống thấm dạng trương nở PU FOAM	lít		5 lít/lon	L.Q JOTON	Việt Nam			Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An			3,204,300	
25		Keo chống thấm dạng trương nở PU FOAM	lít		18 lít/can	L.Q JOTON	Việt Nam			Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An			11,338,600	
<b>D</b>		<b>CTY CỔ PHẦN SƠN VÀ CHỐNG THẨM VIỆT NHẬT</b>												- Đc: Lô H5 đường số 8, KCN Phúc Long, Long Hiệp, Bến Lức, Long An
		<b>Sơn nội thất</b>	lít											
1		T&T Interior Che phủ mịn	lít		5L								370,000	
2		T&T Interior Che phủ mịn	lít		18L								861,818	
3		MaxilaryInterior STANDARD màng tiêu chuẩn	lít		5L								519,091	
4		MaxilaryInterior STANDARD màng tiêu chuẩn	lít		18L								1,348,182	
5		MaxilaryInterior EASY CLEAN Lau chùi vượt trội	lít		1L								196,364	
6		MaxilaryInterior EASY CLEAN Lau chùi vượt trội	lít		5L								922,727	
7		MaxilaryInterior EASY CLEAN Lau chùi vượt trội	lít		18L								2,780,909	
8		MaxilerInterior SATIN Bán bóng, chống bám bụi	lít		1L								242,727	
9		MaxilerInterior SATIN Bán bóng, chống bám bụi	lít		5L								1,163,636	
10		MaxilerInterior SATIN Bán bóng, chống bám bụi	lít		18L								3,680,909	
11		MaxilerInterior SUPER SHIELD Siêu bóng kháng khuẩn	lít		1L								255,455	
12		MaxilerInterior SUPER SHIELD Siêu bóng kháng khuẩn	lít		5L								1,238,182	
13		MaxilerInterior SUPER SHIELD Siêu bóng kháng khuẩn	lít		18L								3,903,636	
		<b>Sơn ngoại thất</b>	lít											
14		T&T Exterior Che phủ mịn	lít		5L								508,182	
15		T&T Exterior Che phủ mịn	lít		18L								1,365,455	
16		MaxilaryExterior STANDARD màng tiêu chuẩn	lít		5L								717,273	
17		MaxilaryExterior STANDARD màng tiêu chuẩn	lít		18L								2,141,818	
18		MaxilaryExterior EASY CLEAN Chống thấm nhẹ, chống nấm mốc	lít		1L								182,727	
19		MaxilaryExterior EASY CLEAN Chống thấm nhẹ, chống nấm mốc	lít		5L								930,909	
20		MaxilaryExterior EASY CLEAN Chống thấm nhẹ, chống nấm mốc	lít		18L								2,963,636	
21		MaxilerExterior 4 SEASONS Bán bóng, thẩm tối ưu	lít		1L								279,091	
22		MaxilerExterior 4 SEASONS Bán bóng, thẩm tối ưu	lít		5L								1,316,364	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú		
23		MaxilerExterior SUPER SHIELD Siêu chống thấm	lít		18L								4,332,727			
24			lít		1L								320,000			
25			lít		5L								1,549,091			
26			lít		18L								5,118,182			
27		<b>Chống kiềm</b>	lít													
28		Eco Sealer (Int &Ext) Kính té	lít												3,4L	364,545
29			lít												5L	540,000
30		Nội thất trong nhà	lít												18L	1,500,909
31			lít												3,4L	364,545
32		Ngoại thất ngoài trời	lít												18L	1,500,909
33			lít												3,4L	461,818
34		Special Sealer cao cấp	lít												18L	1,822,727
35			lít												5L	839,091
			lít												18L	2,614,545
36		<b>Chống thấm</b>	lít													
37		CT-11A xi măng Sàn/ vách	lít												3,4L	626,364
38			lít												5L	863,636
39		Đa sắc màu	lít												18L	2,609,091
40			lít												5L	1,059,091
41		<b>Bột trét</b>	lít												18L	3,368,182
42		Jiplai Interior Trong nhà	kg												40kg/bao	389,091
43		Jiplai Exterior Ngoài trời	kg												40kg/bao	420,000
44		Xmax 100 In Cao cấp trong	kg												40kg/bao	425,455
45		Xmax 100 In Cao cấp ngoài	kg												40kg/bao	457,273
46	<b>Sơn</b>	lít														
	Nhũ vàng cao cấp	lít	1L	340,000												
		lít	3,4L	1,220,909												
E		<b>Công ty Cổ phần Lavis Brothers Coating</b> ( Báo giá có hiệu lực từ ngày 10/03/2024 đến khi có thông báo mới)												Đc: 16A VSIP II-A, đường Hòa Bình, KCN Việt Nam- Singapore II-A, phường Vĩnh Tân, Thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương sdt: 0797202027		
1		Levis Expert Interior Plus TI5 (Sơn lót chống kiềm trong nhà)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng 18L				Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình				850,000			
		Masterpiece- T250- sơn nội thất bề mặt mờ	thùng		Thùng 18L				Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình				1,950,000			
2		Lavisson Amsterdam Sammy	thùng		Thùng 17L				Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình				1,565,000			
3		Lavisson Amsterdam Easy Clean	thùng		Thùng 17L				Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình				1,825,000			
		Lavisson Amsterdam Easy White	thùng		Thùng 17L				Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình				1,825,000			

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
4		Masterpiece- T350- sơn nội thất lau chùi hiệu quả bề mặt mờ	thùng		Thùng 18L				Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình			2,250,000		
5		Masterpiece- T550- sơn nội thất lau chùi hiệu quả bề mặt bóng	thùng		Thùng 18L				Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình			3,950,000		
6		Sammy Eco Tex	thùng		Thùng 23L				Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình			2,030,000		
7		Lavisson Amsterdam Tex Extra	thùng		Thùng 17L				Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình			2,205,000		
8		Lavisson Amsterdam Silver 5	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2021	Thùng 17L				Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình			4,204,000		
9		Lavisson Amsterdam Golden 6	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng 5L				Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình			1,560,000		
10		Masterpiece- E300- sơn ngoại thất bề mặt bóng nhẹ	thùng		Thùng 18L				Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình			3,750,000		
11		Masterpiece- E4X- sơn ngoại thất siêu cơ giã	thùng		Thùng 18L				Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình			4,350,000		
12		Levis Plaster Paint- Sơn gai , găm gốc nước cao cấp	thùng		Thùng 25L				Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình			3,200,000		
13		Levis Expert Interior Primer P10	thùng		Thùng 18L				Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình			1,550,000		
14		Masterpiece- P400- sơn lót chống kiềm nội thất	thùng		Thùng 18L				Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình			1,800,000		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
15		Masterpiece- P600- sơn lót chống kiềm ngoại thất	thùng		Thùng 18L				Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình			2,800,000		
16		Sơn giao thông bộ nước - R1- màu trắng	thùng	TCVN 8786:2011	Thùng 18L				Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình			4,550,000		
17		Sơn giao thông bộ nước - R1- màu vàng	thùng	TCVN 8786:2011	Thùng 18L				Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình			5,830,000		
18		Lavisson Amsterdam Exterior Putty - LA502	thùng	TCVN 7239:2014	Bao 40kg				Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình			400,000		
19		Lavisson Amsterdam Exterior Putty - LA503	thùng	TCVN 7239:2014	Bao 40kg				Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình			350,000		
20		Cooling Shield- Sơn chống nóng cao cấp	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng 17L				Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình			3,300,000		
21		Lavission Waterproof - one Coat - Sơn chống thấm màu một thành phần - màu thông dụng	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng 17L				Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình			3,302,000		
22		Lavission Mental Coat - Anticorrosive Primer	thùng	TCVN 8789:2011	Thùng 16L				Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình			2,980,000		
23		Lavission Mental Coat - Satin Finish. (Màu xanh lá đậm, xanh lá nhạt, rêu, nâu đất, xám đậm, xanh ngọc, xanh đen, xanh blue nhạt, đen, đỏ, socola, xingfa nâu).	thùng		Thùng 16L				Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình			3,100,000		
24		Lavission Mental Coat - Satin Finish. (Màu vàng đất, xám nhạt, tím, trắng, xingfa xám).	thùng		Thùng 16L				Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình			3,200,000		
25		Lavission Mental Coat - Satin Finish. (Màu cánh gián, hồng, vàng nhạt, xanh dương, xanh blue, đỏ cờ).	thùng		Thùng 16L				Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình			3,550,000		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
26		Lavisson Mental Coat - Satin Finish. ( Màu cam)	thùng		Thùng 16L				Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình				4,045,000	
27		Lavisson Mental Coat - Satin Finish. ( Nhũ vàng, nhũ bạc, nhũ đồng).	thùng		Thùng 16L				Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình				4,555,000	
28		Sơn Epoxy hệ lăn gốc nước - kháng khuẩn - sơn phủ Epoxy 2K hệ lăn - màu xám	thùng	TCVN 9014:2011	Thùng 16L				Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình				8,650,000	
29		Sơn Epoxy hệ lăn gốc nước - kháng khuẩn - sơn phủ Epoxy 2K hệ lăn - màu trắng	thùng	TCVN 9014:2011	Thùng 16L				Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình				7,400,000	
30		Sơn Epoxy hệ lăn gốc nước - kháng khuẩn - sơn phủ Epoxy 2K hệ lăn - màu trắng	thùng	TCVN 9014:2011	Thùng 16L				Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình				9,400,000	
31		Sơn Epoxy hệ lăn gốc nước - kháng khuẩn - sơn phủ Epoxy 2K hệ lăn - màu trắng	thùng	TCVN 9014:2011	Thùng 16L				Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình				9,700,000	
32		Sơn Epoxy hệ lăn gốc nước - tiêu chuẩn - sơn phủ Epoxy 2K hệ lăn - màu xám	thùng	TCVN 9014:2011	Thùng 16L				Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình				8,100,000	
33		Sơn Epoxy hệ lăn gốc nước - tiêu chuẩn - sơn phủ Epoxy 2K hệ lăn - màu trắng	thùng	TCVN 9014:2011	Thùng 16L				Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình				7,400,000	
34		Sơn Epoxy hệ san - gốc Solvent Free ( sơn phủ Epoxy hệ tự san không dung môi) - màu trắng	thùng	TCVN 9014:2011	Thùng 16L				Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình				4,800,000	
35		Sơn Epoxy hệ san - gốc Solvent Free ( sơn phủ Epoxy hệ tự san không dung môi) - màu xám	thùng	TCVN 9014:2011	Thùng 16L				Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình				5,750,000	
36		Levis H160 - Siêu bóng cứng 1K - Tiêu chuẩn - nội và ngoại thất	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng 16L				Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình				5,320,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
37		Levis H160 - Siêu bóng cứng 1K - Kháng khuẩn - nội và ngoại thất	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng 16L				Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình			5,960,000		
<b>F</b>		<b>Công ty Cổ phần tập đoàn sơn SSG (Báo giá có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2024 đến khi có thông báo mới)</b>												
		<b>Bột bả</b>												
1		Bột bả nội thất cao cấp	bao	TCVN 7239:2014	40kg	Sơn SSG	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi Long An			360,000		
2		Bột bả ngoại thất cao cấp	bao	TCVN 7239:2014	40kg	Sơn SSG	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi Long An			480,000		
		<b>Sơn màu nội thất</b>					Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi Long An					
3		Sơn mịn nội thất	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	Sơn SSG	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi Long An			990,000		
4		Sơn mịn nội thất	thùng	QCVN 16:2019/BXD	5L	Sơn SSG	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi Long An			330,000		
5		Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	Sơn SSG	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi Long An			2,280,000		
6		Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	thùng	QCVN 16:2019/BXD	5L	Sơn SSG	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi Long An			767,000		
7		Sơn siêu trắng trần nội thất	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	Sơn SSG	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi Long An			1,857,000		
8		Sơn siêu trắng trần nội thất	thùng	QCVN 16:2019/BXD	5L	Sơn SSG	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi Long An			619,000		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
9		Sơn bóng nội thất cao cấp	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	Sơn SSG	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi Long An				3,914,000	
10		Sơn bóng nội thất cao cấp	thùng	QCVN 16:2019/BXD	5L	Sơn SSG	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi Long An				1,305,000	
11		Sơn siêu bóng men sứ nano nội thất	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	Sơn SSG	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi Long An				4,745,000	
12		Sơn siêu bóng men sứ nano nội thất	thùng	QCVN 16:2019/BXD	5L	Sơn SSG	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi Long An				1,582,000	
13		Sơn siêu bóng men sứ nano nội thất	lon	QCVN 16:2019/BXD	1L	Sơn SSG	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi Long An				365,000	
		<b>Sơn màu ngoại thất</b>					Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi Long An					
14		Sơn mịn ngoại thất	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	Sơn SSG	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi Long An				1,750,000	
15		Sơn mịn ngoại thất	thùng	QCVN 16:2019/BXD	5L	Sơn SSG	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi Long An				583,000	
16		Sơn mịn ngoại thất lau chùi hiệu quả	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	Sơn SSG	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi Long An				2,950,000	
17		Sơn mịn ngoại thất lau chùi hiệu quả	thùng	QCVN 16:2019/BXD	5L	Sơn SSG	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi Long An				983,000	
18		Sơn bóng ngoại thất cao cấp	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	Sơn SSG	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi Long An				4,546,000	
19		Sơn bóng ngoại thất cao cấp	thùng	QCVN 16:2019/BXD	5L	Sơn SSG	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi Long An				1,515,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
20		Sơn siêu bóng ngoại thất men sứ nano	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	Sơn SSG	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi Long An			5,040,000		
21		Sơn siêu bóng ngoại thất men sứ nano	thùng	QCVN 16:2019/BXD	5L	Sơn SSG	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi Long An			1,732,000		
22		Sơn siêu bóng ngoại thất men sứ nano	lon	QCVN 16:2019/BXD	1L	Sơn SSG	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi Long An			473,000		
		<b>Sơn lót</b>					Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi Long An					
23		Sơn lót kháng kiềm nội thất	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	Sơn SSG	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi Long An			1,832,000		
24		Sơn lót kháng kiềm nội thất	thùng	QCVN 16:2019/BXD	5L	Sơn SSG	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi Long An			610,000		
25		Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	Sơn SSG	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi Long An			2,320,000		
26		Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	thùng	QCVN 16:2019/BXD	5L	Sơn SSG	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi Long An			773,000		
27		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	Sơn SSG	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi Long An			1,943,000		
28		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	thùng	QCVN 16:2019/BXD	5L	Sơn SSG	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi Long An			648,000		
29		Sơn lót siêu kháng kiềm ngoại thất nano	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	Sơn SSG	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi Long An			3,420,000		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
30		Sơn lót siêu kháng kiềm ngoại thất nano	thùng	QCVN 16:2019/BXD	5L	Sơn SSG	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi Long An				1,140,000	
		<b>Sơn chống thấm</b>					Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi Long An					
31		Sơn chống thấm đa năng	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	Sơn SSG	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi Long An				3,120,000	
32		Sơn chống thấm đa năng	thùng	QCVN 16:2019/BXD	5L	Sơn SSG	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi Long An				1,040,000	
33		Sơn chống thấm màu cao cấp	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	Sơn SSG	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi Long An				4,550,000	
34		Sơn chống thấm màu cao cấp	thùng	QCVN 16:2019/BXD	5L	Sơn SSG	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi Long An				1,517,000	
35		Sơn chống thấm sàn cao cấp	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	Sơn SSG	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi Long An				3,300,000	
		<b>Sơn cách nhiệt</b>					Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi Long An					
36		Sơn chống nóng cao cấp	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	Sơn SSG	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi Long An				5,200,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
37		Sơn chống nóng cao cấp	thùng	QCVN 16:2019/BXD	5L	Sơn SSG	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi Long An			1,625,000		
<b>G</b>	Công ty TNHH AKZONOBEL Việt Nam (Bảo giá có hiệu lực từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024)													
	<b>SON DỰ ÁN</b>													
<b>I</b>	<b>Bột trét</b>													
1		DULUX PROFESSIONAL Bột trét tường WEATHERSHIELD E1000 PLUS	kg	TCVN 7239:2014			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển			14,375	Địa điểm giao hàng từ nhà máy tại Bình Dương tới chân công trình trong khu vực tỉnh Long An	
2		DULUX PROFESSIONAL Bột trét tường nội thất DIAMOND A1000	kg	TCVN 7239:2014			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển			13,919		
3		DULUX PROFESSIONAL Bột trét tường ngoại thất E700	kg	TCVN 7239:2014			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển			12,578		
4		DULUX PROFESSIONAL Bột trét tường nội thất A500	kg	TCVN 7239:2014			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển			10,057		
<b>II</b>	<b>Sơn lót</b>													
6		Sơn lót ngoại thất chống kiềm DULUX PROFESSIONAL E1000	lít	QCVN 08:2020/BTC TCVN 8652:2020			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển			184,688		
7		Sơn lót nội thất DULUX PROFESSIONAL DIAMOND A1000	lít	QCVN 08:2020/BTC TCVN 8652:2020			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển			183,019		
8		Sơn lót ngoại thất DULUX PROFESSIONAL E700	lít	QCVN 08:2020/BTC TCVN 8652:2020			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển			151,612		
9		Sơn lót nội thất DULUX PROFESSIONAL A500	lít	QCVN 08:2020/BTC TCVN 8652:2020			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển			105,306		
10		Sơn lót nội thất DULUX PROFESSIONAL A300	lít	QCVN 08:2020/BTC TCVN 8652:2020			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển			67,820		
<b>III</b>	<b>Sơn phủ ngoại thất</b>													
11		Sơn ngoại thất DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX mờ	lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC TCVN 8652:2020			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển			368,839		
12		Sơn ngoại thất DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX bóng	lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC TCVN 8652:2020			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển			368,839		
13		Sơn ngoại thất DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD OCEANGUARD	lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC TCVN 8652:2020			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển			358,351		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
14		Sơn ngoại thất DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD E1000 MỜ	lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC TCVN 8652:2020			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển			328,255		
15		Sơn ngoại thất DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD E1000 BÓNG	lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC TCVN 8652:2020			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển			328,255		
16		Sơn ngoại thất DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD EXPRESS	lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC TCVN 8652:2020			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển			309,409		
17		Sơn ngoại thất DULUX PROFESSIONAL E700 MỜ	lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC TCVN 8652:2020			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển			179,682		
18		Sơn ngoại thất DULUX PROFESSIONAL E500 MỜ	lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC TCVN 8652:2020			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển			105,068		
19		Sơn hiệu ứng DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD CREATION - STONETEX	lít	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2020			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển			140,570		
20		Sơn hiệu ứng DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD CREATION - SANDTEX	lít	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2020			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển			144,775		
21		Sơn hiệu ứng DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD CREATION - ACRYLTEX	lít	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2020			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển			68,311		
<b>IV</b>		<b>Sơn phủ nội thất</b>	lít				Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển					
22		Sơn nội thất DULUX PROFESSIONAL DIAMOND CARE	lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC TCVN 8652:2020			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển			277,121		
23		Sơn nội thất DULUX PROFESSIONAL DIAMOND A1000	lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC TCVN 8652:2020			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển			268,599		
24		Sơn nội thất DULUX PROFESSIONAL lau chùi hiệu quả WASHABLE	lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC TCVN 8652:2020			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển			127,893		
25		Sơn nội thất DULUX PROFESSIONAL Kháng khuẩn ANTI-BACTERIA	lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC TCVN 8652:2020			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển			113,352		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
26		Sơn nội thất DULUX PROFESSIONAL lau chùi CLEANABLE	lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC TCVN 8652:2020			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển			98,631		
27		Sơn nội thất DULUX PROFESSIONAL A500	lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC TCVN 8652:2020			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển			76,104		
28		Sơn nội thất DULUX PROFESSIONAL A390	lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC TCVN 8652:2020			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển			55,305		
		<b>SON BÁN LẺ</b>	lít				Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển					
<b>I</b>		<b>Sơn lót</b>	lít				Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển					
29		Sơn lót ngoại thất siêu cao cấp DULUX WEATHERSHIELD POWERSEALER -Z060	lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển			178,545		
30		Sơn lót cao cấp ngoài trời DULUX WEATHERSHIELD chống kiềm - A936	lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển			162,364		
31		Sơn lót nội thất siêu cao cấp DULUX SUPERSEALER - Z505	lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển			122,576		
32		Sơn lót cao cấp trong nhà DULUX - A934 - 75007	lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển			111,414		
33		Sơn lót ngoài trời MAXILITE - 48C - 75450	lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển			100,278		
34		Sơn lót trong nhà MAXILITE - ME4 - 75007	lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển			62,444		
35		Sơn lót ngăn ngừa rỉ sét MAXILITE - A526	lít	QCVN 16:2019/BXD TCVN 5730-2020			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển			87,879		
<b>II</b>		<b>Sơn phủ ngoại thất</b>	lít				Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển					
36		Sơn nước ngoại thất siêu cao cấp, bề mặt mờ GJ8	lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển			375,909		
37		Sơn nước ngoại thất siêu cao cấp, bề mặt bóng GJ8B	lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển			375,909		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
38		Sơn nước ngoại thất siêu cao cấp, bề mặt mờ BJ8	lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển			334,545		
39		Sơn nước ngoại thất cao cấp, bề mặt mờ E015	lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển			268,636		
40		Sơn nước ngoại thất cao cấp, bề mặt bóng E023	lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển			268,636		
41		Sơn nước ngoại thất DULUX INSPIRE, bề mặt mờ Z98	lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển			168,000		
42		Sơn nước ngoại thất DULUX INSPIRE, bề mặt bóng 79AB	lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển			175,603		
43		Sơn nước ngoại thất MAXILITE TOUGH từ DULUX, bề mặt mờ 28C	lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển			87,733		
44		Sơn nước ngoại thất MAXILITE TOUGH từ DULUX, bề mặt bóng mờ 28CB	lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển			96,600		
<b>III</b>		<b>Sơn phủ nội thất</b>	lít				Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển					
45		Sơn nước nội thất sinh học siêu cao cấp DULUX BETTER LIVING AIR CLEAN siêu bóng C896B	lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển			252,364		
46		Sơn nước nội thất siêu cao cấp DULUX AMBIANCE 5IN1 SUPERFLEXX siêu bóng Z611B	lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển			265,455		
47		Sơn nước nội thất siêu cao cấp DULUX AMBIANCE 5IN1 SUPERFLEXX bóng mờ Z611	lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển			252,182		
48		Sơn nước nội thất siêu cao cấp DULUX AMBIANCE 5IN1 DIAMOND GLOW siêu bóng 66AB	lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển			240,667		
49		Sơn nước nội thất siêu cao cấp DULUX AMBIANCE 5IN1 PEARL GLOW bóng mờ 66A	lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển			231,152		
50		Sơn nước nội thất siêu cao cấp DULUX EASYCLEAN chống bám bẩn kháng virus, bề mặt bóng E017B	lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển			137,091		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
51		Sơn nước nội thất siêu cao cấp DULUX EASYCLEAN chống bám bẩn kháng virus, bề mặt mờ E016M	lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển			130,182		
52		Sơn nước nội thất siêu cao cấp DULUX EASYCLEAN chống bám bẩn, bề mặt bóng Z966B	lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển			118,424		
53		Sơn nước nội thất siêu cao cấp DULUX EASYCLEAN chống bám bẩn, bề mặt mờ Z966	lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển			112,606		
54		Sơn nước nội thất siêu cao cấp DULUX EASYCLEAN lau chùi hiệu quả, bề mặt bóng A991B	lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển			125,758		
55		Sơn nước nội thất siêu cao cấp DULUX EASYCLEAN lau chùi hiệu quả, bề mặt mờ A991	lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển			120,000		
56		Sơn nước nội thất DULUX INSPIRE, bề mặt bóng 39AB	lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển			96,515		
57		Sơn nước nội thất DULUX INSPIRE, bề mặt mờ 39A	lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển			92,071		
58		Sơn nước nội thất MAXILITE TOTAL từ DULUX, bề mặt mờ 30C	lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển			63,667		
59		Sơn nước nội thất MAXILITE TOTAL từ DULUX, bề mặt bóng mờ 30CB	lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển			71,400		
60		Sơn nước nội thất MAXILITE HI COVER từ DULUX 30C	lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển			46,667		
61		Sơn nước nội thất MAXILITE che phủ hiệu quả từ DULUX MK14	lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển			43,867		
62		Sơn nước trong nhà MAXILITE SMOOTH ME5	lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC			Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển			33,278		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
<b>H</b>		<b>Công ty Cổ phần Joton Cần Thơ</b> (Mức giá có hiệu lực từ ngày 02/10/2023 đến khi có thông báo giá mới)												Số 11-12 Nguyễn Huệ, Phường An Thới, Quận Bình Thủy, TP.Cần Thơ - MST: 0317622962-002 Email: pkdjotoncantho@gmail.com ĐT: 02923.765.108 - 0932.903.773 / 0907.431.435
		<b>Dòng sơn lót</b>												
1		Sơn lót nội thất Prosin	thùng	TCVN 8652:2020	18 lít	JOTON	Việt Nam		Giá chưa gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình trong tỉnh Long An				1,690,909	
2		Sơn lót ngoại thất Pros	thùng		18 lít	JOTON	Việt Nam		Giá chưa gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình trong tỉnh Long An				2,845,455	
		<b>Dòng sơn nội thất</b>												
3		Sơn nước nội thất Accord	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít	JOTON	Việt Nam		Giá chưa gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình trong tỉnh Long An				1,185,455	
4		Sơn nước nội thất NEWFA	thùng		18 lít	JOTON	Việt Nam		Giá chưa gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình trong tỉnh Long An				1,740,000	
5		Sơn phủ nội thất cao cấp	thùng		18 lít	JOTON	Việt Nam		Giá chưa gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình trong tỉnh Long An				3,190,909	
		<b>Dòng sơn ngoại thất</b>				JOTON	Việt Nam							
6		Sơn ngoại thất Fa ngoài ( CT)	lon		05 lít	JOTON	Việt Nam		Giá chưa gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình trong tỉnh Long An				2,192,727	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
7		Sơn ngoại thất Jony	thùng		18 lít	JOTON	Việt Nam		Giá chưa gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình trong tỉnh Long An				3,792,727	
8		Sơn ngoại thất Atom Super	thùng		18 lít	JOTON	Việt Nam		Giá chưa gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình trong tỉnh Long An				2,634,545	
		<b>Dòng sơn chống thấm</b>												
9		Sơn chống thấm gốc nước CT-J-555 (có màu)	thùng		20kg	JOTON	Việt Nam		Giá chưa gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình trong tỉnh Long An				3,936,364	
10		Sơn chống thấm xi măng JOTON CT-2010	Thùng	TCCS EX 13:2022	20kg	JOTON	Việt Nam		Giá chưa gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình trong tỉnh Long An				3,118,182	
		<b>Dòng bột trét tường</b>												
11		Bột trét ngoại thất Joton trắng	bao	TCVN 7239:2014	40kg	JOTON	Việt Nam		Giá chưa gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình trong tỉnh Long An				400,909	
12		Bột trét ngoại thất SP FILLER	bao		40kg	JOTON	Việt Nam		Giá chưa gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình trong tỉnh Long An				304,091	
13		Bột trét nội thất METTON trong	bao		40kg	JOTON	Việt Nam		Giá chưa gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình trong tỉnh Long An				271,818	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
14		Bột trét ngoại thất METTON ngoài	bao		40kg	JOTON	Việt Nam		Giá chưa gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình trong tỉnh Long An			357,273		
		<b>Vữa xây dựng</b>												
15		Keo dán gạch Joton BS.1	bao	TCCS 86:2015/LQJT-TCVN	25kg	JOTON	Việt Nam		Giá chưa gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình trong tỉnh Long An			325,909		
16		Bột chà joint Joton CJ	hộp	TCCS 101:2015/LQJT-TCVN	05kg	JOTON	Việt Nam		Giá chưa gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình trong tỉnh Long An			88,182		
<b>I</b>		<b>Công ty TNHH Sơn hóa chất Phương Hoàng</b> (Mức giá được thực hiện từ ngày 01/03/2024 đến khi có thông báo mới)											Đc: Xóm Lạc Hồng, xã Vĩnh An, huyện Vĩnh Bảo, TP.Hải Phòng - Đt: 0936 962 668 , Vĩnh: 0916 043 239	
<b>I</b>		<b>Sơn lót</b>												
1		Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	18L		20Kg		Việt Nam					2,090,909		
			5L		5.2Kg		Việt Nam					527,273		
2		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	18L		20Kg		Việt Nam					3,272,727		
			5L		5.2Kg		Việt Nam					818,182		
3		Sơn lót kháng kiềm nội thất HP	18L		20Kg		Việt Nam					1,636,364		
4		Sơn chống thấm cao cấp	18L		20Kg		Việt Nam					2,772,727		
<b>II</b>		<b>Sơn chống thấm</b>					Việt Nam					0		
4		Sơn chống thấm cao cấp	18L		20Kg		Việt Nam					1,818,182		
5		Sơn chống thấm 2 thành phần cao cấp đặc biệt	18L		20Kg		Việt Nam					2,181,818		
<b>III</b>		<b>Sơn ngoại thất</b>					Việt Nam					0		
6		Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp PHOENIX 9000	18L		20Kg		Việt Nam	những màu có đuôi T,D,A là màu đặc biệt. Màu (T) giá + 10%, màu (D) giá + 20%, màu (A) giá + 20%				5,772,727		
		Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp PHOENIX 9000	5L		5.2Kg		Việt Nam						1,604,545	
		Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp PHOENIX 9000	1L		1.05Kg		Việt Nam						436,364	
7		Sơn bóng ngoại thất cao cấp PHOENIX 5000	18L		20Kg		Việt Nam						4,727,273	
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp PHOENIX 5000	5L		5.2Kg		Việt Nam						1,272,727	
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp PHOENIX 5000	1L		1.05Kg		Việt Nam						281,818	
8		Sơn mịn ngoại thất HP	18L		20Kg		Việt Nam						2,363,636	
		Sơn mịn ngoại thất HP	5L		5.2Kg		Việt Nam						727,273	
		Sơn mịn ngoại thất HP	1L		1.05Kg		Việt Nam						168,182	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
9		Sơn mịn ngoại thất cao cấp PHOENIX 6000	18L		20Kg		Việt Nam	30%			2,727,273	
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp PHOENIX 6000	5L		5.2Kg		Việt Nam				772,727	
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp PHOENIX 6000	1L		1.05Kg		Việt Nam				209,091	
<b>IV</b>	<b>Sơn nội thất</b>					Việt Nam					0	
10		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp PHOENIX 8000	18L		20Kg		Việt Nam				3,954,545	
		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp PHOENIX 8000	5L		5.2Kg		Việt Nam				1,109,091	
		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp PHOENIX 8000	1L		1.05Kg		Việt Nam				272,727	
11		Sơn bóng nội thất cao cấp PHOENIX 4500	18L		20Kg		Việt Nam				2,954,545	
		Sơn bóng nội thất cao cấp PHOENIX 4500	5L		5.2Kg		Việt Nam				827,273	
12		Sơn mịn nội thất HP	18L		20Kg		Việt Nam				1,472,727	
		Sơn mịn nội thất HP	5L		5.2Kg		Việt Nam				363,636	
13		Sơn mịn nội thất CC FLOWER HP 3000	18L		20Kg		Việt Nam				2,090,909	
		Sơn mịn nội thất CC FLOWER HP 3000	5L		5.2Kg		Việt Nam				545,455	
<b>V</b>	<b>Sơn trần</b>					Việt Nam					0	
14		Sơn siêu trắng trần cao cấp	18L		20Kg		Việt Nam				2,272,727	
		Sơn siêu trắng trần cao cấp	5L		5.2Kg		Việt Nam				581,818	
<b>VI</b>	<b>Bột bả</b>					Việt Nam				0		
15		Bột bả nội thất cao cấp	bao		40Kg		Việt Nam			372,727		
16		Bột bả ngoại thất cao cấp	bao		40Kg		Việt Nam			481,818		
<b>J</b>		<b>Công ty cổ phần sơn JYMEC Việt Nam - CN Tại TP.HCM (Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2024 đến 31/12/2024)</b>										Đc: 189/28 KP 4, đường Dương Đình Hội, P.Phước Long, B, TP.Thủ Đức - ĐT: 0274 3555.307 - 0917324279
1		Bột bả nội thất	kg	TCVN 7239-2014	40kg						9,545	
2		Bột bả nội thất và ngoại thất	kg	TCVN 7239-2014	40kg						11,227	
3		Bột bả ngoại thất	kg	TCVN 7239-2014	40kg						12,636	
4		Sơn lót chống kiềm nội thất	lít	TCVN 8562-2012	18lít						137,727	
5		Sơn lót chống kiềm ngoại thất	lít	TCVN 8562-2012	18lít						181,616	
6		Sơn phủ nội thất 3 in 1	lít	QCVN 16:2019/BXD	18lít						59,595	
7		Sơn nội thất cao cấp dễ lau chùi	lít	QCVN 16:2019/BXD							116,010	
8		Sơn bóng nội thất cao cấp	lít	QCVN 16:2019/BXD							236,515	
9		Sơn nội thất siêu trắng	lít	QCVN 16:2019/BXD							101,111	
10		Sơn phủ ngoại thất mịn ngoài	lít	QCVN 16:2019/BXD							138,939	
11		Sơn ngoại thất chống phai màu	lít	QCVN 16:2019/BXD							186,717	
12		Sơn bóng ngoại thất cao cấp	lít	QCVN 16:2019/BXD							320,959	
13		Sơn chống thấm	lít	QCVN 16:2019/BXD							196,767	
<b>K</b>		<b>Công ty TNHH Sơn Dura Việt Nam (Bảo giá CV-DURA/0801-VLXD ngày 30/06/2024 đến khi có thông báo giá mới)</b>										Đc: Số 72, Lê Thánh Tôn, P.Bến Nghé, Q1 Tel: 028 360 11486 - 0948.166.979
1		Bột trét VETONIC- Nội thất	bao	TCCS 02:2020/DURA-BT	40kg	Dura	Việt Nam		Giá áp dụng tại khu vực Long An		425,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
2		Bột trét VETONIC- Ngoại thất	bao	TCCS 02:2020/DURA-BT	40kg	Dura	Việt Nam			Giá áp dụng tại khu vực Long An			378,000	
3		Sơn nội thất ERIC chống bám bẩn	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015	18 lít	Dura	Việt Nam			Giá áp dụng tại khu vực Long An			5,894,000	
4		Sơn nội thất ERIC chống bám bẩn	lon	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015	5 lít	Dura	Việt Nam			Giá áp dụng tại khu vực Long An			1,736,000	
5		Sơn nội thất ERIC chống bám bẩn	lon	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015	1 lít	Dura	Việt Nam			Giá áp dụng tại khu vực Long An			374,000	
6		Sơn nội thất ZURIK nội thất dễ lau chùi	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015	18 lít	Dura	Việt Nam			Giá áp dụng tại khu vực Long An			5,214,000	
7		Sơn nội thất ZURIK nội thất dễ lau chùi	lon	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015	5 lít	Dura	Việt Nam			Giá áp dụng tại khu vực Long An			1,518,000	
8		Sơn nội thất ZURIK nội thất dễ lau chùi	lon	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015	1 lít	Dura	Việt Nam			Giá áp dụng tại khu vực Long An			306,000	
9		Sơn nội thất VEGO bóng mờ cổ điển	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015	18 lít	Dura	Việt Nam			Giá áp dụng tại khu vực Long An			2,514,000	
10		Sơn nội thất VEGO bóng mờ cổ điển	lon	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015	5 lít	Dura	Việt Nam			Giá áp dụng tại khu vực Long An			742,000	
11		Sơn nội thất VEGO bóng mờ cổ điển	lon	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015	1 lít	Dura	Việt Nam			Giá áp dụng tại khu vực Long An			164,000	
12		Sơn nội thất LAVENDER nội thất đa dụng	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015	18 lít	Dura	Việt Nam			Giá áp dụng tại khu vực Long An			1,109,000	
13		Sơn nội thất LAVENDER nội thất đa dụng	lon	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015	5 lít	Dura	Việt Nam			Giá áp dụng tại khu vực Long An			340,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
14		Sơn ngoại thất cao cấp ENRIC hoàn bảo	lon	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015	5 lít	Dura	Việt Nam		Giá áp dụng tại khu vực Long An				2,620,000	
15		Sơn ngoại thất cao cấp ENRIC hoàn bảo	lon	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015	1 lít	Dura	Việt Nam		Giá áp dụng tại khu vực Long An				560,000	
16		Sơn ngoại thất ZURIK ngoại thất bóng	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015	18 lít	Dura	Việt Nam		Giá áp dụng tại khu vực Long An				6,274,000	
17		Sơn ngoại thất ZURIK ngoại thất bóng	lon	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015	5 lít	Dura	Việt Nam		Giá áp dụng tại khu vực Long An				1,836,000	
18		Sơn ngoại thất ZURIK ngoại thất bóng	lon	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015	1 lít	Dura	Việt Nam		Giá áp dụng tại khu vực Long An				410,000	
19		Sơn ngoại thất VEGO ngoại thất bóng mờ cổ điển	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015	18 lít	Dura	Việt Nam		Giá áp dụng tại khu vực Long An				4,820,000	
20		Sơn ngoại thất VEGO ngoại thất bóng mờ cổ điển	lon	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015	5 lít	Dura	Việt Nam		Giá áp dụng tại khu vực Long An				1,416,000	
21		Sơn ngoại thất VEGO ngoại thất bóng mờ cổ điển	lon	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015	1 lít	Dura	Việt Nam		Giá áp dụng tại khu vực Long An				310,000	
22		Sơn ngoại thất LAVENDER ngoại thất đa dụng	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015	18 lít	Dura	Việt Nam		Giá áp dụng tại khu vực Long An				2,154,000	
23		Sơn ngoại thất LAVENDER ngoại thất đa dụng	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015	5 lít	Dura	Việt Nam		Giá áp dụng tại khu vực Long An				652,000	
24		Sơn lót ngoại thất cao cấp ENRIC NANO SEALER ngoại thất	thùng	TCCS 03:2020/SL-DR	18 lít	Dura	Việt Nam		Giá áp dụng tại khu vực Long An				5,068,000	
25		Sơn lót ngoại thất cao cấp ENRIC NANO SEALER ngoại thất	lon	TCCS 03:2020/SL-DR	5 lít	Dura	Việt Nam		Giá áp dụng tại khu vực Long An				1,546,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
26		Sơn lót nội thất cao cấp ENRIC NANO SEALER nội thất	thùng	TCCS 03:2020/SL-DR	18 lít	Dura	Việt Nam			Giá áp dụng tại khu vực Long An			3,490,000	
27		Sơn lót nội thất cao cấp ENRIC NANO SEALER nội thất	thùng	TCCS 03:2020/SL-DR	5 lít	Dura	Việt Nam			Giá áp dụng tại khu vực Long An			1,060,000	
28		Sơn lót nội và ngoại thất LAVENDER đa dụng	thùng	TCCS 03:2020/SL-DR	18 lít	Dura	Việt Nam			Giá áp dụng tại khu vực Long An			2,452,000	
29		Sơn lót nội và ngoại thất LAVENDER đa dụng	thùng	TCCS 03:2020/SL-DR	5 lít	Dura	Việt Nam			Giá áp dụng tại khu vực Long An			750,000	
L		<b>Chi nhánh công ty 4 Oranges co..LTD tại TP.HCM.( Mức giá thực hiện từ ngày 30/08/2024 đến khi có thông báo mới)</b>												ĐC: QL 62, ấp 1, xã Tân Tây, huyện Thạnh Hóa, tỉnh Long An - ĐT: 0899.971.933
		<b>SƠN NỘI THẤT</b>												
1		Sơn Boss Mattfinish Interior	thùng		18 lít		Việt Nam						1,570,000	
		Sơn Boss Mattfinish Interior	lon		4,5 lít		Việt Nam						410,000	
2		Sơn Boss Clean Maximum Interior	thùng		18 lít		Việt Nam						2,735,000	
		Sơn Boss Clean Maximum Interior	lon		4,5 lít		Việt Nam						785,000	
3		Sơn BB Blon Matt Finish Interior	thùng		18 lít		Việt Nam						1,685,000	
		Sơn BB Blon Matt Finish Interior	lon		1 lít		Việt Nam						120,000	
		Sơn BB Blon Matt Finish Interior	lon		4,5 lít		Việt Nam						555,000	
4		Sơn BB Blon Clean Maximum Interior	thùng		18 lít		Việt Nam						2,755,000	
		Sơn BB Blon Clean Maximum Interior	lon		1 lít		Việt Nam						780,000	
		Sơn BB Blon Clean Maximum Interior	lon		4,5 lít		Việt Nam						790,000	
5		Sơn BB Blon Novou Satin Interior	thùng		18 lít		Việt Nam						4,660,000	
		Sơn BB Blon Novou Satin Interior	lon		1 lít		Việt Nam						308,000	
		Sơn BB Blon Novou Satin Interior	lon		4,5 lít		Việt Nam						1,216,000	
6		Sơn BB Blon Total Shine For Interior	thùng		15 lít		Việt Nam						4,620,000	
		Sơn BB Blon Total Shine For Interior	lon		1 lít		Việt Nam						335,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
		Sơn BB Blon Total Shine For Interior	lon		4,5 lít		Việt Nam						1,440,000	
7		Sơn BB Blon Odorless Finish Interior	lon		1 lít		Việt Nam						350,000	
		Sơn BB Blon Odorless Finish Interior	lon		4,5 lít		Việt Nam						1,580,000	
8		Sơn BB Blon Satin Finish Interior	lon		1 lít		Việt Nam						360,000	
		Sơn BB Blon Satin Finish Interior	lon		4,5 lít		Việt Nam						1,695,000	
9		Sơn BB Blon Quick Coat 2in1 Matte For Int	lon		4,5 lít		Việt Nam						1,580,000	
		Sơn BB Blon Quick Coat 2in1 Matte For Int	thùng		18 lít		Việt Nam						5,875,000	
10		Sơn BB Blon Quick Coat 2in1 Satin For Int	lon		4,5 lít		Việt Nam						1,760,000	
		Sơn BB Blon Quick Coat 2in1 Satin For Int	thùng		18 lít		Việt Nam						6,530,000	
		<b>SƠN NGOẠI THẤT</b>												
11		Sơn Boss Future Exterior	lon		4,5 lít		Việt Nam						740,000	
		Sơn Boss Future Exterior	thùng		18 lít		Việt Nam						2,460,000	
12		Sơn Boss Shell Shine Exterior	lon		1 lít		Việt Nam						250,000	
		Sơn Boss Shell Shine Exterior	lon		4,5 lít		Việt Nam						1,250,000	
		Sơn Boss Shell Shine Exterior	thùng		18 lít		Việt Nam						4,080,000	
13		Sơn Boss Super Satin Exterior	lon		4,5 lít		Việt Nam						1,700,000	
		Sơn Boss Super Satin Exterior	thùng		18 lít		Việt Nam						6,145,000	
14		Sơn BB Blon Future Exterior	lon		1 lít		Việt Nam						210,000	
		Sơn BB Blon Future Exterior	lon		4,5 lít		Việt Nam						905,000	
		Sơn BB Blon Future Exterior	thùng		18 lít		Việt Nam						3,115,000	
15		Sơn BB Blon Shell Shine Exterior	lon		1 lít		Việt Nam						290,000	
		Sơn BB Blon Shell Shine Exterior	lon		4,5 lít		Việt Nam						1,410,000	
		Sơn BB Blon Shell Shine Exterior	thùng		18 lít		Việt Nam						4,810,000	
16		Sơn BB Blon Super Satin Exterior	lon		1 lít		Việt Nam						375,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
		Sơn BB Blon Super Satin Exterior	lon		4,5 lít		Việt Nam						1,610,000	
		Sơn BB Blon Super Satin Exterior	thùng		18 lít		Việt Nam						6,420,000	
17		Sơn BB Blon Climacoat Exterior	lon		1 lít		Việt Nam						400,000	
		Sơn BB Blon Climacoat Exterior	lon		4,5 lít		Việt Nam						1,850,000	
18		Sơn BB Blon UV Control For Exterior	lon		1 lít		Việt Nam						550,000	
		Sơn BB Blon UV Control For Exterior	lon		4,5 lít		Việt Nam						2,380,000	
19		Sơn BB Blon Decora Tekot Exterior	lon		1 lít		Việt Nam						565,000	
		Sơn BB Blon Decora Tekot Exterior	lon		4,5 lít		Việt Nam						2,475,000	
		<b>SƠN SIÊU TRẮNG SÁNG DÙNG CHO TRẦN NỘI THẤT</b>												
20		Sơn Boss Ceiling Finish Interior	lon		4,5 lít		Việt Nam						525,000	
		Sơn Boss Ceiling Finish Interior	thùng		18 lít		Việt Nam						1,765,000	
		<b>SƠN LÓT</b>												
21		Sơn Boss Alkali Resister Exterior _ngoại thất	lon		4,5 lít		Việt Nam						1,030,000	
		Sơn Boss Alkali Resister Exterior _ngoại thất	thùng		18 lít		Việt Nam						3,610,000	
22		Sơn Boss Alkali Resister Exterior _nội thất	lon		4,5 lít		Việt Nam						710,000	
		Sơn Boss Alkali Resister Exterior _nội thất	thùng		18 lít		Việt Nam						2,535,000	
23		Sơn Boss Sealer Nano Exterior	lon		4,5 lít		Việt Nam						1,165,000	
		Sơn Boss Sealer Nano Exterior	thùng		18 lít		Việt Nam						4,625,000	
24		Sơn BB Blon Alkali Resister Exterior _ngoại thất	lon		4,5 lít		Việt Nam						1,052,000	
		Sơn BB Blon Alkali Resister Exterior _ngoại thất	thùng		18 lít		Việt Nam						3,690,000	
25		Sơn BB Blon Alkali Resister Exterior _nội thất	lon		4,5 lít		Việt Nam						710,000	
		Sơn BB Blon Alkali Resister Exterior _nội thất	thùng		18 lít		Việt Nam						2,535,000	
26		Sơn BB Blon Max Primer For Exterior	lon		4,5 lít		Việt Nam						1,135,000	
		Sơn BB Blon Max Primer For Exterior	thùng		18 lít		Việt Nam						4,490,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)		Ghi chú
27		Sơn BB Blon Sealer Nano Exterior	lon		4,5 lít		Việt Nam					1,165,000	
		Sơn BB Blon Sealer Nano Exterior	thùng		18 lít		Việt Nam					4,625,000	
28		Sơn BB Blon Humid Seal Exterior & Interior	lon		1 lít		Việt Nam					280,000	
		Sơn BB Blon Humid Seal Exterior & Interior	thùng		4,5 lít		Việt Nam					1,270,000	
29		Sơn Boss Wall Filler For Interior_Bột trét tường nội thất cao cấp	bao		40kg		Việt Nam					385,000	
		Sơn Boss Wall Filler For Interior_Bột trét tường ngoại thất cao cấp	bao		40kg		Việt Nam					620,000	
30		Sơn Boss Wall Filler For Exterior & Interior_Bột trét tường ngoại thất cao cấp	bao		40kg		Việt Nam					480,000	
31		Sơn Boss Putty Interior_bột trét tường nội thất cao cấp	bao		40kg		Việt Nam					335,000	
32		Sơn BB Blon Wall Filler For Interior_bột trét tường nội thất cao cấp	bao		40kg		Việt Nam					370,000	
33		Sơn BB Blon Wall Filler For Int & Ext_bột trét tường ngoại thất cao cấp	bao		40kg		Việt Nam					450,000	
<b>M</b>		<b>Công ty TNHH KTXD Hoàng Minh.</b> (Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2024 đến khi có thông báo mới)										Đc: 30/1 đường số 2, tổ 17, Khu phố 2, P.Tân Quy, Q.7, TP.HCM - ĐT: 0977655168	
		<b>Sơn nội thất</b>											
1		SUDIN: Eco Interior_sơn nội thất cao cấp	lít	QCVN 16:2019/BXD		Cty VEGA	Việt Nam					44,444	
2		SUDIN: Fine Interior_sơn siêu mịn nội thất	lít	QCVN 16:2019/BXD		Cty VEGA	Việt Nam					73,183	
3		SUDIN: Clear Interior_sơn nội thất lau chùi hiệu quả	lít	QCVN 16:2019/BXD		Cty VEGA	Việt Nam					124,700	
4		SUDIN: Gloss Interior_sơn bóng nội thất cao cấp, công nghệ Nano	lít	QCVN 16:2019/BXD		Cty VEGA	Việt Nam					182,833	
		<b>Sơn ngoại thất</b>											
5		SUDIN: Eco Exterior_sơn ngoại thất cao cấp, công nghệ Nano	lít	QCVN 16:2019/BXD		Cty VEGA	Việt Nam					98,788	
6		SUDIN: Nano Shield_sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp, công nghệ Nano	lít	QCVN 16:2019/BXD		Cty VEGA	Việt Nam					153,455	
7		SUDIN: Gloss Interior_sơn bóng ngoại thất cao cấp, công nghệ Nano	lít	QCVN 16:2019/BXD		Cty VEGA	Việt Nam					222,172	
8		SUDIN: Pearl Exterior_sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp, công nghệ Nano	lít	QCVN 16:2019/BXD		Cty VEGA	Việt Nam					263,588	
		<b>Chống thấm</b>											
9		SUDIN: Colorful Watershield_sơn chống thấm màu cao cấp màu cao cấp, công nghệ Nano	lít	QCVN 16:2019/BXD		Cty VEGA	Việt Nam					217,427	
10		SUDIN: Watershield_sơn chống thấm chuyên dụng	lít	QCVN 16:2019/BXD		Cty VEGA	Việt Nam					157,983	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
		<b>Sơn lót</b>												
11		SUDIN:Eco Primer_sơn lót kháng kiềm nội thất	lít	QCVN 16:2019/BXD		Cty VEGA	Việt Nam						86,872	
12		SUDIN: Exterior Primer_sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	lít	QCVN 16:2019/BXD		Cty VEGA	Việt Nam						102,677	
13		SUDIN: Super Primer_sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	lít	QCVN 16:2019/BXD		Cty VEGA	Việt Nam						155,155	
14		NIPPON: Weathershield_hợp chất chống thấm trong suốt 1 thành phần	lít	QCVN 16:2019/BXD		Cty VEGA	Việt Nam						150,666	
		<b>Bột bả</b>												
15		Bột bả cao cấp nội thất	kg	TCVN 7239:2014		Cty VEGA	Việt Nam						8,182	
16		Bột bả cao cấp ngoại thất	kg	TCVN 7239:2014		Cty VEGA	Việt Nam						9,775	
N		<b>Công ty TNHH Đại Phát Long An.</b> (Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2024 đến khi có thông báo mới)												Đc: 92 Hùng Vương nối dài, P6, TP.Tân An, Long An - Đt: 02723524356 / 0906808904
		<b>Mastic và sơn nội thất</b>												
1		Bột trét nội thất City - Kova	kg										11,818	
2		Sơn lót nội thất kháng kiềm - K109	lít										119,545	
3		VISTA+Sơn nội thất - bề mặt mờ _trắng	lít										82,727	
4		VISTA+Sơn nội thất - bề mặt mờ _màu - P	lít										94,182	
5		K203-Sơn nội thất - bề mặt mờ mịn _trắng	lít										107,091	
6		K203-Sơn nội thất - bề mặt mờ mịn _màu - P	lít										118,455	
7		K206-Sơn nội thất cao cấp mịn _trắng	lít										152,727	
8		K206-Sơn nội thất cao cấp mịn _màu - P	lít										164,091	
9		K5500-Sơn nội thất cao cấp bán bóng _trắng	lít										258,818	
10		K5500-Sơn nội thất cao cấp bán bóng _màu - P	lít										270,182	
		<b>Mastic và sơn ngoại thất</b>												
11		Bột trét ngoại thất City - Kova	kg										15,909	
12		Mastic dẻo đa năng (tạo sơn gai, sơn găm)	kg										38,182	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)		Ghi chú
13		K209-Son lót kháng kiềm cao cấp ngoài trời	lít									223,364	
14		K207-Son lót kháng kiềm ngoài trời	lít									172,727	
15		K265-Son chống thấm ngoài trời_trắng	lít									168,545	
16		K265-Son chống thấm ngoài trời_màu - P	lít									180,000	
17		K265-Son chống thấm ngoài trời_màu - T	lít									195,455	
18		K261-Son chống thấm ngoài trời mờ (mịn)_trắng	lít									192,091	
19		K261-Son chống thấm ngoài trời mờ (mịn)_màu - P	lít									203,455	
20		K261-Son chống thấm ngoài trời mờ (mịn)_màu - T	lít									220,455	
21		K5501-Son chống thấm cao cấp ngoài trời bán nóng_trắng	lít									277,273	
22		K5501-Son chống thấm cao cấp ngoài trời bán nóng_màu - P	lít									286,364	
23		K5501-Son chống thấm cao cấp ngoài trời bán nóng_màu - T	lít									307,273	
24		K5501-Son chống thấm cao cấp ngoài trời bán nóng_màu - D	lít									332,909	
25		K5501-Son chống thấm cao cấp ngoài trời bán nóng_màu - A	lít									338,273	
26		CT04-Son chống thấm cao cấp ngoài trời bóng_trắng	lít									335,273	
27		CT04-Son chống thấm cao cấp ngoài trời bóng_màu - P	lít									344,364	
28		CT04-Son chống thấm cao cấp ngoài trời bóng_màu - T	lít									365,364	
29		CT04-Son chống thấm cao cấp ngoài trời bóng_màu - D	lít									390,909	
30		CT04-Son chống thấm cao cấp ngoài trời bóng_màu - A	lít									396,364	
31		Chống thấm CT11A sàn	kg									169,091	
		<b>Mastic và sơn hiệu ứng</b>											
32		Sơn giả đá nghệ thuật	kg									249,636	
33		Keo bóng nước	kg									261,818	
		<b>Mastic và sơn công nghệ</b>											

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
34		Mastic chịu ẩm SK-6	kg										100,000	
35		Sơn công nghệ KOVA CT08 (nhám) màu xanh, đỏ, trắng	kg										301,091	
36		Mastic Epoxy Kova KL - 5 sàn	kg										157,636	
37		Sơn công nghệ Epoxy Kova KL - 5 sàn	kg										400,000	
<b>O</b>		<b>Công ty TNHH TM DV XD SX AT&amp;T Sài Gòn.</b> Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2024 đến khi có thông báo mới												ĐC: H7, đường G, Khu nhà ở chợ đầu mối nông sản Thủ Đức, P.Tam Bình, TP. Thủ Đức, TP.HCM - ĐT: 0903 347 945 - 0973 567 222
<b>I</b>		<b>Sơn nước nội thất và ngoại thất</b>												
1		Sơn mịn nội	thùng		24kg				giá đã bao gồm vận chuyển				984,000	
2		Sơn mịn nội	lon		6,5kg				giá đã bao gồm vận chuyển				371,000	
3		Sơn mịn nội siêu trắng	thùng		24kg				giá đã bao gồm vận chuyển				1,007,000	
4		Sơn mịn nội siêu trắng	lon		6,5kg				giá đã bao gồm vận chuyển				382,000	
5		Sơn siêu trắng phủ trần	thùng		24kg				giá đã bao gồm vận chuyển				1,584,000	
6		Sơn siêu trắng phủ trần	lon		6,5kg				giá đã bao gồm vận chuyển				504,000	
7		Sơn mịn nội cao cấp	thùng		24kg				giá đã bao gồm vận chuyển				1,656,000	
8		Sơn mịn nội cao cấp	lon		6,5kg				giá đã bao gồm vận chuyển				528,000	
9		Sơn lau chùi hiệu quả	thùng		24kg				giá đã bao gồm vận chuyển				2,713,000	
10		Sơn lau chùi hiệu quả	lon		6,5kg				giá đã bao gồm vận chuyển				852,000	
11		Sơn bóng mờ nội cao cấp	thùng		20kg				giá đã bao gồm vận chuyển				3,386,000	
12		Sơn bóng mờ nội cao cấp	lon		5,5kg				giá đã bao gồm vận chuyển				1,024,000	
13		Sơn bóng nội cao cấp	thùng		20kg				giá đã bao gồm vận chuyển				4,190,000	
14		Sơn bóng nội cao cấp	lon		5,5kg				giá đã bao gồm vận chuyển				1,260,000	
15		Sơn bóng nội cao cấp	lít		1kg				giá đã bao gồm vận chuyển				300,000	
16		Sơn siêu bóng nội cao cấp	thùng		20kg				giá đã bao gồm vận chuyển				5,196,000	
17		Sơn siêu bóng nội cao cấp	lon		5,5kg				giá đã bao gồm vận chuyển				1,776,000	
18		Sơn siêu bóng nội cao cấp	lít		1kg				giá đã bao gồm vận chuyển				424,000	
19		Sơn siêu mịn cao cấp	thùng		24kg				giá đã bao gồm vận chuyển				2389000	
20		Sơn siêu mịn cao cấp	lon		6,5kg				giá đã bao gồm vận chuyển				828,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
21		Sơn mịn ngoại siêu trắng	thùng		24kg				giá đã bao gồm vận chuyển				2,389,000	
22		Sơn mịn ngoại siêu trắng	lon		6,5kg				giá đã bao gồm vận chuyển				828,000	
23		Sơn bóng ngoại cao cấp	thùng		20kg				giá đã bao gồm vận chuyển				4,670,000	
24		Sơn bóng ngoại cao cấp	lon		5,5kg				giá đã bao gồm vận chuyển				1,476,000	
25		Sơn bóng ngoại cao cấp	lít		1kg				giá đã bao gồm vận chuyển				348,000	
26		Sơn siêu bóng ngoại cao cấp	thùng		20kg				giá đã bao gồm vận chuyển				5,998,000	
27		Sơn siêu bóng ngoại cao cấp	lon		5,5kg				giá đã bao gồm vận chuyển				2,000,000	
28		Sơn siêu bóng ngoại cao cấp	lít		1kg				giá đã bao gồm vận chuyển				536,000	
29		Sơn chống nóng cách nhiệt	thùng		15kg				giá đã bao gồm vận chuyển				6,200,000	
30		Sơn chống nóng cách nhiệt	lon		4kg				giá đã bao gồm vận chuyển				1,915,000	
31		Sơn lót nội	thùng		23kg				giá đã bao gồm vận chuyển				1,764,000	
32		Sơn lót nội	lon		6,5kg				giá đã bao gồm vận chuyển				576,000	
33		Sơn kháng kiềm nội cao cấp	thùng		21kg				giá đã bao gồm vận chuyển				2,401,000	
34		Sơn kháng kiềm nội cao cấp	lon		5,5kg				giá đã bao gồm vận chuyển				792,000	
35		Sơn kháng kiềm ngoại cao cấp	thùng		19kg				giá đã bao gồm vận chuyển				2,869,000	
36		Sơn kháng kiềm ngoại cao cấp	lon		5,5kg				giá đã bao gồm vận chuyển				900,000	
37		Sơn kháng kiềm kháng muối	thùng		20kg				giá đã bao gồm vận chuyển				4,202,000	
38		Sơn kháng kiềm kháng muối	lon		5,5kg				giá đã bao gồm vận chuyển				1,308,000	
39		Sơn phủ bóng Clear	lít		1kg				giá đã bao gồm vận chuyển				384,000	
40		Sơn ánh kim	lít		1kg				giá đã bao gồm vận chuyển				876,000	
41		Sơn ngói	thùng		18kg				giá đã bao gồm vận chuyển				4,862,000	
42		Sơn ngói	lon		5,5kg				giá đã bao gồm vận chuyển				1,488,000	
<b>II</b>		<b>Sơn chống thấm và bột bả</b>												
43		Sơn chống thấm đa năng	thùng		20kg				giá đã bao gồm vận chuyển				1,643,000	
44		Sơn chống thấm đa năng	lon		5,5kg				giá đã bao gồm vận chuyển				493,000	
45		Sơn chống thấm màu	thùng		20kg				giá đã bao gồm vận chuyển				2,127,000	
46		Sơn chống thấm màu	lon		5,5kg				giá đã bao gồm vận chuyển				630,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
47		Sơn chống thấm trần sàn	thùng		16kg				giá đã bao gồm vận chuyển			2,600,000		
48		Sơn chống thấm trần sàn	lon		4,5kg				giá đã bao gồm vận chuyển			769,000		
49		Sơn chống thấm trần sàn	lít		1kg				giá đã bao gồm vận chuyển			177,000		
50		Bột bả nội thất	bao		40kg				giá đã bao gồm vận chuyển			316,500		
51		Bột bả ngoại thất	bao		40kg				giá đã bao gồm vận chuyển			357,500		
<b>P</b>		<b>Công ty TNHH Sơn Công Danh VN.</b> Mức giá được thực hiện từ ngày 05/08/2024 đến khi có thông báo mới											ĐC: số 30, Đinh Đức Thiện, ấp 2, xã Bình Chánh, H. Bình Chánh, TP.HCM -ĐT: 0838758412	
1		SƠN NƯỚC NỘI THẤT HIỆU QUẢ KINH TẾ INOVATION FRESHNESS	lít	QCVN 08:2020/BCT		Cty 4 Oranges co.,Ltd	Việt Nam					80,000		
2		SƠN NƯỚC NỘI THẤT LÁNG MỊN EAST INT PURE MATTE TAKET SUPER/FLASILINTERIOR/MATEKOTE	lít	QCVN 08:2020/BCT		Cty 4 Oranges co.,Ltd	Việt Nam					118,000		
3		SƠN NƯỚC NỘI THẤT CAO CẤP HOÀN HẢO, ĐỀ LAU CHÙI PERFECTY/PREMIER KOTE/BASY WASH	lít	QCVN 08:2020/BCT		Cty 4 Oranges co.,Ltd	Việt Nam					191,000		
4		SƠN NƯỚC NỘI THẤT CAO CẤP BÓNG MỜ MATTE GLOW/MATTE SHEEN/SEMI-MATTE FINISH SEMEMATTE MASTER	lít	QCVN 08:2020/BCT		Cty 4 Oranges co.,Ltd	Việt Nam					269,000		
5		SƠN NƯỚC NỘI THẤT CAO CẤP BÓNG CÔNG NGHỆ MỚI PERFECTSHINE MODERN GLOSS/XTRA GLOW/SEMIGLOSS EXPERT	lít	QCVN 08:2020/BCT		Cty 4 Oranges co.,Ltd	Việt Nam					299,000		
6		SƠN NƯỚC NỘI THẤT BÓNG CAO CẤP, LAU CHÙI VƯỢT TRỘI SATIN FOR INT/SPARKIE/FRESHER/PERFECT FOR INT	lít	QCVN 08:2020/BCT		Cty 4 Oranges co.,Ltd	Việt Nam					258,000		
7		SƠN NƯỚC NỘI THẤT BÓNG MÙI NHẹ ODORLESSKOT	lít	QCVN 08:2020/BCT		Cty 4 Oranges co.,Ltd	Việt Nam					255,000		
8		SƠN NƯỚC 2IN1 SIÊU CAO CẤP KHÔNG CẢN XÀI LÓT 2IN 1 MATII/2 IN 1 SATIN	lít	QCVN 08:2020/BCT		Cty 4 Oranges co.,Ltd	Việt Nam					360,000		
9		SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT LÁNG MỊN BAST EXT/SPECIAL/TAKET SUPPER WALL	lít	QCVN 08:2020/BCT		Cty 4 Oranges co.,Ltd	Việt Nam					209,000		
10		SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT BÓNG NHẹ BẢO VỆ HOÀN HẢO ALL ENT/PERFECTY/PREMIER KOTE	lít	QCVN 08:2020/BCT		Cty 4 Oranges co.,Ltd	Việt Nam					277,000		
11		SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT BÓNG CAO CẤP BẢO VỆ HOÀN HẢO SATIN/KOTE/QUARD/PANO/PERFECT FOR EXT	lít	QCVN 08:2020/BCT		Cty 4 Oranges co.,Ltd	Việt Nam					344,000		
12		SƠN NƯỚC NGOẠI CAO CẤP CHỐNG BẨM BẢN HI-ANTISTAIN/HI-TECH/	lít	QCVN 08:2020/BCT		Cty 4 Oranges co.,Ltd	Việt Nam					539,000		
13		SƠN NƯỚC NGOẠI CAO CẤP CHỐNG BẨM BẢN, CHỐNG PHAI MÀU JUV SHIELD FOR EXT/UV FENCE/UVEDOR/COUNTER UV	lít	QCVN 08:2020/BCT		Cty 4 Oranges co.,Ltd	Việt Nam					518,000		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
14		SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT CAO CẤP BÓNG CỨNG MIRROR GLOSS	lít	QCVN 08:2020/BCT		Cty 4 Oranges co.,Ltd	Việt Nam						626,000	
15		SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT CAO CẤP CHỐNG NẮNG GIẢM NHIỆT ANTIHOT-HOT/COOLROOF/HIFLEX	lít	QCVN 08:2020/BCT		Cty 4 Oranges co.,Ltd	Việt Nam						471,000	
16		SƠN CHỐNG THÂM NHÀ LIỀN KÈ CHUYÊN DỤNG: (MÀU MÀU XẮM ) TERRACED HOUSE/TERRACED HOUSE SUPREME/TOWNHOUSE TECH/TOWNHOUSE PROFESSIONAL	lít	QCVN 08:2020/BCT		Cty 4 Oranges co.,Ltd	Việt Nam						204,000	
17		SƠN CHỐNG THÂM ĐA NĂNG TRỰC TIẾP TƯỜNGI (PHA MÀU) SUPERFIX HID WATER BORNE WOL/FEXX 801/WATER LOCK 01	lít	QCVN 08:2020/BCT		Cty 4 Oranges co.,Ltd	Việt Nam						261,000	
18		CHỐNG THÂM PHA XI MẮNG: (SẢN TƯƠNG) SUPPER FIXX/WATER STOP ALL/SMART WATERROOF	lít	QCVN 08:2020/BCT		Cty 4 Oranges co.,Ltd	Việt Nam						267,000	
19		SƠN CHỐNG THÂM CHUYÊN DỤNG TRỰC TIẾP TƯỜNG SUPER WATERPROOF/WATER LOCK/WATER BORNE/FEXX	lít	QCVN 08:2020/BCT		Cty 4 Oranges co.,Ltd	Việt Nam						272,000	
20		SƠN LÓT KHÁNG KIỂM NỘI THẤT ESENTIAL PRIMER/PRIMER FIRST/TAKET PRIMER	lít	QCVN 08:2020/BCT		Cty 4 Oranges co.,Ltd	Việt Nam						139,000	
21		SƠN LÓT KHÁNG KIỂM NGOẠI THẤT ESENTIAL PRIMER/PRIMER FIRST/TAKET PRIMER	lít	QCVN 08:2020/BCT		Cty 4 Oranges co.,Ltd	Việt Nam						165,000	
22		SƠN LÓT KHÁNG KIỂM NỘI THẤT CAO CẤP AKALI PRIMER FOR IN / AKALI SEAL FOR IN/ SEALER FOR IN / IN PRIMER	lít	QCVN 08:2020/BCT		Cty 4 Oranges co.,Ltd	Việt Nam						183,000	
23		SƠN LÓT KHÁNG KIỂM NGOẠI THẤT CAO CẤP AKALI LOCK/AKALI SEAL FOR EXT/SEALER FOR EXT/EXT PRIMER	lít	QCVN 08:2020/BCT		Cty 4 Oranges co.,Ltd	Việt Nam						259,000	
24		SƠN LÓT GÓC DẦU CHỐNG THÂM NGƯỢC CHUYÊN DỤNG DAMP SEALER	lít	QCVN 08:2020/BCT		Cty 4 Oranges co.,Ltd	Việt Nam						376,000	
25		SƠN LÓT NGOẠI THẤT SIÊU KHÁNG KIỂM VÀ KHÁNG MUỐI PRIMER PLUS/PRIMER LIFT/TOP PRIMER/PERFECT PRIMER	lít	QCVN 08:2020/BCT		Cty 4 Oranges co.,Ltd	Việt Nam						268,000	
26		BỘT TRÉT TƯỜNG NỘI THẤT CAO CẤP CHUYÊN DỤNG FILER FOR INTERIOR/PUTTY FOR INTERIOR	kg	QCVN 08:2020/BCT		Cty 4 Oranges co.,Ltd	Việt Nam						9,000	
27		BỘT TRÉT TƯỜNG NỘI NGOẠI THẤT CAO CẤP FILER FOR INT &EXT/ HI-FILLER FOR EXT	kg	QCVN 08:2020/BCT		Cty 4 Oranges co.,Ltd	Việt Nam						11,000	
28		BỘT TRÉT TẠO GAI CAO CẤP TEXTURE PUTTY POWDER	kg	QCVN 08:2020/BCT		Cty 4 Oranges co.,Ltd	Việt Nam						28,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
29		SƠN TRẦN SIÊU TRẮNG SUPERIOR CEIL COAT/CEILING FINISH/CEILING SUPERIOR/CEILING PLUS	lít	QCVN 08:2020/BCT		Cty 4 Oranges co,ltd	Việt Nam						169,000	
Q		Công ty TNHH Sơn Cát Tiên. Mức giá được thực hiện từ ngày 01/10/2024 đến khi có thông báo mới											Đc: 143 Huỳnh Việt Thanh, phường 2, TP. Tân An, Long An - Đt: 0964570799, 0902853676	
<b>I</b>		<b>BỘT TRÉT</b>												
1		MYKOLOR WALCARE FILLER FOR INTERIOR BỘT TRÉT DỰ ẮN NỘI THẤT (40KG)	kg	TCVN 7239:2014					giá gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				6,500	
2		MYKOLOR WALCARE FILLER FOR INT & EXT BỘT BÀ NỘI & NGOẠI THẤT CAO CẤP (40KG)	kg	TCVN 7239:2014					giá gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				7,977	
<b>II</b>		<b>SƠN LÓT</b>												
3		MYKOLOR WALCARE ALKALI FOR INTERIOR SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NỘI THẤT (18 LÍT)	lít	TCVN 7239:2014					giá gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				70,858	
4		MYKOLOR WALCARE ALKALI FOR EXTERIOR SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NGOẠI THẤT (18 LÍT)	lít	TCVN 7239:2014					giá gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				121,666	
<b>III</b>		<b>SƠN PHỦ NỘI THẤT</b>												
5		MYKOLOR WALCARE MATT FOR INTERIOR SƠN NỘI THẤT DỰ ẮN BÓNG MỜ SANG TRỌNG (18 LÍT)	lít	QCVN 16:2019/BXD					giá gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				61,818	
6		MYKOLOR WALCARE LOW-SHEEN FOR INTERIOR SƠN NỘI THẤT BÓNG NHẸ CAO CẤP (18 LÍT)	lít	QCVN 16:2019/BXD					giá gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				120,101	
<b>IV</b>		<b>SƠN PHỦ NGOẠI THẤT</b>												
7		MYKOLOR WALCARE MATT FOR EXTERIOR SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT DỰ ẮN MÀN MÀNG (18 LÍT)	lít	QCVN 16:2019/BXD					giá gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				120,101	
8		MYKOLOR WALCARE SEMIGLOSS FOR EXTERIOR SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT DỰ ẮN BÓNG CAO CẤP (18 LIT)	lít	QCVN 16:2019/BXD					giá gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				179,242	
	<b>Nhóm 10</b>	<b>THIẾT BỊ ĐIỆN</b>												
A		<b>Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam</b>												
1		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	cw-1 (1x7/0.425)- 0,6/1 kV		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua				7,580	
2		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-1.5 (1x7/0,52)-0,6/1 kV		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua				9,730	
3		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-6.0 (1x7/1.04)-0,6/1 kV		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua				28,810	
4		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-25 - 0,6/1 kV		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua				103,550	
5		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-50- 0,6/1 kV		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua				191,830	
6		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-95 - 0,6/1 kV		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua				374,630	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
7		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-150-0,6/1 kV		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua				579,530	Bảng giá chi tiết xem thêm tại Bảng niêm yết giá theo công văn số 7138/CV-K.KDĐT ngày 23/10/2024 của Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Nam
8		Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2X1.5 (2x7/0.52)-300/500 V		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua				21,750	
9		Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2X4 (2x7/0.85)-300/500 V		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua				47,100	
10		Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2X10 (2x7/1.35)-300/500 V		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua				105,050	
11		Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-3X1.5 (3x7/0.52) - 300/500 V		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua				28,700	
12		Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CW-3x2.5 (3x7/0.67) - 300/500 V		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua				43,360	
13		Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-3X6 (3x7/1.04) - 300/500 V		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua				88,650	
14		Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-4X1.5 (4x7/0.52) - 300/500 V		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua				36,510	
15		Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-4X2.5 (4x7/0.67) - 300/500 V		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua				55,200	
16		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-2X16-0,6/1 kV		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua				159,590	
17		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-2x25 - 0,6/1 kV		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua				231,390	
18		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-2X150 - 0,6/1 kV		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua				1,211,320	
19		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-2x185 - 0,6/1 kV		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua				1,507,800	
20		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3X16 - 0,6/1 kV		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua				225,430	
21		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x50 - 0,6/1 kV		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua				595,160	
22		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x95 - 0,6/1 kV		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua				1,156,730	
23		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CW-3x120-0,6/1 kV		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua				1,497,420	
24		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-4X16 - 0,6/1 kV		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua				289,350	
25		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-4X25 - 0,6/1 kV		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua				428,970	
26		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-4X50 - 0,6/1 kV		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua				800,270	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
27		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CW-4x120-0,6/1 kV		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua				1,983.900	
28		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CW-4x185 - 0,6/1 kV		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua				2,948,430	
29		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x16+1x10-0,6/1 kV		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua				272,030	
30		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CW-3x25+1x16-0,6/1 kV		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua				392,580	
31		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x50+1x25-0,6/1 kV		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua				697,850	
32		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CW-3x95+1x50 - 0,6/1 kV		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua				1,346,120	
33		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏPVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x120+1x70-0,6/1 kV		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua				1,775,460	
34		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DATA-25-0,6/1 kV		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua				142,010	
35		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CW/DATA-50-0,6/1 kV		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua				237,990	
36		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DATA-95-0,6/1 kV		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua				425,670	
37		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DATA-240-0,6/1 kV		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua				1,018,990	
38		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua				73,140	
39		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35)-0,6/1 kV		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua				128,090	
40		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CW/DSTA-2x50 -0,6/1 kV		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua				444,590	
41		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2X 150-0,6/1 kV		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua				1,310,960	
42		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua				120,150	
43		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3X16-0,6/1 kV		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua				246,900	
44		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua				633,380	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
45		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CW/DSTA-3x185 -0,6/1 kV		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua				2,347,780	
46		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CW/DSTA-3x4+1x2.5 -0,6/1 kV		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua				106,240	
47		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CW/DSTA-3x16+1x10-0,6/1 kV		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua				297,090	
48		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA - 3x50+1x25-0,6/1 kv		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua				745,100	
49		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA - 3x240+1x120 - 0,6/1 kV		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua				3,684,010	
50		Dây đồng trần xoắn (TCVN)	m	TCVN - 5064	C-10		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua				420,440	
51		Dây đồng trần xoắn (TCVN)	m	TCVN - 5064	C-50		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua				424,975	
52		Cáp điện kế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DK-CW-2x4 - 0,6/1 kV		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua				62,150	
53		Cáp điện kế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DK-CW-2x10 - 0,6/1 kV		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua				124,910	
54		Cáp điện kế- 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DK-CW-2x35 - 0,6/1 kV		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua				336,160	
55		Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV-2X1.5 (2x7/0.52)-0,6/1 kV		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua				22,970	
56		Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) - 0,6/1 kV		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua				124,190	
57		Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV-19x4 (19x7/0.85) - 0,6/1 kV		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua				355,580	
58		Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV-37X2.5 (37x7/0.67) - 0,6/1 kV		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua				436,900	
59		Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu -0,6/7 kV- (2@37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52)-0,6/1 kV		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua				43,470	
60		Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu -0,6/1 kV- (2@37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1 kV		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua				121,870	
61		Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu -0,6/1 kV- (2@37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) - 0,6/1 kV		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua				385,610	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
62		Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV- (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-2	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua			434,700	Bảng giá chi tiết xem thêm tại Bảng niêm yết giá theo công văn số 2683/QĐ-K.SK ngày 17/05/2021 của Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Nam	
63		Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV- (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-2	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua			1,022,750		
64		Dây điện lực (AV)-0,6/1kV	m	AS/NZS 5000.1	AV-16-0,6/1 kV		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua			8,870		
65		Dây điện lực (AV)-0,6/1 kV	m	AS/NZS 5000.1	AV-35-0,6/1 kV		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua			16,260		
66		Dây điện lực (AV)-0,6/1kV	m	AS/NZS 5000.1	AV-120-0,6/1 kV		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua			50,740		
67		Dây điện lực (AV)-0,6/1kV	m	AS/NZS 5000.1	AV-500-0,6/1 kV		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua			201,670		
68		Dây nhôm lõi thép	m	TCVN 5064	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua			20,000		
69		Dây nhôm lõi thép	m	TCVN 5064	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua			38,760		
70		Dây nhôm lõi thép	m	TCVN 5064	ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4)		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua			96,500		
71		Cáp vặn xoắn hạ thế -0,6/1 kV- (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua			45,610		
72		Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT c	CV/FR-1x25-0,6/1 kV		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua			109,790		
73		Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT c	CV/FR-1x240-0,6/1 kV		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua			972,640		
74		ống luồn dây điện : ống luồn tròn F16 dài 2.9 m	ống	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21			Việt Nam		hàng giao tại kho người mua			26,420		
75		Ống luồn dây điện : Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H	ống	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21			Việt Nam		hàng giao tại kho người mua			30,650		
76		Ống luồn dây điện : ống luồn đàn hồi CAF-16	ống	BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22			Việt Nam		hàng giao tại kho người mua			246,930		
77		Ống luồn dây điện : ống luồn đàn hồi CAF-20	ống	BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22			Việt Nam		hàng giao tại kho người mua			342,930		
78		Dây đồng đơn cứng bọc PVC - 300/500 V	m	TCVN 6610-3	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua			2,700		
79		Dây đồng đơn cứng bọc PVC - 300/500 V	m	TCVN 6610-3	VC-1,00 (F1.13)- 300/500 V		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua			4,470		
80		Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua			5,180		
81		Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua			7,310		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
82		Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua				9,390	
83		Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua				13,370	
84		Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua				21,680	
85		Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua				10,780	
86		Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)-300/500 V		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua				15,180	
87		Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)-300/500 V		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua				55,250	
88		Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1 kV-(ruột đồng)	m	TC AS/NZS5000.1	CV-1.5 (7/0.52)-0.6/1 kV		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua				6,960	
89		Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1 kV-(ruột đồng)	m	TCVN 6610-3	CV-2.5 (7/0.67) -0.6/1 kV		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua				11,340	
90		Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)	m	TCVN 6610-3	CV-10(7/1.35)-0.6/1 kV		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua				41,720	
91		Cáp điện lực hạ thế- 0.6/1 kV-(ruột đồng)	m	TCVN 6610-3	CV-50 - 0.6/1 kV		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua				183,770	
92		Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1 kV-(ruột đồng)	m	TCVN 6610-3	CV-240 - 0.6/1 kV		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua				923,380	
93		Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1 kV-(ruột đồng)	m	TCVN 6610-3	CV-300 - 0.6/1 kv		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua				1,158,200	
94		Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kVhoặc 12.7/22(24) kV-(3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/SE-DSTA-3X50-12/20(24) kV		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua				1,085,930	
95		Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kVhoặc 12.7/22(24) kV-(3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/SE-DSTA-3X400-12/20(24) kV		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua				5,513,150	
96		Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC	m	BS EN 50618			Việt Nam		hàng giao tại kho người mua				24,310	
97		Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC	m	BS EN 50618			Việt Nam		hàng giao tại kho người mua				34,650	
98		Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-300-1,5kVDC	m	BS EN 50618			Việt Nam		hàng giao tại kho người mua				1,429,980	
<b>B</b>		<b>Công ty TNHH SX - TM&amp; DV Đại Quang Phát</b>												Địa chỉ: Số 17 đường số 11-khu phố 4 - phường Linh Xuân-Quận Thủ Đức.TPHCM; SDT: 0274.3739.588

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú	
		<b>Bộ đèn đường LED Mura Nikkon - Malaysia, IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79</b>				Mura Nikkon	Malaysia		chưa bao gồm vận chuyển						
1		Bộ đèn đường Led Nikkon Mura-S- 50W-55W	1 bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)		Mura Nikkon	Malaysia		chưa bao gồm vận chuyển				6,392,500	Giá giao hàng tại kho công ty Đại Quang Phát - Bảo hành 5 năm cho Bộ đèn Led, đèn năng lượng mặt trời, đèn Pha LED, 36 tháng cho Bộ đèn THGT	
2	Bộ đèn đường Led Nikkon Muara-M- 60W-65W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0				Mura Nikkon	Malaysia		chưa bao gồm vận chuyển			6,765,000				
3	Bộ đèn đường Led Nikkon Muara-M- 70W-75W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0				Mura Nikkon	Malaysia		chưa bao gồm vận chuyển			7,375,000				
4	Bộ đèn đường Led Nikkon Muara-M- 90W-95W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0				Mura Nikkon	Malaysia		chưa bao gồm vận chuyển			8,237,500				
5	Bộ đèn đường Led Nikkon Muara-L- 100W-105W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0				Mura Nikkon	Malaysia		chưa bao gồm vận chuyển			8,750,000				
6	Bộ đèn đường Led Nikkon Muara-L- 120W-125W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0				Mura Nikkon	Malaysia		chưa bao gồm vận chuyển			9,850,000				
7	Bộ đèn đường Led Nikkon Muara-L- 150W-155W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0				Mura Nikkon	Malaysia		chưa bao gồm vận chuyển			11,500,000				
8	Bộ đèn đường Led Nikkon Muara-L- 160W-165W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0				Mura Nikkon	Malaysia		chưa bao gồm vận chuyển			12,200,000				
9	Bộ đèn đường Led Nikkon Muara-L- 180W-185W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0				Mura Nikkon	Malaysia		chưa bao gồm vận chuyển			12,900,000				
		<b>Bộ đèn pha LED Nikkon CERVELLI - Malaysia, IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79</b>							chưa bao gồm vận chuyển						
10	Bộ đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S3 - 100W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0	1 bộ	Độ kín IP 66		Nikkon CERVELLI	Malaysia		chưa bao gồm vận chuyển					9,925,000		
11	Bộ đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S3 - 150W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0				Nikkon CERVELLI	Malaysia		chưa bao gồm vận chuyển							12,425,000
12	Bộ đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S3 - 200W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0	1 bộ	Độ kín IP 66		Nikkon CERVELLI	Malaysia		chưa bao gồm vận chuyển					13,925,000		
13	Bộ đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S5 - 250W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0				Nikkon CERVELLI	Malaysia		chưa bao gồm vận chuyển							19,250,000
14	Bộ đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S5 - 300W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0				Nikkon CERVELLI	Malaysia		chưa bao gồm vận chuyển							20,750,000
15	Bộ đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S5 - 350W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0				Nikkon CERVELLI	Malaysia		chưa bao gồm vận chuyển						22,250,000	
		<b>THIẾT BỊ KIỂM SOÁT CHIẾU SÁNG THÔNG MINH Mesh 4.0</b>							chưa bao gồm vận chuyển						

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú	
16		Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh DCU, kiểm soát từng điểm sáng lên đến 200 bộ đèn cùng lúc, chuẩn đoán điện áp lưới trong khu vực giám sát	1 tủ	CE					chưa bao gồm vận chuyển				127,500,000	Giá giao hàng tại kho công ty Đại Quang Phát - Bảo hành 5 năm cho Bộ đèn Led, đèn năng lượng mặt trời, đèn Pha LED, 36 tháng cho Bộ đèn THGT	
17		Bộ thu phát tín hiệu LCU, kiểm soát bộ đèn và trích xuất dữ liệu tiêu hao truyền về trung tâm theo ngày, tháng, năm giúp theo dõi hoạt động bộ đèn	1 cái	CE					chưa bao gồm vận chuyển				6,490,000		
		<b>BỘ ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG</b>													
18		Bộ đèn THGT Xanh Đò Vàng D200 - Taiwan	1 bộ	Độ kín IP 54			Taiwan		chưa bao gồm vận chuyển				11,670,000		
19		Bộ đèn THGT Xanh Đò Vàng D300 - Taiwan		Độ kín IP 54			Taiwan		chưa bao gồm vận chuyển				14,100,000		
20		Bộ đèn THGT chữ thập Đò D200 - Taiwan		Độ kín IP 54			Taiwan		chưa bao gồm vận chuyển				3,900,000		
21		Bộ đèn THGT chữ thập Đò D300 - Taiwan		Độ kín IP 54			Taiwan		chưa bao gồm vận chuyển				4,200,000		
22		Bộ đèn THGT nhấc lại D100 - Taiwan		Độ kín IP 54			Taiwan		chưa bao gồm vận chuyển				6,600,000		
23		Bộ đèn THGT đi bộ Xanh Đò D200 - Taiwan		Độ kín IP 54			Taiwan		chưa bao gồm vận chuyển				8,550,000		
24		Bộ đèn THGT đếm lùi Xanh Đò Vàng D300 - Taiwan		Độ kín IP 54			Taiwan		chưa bao gồm vận chuyển				13,350,000		
25		Bộ đèn THGT đếm lùi vuông 825x520 - Taiwan		Độ kín IP 54			Taiwan		chưa bao gồm vận chuyển						
26		Tủ điều khiển THGT 2 pha			Độ kín IP 54					chưa bao gồm vận chuyển					33,800,000
27		Dù che tủ điều khiển		1 bộ	Độ kín IP 54					chưa bao gồm vận chuyển					9,700,000
28		Trụ đỡ tủ điều khiển + cần dù	Độ kín IP 54							chưa bao gồm vận chuyển					3,750,000
		<b>BỘ ĐÈN ĐƯỜNG NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI RA365 -MALAYSIA, TÍCH HỢP PIN LiFePO4 SẠC ĐẦY VỚI 6H NĂNG/ NLMT</b>					Malaysia								Giá giao hàng tại kho công ty Đại Quang Phát - Bảo hành 5 năm cho Bộ đèn Led, đèn năng lượng mặt trời, đèn Pha LED, 36 tháng cho Bộ đèn THGT
29		Bộ đèn Năng Lượng Mặt Trời Nikkon RA 365 30W 5000K	1 bộ	Độ kín IP 66			Nikkon	Malaysia					12,750,000		
30		Bộ đèn Năng Lượng Mặt Trời Nikkon RA 365 60W 5000K		Độ kín IP 66			Nikkon	Malaysia					20,250,000		
31		Bộ đèn Năng Lượng Mặt Trời Nikkon RA 365 80W 5000K		Độ kín IP 66			Nikkon	Malaysia					24,750,000		
<b>C</b>		<b>Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO</b>												Địa chỉ: 15/15 Phan Văn Hón, KP5, Tân Thới Nhất, Quận 12. TPHCM; Nhà máy: Lô LE8, đường số 3, KCN Xuyên Á, Long An	
		<b>Dây điện mềm ruột đồng, cách điện PVC</b>													
1		VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	m										4,429		
2		VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	m										18,484		
3		VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V	m										12,951		
4		VCmo-2x6-(2x84/0.30)- 300/500 V	m										47,129		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú		
		<b>Cáp điện lực hạ thế -0,6/1kV-(ruột đồng),Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- 2,3,4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</b>							Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình			Các đại lý DAPHACO - Cửa hàng Út Lợi: 90A Thủ Khoa Huân, thành phố Tân An, Long An - Cty TNHH TMDV thiết bị điện Đức Hòa - 201/1 đường D9T, KV3, thị trấn Đức Hòa, Đức Hòa, Long An. - Cty Toàn Ngọc Bích: 617 TL825, ấp Bình Tiên 1, xã Đức Hòa Hạ, Đức Hòa, Long An.		
5		CV-1.5 (7/0.52) -0,6/1 kV	m							5,948				
6		CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1 kV	m							9,706				
7		CV-10 (7/1.35)-0,6/1 kV	m							35,736				
8		CVV-300-0,6/1 kV	m							1,049,028				
9		CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V	m							19,224				
10		CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V	m							91,012				
11		CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V	m							25,369				
12		CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V	m							78,377				
13		CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V	m							32,283				
14		CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V	m							47,829				
		<b>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2,3,4 lõi, ruột đồng và 3 lõi pha + 1 lõi đất, cách điện PVC, vỏ PVC)</b>												
15		CVV-2x16 – 0,6/1 kV	m							Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình			141,099	
16		CVV-2x185 – 0,6/1 kV	m							Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình			1,333,061	
17		CVV-3x16 – 0,6/1 kV	m						Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		195,300			
18		CVV-3x120 – 0,6/1 kV	m						Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		1,322,901			
19		CVV-4x16 – 0,6/1 kV	m						Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		250,675			
20		CVV-4x25 – 0,6/1 kV	m						Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		379,257			
21		CVV-4x185 – 0,6/1 kV	m						Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		1,697,651			
22		CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV	m						Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		235,672			

Các đại lý DAPHACO

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
23		CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	m						Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình			347,082	Các đại lý ĐƠN HÀNG - Cửa hàng Út Lợi: 90A Thủ Khoa Huân, thành phố Tân An, Long An - Cty TNHH TMDV thiết bị điện Đức Hòa - 201/1 đường D9T, KV3, thị trấn Đức Hòa, Đức Hòa, Long An. - Cty Toàn Ngọc Bích: 617 TL825, ấp Bình Tiên 1, xã Đức Hòa Hạ, Đức Hòa, Long An.	
24		CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	m					Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình			1,568,713			
		<b>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2,3, lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)</b>												
25		CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	m						Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình			64,666		
26		CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	m						Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình			1,159,036		
27		CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV	m						Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình			106,231		
28		CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	m						Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình			2,075,704		
		<b>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)</b>												
29		CVV/DSTA-3x4+1x2.5 -0,6/1 kV	m						Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình			93,921		
30		CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV	m						Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình			3,257,081		
<b>D</b>		<b>Công ty CP SLIGHTING Việt Nam</b>												
		<b>Đèn LED chiếu sáng đường phố</b>												
1		Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 30W đến 39W( Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ			Slighting	Việt Nam					5,672,727		
2		Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 40W đến 49W( Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ			Slighting	Việt Nam					6,000,000		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)		Ghi chú
3		Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 50W đến 59W(Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ	TCVN 7722 -1 :2009 /IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722 – 2 – 3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002		Slighting	Việt Nam				6,545,455		
4		Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 60W đến 69W(Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ			Slighting	Việt Nam				7,200,000		
5		Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 70W đến 79W(Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ			Slighting	Việt Nam				7,854,545		
6		Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 80W đến 89W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ			Slighting	Việt Nam				8,530,909		
7		Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 90W đến 99W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W	bộ			Slighting	Việt Nam				8,836,364		
8		Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 100W đến 109W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 -10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ			Slighting	Việt Nam				9,272,727		
9		Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 110W đến 119W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 -10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ			Slighting	Việt Nam				9,600,000		
10		Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 120W đến 129W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 -10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ			Slighting	Việt Nam				9,709,091		
11		Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 130W đến 139W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 -10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ		TCVN 7722 -1 :2009 /IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722 – 2 – 3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002		Slighting	Việt Nam				10,036,364	
12		Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 140W đến 149W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ				Slighting	Việt Nam				10,690,909	
13		Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 150W đến 159W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 -10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ				Slighting	Việt Nam				10,909,091	
14		Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 160W đến 169W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ				Slighting	Việt Nam				11,127,273	
15		Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 170W đến 179W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ				Slighting	Việt Nam				12,872,727	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
16		Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 180W đến 189W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 -10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ			Slighting	Việt Nam					13,527,273		
17		Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 190W đến 200W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 -10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ	TCVN 7722 -1 :2009 /IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722 – 2 – 3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002		Slighting	Việt Nam					14,181,818		
18		Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 250W. Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 -10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ			Slighting	Việt Nam					15,272,727		
19		Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 280W. Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 -10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ			Slighting	Việt Nam					16,363,636		
20		Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 300W( Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 -10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ			Slighting	Việt Nam					18,763,636		
21		Thiết bị đầu cuối thông tin di động truyền/nhận tín hiệu điều khiển SL1412: Nối trực tiếp với bộ nguồn Led (Driver) và gắn trên từng bộ đèn đường LED và đèn pha LED	bộ	ISO 9001:2015 QCVN 12:2015/BTTTT QCVN 15:2015/BTTTT QCVN 117:2018/		Slighting	Việt Nam					2,545,455		
22		Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh có gắn bộ kết nối trung tâm thu phát tín hiệu điều khiển (Gateway) sử dụng 01 Sim điện thoại 4G và 01 ăngten đi kèm. Bộ kết nối trung tâm (Gateway) được kết nối trực tiếp với mạng internet để chuyển tín hiệu điều khiển về máy chủ, phần mềm và trung tâm điều khiển và quản lý chiếu sáng công cộng thông minh.	tủ	ISO 9001:2015 QCVN 73:2013/BTTTT		Slighting	Việt Nam					127,272,727		
23		Phần mềm quản lý vận hành và điều khiển chiếu sáng công cộng thông minh 4.0: Có bản quyền sử dụng - Ngôn ngữ viết bằng tiếng Việt., Phần mềm được đặt ở - Máy chủ tại Việt Nam của những đơn vị uy tín như VNPT, FPT, VIETEL				Slighting	Việt Nam					3,181,818,182		
		<b>Trụ thép bát giác, tròn côn liền cần đơn vươn 1,5m, mạ kẽm nhúng nóng</b>				Slighting	Việt Nam					0		
24		Trụ thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=6m tôn dày 3mm	cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015		Slighting	Việt Nam					4,167,273		
25		Trụ thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm	cột			Slighting	Việt Nam					6,049,091		
26		Trụ thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm	cột			Slighting	Việt Nam					6,600,000		
27		Trụ thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3,5mm	cột			Slighting	Việt Nam					8,727,273		
28		Trụ thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm	cột			Slighting	Việt Nam					10,003,636		
29		Trụ thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=11m tôn dày 4mm	cột			Slighting	Việt Nam					11,345,455		
		<b>Trụ thép bát giác, tròn côn cần rời D78 mạ kẽm nhúng nóng</b>												
30		Trụ thép Bát giác, Tròn côn 6m D78-3mm	cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015		Slighting	Việt Nam					3,818,182		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
31		Trụ thép Bát giác, Tròn côn 7m D78-3mm	cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015		Slighting	Việt Nam				4,674,545	
32		Trụ thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3mm	cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015		Slighting	Việt Nam				7,254,545	
33		Trụ thép Bát giác, Tròn côn 9m D78- 4mm	cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015		Slighting	Việt Nam				7,963,636	
34		Trụ thép Bát giác, Tròn côn 10m D78-4mm	cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015		Slighting	Việt Nam				8,781,818	
35		Trụ thép Bát giác, Tròn côn 11m D78-4mm	cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015		Slighting	Việt Nam				9,578,182	
36		Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m dây 3mm	cần	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015		Slighting	Việt Nam				1,718,182	
37		Cần đèn CD-02; CD06; CD-10; CD-21; CD-27; CD-32 cao 2m, vươn 1,5m	cần	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015		Slighting	Việt Nam				1,622,727	
38		Cần đèn cánh bướm CD15	cần	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015		Slighting	Việt Nam				3,681,818	
39		Cần đèn CK-01 cao 2m, vươn 1,5m	cần	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015		Slighting	Việt Nam				2,172,727	
40		Cần đèn CK-02; CK06; CK-10; CK-21; CK-27; CK-32 cao 2m, vươn 1,5m	cần	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015		Slighting	Việt Nam				1,954,545	
41		Cần cánh bướm CK15	cần	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015		Slighting	Việt Nam				4,109,091	
		<b>Cọc tiếp địa</b>										
42		Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	cái	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015		Slighting	Việt Nam				927,273	
		<b>Phụ kiện cột thép</b>										
43		KM cột M16x340x340x500	bộ	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015		Slighting	Việt Nam				609,091	
44		KM cột M16x260x260x500	bộ	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015		Slighting	Việt Nam				590,909	
45		KM cột M16x240x240x500	bộ	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015		Slighting	Việt Nam				572,727	
46		KM cột M24x300x300x675	bộ	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015		Slighting	Việt Nam				845,455	
47		KM cột M24x300x300x750	bộ	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015		Slighting	Việt Nam				881,818	
<b>E</b>		<b>Công ty SUPER THAI DUONG</b>										
		<b>BỘ ĐÈN ĐƯỜNG SUPER THAI DUONG: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC G7, CHÂU ÂU - BẢO HÀNH: 5 NĂM. ( WWW.SUPERTHAIDUONG.COM – HOTLINE: 0913 42 0009 )</b>										
1		Bộ đèn Super Thai Duong 30W Dimming, quang thông ≥ 3.900 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 130Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, công kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002							4,950,000	Giá bán tại tỉnh Long An

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
2		Bộ đèn Super Thai Duong 60W Dimming, quang thông $\geq$ 7.800 Lm, hiệu suất phát quang $\geq$ 130Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, công kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002								6,680,000	Giá bán tại tỉnh Long An	
3		Bộ đèn Super Thai Duong 80W Dimming, quang thông $\geq$ 10.400 Lm, hiệu suất phát quang $\geq$ 130Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, công kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002								7,930,000	Giá bán tại tỉnh Long An	
4		Bộ đèn Super Thai Duong 90W Dimming, quang thông $\geq$ 11.700 Lm, hiệu suất phát quang $\geq$ 130Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, công kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002								8,490,000	Giá bán tại tỉnh Long An	
5		Bộ đèn Super Thai Duong 100W Dimming, quang thông $\geq$ 13.000 Lm, hiệu suất phát quang $\geq$ 130Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, công kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002								9,600,000	Giá bán tại tỉnh Long An	
6		Bộ đèn Super Thai Duong 120W Dimming , quang thông bộ đèn $\geq$ 15.600 Lm, hiệu suất phát quang $\geq$ 130Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, công kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002								10,900,000	Giá bán tại tỉnh Long An	
7		Bộ đèn Super Thai Duong 140W Dimming, quang thông $\geq$ 18.200 Lm, hiệu suất phát quang $\geq$ 130Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, công kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002								11,850,000	Giá bán tại tỉnh Long An	
8		Bộ đèn Super Thai Duong 150W Dimming, quang thông $\geq$ 19.500 Lm, hiệu suất phát quang $\geq$ 130Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, công kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002								12,200,000	Giá bán tại tỉnh Long An	
9		Bộ đèn Super Thai Duong 160W Dimming, quang thông $\geq$ 20.800 Lm, hiệu suất phát quang $\geq$ 130Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, công kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002								13,190,000	Giá bán tại tỉnh Long An	
10		Bộ đèn Super Thai Duong 180W Dimming, quang thông $\geq$ 23.400 Lm, hiệu suất phát quang $\geq$ 130Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, công kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002								14,050,000	Giá bán tại tỉnh Long An	
		<b>BỘ ĐÈN PHA LED SUPER TANGO: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC G7, CHÂU ÂU – BẢO HÀNH: 5 NĂM. ( WWW.SUPERTHAIDUONG.COM – HOTLINE: 0913 42 0009 )</b>												
11		Bộ đèn pha led SUPER TANGO 150W, quang thông $\geq$ 18.000 Lm, hiệu suất phát quang $\geq$ 120Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, công kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002									11,760,000	Giá bán tại tỉnh Long An

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú	
12		Bộ đèn pha led SUPER TANGO 200W, quang thông ≥ 24.000 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, công kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002								14,900,000		Giá bán tại tỉnh Long An	
13		Bộ đèn pha led SUPER TANGO 300W, quang thông ≥ 36.000 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, công kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002								17,600,000		Giá bán tại tỉnh Long An	
14		Bộ đèn pha led SUPER TANGO 380W, quang thông ≥ 45.600 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, công kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002								20,690,000		Giá bán tại tỉnh Long An	
		<b>BỘ ĐÈN PHA LED SUPER SUNLIGHT: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC G7, CHÂU ÂU – BẢO HÀNH: 5 NĂM. ( WWW.SUPERTHAIDUONG.COM – HOTLINE: 0913 42 0009 )</b>													
15		Bộ đèn pha led SUPER SUNLIGHT 200W, quang thông ≥ 24.000 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, công kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002									12,760,000		Giá bán tại tỉnh Long An
16		Bộ đèn pha led SUPER SUNLIGHT 300W, quang thông ≥ 36.000 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, công kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002									15,900,000		Giá bán tại tỉnh Long An
17		Bộ đèn pha led SUPER SUNLIGHT 400W, quang thông ≥ 48.000 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, công kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002									19,600,000		Giá bán tại tỉnh Long An
18		Bộ đèn pha led SUPER SUNLIGHT 500W, quang thông ≥ 60.000 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, công kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002									22,690,000		Giá bán tại tỉnh Long An
19		Bộ đèn pha led SUPER SUNLIGHT 800W, quang thông ≥ 96.000 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, công kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002									26,700,000		Giá bán tại tỉnh Long An
		<b>BỘ ĐÈN PHA LED SUPER GOLF: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC G7, CHÂU ÂU – BẢO HÀNH: 5 NĂM. ( WWW.SUPERTHAIDUONG.COM – HOTLINE: 0913 42 0009 )</b>													
20		Bộ đèn pha led SUPER GOLF 500W, quang thông ≥ 60.000 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, công kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002									25,600,000		Giá bán tại tỉnh Long An

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
21		Bộ đèn pha led SUPER GOLF 800W, quang thông ≥ 96.000 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, công kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002								30,200,000	Giá bán tại tỉnh Long An	
22		Bộ đèn pha led SUPER GOLF 1000W, quang thông ≥ 120.000 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, công kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002								34,900,000	Giá bán tại tỉnh Long An	
		<b>TỦ ĐIỆN CHIẾU SÁNG GPRS VÀ BỘ ĐIỀU KHIỂN CHIẾU SÁNG THÔNG MINH – BẢO HÀNH: 5 NĂM. ( WWW.SUPERTHAIDUONG.COM – HOTLINE: 0913 42 0009 )</b>												
23		Bộ điều khiển thông minh tại đèn SZ10-NEMA (kèm chân cắm & bắt )	đ/bộ									6,189,000	Giá bán tại tỉnh Long An	
24		Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh GPRS/4G, kiểm soát từng điểm sáng lên đến 200 bộ đèn, chuẩn đoán điện áp lưới trong khu vực giám sát. Bộ thu phát tín hiệu, kiểm soát bộ đèn và trích xuất dữ liệu tiêu hao truyền về trung tâm giúp theo dõi hoạt động bộ đèn.	đ/bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015								125,000,000	Giá bán tại tỉnh Long An	
		<b>TRỤ TRANG TRÍ SÂN VƯỜN SUPER THAI DUONG: Đế gang đúc, thân nhôm định hình, chùm bằng hợp kim nhôm đúc, sơn tĩnh điện trang trí bên ngoài. Bảo hành 24 tháng ( WWW.SUPERTHAIDUONG.COM – HOTLINE: 0913 42 0009 )</b>												
25		Trụ đèn trang trí SUPER 02 + Đầu đèn trang trí SUPER LIGHT: Thân trụ D90/140mm mạ kẽm nhúng nóng sơn tĩnh điện, sử dụng chip LED, Driver hiệu CREE/PHILIPS công suất 30W- 80W. Hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, IK08, IP66.	đ/bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015								10,710,000	Giá bán tại tỉnh Long An	
26		Trụ đèn trang trí SUPER 06 + Đầu đèn trang trí SUPER QUEEN: Đế gang đúc DC06, thân nhôm định hình, sử dụng chip LED, Driver hiệu CREE/PHILIPS công suất 30W- 80W. Hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, IK08, IP66.	đ/bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015								8,160,000	Giá bán tại tỉnh Long An	
27		Trụ đèn trang trí SUPER 05 + Đầu đèn nữ hoàng: Đế gang đúc DC05B, thân nhôm định hình, đầu đèn nữ hoàng + 01 bóng LED 20W	đ/bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015								13,000,000	Giá bán tại tỉnh Long An	
28		Trụ đèn trang trí SUPER 05 + Đầu đèn ZELDA: Đế gang đúc DC05B, thân nhôm định hình, chùm CH11-5 lắp đầu đèn Zedal, bóng LED 20W	đ/bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015								17,153,000	Giá bán tại tỉnh Long An	
29		Trụ đèn trang trí SUPER 05 + Đầu đèn TUYLIP: Đế gang đúc DC05B, thân nhôm định hình, chùm CH11-5 lắp đầu đèn Tuylip, bóng LED 20W	đ/bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015								15,623,000	Giá bán tại tỉnh Long An	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
30		Trụ đèn trang trí SUPER 05 + Đầu đèn PMMA D400: <i>Đế gang đúc DC05B, thân nhôm định hình, chùm CH11-5 lắp cầu PMMA D400, bóng LED 20W</i>	đ/bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015								14,500,000	Giá bán tại tỉnh Long An	
31		Trụ đèn trang trí SUPER 07 + Đèn cầu hoa sen: <i>Đế gang Banian DC07, thân nhôm định hình, chùm CH04-5 lắp cầu hoa sen, bóng LED 20W</i>	đ/bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015								11,980,000	Giá bán tại tỉnh Long An	
32		Trụ đèn trang trí SUPER 07 + Đèn cầu PMMA D400: <i>Đế gang Banian DC07, thân nhôm định hình, chùm CH07-5 lắp cầu PMMA D400, bóng LED 20W</i>	đ/bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015								11,690,000	Giá bán tại tỉnh Long An	
33		Trụ đèn trang trí SUPER 12 + Đầu đèn ZELDA: <i>Đế gang sứ sứ, thân gang được chia thành nhiều đốt nối với nhau, chùm CH04-5 lắp đầu đèn Zelda, bóng LED 20W</i>	đ/bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015								20,300,000	Giá bán tại tỉnh Long An	
34		Trụ đèn trang trí SUPER 12 + Đèn cầu PMMA D400: <i>Đế gang sứ sứ, thân gang được chia thành nhiều đốt nối với nhau, chùm CH04-5 lắp cầu PMMA D400, bóng LED 20W</i>	đ/bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015								17,100,000	Giá bán tại tỉnh Long An	
		<b>TRỤ ĐÈN CHIẾU SÁNG SUPER THAI DUONG ( WWW.SUPERTHAIDUONG.COM – HOTLINE: 0913 42 0009 )</b>												
35		Trụ đèn STK cao 6m, dây 3mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø60/150. Đế đập vuông: 375 x375 x 10mm. Tâm bulong: 300x 300. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng.	đ/trụ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015								4,400,000	Giá bán tại tỉnh Long An	
36		Trụ đèn STK cao 7m, dây 3mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø60/150. Đế đập vuông: 375 x375 x 10mm. Tâm bulong: 300x 300. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng.	đ/trụ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015								4,950,000	Giá bán tại tỉnh Long An	
37		Trụ đèn STK cao 8m, dây 3mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø60/150. Đế đập vuông: 375 x375 x 10mm. Tâm bulong: 300x 300. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng.	đ/trụ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015								5,170,000	Giá bán tại tỉnh Long An	
38		Trụ đèn STK cao 8m, dây 3mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø60/190. Đế đập vuông: 375 x375 x 10mm. Tâm bulong: 300x 300. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng.	đ/trụ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015								5,700,000	Giá bán tại tỉnh Long An	
39		Trụ đèn STK cao 8m, dây 4mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø86/190. Đế đập vuông: 400 x400 x 12mm. Tâm bulong: 300x 300, hàn 4 gân tăng cường dày 6mm. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng	đ/trụ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015								8,120,000	Giá bán tại tỉnh Long An	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
40		Trụ đèn STK cao 9m, dày 3mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø60/190. Đế dập vuông: 400 x400 x 12mm. Tâm bulong: 300x 300, hàn 4 gân tăng cường dày 6mm. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng	đ/trụ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015								6,600,000	Giá bán tại tỉnh Long An	
41		Trụ đèn STK cao 9m, dày 4mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø60/190. Đế dập vuông: 400 x400 x 12mm. Tâm bulong: 300x 300, hàn 4 gân tăng cường dày 6mm. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng	đ/trụ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015								8,150,000	Giá bán tại tỉnh Long An	
42		Trụ đèn STK cao 9m, dày 4mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø86/190. Đế dập vuông: 400 x400 x 12mm. Tâm bulong: 300x 300, hàn 4 gân tăng cường dày 6mm. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng	đ/trụ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015								9,265,000	Giá bán tại tỉnh Long An	
43		Trụ đèn STK cao 10m, dày 4mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø60/190. Đế dập vuông: 400 x400 x 12mm. Tâm bulong: 300x 300, hàn 4 gân tăng cường dày 6mm. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng	đ/trụ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015								9,350,000	Giá bán tại tỉnh Long An	
44		Trụ đèn STK cao 10m, dày 4mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø86/190. Đế dập vuông: 400 x400 x 12mm. Tâm bulong: 300x 300 hàn 4 gân tăng cường dày 6mm. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng	đ/trụ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015								10,390,000	Giá bán tại tỉnh Long An	
		<b>CẢN ĐÈN CHIẾU SÁNG SUPER THAI DUONG ( WWW.SUPERTHAIDUONG.COM – HOTLINE: 0913 42 0009 )</b>												
45		Cản đèn đơn D60 dày 2mm. Cản cao 2m ; vưon 1.5m.	đ/cản	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015								748,000	Giá bán tại tỉnh Long An	
46		Cản đèn đơn đôi D60 dày 2mm. Cản cao 2m ; vưon 1.5m.	đ/cản	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015								1,210,000	Giá bán tại tỉnh Long An	
47		Cản đèn đơn ba D60 dày 2mm. Cản cao 2m ; vưon 1.5m.	đ/cản	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015								1,914,000	Giá bán tại tỉnh Long An	
48		Cản đèn đơn D60 dày 3mm. Cản cao 2m ; vưon 1.5m.	đ/cản	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015								1,012,000	Giá bán tại tỉnh Long An	
49		Cản đèn đơn đôi D60 dày 3mm. Cản cao 2m ; vưon 1.5m.	đ/cản	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015								1,716,000	Giá bán tại tỉnh Long An	
50		Cản đèn đơn kiểu dày 2mm. Cản cao 2m ; vưon 1.5m. Ống đứng D60 x 2mm - cao 2m. Nhánh cản ống D60 x 2mm - vưon 1,5m. Nhánh phụ ống D60 x 2mm. Thanh chống ống D49 x 2mm. Đuôi hàn ống lót D49. Đầu gắn quả cầu inox D100.	đ/cản	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015								1,430,000	Giá bán tại tỉnh Long An	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
51		Cần đèn đơn kiểu dây 3mm. Cần cao 2m ; vưon 1,5m. Ống đứng D80/60 x 3mm - cao 2m. Nhánh cần ống D60 x 3mm - vưon 1,5mm. Thanh chống D49 x 3mm. Đuôi hàn tán M10; Đầu gắn cầu inox D100.	đ/cần	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015								2,046,000	Giá bán tại tỉnh Long An	
F		<b>Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Thái</b> (Mức giá được thực hiện từ ngày 01/03/2024 đến 30/06/2024)											Đc: KCN Biên Hòa 1, đường số 1, P.An Bình, TP.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai - Đt: 0867 000 514	
1		Dây điện VCcmd 2x0.5mm2 0.6/1kV	m	AS/NZS 5000.1: 2005	VCcmd	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm vận chuyển				4,070	
2		Dây điện VCcmd 2x0.75mm2 0.6/1kV	m	AS/NZS 5000.1: 2005	VCcmd	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm vận chuyển				5,720	
3		Dây điện VCcmd 2x1mm2 0.6/1kV	m	AS/NZS 5000.1: 2005	VCcmd	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm vận chuyển				7,370	
4		Dây điện VCcmd 2x1.5mm2 0.6/1kV	m	AS/NZS 5000.1: 2005	VCcmd	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm vận chuyển				10,450	
5		Dây điện VCcmd 2x2.5mm2 0.6/1kV	m	AS/NZS 5000.1: 2005	VCcmd	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm vận chuyển				16,940	
6		Dây điện VCmo 2x0.75mm2 300/500V	m	AS/NZS 5000.1: 2005	Vcmo	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm vận chuyển				6,710	
7		Dây điện VCmo 2x1mm2 300/500V	m	AS/NZS 5000.1: 2005	Vcmo	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm vận chuyển				8,470	
8		Dây điện VCmo 2x1.5mm2 300/500V	m	AS/NZS 5000.1: 2005	Vcmo	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm vận chuyển				11,880	
9		Dây điện VCmo 2x2.5mm2 300/500V	m	AS/NZS 5000.1: 2005	Vcmo	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm vận chuyển				19,140	
10		Dây điện VCmo 2x4mm2 300/500V	m	AS/NZS 5000.1: 2005	Vcmo	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm vận chuyển				28,930	
11		Dây điện VCmo 2x6mm2 300/500V	m	AS/NZS 5000.1: 2005	Vcmo	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm vận chuyển				43,230	
12		Dây điện VCmo 2x0.75mm2 300/500V	m	AS/NZS 5000.1: 2005	Vcmo	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm vận chuyển				6,710	
13		Dây điện VCmt 2x1 300/500V	m	TCVN 6610-3; IEC 60227-3	VCmt	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm vận chuyển				9,350	
14		Dây điện VCmt 2x1.5 300/500V	m	TCVN 6610-3; IEC 60227-3	VCmt	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm vận chuyển				13,090	
15		Dây điện VCmt 2x2.5 300/500V	m	TCVN 6610-3; IEC 60227-3	VCmt	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm vận chuyển				20,900	
16		Dây điện VCmt 2x4 300/500V	m	TCVN 6610-3; IEC 60227-3	VCmt	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm vận chuyển				31,130	
17		Dây điện VCmt 2x6 300/500V	m	TCVN 6610-3; IEC 60227-3	VCmt	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm vận chuyển				46,200	
18		Dây điện VCmt 3x0,75 300/500V	m	TCVN 6610-3; IEC 60227-3	VCmt	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm vận chuyển				10,230	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
19		Dây điện VCmt 3x1 300/500V	m	TCVN 6610-3; IEC 60227-3	VCmt	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm vận chuyển				12,650	
20		Dây điện VCmt 3x1.5 300/500V	m	TCVN 6610-3; IEC 60227-3	VCmt	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm vận chuyển				18,370	
21		Dây điện VCmt 3x2.5 300/500V	m	TCVN 6610-3; IEC 60227-3	VCmt	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm vận chuyển				29,150	
22		Dây điện VCmt 3x4 300/500V	m	TCVN 6610-3; IEC 60227-3	VCmt	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm vận chuyển				43,670	
23		Dây điện VCmt 3x6 300/500V	m	TCVN 6610-3; IEC 60227-3	VCmt	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm vận chuyển				66,110	
24		Dây điện VCmt 4x0.75 300/500V	m	TCVN 6610-3; IEC 60227-3	VCmt	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm vận chuyển				13,090	
25		Dây điện VCmt 4x1 300/500V	m	TCVN 6610-3; IEC 60227-3	VCmt	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm vận chuyển				16,500	
26		Dây điện VCmt 4x1.5 300/500V	m	TCVN 6610-3; IEC 60227-3	VCmt	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm vận chuyển				23,870	
27		Dây điện VCmt 4x2.5 300/500V	m	TCVN 6610-3; IEC 60227-3	VCmt	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm vận chuyển				37,620	
28		Dây điện VCmt 4x4 300/500V	m	TCVN 6610-3; IEC 60227-3	VCmt	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm vận chuyển				57,090	
29		Dây điện VCmt 4x6 300/500V	m	TCVN 6610-3; IEC 60227-3	VCmt	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm vận chuyển				86,020	
30		Cáp CV 1.5mm2 0.6/1kV AS/NZS	m	TCVN 5935	CV	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm vận chuyển				5,390	
31		Cáp CV 2.5mm2 0.6/1kV AS/NZS	m	TCVN 5935	CV	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm vận chuyển				8,910	
32		Cáp CV 4mm2 0.6/1kV AS/NZS	m	TCVN 5935	CV	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm vận chuyển				13,420	
33		Cáp CV 6mm2 0.6/1kV AS/NZS	m	TCVN 5935	CV	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm vận chuyển				19,690	
34		Cáp CV 10mm2 0.6/1kV AS/NZS	m	TCVN 5935	CV	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm vận chuyển				32,670	
35		Cáp CV 16mm2 0.6/1kV AS/NZS	m	TCVN 5935	CV	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm vận chuyển				49,720	
36		Cáp CV 25mm2 0.6/1kV AS/NZS	m	TCVN 5935	CV	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm vận chuyển				77,880	
37		Cáp CV 35mm2 0.6/1kV AS/NZS	m	TCVN 5935	CV	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm vận chuyển				107,800	
38		Cáp CV 50mm2 0.6/1kV AS/NZS	m	TCVN 5935	CV	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm vận chuyển				147,510	
39		Cáp CV 70mm2 0.6/1kV AS/NZS	m	TCVN 5935	CV	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm vận chuyển				210,430	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
40		Cáp CV 95mm2 0.6/1kV AS/NZS	m	TCVN 5935	CV	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm vận chuyển			290,950		
41		Cáp CV 120mm2 0.6/1kV AS/NZS	m	TCVN 5935	CV	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm vận chuyển			378,950		
42		Cáp CV 150mm2 0.6/1kV AS/NZS	m	TCVN 5935	CV	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm vận chuyển			452,980		
43		Cáp CV 185mm2 0.6/1kV AS/NZS	m	TCVN 5935	CV	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm vận chuyển			565,620		
44		Cáp CV 240mm2 0.6/1kV AS/NZS	m	TCVN 5935	CV	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm vận chuyển			741,180		
45		Cáp CV 300mm2 0.6/1kV AS/NZS	m	TCVN 5935	CV	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm vận chuyển			929,610		
46		Cáp CXV 1.5mm2 0.6/1kV	m	TCVN 5935	CXV	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm vận chuyển			7,590		
47		Cáp CXV 2.5mm2 0.6/1kV	m	TCVN 5935	CXV	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm vận chuyển			11,330		
48		Cáp CXV 4mm2 0.6/1kV	m	TCVN 5935	CXV	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm vận chuyển			16,060		
49		Cáp CXV 6mm2 0.6/1kV	m	TCVN 5935	CXV	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm vận chuyển			22,660		
50		Cáp CXV 10mm2 0.6/1kV	m	TCVN 5935	CXV	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm vận chuyển			35,860		
51		Cáp CXV 16mm2 0.6/1kV	m	TCVN 5935	CXV	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm vận chuyển			53,790		
52		Cáp CXV 25mm2 0.6/1kV	m	TCVN 5935	CXV	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm vận chuyển			83,380		
53		Cáp CXV 35mm2 0.6/1kV	m	TCVN 5935	CXV	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm vận chuyển			114,290		
54		Cáp CXV 50mm2 0.6/1kV	m	TCVN 5935	CXV	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm vận chuyển			155,100		
55		Cáp CXV 70mm2 0.6/1kV	m	TCVN 5935	CXV	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm vận chuyển			219,890		
56		Cáp CXV 95mm2 0.6/1kV	m	TCVN 5935	CXV	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm vận chuyển			302,280		
57		Cáp CXV 120mm2 0.6/1kV	m	TCVN 5935	CXV	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm vận chuyển			394,240		
58		Cáp CXV 150mm2 0.6/1kV	m	TCVN 5935	CXV	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm vận chuyển			470,360		
59		Cáp CXV 185mm2 0.6/1kV	m	TCVN 5935	CXV	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm vận chuyển			585,750		
60		Cáp CXV 240mm2 0.6/1kV	m	TCVN 5935	CXV	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm vận chuyển			766,150		
61		Cáp CXV 300mm2 0.6/1kV	m	TCVN 5935	CXV	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm vận chuyển			959,860		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
62		Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x10mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm vận chuyển				10,780	
63		Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x11mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm vận chuyển				11,770	
64		Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x16mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm vận chuyển				15,400	
65		Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x25mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm vận chuyển				20,240	
66		Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x35mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm vận chuyển				25,850	
67		Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x50mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm vận chuyển				37,840	
68		Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x70mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm vận chuyển				48,840	
69		Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x95mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm vận chuyển				62,700	
70		Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x120mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm vận chuyển				79,420	
71		Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x150mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm vận chuyển				95,480	
72		Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x16mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm vận chuyển				22,220	
73		Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x25mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm vận chuyển				29,480	
74		Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x35mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm vận chuyển				37,840	
75		Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x50mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm vận chuyển				52,470	
76		Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x70mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm vận chuyển				70,180	
77		Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x95mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm vận chuyển				93,610	
78		Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x120mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm vận chuyển				117,260	
79		Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x150mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm vận chuyển				141,350	
80		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x16mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm vận chuyển				29,150	
81		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x25mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm vận chuyển				39,050	
82		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x35mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm vận chuyển				49,940	
83		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x50mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm vận chuyển				67,870	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
84		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x70mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm vận chuyển			92,950		
85		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x95mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm vận chuyển			122,650		
86		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x120mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm vận chuyển			155,210		
87		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x150mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	không	đã bao gồm vận chuyển			187,330		
<b>G</b>		<b>Công ty TNHH Thương mại Sản xuất CCG</b>											Đc: 206/7B Bình Quới, Phường 28, quận Bình Thạnh, Tp. HCM	
1		Đèn led panel HT 600x600- ánh sáng trắng	cái	QCVN 19: 2019/BKHCN TCVN 7186: 2018 TCVN 77-2-1:2013 và TCVN 7722-1:2017		HT MAX LIGHT, VIỆT NAM			Giá giao tại cửa hàng hoặc tại công trình			1,200,000		
2		Đèn led panel HT 600x600- ánh trung tính	cái			HT MAX LIGHT, VIỆT NAM			Giá giao tại cửa hàng hoặc tại công trình			1,200,000		
3		Đèn led siêu mỏng HT-12W tròn- ánh sáng trắng	cái			HT MAX LIGHT, VIỆT NAM			Giá giao tại cửa hàng hoặc tại công trình			240,000		
4		Đèn led siêu mỏng HT-12W tròn- ánh sáng vàng	cái			HT MAX LIGHT, VIỆT NAM			Giá giao tại cửa hàng hoặc tại công trình			240,000		
5		Đèn led siêu mỏng HT-12W tròn- ánh sáng trung tính	cái			HT MAX LIGHT, VIỆT NAM			Giá giao tại cửa hàng hoặc tại công trình			240,000		
6		Đèn led siêu mỏng HT-15W tròn- ánh sáng trắng	cái			HT MAX LIGHT, VIỆT NAM			Giá giao tại cửa hàng hoặc tại công trình			300,000		
7		Đèn led siêu mỏng HT-15W tròn- ánh sáng vàng	cái			HT MAX LIGHT, VIỆT NAM			Giá giao tại cửa hàng hoặc tại công trình			300,000		
8		Đèn led siêu mỏng HT-15W tròn- ánh sáng trung tính	cái			HT MAX LIGHT, VIỆT NAM			Giá giao tại cửa hàng hoặc tại công trình			300,000		
9		Đèn led siêu mỏng HT-18W tròn- ánh sáng trắng	cái			HT MAX LIGHT, VIỆT NAM			Giá giao tại cửa hàng hoặc tại công trình			350,000		
<b>H</b>		<b>Công ty TNHH chiếu sáng và môi trường Việt Nam</b>											Trụ sở: 233/8 Đặng Thuý Trâm, Phường 13, quận Bình Thuận, TP Hồ Chí Minh	
		<b>Bộ đèn đường Le</b>												
1		Đèn LE-TITAN ECO 60W, 84 leds SMD3030, 7200lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC, Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone	bộ		568*240*100		Việt Nam					10,065,000		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
2		Đèn LE-TITAN ECO 80W, 108 leds SMD3030, 10800lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu Âu ENEC, Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone	bộ		568*240*100		Việt Nam					10,950,000		
3		Đèn LE-TITAN MIDI 100W, 144 leds SMD3030, 13500lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu Âu ENEC, Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone	bộ		702*314*130		Việt Nam					12,200,000		
4		Đèn LE-TITAN MIDI 120W, 168 leds SMD3030, 14400lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu Âu ENEC, Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone	bộ		702*314*130		Việt Nam					12,800,000		
5		Đèn LE-TITAN PRO 150W, 216 leds SMD3030, 18000lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu Âu ENEC, Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone	bộ		842*340*140		Việt Nam					14,080,000		
6		Đèn LE-TITAN PRO 205W, 288 leds SMD3030, 25000lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu Âu ENEC, Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone	bộ		842*340*140		Việt Nam					16,350,000		
7		Đèn LE-TITAN ECO 60W, 18 leds SMD5050, 7200lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu Âu ENEC, Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone	bộ		568*240*100		Việt Nam					10,065,000		
8		Đèn LE-TITAN ECO 80W, 26 leds SMD5050, 10800lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu Âu ENEC, Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone	bộ		568*240*100		Việt Nam					11,000,000		
9		Đèn LE-TITAN MIDI 100W, 32 leds SMD5050, 13500lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu Âu ENEC, Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone	bộ		702*314*130		Việt Nam					12,500,000		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
10		Đèn LE-TITAN MIDI 120W, 48 leds SMD5050, >=17400lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC, Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone	bộ		702*314*130		Việt Nam						13,500,000	
11		Đèn LE-TITAN PRO 150W, 64 leds SMD5050, 20000lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC, Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone	bộ		842*340*140		Việt Nam						14,500,000	
		<b>Tủ điện chiếu sáng GPRS và bộ điều khiển sáng thông minh</b>												
12		Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh thành phố LESSM: Giải pháp Lora Mesh	tủ				Việt Nam						125,500,000	
13		Bộ thu phát tín hiệu điều khiển đèn NEMA với GPS, 433MHZ, kiểm soát bộ đèn và trích xuất dữ liệu tiêu hao truyền về trung tâm theo ngày, tháng, năm giúp theo dõi hoạt động bộ đèn	bộ				Việt Nam						5,500,000	
14		Phần mềm quản lý vận hành và điều khiển chiếu sáng công cộng thông minh: Có bản quyền sử dụng Ngôn ngữ viết bằng tiếng việt Máy chủ được đặt tại Việt Nam	bộ				Việt Nam						800,000,000	
I		<b>Công ty cổ phần sản xuất- thương mại Sáng Việt</b> ( Mức giá được thực từ ngày 01/12/2023 đến khi có thông báo giá mới)												Đc: 359A, Ấp Bình Long, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An
		<b>Đèn đường Solar</b>												
1		Đèn đường Solar-200w/Trắng					Việt Nam						3,561,000	
2		Đèn đường Solar-300w/Trắng					Việt Nam						3,778,000	
3		Đèn đường Solar-120w/Trắng					Việt Nam						14,800,000	
4		Đèn đường Solar-150w/Trắng					Việt Nam						15,060,000	
		<b>Đèn đường chiếu lá</b>					Việt Nam							
5		Đèn đường chiếu lá - 30w/trắng					Việt Nam						1,946,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
6		Đèn đường chiếc lá - 50w/trắng					Việt Nam		Giá đã bao gồm cục nguồn và bộ đỡ			2,536,000		
7		Đèn đường chiếc lá - 100w/trắng					Việt Nam		Giá đã bao gồm cục nguồn và bộ đỡ			3,506,000		
		<b>Đèn pha Solar</b>					Việt Nam		Giá đã bao gồm cục nguồn và bộ đỡ					
8		Đèn pha Solar 60w/trắng					Việt Nam		Giá đã bao gồm cục nguồn và bộ đỡ			1,800,000		
9		Đèn pha Solar 100w/trắng					Việt Nam		Giá đã bao gồm cục nguồn và bộ đỡ			2,673,000		
10		Đèn pha Solar 150w/trắng					Việt Nam		Giá đã bao gồm cục nguồn và bộ đỡ			4,046,000		
		<b>Bóng đèn led trụ nhôm</b>							Giá đã bao gồm cục nguồn và bộ đỡ					
11		Bóng đèn led trụ cao cấp- 10w/trắng					Việt Nam		Giá đã bao gồm cục nguồn và bộ đỡ			122,000		
12		Bóng đèn led trụ cao cấp- 15w/trắng					Việt Nam		Giá đã bao gồm cục nguồn và bộ đỡ			148,000		
13		Bóng đèn led trụ cao cấp- 20w/trắng					Việt Nam		Giá đã bao gồm cục nguồn và bộ đỡ			176,000		
		<b>Đèn led bán nguyệt- E68</b>							Giá đã bao gồm cục nguồn và bộ đỡ					
14		Đèn led bán nguyệt- E68-22w/trắng					Việt Nam		Giá đã bao gồm cục nguồn và bộ đỡ			273,000		
15		Đèn led bán nguyệt- E68-42w/trắng					Việt Nam		Giá đã bao gồm cục nguồn và bộ đỡ			385,000		
16		Đèn led bán nguyệt- E68-60w/trắng					Việt Nam		Giá đã bao gồm cục nguồn và bộ đỡ			516,000		
		<b>Đèn led chống ẩm</b>					Việt Nam		Giá đã bao gồm cục nguồn và bộ đỡ					
17		Đèn led chống ẩm 9w- trắng					Việt Nam		Giá đã bao gồm cục nguồn và bộ đỡ			428,000		
18		Đèn led chống ẩm 18w- trắng					Việt Nam		Giá đã bao gồm cục nguồn và bộ đỡ			528,000		
		<b>Đèn led công nghiệp</b>												
19		Đèn led công nghiệp thụ tinh 1x20w/ trắng/ sơn tĩnh điện					Việt Nam		Giá đã bao gồm cục nguồn và bộ đỡ			327,000		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
20		Đèn led công nghiệp thủy tinh 2x20w/ trắng/ sơn tĩnh điện					Việt Nam		Giá đã bao gồm cục nguồn và bộ đỡ			561,000		
21		Đèn led công nghiệp thủy tinh 1x20w/ trắng/ nhôm bóng					Việt Nam		Giá đã bao gồm cục nguồn và bộ đỡ			374,000		
22		Đèn led công nghiệp thủy tinh 2x20w/ trắng/ nhôm bóng					Việt Nam		Giá đã bao gồm cục nguồn và bộ đỡ			620,000		
23		Đèn đường led 100W	cái	TCVN 7722-2-3:2019	1 cái/hộp		Việt Nam		Giá đã bao gồm cục nguồn và bộ đỡ			3,506,000		
24		Đèn pha led 200W	cái	TCVN 7722-2-5:2007	1 cái/hộp		Việt Nam		Giá đã bao gồm cục nguồn và bộ đỡ			3,496,000		
25		Đèn khẩn cấp	cái	TCVN 7722-2-22:2013	1 cái/hộp		Việt Nam		Giá đã bao gồm cục nguồn và bộ đỡ			1,159,000		
26		Đèn thoát hiểm	cái	TCVN 7722-2-22:2013	1 cái/hộp		Việt Nam		Giá đã bao gồm cục nguồn và bộ đỡ			515,000		
<b>J</b>		<b>Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES</b> ( Mức giá được thực hiện từ 03/2024 đến khi có thông báo giá mới)											Đc: 37 Huỳnh Văn Lũy, tổ 17, KP3, P.Phú Lợi, TP.Thủ Dầu Một, T.Bình Dương ĐT: 0274 355 7799 - Email: info@mes.vn	
1		Bộ đèn LED MRL-50W (90-264VAC, 50W, >=130lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình			6,100,000		
2		Bộ đèn LED MRL-60W (90-264VAC, 60W, >=130lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08	bộ			MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình			6,500,000		
3		Bộ đèn LED MRL-70W (90-264VAC, 70W, >=130lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08	bộ			MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình			7,000,000		
4		Bộ đèn LED MRL-80W (90-264VAC, 80W, >=130lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08	bộ			MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình			7,800,000		
5		Bộ đèn LED MRL-90W (90-264VAC, 90W, >=130lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08	bộ			MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình			8,600,000		
6		Bộ đèn LED MRL-100W (90-264VAC, 100W, >=130lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08	bộ			MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình			8,800,000		
7		Bộ đèn LED MRL-110W (90-264VAC, 110W, >=130lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08	bộ			MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình			9,600,000		
8		Bộ đèn LED MRL-120W (90-264VAC, 120W, >=130lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08	bộ			MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình			9,800,000		
9		Bộ đèn LED MRL-140W (90-264VAC, 140W, >=130lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08	bộ			MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình			11,400,000		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
10		Bộ đèn LED MRL-150W (90-264VAC, 150W, >=130lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08)	bộ			MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình			11,600,000		
11		Bộ đèn LED NLMT MRL-30W (30W, >=160 -180 lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08, LifePO4, MPPT, Monocrystalline)	bộ			MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình			11,367,000		
12		Bộ đèn LED NLMT MRL-60W (60W, >=160 -180 lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08, LifePO4, MPPT, Monocrystalline)	bộ			MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình			14,626,000		
13		Bộ đèn LED NLMT MRL-80W (80W, >=160 -180 lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08, LifePO4, MPPT, Monocrystalline)	bộ			MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình			16,656,000		
14		Thiết bị điều khiển đèn LCU (85-264V, Lora Mesh 920-923MHz, 1000W, 81mm Base Assembly 7Pin, 98mm Transparent Smoke Gray,φ 94*98mm)	cái	QCVN 122:2020/BTTTT QCVN 18:2022/BTTTT		MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình			2,780,000		
15		Thiết bị điều khiển trung tâm DCU (85-265V, Lora Mesh 920-923MHz, 4G, 1000W, 285*178*98mm)	bộ	QCVN 117:2020/BTTTT QCVN 86:2019/BTTTT QCVN 122:2020/BTTTT QCVN 18:2014/BTTTT		MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình			51,455,000		
16		Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 1 pha 50A 2 nhánh	tủ	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004)		MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình			77,500,000		
17		Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 1 pha 50A 3 nhánh	tủ			MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình			78,700,000		
18		Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 3 pha 50A 2 nhánh	tủ			MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình			78,000,000		
19		Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 3 pha 50A 2 nhánh	tủ			MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình			79,200,000		
20		Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 1 pha 75A 2 nhánh	tủ			MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình			78,500,000		
21		Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 1 pha 75A 3 nhánh	tủ			MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình			79,700,000		
22		Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 3 pha 75A 2 nhánh	tủ			MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình			79,000,000		
23		Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 3 pha 75A 2 nhánh	tủ			MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình			80,200,000		
<b>K</b>		<b>Công ty TNHH công trình chiếu sáng đô thị số 1 ( Mức giá được áp dụng từ ngày 01/10/2024 đến 31/12/2024)</b>												ĐC: 109/42 An Dương Vương, P.An lạc, Q.Bình Tân, TP.HCM - ĐT: 090 232 0722
1		Đèn SH-633 (60w - 69w):KT 605x295x150	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam					8,200,000		
2		Đèn SH-633 (70w - 79w):KT 605x295x150	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam					8,800,000		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
3		Đèn SH-633 (80w - 89w):KT 605x295x150	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						9,100,000	
4		Đèn SH-633 (90w - 99w):KT 605x295x150	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						9,400,000	
5		Đèn SH-633 (100w - 109w):KT 605x295x150	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						10,000,000	
6		Đèn SH-633 (110w - 119w):KT 605x295x150	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						10,300,000	
7		Đèn SH-633 (120w - 129w):KT 605x295x150	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						10,900,000	
8		Đèn SH-633 (130w - 139w):KT 605x295x150	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						11,350,000	
9		Đèn SH-633 (140w - 149w):KT 605x295x150	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						12,100,000	
10		Đèn SH-633 (150w - 159w):KT 677x300x180	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						12,550,000	
11		Đèn SH-633 (160w - 169w):KT 677x300x180	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						13,000,000	
12		Đèn SH-633 (170w - 179w):KT 677x300x180	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						13,450,000	
13		Đèn SH-633 (180w - 189w):KT 677x300x180	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						13,900,000	
14		Đèn SH-633 (190w - 199w):KT 677x300x180	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						14,350,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
15		Đèn SH-633 (200w - 209w):KT 677x300x180	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						14,800,000	
16		Đèn SH-633 (210w - 219w):KT 677x300x180	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						15,250,000	
17		Đèn SH-633 (220w - 229w):KT 677x300x180	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						15,700,000	
18		Đèn SH-633 (230w - 239w):KT 677x300x180	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						16,150,000	
19		Đèn SH-633 (240w - 250w):KT 677x300x180	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						16,600,000	
20		Đèn SH-139 (60w - 69w): KT 622x320x119	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						8,600,000	
21		Đèn SH-139 (70w -79w): KT 622x320x119	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						9,200,000	
22		Đèn SH-139 (80w - 89w): KT 622x320x119	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						9,500,000	
23		Đèn SH-139 (90w - 99w): KT 622x320x119	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						9,800,000	
24		Đèn SH-139 (100w - 109w): KT 622x320x119	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						10,400,000	
25		Đèn SH-139 (110w - 119w): KT 622x320x119	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						10,700,000	
26		Đèn SH-139 (120w - 129w): KT 622x320x119	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						11,300,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
27		Đèn SH-139 (130w - 139w): KT 622x320x119	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						11,750,000	
28		Đèn SH-139 (140w - 149w): KT 622x320x119	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						12,500,000	
29		Đèn SH-139 (150w - 159w): KT 622x320x119	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						12,950,000	
30		Đèn SH-139 (160w - 169w): KT 720x320x119	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						13,400,000	
31		Đèn SH-139 (170w - 179w): KT 720x320x119	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						13,850,000	
32		Đèn SH-139 (180w - 189w): KT 720x320x119	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						14,300,000	
33		Đèn SH-139 (190w - 199w): KT 720x320x119	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						14,750,000	
34		Đèn SH-139 (200w - 209w): KT 720x320x119	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						15,200,000	
35		Đèn SH-139 (210w - 219w): KT 720x320x119	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						15,650,000	
36		Đèn SH-139 (220w - 229w): KT 720x320x119	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						16,100,000	
37		Đèn SH-139 (230w - 240w): KT 720x320x119	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						16,550,000	
38		Đèn SH-133 (60w - 69w): KT 422x318x136	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						7,900,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
39		Đèn SH-133 (70w - 79w): KT 422x318x136	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						8,500,000	
40		Đèn SH-133 (80w - 89w): KT 422x318x136	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						8,800,000	
41		Đèn SH-133 (90w - 99w): KT 422x318x136	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						9,100,000	
42		Đèn SH-133 (100w - 109w): KT 522x318x136	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						9,700,000	
43		Đèn SH-133 (110w - 119w): KT 522x318x136	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						10,000,000	
44		Đèn SH-133 (120w - 129w): KT 522x318x136	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						10,600,000	
45		Đèn SH-133 (130w - 139w): KT 522x318x136	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						11,050,000	
46		Đèn SH-133 (140w - 149w): KT 522x318x136	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						11,800,000	
47		Đèn SH-133 (150w - 159w): KT 522x318x136	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						12,250,000	
48		Đèn SH-133 (160w - 169w): KT 853x318x136	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						12,700,000	
49		Đèn SH-133 (170w - 179w): KT 853x318x136	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						13,150,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
50		Đèn SH-133 (180w - 189w): KT 853x318x136	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						13,600,000	
51		Đèn SH-133 (190w - 199w): KT 853x318x136	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						14,050,000	
52		Đèn SH-133 (200w - 209w): KT 853x318x136	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						14,500,000	
53		Đèn SH-133 (210w - 219w): KT 853x318x136	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						14,950,000	
54		Đèn SH-133 (220w - 229w): KT 853x318x136	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						15,400,000	
55		Đèn SH-133 ( 230w - 239w): KT 853x318x136	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						15,850,000	
56		Đèn SH-133 ( 240w - 250w): KT 853x318x136	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						16,300,000	
57		Đèn SH-688 ( 60w - 69w): KT 688x350x117	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						8,600,000	
58		Đèn SH-688 ( 70w - 79w): KT 688x350x117	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						9,200,000	
59		Đèn SH-688 ( 80w - 89w): KT 688x350x117	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						9,500,000	
60		Đèn SH-688 ( 90w - 99w): KT 688x350x117	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						9,800,000	
61		Đèn SH-688 ( 100w - 109w): KT 688x350x117	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						10,400,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
62		Đèn SH-688 ( 110w - 119w): KT 688x350x117	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						10,700,000	
63		Đèn SH-688 ( 120w - 129w): KT 688x350x117	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						11,300,000	
64		Đèn SH-688 ( 130w - 139w): KT 688x350x117	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						11,750,000	
65		Đèn SH-688 ( 140w - 149w): KT 688x350x117	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						12,500,000	
66		Đèn SH-688 ( 150w - 159w): KT 688x350x117	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						12,950,000	
67		Đèn SH-688 ( 160w - 169w): KT 688x350x117	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						13,400,000	
68		Đèn SH-688 ( 170w - 179w): KT 688x350x117	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						13,850,000	
69		Đèn SH-688 ( 180w - 189w): KT 688x350x117	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						14,300,000	
70		Đèn SH-688 ( 190w - 199w): KT 688x350x117	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						14,750,000	
71		Đèn SH-688 ( 200w - 209w): KT 688x350x117	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						15,200,000	
72		Đèn SH-688 ( 210w - 219w): KT 688x350x117	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						15,650,000	
73		Đèn SH-688 ( 220w - 229w): KT 688x350x117	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						16,100,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú	
74		Đèn SH-688 ( 230w - 240w): KT 688x350x117	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						16,550,000		
75		Thiết bị điều khiển thông minh Z - Master		ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						25,000,000		
76		Bộ điều khiển Z - Inlamp		ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						3,000,000		
77		Đèn led thông minh SH - 633 (80w)		ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						9,600,000		
78		Đèn led thông minh SH - 633 (100w)		ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						10,750,000		
79		Đèn led thông minh SH - 633 (120w)		ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						11,650,000		
80		Đèn led thông minh SH - 633 (150w)		ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011			Việt Nam						12,850,000		
<b>L</b>		<b>Công ty TNHH SX TM DV Kỹ thuật Việt Nhật</b> (mức giá được thực hiện từ ngày 15/11/2023 đến khi có thông báo giá mới)												Đc: 490A Điện Biên Phủ, P.21, Q.Bình Thạnh, TP.HCM - ĐT: 0981 276 151	
1		Bộ đèn đường led vina led 30W	đ/bộ	QCVN 19:2019/BKHCN,TCV N 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014 with AMD 1:2017) và TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)			Vinalico	Việt Nam					4,950,000		
2		Bộ đèn đường led vina led 50W	đ/bộ					Vinalico	Việt Nam					5,500,000	
3		Bộ đèn đường led vina led 60W	đ/bộ					Vinalico	Việt Nam					7,000,000	
4		Bộ đèn đường led vina led 70W	đ/bộ					Vinalico	Việt Nam					7,200,000	
5		Bộ đèn đường led vina led 80W	đ/bộ					Vinalico	Việt Nam					7,930,000	
6		Bộ đèn đường led vina led 90W	đ/bộ					Vinalico	Việt Nam					8,240,000	
7		Bộ đèn đường led vina led 100W	đ/bộ					Vinalico	Việt Nam					10,160,000	
8		Bộ đèn đường led vina led 110W	đ/bộ					Vinalico	Việt Nam					10,550,000	
9		Bộ đèn đường led vina led 120W	đ/bộ					Vinalico	Việt Nam					11,150,000	
10		Bộ đèn đường led vina led 125W	đ/bộ					Vinalico	Việt Nam					11,750,000	
11		Bộ đèn đường led vina led 140W	đ/bộ					Vinalico	Việt Nam					12,350,000	
12		Bộ đèn đường led vina led 150W	đ/bộ					Vinalico	Việt Nam					12,950,000	
13		Bộ đèn đường led vina led 160W	đ/bộ					Vinalico	Việt Nam					13,550,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú	
14		Bộ đèn đường led vina led 180W	đ/bộ	QCVN 19:2019/BKHCN,TCV N 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014 with AMD 1:2017) và TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		Vinalico	Việt Nam						14,150,000		
15		Bộ đèn pha led vina led 150W	đ/bộ			Vinalico	Việt Nam							11,750,000	
16		Bộ đèn pha led vina led 200W	đ/bộ			Vinalico	Việt Nam							14,900,000	
17		Bộ đèn pha led vina led 250W	đ/bộ			Vinalico	Việt Nam							15,900,000	
18		Bộ đèn pha led vina led 300W	đ/bộ			Vinalico	Việt Nam							17,600,000	
19		Bộ đèn pha led vina led 400W	đ/bộ			Vinalico	Việt Nam							19,790,000	
20		Bộ đèn pha led vina led 500W	đ/bộ			Vinalico	Việt Nam							22,450,000	
21		Bộ đèn pha led vina led 600W	đ/bộ			Vinalico	Việt Nam							23,590,000	
22		Bộ đèn pha led vina led 800W	đ/bộ			Vinalico	Việt Nam							26,540,000	
23		Bộ đèn pha led vina vera 200W	đ/bộ		QCVN 19:2019/BKHCN,TCV N 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014 with AMD 1:2017) và TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		Vinalico	Việt Nam						13,500,000	
24		Bộ đèn pha led vina vera 250W	đ/bộ			Vinalico	Việt Nam							14,600,000	
25		Bộ đèn pha led vina vera 300W	đ/bộ			Vinalico	Việt Nam							16,800,000	
26		Bộ đèn pha led vina vera 400W	đ/bộ			Vinalico	Việt Nam							18,590,000	
27		Bộ đèn pha led vina vera 500W	đ/bộ			Vinalico	Việt Nam							21,750,000	
28		Bộ đèn pha led vina vera 600W	đ/bộ			Vinalico	Việt Nam							22,490,000	
29		Bộ đèn pha led vina vera 800W	đ/bộ			Vinalico	Việt Nam							24,640,000	
30		Bộ đèn pha led vina vera 1000W	đ/bộ			Vinalico	Việt Nam							27,500,000	
31		Bộ điều khiển chiếu sáng thông minh tại đèn NEMA 7 PIN (kèm chân và bát)	đ/bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Vinalico	Việt Nam						6,190,000		
32		Tủ điện chiếu sáng thông minh VINALICO GPRS/4G 50A, kiểm soát từng điểm sáng lên đến 100 bộ đèn, chuẩn đoán điện áp lưới trong khu vực giám sát	đ/tủ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Vinalico	Việt Nam						105,000,000		
33		Tủ điện chiếu sáng thông minh VINALICO GPRS/4G 75A, kiểm soát từng điểm sáng lên đến 150 bộ đèn, chuẩn đoán điện áp lưới trong khu vực giám sát	đ/tủ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Vinalico	Việt Nam						115,000,000		
34		Tủ điện chiếu sáng thông minh VINALICO GPRS/4G 100A, kiểm soát từng điểm sáng lên đến 200 bộ đèn, chuẩn đoán điện áp lưới trong khu vực giám sát	đ/tủ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Vinalico	Việt Nam						125,000,000		
35		Trụ đèn thép STK cao 6m, dây 3mm, đường kính đầu/dây trụ: Ø60/150. Đế dáp vuông 375x375x10mm. Tâm bulong 300x300. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng	đ/trụ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Vinalico	Việt Nam						4,400,000		
36		Trụ đèn thép STK cao 7m, dây 3mm, đường kính đầu/dây trụ: Ø60/150. Đế dáp vuông 375x375x10mm. Tâm bulong 300x300. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng	đ/trụ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Vinalico	Việt Nam						4,950,000		
37		Trụ đèn thép STK cao 8m, dây 3mm, đường kính đầu/dây trụ: Ø60/150. Đế dáp vuông 375x375x10mm. Tâm bulong 300x300. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng	đ/trụ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Vinalico	Việt Nam						5,180,000		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
38		Trụ đèn thép STK cao 8m, dày 3mm, đường kính đầu/dây trụ: Ø60/190. Đế đập vuông 375x375x10mm. Tâm bulong 300x300. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng	đ/trụ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Vinalico	Việt Nam					5,700,000		
39		Trụ đèn thép STK cao 8m, dày 4mm, đường kính đầu/dây trụ: Ø86/190. Đế đập vuông 400x400x12mm. Tâm bulong 300x300. Có 4 gia cường chân trụ cao 200mm, dày 6mm. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng	đ/trụ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Vinalico	Việt Nam					8,210,000		
40		Trụ đèn thép STK cao 9m, dày 3mm, đường kính đầu/dây trụ: Ø60/190. Đế đập vuông 400x400x12mm. Tâm bulong 300x300. Có 4 gia cường chân trụ cao 200mm, dày 6mm. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng	đ/trụ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Vinalico	Việt Nam					6,600,000		
41		Trụ đèn thép STK cao 9m, dày 3mm, đường kính đầu/dây trụ: Ø60/190. Đế đập vuông 400x400x12mm. Tâm bulong 300x300. Có 4 gia cường chân trụ cao 200mm, dày 6mm. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng	đ/trụ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Vinalico	Việt Nam					8,150,000		
42		Trụ đèn thép STK cao 9m, dày 4mm, đường kính đầu/dây trụ: Ø86/190. Đế đập vuông 400x400x12mm. Tâm bulong 300x300. Có 4 gia cường chân trụ cao 200mm, dày 6mm. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng	đ/trụ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Vinalico	Việt Nam					9,250,000		
43		Trụ đèn thép STK cao 10m, dày 4mm, đường kính đầu/dây trụ: Ø60/190. Đế đập vuông 400x400x12mm. Tâm bulong 300x300. Có 4 gia cường chân trụ cao 200mm, dày 6mm. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng	đ/trụ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Vinalico	Việt Nam					9,360,000		
44		Trụ đèn thép STK cao 10m, dày 4mm, đường kính đầu/dây trụ: Ø86/190. Đế đập vuông 400x400x12mm. Tâm bulong 300x300. Có 4 gia cường chân trụ cao 200mm, dày 6mm. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng	đ/trụ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Vinalico	Việt Nam					10,390,000		
45		Cần đèn đơn D60 dày 2mm. Cần cao 2m, vưon 1.5m	đ/cần	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Vinalico	Việt Nam					749,000		
46		Cần đèn đôi D60 dày 2mm. Cần cao 2m, vưon 1.5m	đ/cần	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Vinalico	Việt Nam					1,220,000		
47		Cần đèn ba D60 dày 2mm. Cần cao 2m, vưon 1.5m	đ/cần	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Vinalico	Việt Nam					1,910,000		
48		Cần đèn đơn D60 dày 3mm. Cần cao 2m, vưon 1.5m	đ/cần	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Vinalico	Việt Nam					1,010,000		
49		Cần đèn đôi D60 dày 3mm. Cần cao 2m, vưon 1.5m	đ/cần	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Vinalico	Việt Nam					1,720,000		
50		Cần đơn kiểu dày 2mm. Ống đứng D60x2mm cao 2m, nhánh D60x2mm vưon 1.5m. Nhánh phụ D60x2mm thanh chống D49x2mm. Đuôi hàn ống lót D49, đầu gắn quả cầu inox D100	đ/cần	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Vinalico	Việt Nam					1,430,000		
51		Cần đơn kiểu dày 3mm. Ống đứng D80/60x3mm cao 2m, nhánh D60x3mm vưon 1.5m. thanh chống D49x3mm. Đuôi hàn tánt M10, đầu gắn quả cầu inox D100	đ/cần	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Vinalico	Việt Nam					2,050,000		
52		Đèn tín hiệu giao thông đỏ, vàng Ø200mm	đ/bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Vinalico	Việt Nam					7,400,000		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
53		Đèn tín hiệu giao thông xanh Ø200mm	đ/bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Vinalico	Việt Nam						9,800,000	
54		Đèn tín hiệu giao thông đỏ, vàng Ø300mm	đ/bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Vinalico	Việt Nam						9,050,000	
55		Đèn tín hiệu giao thông xanh Ø300mm	đ/bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Vinalico	Việt Nam						11,750,000	
56		Đèn tín hiệu giao thông đỏ chữ thập Ø200mm	đ/bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Vinalico	Việt Nam						8,300,000	
57		Đèn tín hiệu giao thông đỏ chữ thập Ø300mm	đ/bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Vinalico	Việt Nam						9,050,000	
58		Đèn người đi bộ (xanh-đỏ) ø200mm	đ/bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Vinalico	Việt Nam						18,050,000	
59		Đèn người đi bộ (xanh-đỏ) ø300mm	đ/bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Vinalico	Việt Nam						19,050,000	
60		Đèn tín hiệu giao thông đếm lùi (xanh-đỏ-vàng) ø300mm	đ/bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Vinalico	Việt Nam						28,100,000	
61		Đèn tín hiệu giao thông đếm lùi (xanh-đỏ-vàng) 825x520mm	đ/bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Vinalico	Việt Nam						49,900,000	
62		Đèn tín hiệu giao thông nhắc lại ø100mm	đ/bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Vinalico	Việt Nam						14,000,000	
63		Đèn chớp vàng dùng pin năng lượng mặt trời đôi 10W	đ/bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Vinalico	Việt Nam						64,000,000	
64		Đèn chớp vàng dùng pin năng lượng mặt trời đơn 7W	đ/bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Vinalico	Việt Nam						38,600,000	
65		Tủ điều khiển tín hiệu giao thông 2 pha	đ/bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Vinalico	Việt Nam						60,000,000	
66		Tủ điều khiển tín hiệu giao thông 3 pha	đ/bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Vinalico	Việt Nam						80,000,000	
67		Tủ điều khiển tín hiệu giao thông 2 pha, kết nối điều khiển online	đ/bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Vinalico	Việt Nam						110,000,000	
68		Dù che tủ điều khiển	đ/bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Vinalico	Việt Nam						125,000,000	
69		Trụ đỡ tủ điều khiển	đ/bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Vinalico	Việt Nam						19,600,000	
70		Logo 230RC	đ/bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Vinalico	Việt Nam						6,600,000	
M		<b>Công ty Cổ phần dây cáp điện LUCKY STAR.</b> (Mức giá được thực hiện từ ngày 20/08/2024 đến khi có thông báo mới).											Đc: 1702-1704 Võ Văn Kiệt, P.An Lạc, Q.Bình Tân - ĐT: 0283 877 1132	
		<b>Dây điện đơn mềm bọc nhựa PVC - ruột đồng</b>												
1		VCm 0.5 (1x16.20)_300/500v	m	TCVN 6610-3		Lucky Stas	Việt Nam						2,080	
2		VCm 1.0- (1x32.20) - 300/500V	m	TCVN 6610-3		Lucky Stas	Việt Nam						3,702	
3		VCm 1.5-(1x30.25) - 450/750V	m	TCVN 6610-3		Lucky Stas	Việt Nam						5,433	
4		VCm 2.5-(1x50.25) - 450/750V	m	TCVN 6610-3		Lucky Stas	Việt Nam						8,706	
5		VCm 6.0-(1X120.25) -450/750V	m	TCVN 6610-3		Lucky Stas	Việt Nam						203,697	
6		VCm 16-(1x320.25) - 0.1/0.6kV	m	AS/NZS 5000.1		Lucky Stas	Việt Nam						54,028	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)		Ghi chú
7		VCm 25- (1x500.25)-0.1/0.6kV	m	AS/NZS 5000.1		Lucky Stas	Việt Nam					83,580	
8		VCm 35 - (1x700.25) - 0.1/0.6kV	m	AS/NZS 5000.1		Lucky Stas	Việt Nam					118,505	
		<b>Dây điện đôi mềm bọc nhựa PVC - (ruột đồng)</b>											
9		VCmd 2x0.5 - (2x16/0.20) - 0.6/1.0kV	m	AS/NZS 5000.1		Lucky Stas	Việt Nam					4,119	
10		VCmd 2x0.75 - (2x24/0.20) - 0.6/1.0kV	m	AS/NZS 5000.1		Lucky Stas	Việt Nam					5,811	
11		VCmd 2x1.0- (2x32/0.20)- 0.6/1.0kV	m	AS/NZS 5000.1		Lucky Stas	Việt Nam					7,453	
12		VCmd 2x1.5 - (2x30/0.25) - 0.6/1.0kv	m	AS/NZS 5000.1		Lucky Stas	Việt Nam					10,616	
13		VCmd 2x2.5 - (2x50/0.25)- 0.6/1.0kV	m	AS/N2S 5000.1		Lucky Stas	Việt Nam					17,214	
		<b>Dây điện mềm bọc nhựa PVC OVAL - (ruột đồng)</b>											
14		VCmo 2x0.75-(2x24/0.20) - 300/500V	m	TCVN 6610-5		Lucky Stas	Việt Nam					6,853	
15		VCmo 2x1.0 - (2x32/0.20) - 300/500V	m	TCVN 6610-5		Lucky Stas	Việt Nam					8,557	
16		VCmo 2x1.5-12x30/0.25) - 300/500V	m	TCVN 6610-5		Lucky Stas	Việt Nam					12,059	
17		VCmo 2x2.5 - (2x50/0.25) - 300/500V	m	TCVN 6610-5		Lucky Stas	Việt Nam					19,423	
18		VCmo 2x4.0 - (2x80/0.25) - 300/500V	m	TCVN 6610-5		Lucky Stas	Việt Nam					29,353	
19		VCmo 2x6.0- 12x120/0.25) - 300/500V	m	TCVN 6610-5		Lucky Stas	Việt Nam					49,879	
		<b>Cáp điện pha tròn mềm nhựa PVC - (ruột đồng)</b>											
20		VVCm 2x1.5 - (2x30/0.25) - 300/500V	m	TCVN 6610-5		Lucky Stas	Việt Nam					13,303	
21		VVCm 2x2.5 - (2x50/0.25) - 300/500V	m	TCVN 6610-5		Lucky Stas	Việt Nam					2,194	
22		VVCm 2x4.0 - (2x80/0.25) - 300/500V	m	TCVN 6610-5		Lucky Stas	Việt Nam					31,641	
23		VVCm 2x6.0 - (2x120/0.25) - 300/500V	m	TCVN 6610-5		Lucky Stas	Việt Nam					46,865	
24		VVCm 3x1.5 - (3x30/0.25) - 300/500V	m	TCVN 6610-5		Lucky Stas	Việt Nam					18,706	
25		VVCm 3x2.5 - (3x50/0.25) - 300/500V	m	TCVN 6610-5		Lucky Stas	Việt Nam					29,552	
26		VVCm 3x4.0-13x80/0.25) - 300/500V	m	TCVN 6610-5		Lucky Stas	Việt Nam					44,277	
27		VVCm 3x6.0 - (3x120/0.25) - 300/500V	m	TCVN 6610-5		Lucky Stas	Việt Nam					67,163	
28		VVCm 4x1.5 - (4x30/0.25) - 300/500V	m	TCVN 6610-5		Lucky Stas	Việt Nam					24,278	
29		VVCm 4x2.5 - (4x50/0.25) - 300/500V	m	TCVN 6610-5		Lucky Stas	Việt Nam					38,208	
30		VVCm 4x4.0 - (4x80/0.25) - 300/500V	m	TCVN 6610-5		Lucky Stas	Việt Nam					57,909	
31		VVCm 4x6.0-(4x120/0.25) - 300/500V	m	TCVN 6610-5		Lucky Stas	Việt Nam					87,361	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
32		cv 1.5-(1x7/0.52) - 0.6/1.0kV	m	AS/NZS 5000.1		Lucky Stas	Việt Nam						5,522	
33		cv 2.5-(1x7/0.67) - 0.6/1.0kV	m	AS/NZS 5000.1		Lucky Stas	Việt Nam						9,005	
34		cv 6.0-(1x7/1.04) -0.6/1.0kV	m	AS/NZS 5000.1		Lucky Stas	Việt Nam						19,999	
35		cv 10-(1x7/1.35) - 0.6/1.0kV	m	AS/NZS 5000.1		Lucky Stas	Việt Nam						33,134	
36		cv 16-(1x7/1.70) - 0.6/1.0kV		AS/N2S 5000.1		Lucky Stas	Việt Nam						50,446	
		<b>Cáp điện lực hạ thế cv - (ruột đồng)</b>												
37		cv 50 - (1x19/1.80) -0.6/1.0kV	m	AS/NZS 5000.1		Lucky Stas	Việt Nam						149,747	
38		cv 70-(1x19/2.14) -0.6/1.0kV	m	AS/NZS 5000.1		Lucky Stas	Việt Nam						213,626	
39		cv 95-(1x19/2.52)-0.6/1.0kV	m	AS/NZS 5000.1		Lucky Stas	Việt Nam						295,415	
40		cv 120-(1x37/2.03) - 0.6/1.0kV	m	AS/NZS 5000.1		Lucky Stas	Việt Nam						384,766	
41		cv 150 -(1x37/2.30) - 0.6/1.0kV	m	AS/NZS 5000.1		Lucky Stas	Việt Nam						459,889	
42		cv 240-(1x61/2.25) - 0.6/1.0kV	m	AS/N2S 5000.1		Lucky Stas	Việt Nam						752,419	
43		cv 300-(1x61/2.52) - 0.6/1.0kv	m	AS/N2S 5000.1		Lucky Stas	Việt Nam						943,757	
44		cvv 2x1.5-(2x7/0.52) - 300/500V	m	TCVN 6610-4		Lucky Stas	Việt Nam						17,721	
45		cvv 2x2.5 - (2x7/0.67)- 300/500V	m	TCVN 6610-4		Lucky Stas	Việt Nam						25,969	
46		cvv 2x6.0-(2x7/1.04) - 300/500V	m	TCVN 6610-4		Lucky Stas	Việt Nam						51,939	
47		cvv 2x10 - (2x7/1.35) - 300/500V	m	TCVN 6610-4		Lucky Stas	Việt Nam						83,878	
48		cvv 3x1.5-(3x7/0.52) - 300/500V	m	TCVN 6610-4		Lucky Stas	Việt Nam						23,383	
		<b>Cáp điện lực hạ thế cv - (ruột đồng)</b>				Lucky Stas	Việt Nam							
49		cvv 3x2.5 - (3x7/0.67) - 300/500V	m	TCVN 6610-4		Lucky Stas	Việt Nam						34,626	
50		cvv 3x6.0-13x7/1.04) - 300/500V	m	TCVN 6610-4		Lucky Stas	Việt Nam						72,237	
51		cvv 3x10 - (3x7/1.35) - 300/500V	m	TCVN 6610-4		Lucky Stas	Việt Nam						116,614	
52		cvv 4x1.5 - (4x7/0.52) - 300/500V	m	TCVN 6610-4		Lucky Stas	Việt Nam						29,751	
53		cvv 4x2.5 -(4x7/0.67) - 300/500V	m	TCVN 6610-4		Lucky Stas	Việt Nam						44,078	
54		cvv 4x6.0- (4x7/1.04) - 300/500V	m	TCVN 6610-4		Lucky Stas	Việt Nam						94,923	
55		cvv 4x10-(4x7/1.35) - 300/500V	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam						151,837	
56		cvv 16-(1x7/1.70)- 0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam						54,526	
57		cvv 50-(1x19/1.80)- 0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam						156,315	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
58		cvv 70-(1x19/2.14) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam						221,188	
59		cvv 95-(1x19/2.52) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam						305,266	
60		cvv 120- (1x37/2.03) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam						396,308	
61		cvv 150 - (1x37/2.30) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam						472,227	
62		cvv 240-(1x61/2.25) -0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam						770,727	
63		cvv 2x16 -(2x7/1.70) -0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam						130,046	
64		cvv 2x50 - (2x19/1.80) -0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam						334,618	
65		cvv 2x70 -(2x19/2.14) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam						467,650	
66		cvv 2x120 -(2x37/2.03) -0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam						832,815	
		<b>Cáp điện lực hạ thế cvv - (ruột đồng)</b>				Lucky Stas	Việt Nam							
67		cvv 2x150-(2x37/2.30) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam						987,040	
68		cvv 2x240 - (2x61/2.25) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam						1,602,845	
69		cvv 3x16 - (3x7/1.70) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam						179,995	
70		cvv 3x50 - (3x19/1.80) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam						484,963	
71		cvv 3x70 - (3x19/2.14) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam						682,968	
72		cvv 3x120-(3x37/2.03) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam						1,220,168	
73		cvv 3x150 - (3x37/2.30) -0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam						1,449,516	
74		cvv 3x240-(3x61/2.25) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam						2,365,911	
75		cvv 4x50-14x19/1.80) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam						638,989	
76		cvv 4x70- (4x19/2.14) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam						903,261	
77		cvv 4x120 - (4x37/2.03) - 0.6/1.0kv	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam						1,616,576	
78		cvv 4x150 - (4x37/2.30) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam						1,931,594	
79		cvv 4x240-(4x61/2.25)- 0.6/1.0kv	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam						3,146,488	
80		cxv 16 - (1x7/1.70) -0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam						54,625	
81		cxv 50-11x19/1.80) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam						157,508	
82		cxv 70-(1x19/2.14) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam						223,278	
83		cxv 95-(1x19/2.52) -0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam						306,858	
84		cxv 120-(1x37/2.03) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam						400,189	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
85		cxv 150 -(1x37/2.30) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam						477,501	
86		cxv 240-(1x61/2.25) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam						777,792	
87		cxv 2x16-(2x7/1.70) -0.6/1.0kv	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam						125,668	
88		cxv 2x50-12x19/1.80) -0.6/1.0kv	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam						336,708	
89		cxv 2x70-(2x19/2.14) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam						470,635	
90		cxv 2x120-12x37/2.03) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam						838,088	
		<b>Cáp điện lực hạ thế cxv -(ruột đồng)</b>												
91		cxv 2x150-12x37/2.30)- 0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam						994,801	
92		cxv 2x240 - (2x61/2.25) -0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam						1,614,188	
93		cxv 3x16-13x7/1.70) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam						177,011	
94		cxv 3x50-(3x19/1.80) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam						488,346	
95		cxv 3x70-(3x19/2.14) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam						688,242	
96		cxv 3x120- 13x37/2.03) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam						1,221,661	
97		cxv 3x150-13x37/2.30) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam						1,646,043	
98		cxv 3x240 - (3x61/2.25) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam						2,386,507	
99		cxv 4x50 - (4x19/1.80) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam						643,865	
100		cxv 4x70-14x19/2.14) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam						934,803	
101		cxv 4x120-14x37/2.03) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam						1,629,412	
102		cxv 4x150- (4x37/2.30) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam						1,948,807	
103		cxv 4x240-(4x61/2.25) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam						3,177,433	
104		DuCV 2x6.0-(2x7/1.04) - 0.6/1.0kV	m	AS/NZS 5000.1		Lucky Stas	Việt Nam						41,342	
105		DuCV 2x8.0-(2x7/1.20) - 0.6/1.0kV	m	AS/NZS 5000.1		Lucky Stas	Việt Nam						54,775	
		<b>Cáp điện DUPLEX - (ruột đồng)</b>				Lucky Stas	Việt Nam							
106		DuCV 2x11 - (2x7/1.40) - 0.6/1.0kV	m	AS/NZS 5000.1		Lucky Stas	Việt Nam						72,088	
107		DuCV 2x14 - (2x7/1.60) - 0.6/1.0kV	m	AS/NZS 5000.1		Lucky Stas	Việt Nam						94,923	
108		DuCV 2x16 - (2x7/1.70) - 0.6/1.0kV	m	AS/NZS 5000.1		Lucky Stas	Việt Nam						103,430	
109		DuCV 2x25-(2x7/2.14) - 0.6/1.0kV	m	AS/NZS 5000.1		Lucky Stas	Việt Nam						161,488	
		<b>Cáp Điện Kế - giáp bằng nhôm vỏ bọc PVC - (ruột đồng)</b>												

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
110		DKCVV 2x6.0 - (2x7/1.04) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam						70,645	
111		DKCVV 2x10 - (2x7/1.35) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam						101,788	
112		DKCVV 2x16 - (2x7/1.70) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam						131,937	
		<b>Dây điện lực AV - (ruột nhôm)</b>				Lucky Stas	Việt Nam							
113		AV 16-11x7/1.70) - 0.6/1.0kV	m	AS/NZS 5000.1		Lucky Stas	Việt Nam						6,831	
114		AV 35 - (1x7/2.52) - 0.6/1.0kV	m	AS/NZS 5000.1		Lucky Stas	Việt Nam						12,534	
115		AV 50-11x19/1.80) - 0.6/1.0kV	m	AS/NZS 5000.1		Lucky Stas	Việt Nam						17,533	
116		AV 70-11x19/2.14) - 0.6/1.0kV	m	AS/N2S 5000.1		Lucky Stas	Việt Nam						23,661	
117		AV 120 -(1x19/2.83) - 0.6/1.0kV	m	AS/N2S 5000.1		Lucky Stas	Việt Nam						39,105	
118		AV 150-11x19/3.17) - 0.6/1.0kV	m	AS/N2S 5000.1		Lucky Stas	Việt Nam						50,292	
119		AV 240-(1x37/2.83) - 0.6/1.0kV	m	AS/NZS 5000.1		Lucky Stas	Việt Nam						77,913	
120		AV 300-11x61/2.52) - 0.6/1.0kV	m	AS/NZS 5000.1		Lucky Stas	Việt Nam						97,515	
121		AV 500-(1x61/3.20) - 0.6/1.0kV	m	AS/NZS 5000.1		Lucky Stas	Việt Nam						155,430	
		<b>Cáp vận xoắn hạ thế: cán ép chặt vỏ cách điện XLPE - (ruột nhôm)</b>												
122		LV-ABC 2x16-12x7/1.35) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 6447		Lucky Stas	Việt Nam						15,543	
123		LV-ABC 2x35 - (2x7/2.52) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 6447		Lucky Stas	Việt Nam						26,136	
124		LV-ABC 2x50 - (2x19/1.83) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 6447		Lucky Stas	Việt Nam						38,214	
125		LV-ABC 2x70 - (2x19/2.15) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 6447		Lucky Stas	Việt Nam						49,302	
126		LV-ABC 2x120-(2x19/2.83) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 6447		Lucky Stas	Việt Nam						80,190	
127		LV-ABC 2x150-(2x19/3.17) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 6447		Lucky Stas	Việt Nam						96,426	
128		LV-ABC 3x16 - (3x7/1.35) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 6447		Lucky Stas	Việt Nam						22,473	
129		LV-ABC 3x35-(3x7/2.52) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 6447		Lucky Stas	Việt Nam						38,214	
130		LV-ABC 3x50 -(3x19/1.83) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 6447		Lucky Stas	Việt Nam						52,965	
131		LV-ABC 3x70-(3x19/2.15) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 6447		Lucky Stas	Việt Nam						70,884	
132		LV-ABC 3x120-13x19/2.83) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 6447		Lucky Stas	Việt Nam						118,404	
133		LV-ABC 3x150-(3x19/3.17) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 6447		Lucky Stas	Việt Nam						142,758	
134		LV-ABC 4x16 - (4x7/1.35) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 6447		Lucky Stas	Việt Nam						29,403	
135		LV-ABC 4x35 - (4x7/2.52) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 6447		Lucky Stas	Việt Nam						50,490	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
136		LV-ABC 4x50 - (4x19/1.83) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 6447		Lucky Stas	Việt Nam						68,508	
137		LV-ABC 4x70-(4x19/2.15) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 6447		Lucky Stas	Việt Nam						93,852	
138		LV-ABC 4x120-(4x19/2.83) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 6447		Lucky Stas	Việt Nam						156,816	
139		LV-ABC 4x150-14x19/3.17) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 6447		Lucky Stas	Việt Nam						189,189	
N		Công ty CP SANTO. Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2024 đến khi có thông báo mới											ĐC: Tầng 4, tòa nhà 29T1, lô đất N05 Khu đô thị Đông Nam, đường Trần Duy Hưng, P.Trung Hòa, Q.Cầu Giấy, Hà Nội - đt: 0906.071.888	
1		Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 25	m	TCVN 7997:2009,KSC 8455:2005		Cty Santo	Việt Nam						12,800	
2		Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 30	m	TCVN 7997:2009,KSC 8455:2005		Cty Santo	Việt Nam						149,000	
3		Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 40	m	TCVN 7997:2009,KSC 8455:2005		Cty Santo	Việt Nam						21,400	
4		Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 50	m	TCVN 7997:2009,KSC 8455:2005		Cty Santo	Việt Nam						29,300	
5		Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 65	m	TCVN 7997:2009,KSC 8455:2005		Cty Santo	Việt Nam						42,500	
6		Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 72	m	TCVN 7997:2009,KSC 8455:2005		Cty Santo	Việt Nam						47,800	
7		Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 80	m	TCVN 7997:2009,KSC 8455:2005		Cty Santo	Việt Nam						55,300	
8		Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 90	m	TCVN 7997:2009,KSC 8455:2005		Cty Santo	Việt Nam						63,600	
9		Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 100	m	TCVN 7997:2009,KSC 8455:2005		Cty Santo	Việt Nam						78,100	
10		Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 125	m	TCVN 7997:2009,KSC 8455:2005		Cty Santo	Việt Nam						121,400	
11		Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 150	m	TCVN 7997:2009,KSC 8455:2005		Cty Santo	Việt Nam						165,800	
12		Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 160	m	TCVN 7997:2009,KSC 8455:2005		Cty Santo	Việt Nam						185,000	
13		Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 175	m	TCVN 7997:2009,KSC 8455:2005		Cty Santo	Việt Nam						247,200	
14		Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 200	m	TCVN 7997:2009,KSC 8455:2005		Cty Santo	Việt Nam						295,500	
O		Công ty TNHH SX TM KT và XD Hưng Thịnh. Mức giá được thực hiện từ ngày 09/09/2024 đến khi có thông báo mới											ĐC: 142 Phạm Đức Sơn, P.16, Q.8, TP.HCM - ĐT: 0938 415 417	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
I		<b>Đèn Led đường phố LHT-Sky - Hiệu LHT- Lighting</b>												
1		Đèn LHT-SKY1 (60W - 69W): KT 580x250x70	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007								8,120,000		
2		Đèn LHT-SKY1 (70W - 79W): KT 580x250x70	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007								8,630,000		
3		Đèn LHT-SKY1 (80W - 89W): KT 580x250x70	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007								8,870,000		
4		Đèn LHT-SKY1 (90W - 99W): KT 580x250x70	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007								9,275,000		
5		Đèn LHT-SKY1 (100W - 109W): KT 690x300x72	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007								9,850,000		
6		Đèn LHT-SKY1 (110W - 119W): KT 690x300x72	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007								10,100,000		
7		Đèn LHT-SKY1 (120W - 129W): KT 690x300x72	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007								10,825,000		
8		Đèn LHT-SKY1 (130W - 139W): KT 690x300x72	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007								11,130,000		
9		Đèn LHT-SKY1 (140W - 149W): KT 690x300x72	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007								12,050,000		
10		Đèn LHT-SKY 1 (150W - 159W): KT 690x300x72	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007								12,260,000		
11		Đèn LHT-SKY 1 (160W - 169W): KT 690x300x72	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007								12,850,000		
12		Đèn LHT-SKY 1 (170W - 179W): KT 690x300x72	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007								13,200,000		
13		Đèn LHT-SKY 1 (180W - 189W): KT 780x300x72	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007								13,500,000		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)		Ghi chú
14		Đèn LHT-SKY 1 (190W - 199W): KT 780x300x72	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007								13,950,000	
15		Đèn LHT-SKY 1 (200W - 220W): KT 880x300x72	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007								14,235,000	
16		Đèn LHT-SKY 1 (229W - 250W): KT 880x300x72	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007								14,870,000	
<b>II</b>		<b>Đèn Led dirdng pho LHT-SKY3 - Hiju LHT-Lighting</b>											
17		Đèn LHT-SKY3 (60W - 69W): KT 598x242x135	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007								7,820,000	
18		Đèn LHT-SKY3 (70W - <b>79W</b> ): KT 598x242x135	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007								8,950,000	
19		Đèn LHT-SKY3 (80W - 89W): KT 598x242x135	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007								9,320,000	
20		Đèn LHT-SKY3 (90W - 99W): KT 598x242x135	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007								9,450,000	
21		Đèn LHT-SKY3 (100W - 109W): KT 598x242x135	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007								9,660,000	
22		Đèn LHT-SKY3 (110W - 119W): KT 644x272x135	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007								10,150,000	
23		<b>Đèn LHT-SKY3</b> (120W - 129W): KT 644x272x135	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007								10,435,000	
24		Đèn LHT-SKY3 (130W - 139W): KT 644x272x135	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007								11,100,000	
25		Đèn LHT-SKY3 (140W - 149W): KT 644x272x135	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007								11,550,000	
26		Đèn LHT-SKY3 (150W - 159W): KT 644x272x135	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007								12,250,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)		Ghi chú
27		Đèn LHT-SKY3 (160W - 169W): KT 644x272x135	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007								12,780,000	
28		Đèn LHT-SKY3 (170W - 179W): KT 644x272x135	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007								13,200,000	
29		Đèn LHT-SKY3 (180W - 189W): KT 644x272x135	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007								13,650,000	
30		Đèn LHT-SKY3 (190W - 199W): KT 644x272x135	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007								14,050,000	
31		Đèn LHT-SKY3 (200W - 209W): KT 644x272x135	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007								14,450,000	
32		Đèn LHT-SKY3 (210W - 219W): KT 644x272x135	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007								15,000,000	
33		Đèn LHT-SKY3 (220W - 229W): KT 644x272x135	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007								15,466,000	
34		Đèn LHT-SKY3 (230W - 239W): KT 644x272x135	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007								15,980,000	
35		Đèn LHT-SKY3 (240W - 249W): KT 644x272x135	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007								16,030,000	
36		Đèn LHT-SKY3 (250W - 259W): KT 644x272x135	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007								16,300,000	
<b>III</b>		<b>Đèn Led đường phố LHT-NEMO_ Hiệu LHT-lighting</b>											
37		Đèn LHT-NEMO (60W - 69W): KT 490x246x80	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007								8,520,000	
38		Đèn LHT-NEMO (70W - 79W): KT 490x246x80	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007								8,860,000	
39		Đèn LHT-NEMO (80W - 89W): KT 570x290x80	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007								9,230,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
40		Đèn LHT-NEMO (90W - 99W): KT 570x290x80	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007								9,550,000		
41		Đèn LHT-NEMO (100W - 109W): KT 570x290x80	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007								9,810,000		
42		Đèn LHT-NEMO (110W - 119W): KT 570x290x80	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007								10,450,000		
43		Đèn LHT-NEMO (120W - 129W): KT 570x290x80	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007								10,980,000		
44		Đèn LHT-NEMO (130W - 139W): KT 570x290x80	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007								11,450,000		
45		Đèn LHT-NEMO (140W - 149W): KT 570x290x80	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007								12,100,000		
46		Đèn LHT-NEMO (150W - 159W): KT 570x290x80	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007								12,650,000		
47		Đèn LHT-NEMO (160W - 180W): KT 570x290x80	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007								13,100,000		
48		Đèn LHT-NEMO (190W - 200W): KT 570x290x80	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007								13,550,000		
49		Đèn LHT-NEMO (210W - 219W): KT 570x290x80	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007								14,100,000		
50		Đèn LHT-NEMO (220W - 229W): KT 570x290x80	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007								15,550,000		
51		Đèn LHT-NEMO (230W - 250W): KT 570x290x80	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007								16,200,000		
<b>IV</b>		<b>Đèn Led Năng Lượng Mặt Trời LHT-SKY500-Dim 5CS Hiệu LHT-lighting</b>												
52		Đèn LHT-SKY500 (60W - 80W)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007								8,860,000		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
53		Đèn LHT-SKY500 (85W - 100W)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007								10,520,000		
54		Đèn LHT-SKY500 (105W - 120W)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007								12,275,000		
55		Đèn LHT-SKY500 (125W - 150W)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007								13,365,000		
56		Đèn LHT-SKY500 (155W - 180W)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007								15,520,000		
57		Đèn LHT-SKY500 (185W - 200W)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007								17,626,000		
58		Đèn LHT-SKY500 (205W - 250W)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007								19,868,000		
59		Đèn LHT-SKY500 (265W - 300W)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007								21,150,000		
60		Đèn LHT-SKY500 (305W - 400W)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007								23,569,000		
V		<b>Đèn Led Năng Lượng Mặt Trời LHT-SKY300, Hiệu LHT-lighting - điều khiển công tắc có remote</b>	bộ											
61		Đèn LHT-SKY300 (60W - 90W)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007								11,890,000		
62		Đèn LHT-SKY300 (95W - 120W)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007								13,450,000		
63		Đèn LHT-SKY300 (125W - 150W)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007								15,570,000		
64		Đèn LHT-SKY300 (155W - 200W)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007								19,688,000		
65		Đèn LHT-SKY300 (205W - 250W)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007								22,650,000		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
66		Đèn LHT-SKY300 (265W - 300W)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007								25,530,000		
<b>VI</b>		<b>Hệ Thống điều khiển chiếu sáng đô thị giao thông</b>	bộ											
67		Thiết bị điều khiển thông minh K-Master	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007								24,000,000		
68		Bộ Điều khiển thông minh K-Inlamp	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007								2,850,000		
69		Đèn Led thông minh LHTSky (80W) Hiệu LHT-lighting	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007								9,200,000		
70		Đèn Led thông minh LHTSky (100W) Hiệu LHT-lighting	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007								10,550,000		
71		Đèn Led thông minh LHTSky (120W) Hiệu LHT-lighting	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007								11,500,000		
72		Đèn Led thông minh LHTSky (150W) Hiệu LHT-lighting	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007								12,550,000		
P		<b>Công ty cổ phần dây cáp điện Thượng Đình. Mức giá được áp dụng từ ngày 01/06/2024 đến khi có thông báo mới</b>											Đc: ngõ 320, đường Khương Đình, cụm 3, P.Hạ Đình, Q.Thanh Xuân, Hà Nội -Đt: 0243 8588565	
1		Cáp đồng trần ủ mềm ép chặt >=10mm2 - CF10	kg	TCVN 5604-1994/6612			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			390,398		
2		Cáp đồng trần ủ mềm ép chặt >=10mm2 - CF16	kg	TCVN 5604-1994/6612			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			385,885		
3		Cáp đồng trần ủ mềm ép chặt >=10mm2 - CF25	kg	TCVN 5604-1994/6612			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			385,809		
4		Cáp đồng trần ủ mềm ép chặt >=10mm2 - CF35	kg	TCVN 5604-1994/6612			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			385,518		
5		Cáp đồng trần ủ mềm ép chặt >=10mm2 - CF50	kg	TCVN 5604-1994/6612			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			386,397		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
6		Cáp đồng trần ủ mềm ép chặt >=10mm2 - CF70	kg	TCVN 5604-1994/6612			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			385,852		
7		Cáp đồng trần ủ mềm ép chặt >=10mm2 - CF95	kg	TCVN 5604-1994/6612			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			385,768		
8		Cáp đồng bọc PVC 90độ C ( điện áp 0.6/1KV) - cv 1x16 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			56,117		
9		Cáp đồng bọc PVC 90độ C ( điện áp 0.6/1KV) - cv 1x25 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			87,028		
10		Cáp đồng bọc PVC 90độ C ( điện áp 0.6/1KV) - cv 1x35 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			120,244		
11		Cáp đồng bọc PVC 90độ C ( điện áp 0.6/1KV) - cv 1x50(V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			164,545		
12		Cáp đồng bọc PVC 90độ C ( điện áp 0.6/1KV) - cv 1x70 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			234,668		
13		Cáp đồng bọc PVC 90độ C ( điện áp 0.6/1KV) - cv 1x95 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			325,736		
14		Cáp đồng Cu/XLPE/PVC (điện áp 0.6/1KV) - CXV 1x70	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			237,638		
15		Cáp đồng Cu/XLPE/PVC (điện áp 0.6/1KV) - CXV 1x95	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			328,863		
16		Cáp đồng Cu/XLPE/PVC (điện áp 0.6/1KV) - CXV 1x120	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			416,334		
17		Cáp đồng Cu/XLPE/PVC (điện áp 0.6/1KV) - CXV 1x150	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			513,194		
18		Cáp đồng Cu/XLPE/PVC (điện áp 0.6/1KV) - CXV 1x185	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			638,538		
19		Cáp đồng Cu/XLPE/PVC (điện áp 0.6/1KV) - CXV 1x240	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			840,003		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
20		Cáp đồng Cu/XLPE/PVC (điện áp 0.6/1KV) - CXV 1x300	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			1,049,895		
21		Cáp đồng Cu/XLPE/PVC (điện áp 0.6/1KV) - CXV 1x400	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			1,360,038		
22		Cáp đồng Cu/XLPE/PVC (điện áp 0.6/1KV) - CXV 2x4	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			34,953		
23		Cáp đồng Cu/XLPE/PVC (điện áp 0.6/1KV) - CXV 2x6	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			51,164		
24		Cáp đồng Cu/XLPE/PVC (điện áp 0.6/1KV) - CXV 2x10	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			79,414		
25		Cáp đồng Cu/XLPE/PVC (điện áp 0.6/1KV) - CXV 3x16+1x10	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			215,280		
26		Cáp đồng Cu/XLPE/PVC (điện áp 0.6/1KV) - CXV 3x25+1x16	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			331,099		
27		Cáp đồng Cu/XLPE/PVC (điện áp 0.6/1KV) - CXV 3x35+1x16	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			432,021		
28		Cáp đồng Cu/XLPE/PVC (điện áp 0.6/1KV) - CXV 3x50+1x25	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			600,459		
29		Cáp đồng Cu/XLPE/PVC (điện áp 0.6/1KV) - CXV 3x70+1x35	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			850,471		
30		Cáp đồng Cu/XLPE/PVC (điện áp 0.6/1KV) - CXV 3x95+1x50	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			1,162,108		
31		Cáp đồng Cu/XLPE/PVC (điện áp 0.6/1KV) - CXV 3x120+1x70	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			1,489,886		
32		Cáp đồng Cu/XLPE/PVC (điện áp 0.6/1KV) - CXV 3x150+1x95	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			1,881,414		
33		Cáp đồng Cu/XLPE/PVC (điện áp 0.6/1KV) - CXV 3x150+1x120	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			1,966,889		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
34		Cáp đồng Cu/XLPE/PVC (điện áp 0.6/1KV) - CXV 3x185+1x120	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			2,347,709		
35		Cáp đồng Cu/XLPE/PVC (điện áp 0.6/1KV) - CXV 3x240+1x120	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			2,955,008		
36		Cáp đồng Cu/XLPE/PVC (điện áp 0.6/1KV) - CXV 3x240+1x150	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			3,055,226		
37		Cáp đồng Cu/XLPE/PVC (điện áp 0.6/1KV) - CXV 4x6	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			96,999		
38		Cáp đồng Cu/XLPE/PVC (điện áp 0.6/1KV) - CXV 4x10	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			153,268		
39		Cáp đồng Cu/XLPE/PVC (điện áp 0.6/1KV) - CXV 4x16	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			233,738		
40		Cáp đồng Cu/XLPE/PVC (điện áp 0.6/1KV) - CXV 4x25	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			363,329		
41		Cáp đồng Cu/XLPE/PVC (điện áp 0.6/1KV) - CXV 4x35	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			498,615		
42		Cáp đồng Cu/XLPE/PVC (điện áp 0.6/1KV) - CXV 4x50	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			678,923		
43		Cáp đồng Cu/XLPE/PVC (điện áp 0.6/1KV) - CXV 4x70	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			968,486		
44		Cáp đồng Cu/XLPE/PVC (điện áp 0.6/1KV) - CXV 4x95	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			1,326,433		
45		Cáp điện kế Muller Cu/XLPE/PVC/DÂY/PVC2x.. (điện áp 0.6/1 KV) - Muller 2x4.0	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			42,426		
46		Cáp điện kế Muller Cu/XLPE/PVC/DÂY/PVC2x.. (điện áp 0.6/1 KV) - Muller 2x6.0	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			58,356		
47		Cáp điện kế Muller Cu/XLPE/PVC/DÂY/PVC2x.. (điện áp 0.6/1 KV) - Muller 2x7.0	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			66,547		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
48		Cáp điện kế Muller Cu/XLPE/PVC/DÂY/PVC2x.. ( điện áp 0.6/1 KV) - Muller 2x10	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			86,941		
49		Cáp điện kế Muller Cu/XLPE/PVC/DÂY/PVC2x.. ( điện áp 0.6/1 KV) - Muller 2x11	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			91,771		
50		Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DÂY/PVC 1x..( điện áp 0.6/1 KV) - DATA 1x50	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			185,690		
51		Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DÂY/PVC 1x..( điện áp 0.6/1 KV) - DATA 1x70	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			259,458		
52		Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DÂY/PVC 1x..( điện áp 0.6/1 KV) - DATA 1x95	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			350,555		
55		Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DÂY/PVC 1x..( điện áp 0.6/1 KV) - DATA 1x120	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			436,595		
54		Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DÂY/PVC 1x..( điện áp 0.6/1 KV) - DATA 1x150	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			538,443		
55		Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DÂY/PVC 1x..( điện áp 0.6/1 KV) - DATA 1x185	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			665,526		
56		Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC ( điện áp 0.6/1 KV) - DSTA 2x4	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			44,366		
57		Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC ( điện áp 0.6/1 KV) - DSTA 2x6	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			59,928		
58		Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC ( điện áp 0.6/1 KV) - DSTA 2x10	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			89,299		
59		Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC ( điện áp 0.6/1 KV) - DSTA 2x16	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			132,615		
60		Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC ( điện áp 0.6/1 KV) - DSTA 2x1.5	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			31,716		
61		Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC ( điện áp 0.6/1 KV) - DSTA 3x6+1x4	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			99,469		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
62		Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC ( điện áp 0.6/1 KV) - DSTA 3x10+1x6	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			149,843		
63		Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC ( điện áp 0.6/1 KV) - DSTA 3x16+1x10	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			227,578		
64		Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC ( điện áp 0.6/1 KV) - DSTA 3x25+1x16	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			344,386		
65		Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC ( điện áp 0.6/1 KV) - DSTA 3x35+1x16	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			446,852		
66		Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC ( điện áp 0.6/1 KV) - DSTA 3x50+1x25	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			617,172		
67		Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC ( điện áp 0.6/1 KV) - DSTA 3x70+1x35	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			885,916		
68		Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC ( điện áp 0.6/1 KV) - DSTA 3x70+1x50	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			931,604		
69		Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC ( điện áp 0.6/1 KV) - DSTA 3x95+1x50	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			1,200,761		
70		Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC ( điện áp 0.6/1 KV) - DSTA 3x120+1x70	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			1,533,479		
71		Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC ( điện áp 0.6/1 KV) - DSTA 3x150+1x95	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			1,934,324		
72		Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC ( điện áp 0.6/1 KV) - DSTA 3x185+1x120	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			2,405,796		
73		Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC ( điện áp 0.6/1 KV) - DSTA 3x240+1x150	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			3,119,365		
74		Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC ( điện áp 0.6/1 KV) - DSTA 3x300+1x150	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			3,757,560		
75		Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC ( điện áp 0.6/1 KV) - DSTA 4x10	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			164,548		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
76		Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC ( điện áp 0.6/1 KV) - DSTA 4x16	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			248,722		
77		Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC ( điện áp 0.6/1 KV) - DSTA 4x25	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			377,544		
78		Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC ( điện áp 0.6/1 KV) - DSTA 4x35	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			515,062		
79		Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC ( điện áp 0.6/1 KV) - DSTA 4x50	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			698,552		
80		Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC ( điện áp 0.6/1 KV) - DSTA 4x70	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			1,005,243		
81		Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC ( điện áp 0.6/1 KV) - DSTA 4x95	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			1,366,318		
82		Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC ( điện áp 0.6/1 KV) - DSTA 4x120	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			1,712,071		
83		Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC ( điện áp 0.6/1 KV) - DSTA 4x150	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			2,121,618		
84		Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC ( điện áp 0.6/1 KV) - DSTA 4x185	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			2,634,145		
85		Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC ( điện áp 0.6/1 KV) - DSTA 4x240	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			3,451,028		
86		Dây đơn mềm Cu/PVC 1x.- VCSF 1x1.5	m	TCVN 6610-3			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			5,699		
87		Dây đơn mềm Cu/PVC 1x.- VCSF 1x2.5	m	TCVN 6610-3			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			9,281		
88		Dây đơn mềm Cu/PVC 1x.- VCSF 1x4.0	m	TCVN 6610-3			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			14,753		
89		Dây đơn mềm Cu/PVC 1x.- VCSF 1x6.0	m	TCVN 6610-3			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			22,563		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
90		Dây đơn mềm Cu/PVC 1x..- VCSF 1x10.0	m	TCVN 6610-3			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			39,851		
91		Cáp đồng đơn bọc cách điện PVC 90 độ C - CV 1x1.5 ( V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			6,057		
92		Cáp đồng đơn bọc cách điện PVC 90 độ C - CV 1x2.5 ( V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			9,780		
93		Cáp đồng đơn bọc cách điện PVC 90 độ C - CV 1x4.0 ( V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			15,884		
94		Cáp đồng đơn bọc cách điện PVC 90 độ C - CV 1x6.0 ( V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			23,113		
95		Cáp đồng đơn bọc cách điện PVC 90 độ C - CV 1x10 ( V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			37,434		
96		Dây ovan 2 ruột mềm Cu/PVC/PVC 2x..( điện áp 300/500V) - CVTFK 2x0.75	m	TCVN 6610-5			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			7,259		
97		Dây ovan 2 ruột mềm Cu/PVC/PVC 2x..( điện áp 300/500V) - CVTFK 2x1.0	m	TCVN 6610-5			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			8,960		
98		Dây ovan 2 ruột mềm Cu/PVC/PVC 2x..( điện áp 300/500V) - CVTFK 2x1.5	m	TCVN 6610-5			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			12,416		
99		Dây ovan 2 ruột mềm Cu/PVC/PVC 2x..( điện áp 300/500V) - CVTFK 2x2.5	m	TCVN 6610-5			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			20,114		
100		Dây ovan 2 ruột mềm Cu/PVC/PVC 2x..( điện áp 300/500V) - CVTFK 2x4.0	m	TCVN 6610-5			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			31,849		
101		Dây ovan 2 ruột mềm Cu/PVC/PVC 2x..( điện áp 300/500V) - CVTFK 2x6.0	m	TCVN 6610-5			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			47,989		
102		Dây tròn mềm đặc 2 ruột mềm Cu/PVC/PVC...( điện áp 300/500 V) - VCTF 2x4.0	m	TCVN 6610-5			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			34,137		
103		Dây tròn mềm đặc 2 ruột mềm Cu/PVC/PVC...( điện áp 300/500 V) - VCTF 2x6.0	m	TCVN 6610-5			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			50,982		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
104		Dây tròn mềm đặc 2 ruột mềm Cu/PVC/PVC...( điện áp 300/500 V) - VCTF 3x1.5	m	TCVN 6610-5			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			19,284		
105		Dây tròn mềm đặc 2 ruột mềm Cu/PVC/PVC...( điện áp 300/500 V) - VCTF 3x2.5	m	TCVN 6610-5			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			31,508		
106		Dây tròn mềm đặc 2 ruột mềm Cu/PVC/PVC...( điện áp 300/500 V) - VCTF 3x4.0	m	TCVN 6610-5			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			48,809		
107		Dây đơn cứng Cu/PVC 1x...( điện áp 450/750V) - VCSH 1x1.5	m	TCVN 6610-3			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			5,886		
108		Dây đơn cứng Cu/PVC 1x...( điện áp 450/750V) - VCSH 1x2.5	m	TCVN 6610-3			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			9,366		
109		Dây đơn cứng Cu/PVC 1x...( điện áp 450/750V) - VCSH 1x4.0	m	TCVN 6610-3			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			15,237		
110		Dây đơn cứng Cu/PVC 1x...( điện áp 450/750V) - VCSH 1x6.0	m	TCVN 6610-3			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			22,851		
111		Cáp Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC...( điện áp 0.6/1KV) - FRN-CXV 1x25	m	TCVN:60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			94,087		
112		Cáp Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC...( điện áp 0.6/1KV) - FRN-CXV 1x35	m	TCVN:60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			128,305		
113		Cáp Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC...( điện áp 0.6/1KV) - FRN-CXV 1x50	m	TCVN:60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			173,438		
114		Cáp Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC...( điện áp 0.6/1KV) - FRN-CXV 2x1.5 (đặc)	m	TCVN:60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			21,075		
115		Cáp Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC...( điện áp 0.6/1KV) - FRN-CXV 2x2.5 (đặc)	m	TCVN:60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			29,569		
116		Cáp Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC...( điện áp 0.6/1KV) - FRN-CXV 2x4.0 (đặc)	m	TCVN:60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			42,659		
117		Cáp Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC...( điện áp 0.6/1KV) - FRN-CXV 2x6.0	m	TCVN:60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			57,907		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
118		Cáp Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC..( điện áp 0.6/1KV) - FRN-CXV 2x10	m	TCVN:60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			87,137		
119		Cáp Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC..( điện áp 0.6/1KV) - FRN-CXV 3x6.0	m	TCVN:60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			82,865		
120		Cáp Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC..( điện áp 0.6/1KV) - FRN-CXV 3x10	m	TCVN:60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			126,371		
121		Cáp Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC..( điện áp 0.6/1KV) - FRN-CXV 3x16	m	TCVN:60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			186,737		
122		Cáp Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC..( điện áp 0.6/1KV) - FRN-CXV 3x25	m	TCVN:60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			287,254		
123		Cáp Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC..( điện áp 0.6/1KV) - FRN-CXV 3x4.0+1x2.5	m	TCVN:60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			72,346		
124		Cáp Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC..( điện áp 0.6/1KV) - FRN-CXV 3x6.0+1x4.0	m	TCVN:60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			100,082		
125		Cáp Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC..( điện áp 0.6/1KV) - FRN-CXV 3x10+1x6.0	m	TCVN:60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			151,131		
126		Cáp Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC..( điện áp 0.6/1KV) - FRN-CXV 3x16+1x10	m	TCVN:60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			229,294		
127		Cáp Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC..( điện áp 0.6/1KV) - FRN-CXV 3x25+1x16	m	TCVN:60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			348,907		
128		Cáp Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC..( điện áp 0.6/1KV) - FRN-CXV 3x50+1x35	m	TCVN:60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			658,421		
129		Cáp Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC..( điện áp 0.6/1KV) - FRN-CXV 3x70+1x35	m	TCVN:60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			879,732		
130		Cáp Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC..( điện áp 0.6/1KV) - FRN-CXV 3x95+1x150	m	TCVN:60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			1,194,818		
131		Cáp Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC..( điện áp 0.6/1KV) - FRN-CXV 3x120+1x70	m	TCVN:60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			1,525,897		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
132		Cáp Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC..( điện áp 0.6/1KV) - FRN-CXV 3x150+1x70	m	TCVN:60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			1,830,999		
133		Cáp Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC..( điện áp 0.6/1KV) - FRN-CXV 3x150+1x120	m	TCVN:60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			2,011,279		
134		Cáp Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC..( điện áp 0.6/1KV) - FRN-CXV 3x185+1x95	m	TCVN:60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			2,309,896		
135		Cáp Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC..( điện áp 0.6/1KV) - FRN-CXV 4x6.0	m	TCVN:60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			107,510		
136		Cáp Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC..( điện áp 0.6/1KV) - FRN-CXV 4x10	m	TCVN:60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			165,594		
137		Cáp Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC..( điện áp 0.6/1KV) - FRN-CXV 4x16	m	TCVN:60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			248,590		
138		Cáp Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC..( điện áp 0.6/1KV) - FRN-CXV 4x25	m	TCVN:60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			383,055		
139		Cáp Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC..( điện áp 0.6/1KV) - FRN-CXV 4x35	m	TCVN:60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			521,559		
140		Cáp Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC..( điện áp 0.6/1KV) - FRN-CXV 4x50	m	TCVN:60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			704,723		
141		Cáp nhôm đơn bọc cách ddiejn PVC 90 độ C ( điện áp 0.6/1 KV) - AV 1x70 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			26,450		
142		Cáp nhôm đơn bọc cách ddiejn PVC 90 độ C ( điện áp 0.6/1 KV) - AV 1x95 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			36,131		
143		Cáp nhôm đơn bọc cách ddiejn PVC 90 độ C ( điện áp 0.6/1 KV) - AV 1x120 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			44,640		
144		Cáp nhôm đơn bọc cách ddiejn PVC 90 độ C ( điện áp 0.6/1 KV) - AV 1x150 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			55,140		
145		Cáp nhôm đơn bọc cách ddiejn PVC 90 độ C ( điện áp 0.6/1 KV) - AV 1x185 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			68,506		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
146		Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC 90 độ C ( điện áp 0.6/1 KV) - AV 1x240 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			88,160		
147		Cáp nhôm AL/XLPE/PVC 1 x..( TCVN:5935-1 điện áp 0.6/1KV) - AXV 185	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			73,067		
148		Cáp nhôm AL/XLPE/PVC 1 x..( TCVN:5935-1 điện áp 0.6/1KV) - AXV 240	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			93,817		
149		Cáp nhôm AL/XLPE/PVC 1 x..( TCVN:5935-1 điện áp 0.6/1KV) - AXV 300	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			114,872		
150		Cáp nhôm AL/XLPE/PVC 1 x..( TCVN:5935-1 điện áp 0.6/1KV) - AXV 400	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			151,372		
151		Cáp nhôm AL/XLPE/PVC 1 x..( TCVN:5935-1 điện áp 0.6/1KV) - AXV 4x150	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			243,482		
152		Cáp nhôm AL/XLPE/PVC 1 x..( TCVN:5935-1 điện áp 0.6/1KV) - AXV 4x185	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			299,681		
153		Cáp nhôm AL/XLPE/PVC 1 x..( TCVN:5935-1 điện áp 0.6/1KV) - AXV 4x240	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			382,188		
154		Cáp nhôm ngầm AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x..( điện áp 0.6/1 KV) - ADSTA 4x120	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			246,177		
155		Cáp nhôm ngầm AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x..( điện áp 0.6/1 KV) - ADSTA 4x150	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			298,031		
156		Cáp nhôm ngầm AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x..( điện áp 0.6/1 KV) - ADSTA 4x185	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			359,999		
157		Cáp nhôm ngầm AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x..( điện áp 0.6/1 KV) - ADSTA 4x240	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			453,400		
158		Cáp nhôm ngầm AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x..( điện áp 0.6/1 KV) - ADSTA 4x300	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			547,178		
159		Cáp nhôm vận xoắn AL/XLPE 2x...( điện áp 0.6/1 KV) - ABC 2x16	m	TCVN : 6447			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			15,077		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
160		Cáp nhôm vặn xoắn AL/XLPE 2x...( điện áp 0.6/1 KV) - ABC 2x25	m	TCVN : 6447			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			21,019		
161		Cáp nhôm vặn xoắn AL/XLPE 2x...( điện áp 0.6/1 KV) - ABC 2x35	m	TCVN : 6447			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			27,298		
162		Cáp nhôm vặn xoắn AL/XLPE 2x...( điện áp 0.6/1 KV) - ABC 4x16	m	TCVN : 6447			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			28,843		
163		Cáp nhôm vặn xoắn AL/XLPE 2x...( điện áp 0.6/1 KV) - ABC 4x25	m	TCVN : 6447			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			41,005		
164		Cáp nhôm vặn xoắn AL/XLPE 2x...( điện áp 0.6/1 KV) - ABC 4x35	m	TCVN : 6447			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			52,527		
165		Cáp nhôm vặn xoắn AL/XLPE 2x...( điện áp 0.6/1 KV) - ABC 4x50	m	TCVN : 6447			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			72,916		
166		Cáp nhôm vặn xoắn AL/XLPE 2x...( điện áp 0.6/1 KV) - ABC 4x70	m	TCVN : 6447			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			101,701		
167		Cáp nhôm vặn xoắn AL/XLPE 2x...( điện áp 0.6/1 KV) - ABC 4x95	m	TCVN : 6447			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			138,654		
168		Cáp nhôm vặn xoắn AL/XLPE 2x...( điện áp 0.6/1 KV) - ABC 4x120	m	TCVN : 6447			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			171,855		
169		Cáp nhôm vặn xoắn AL/XLPE 2x...( điện áp 0.6/1 KV) - ABC 4x150	m	TCVN : 6447			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			210,358		
170		Cáp nhôm vặn xoắn AL/XLPE 2x...( điện áp 0.6/1 KV) - ABC 4x185	m	TCVN : 6447			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			260,442		
171		Cáp nhôm vặn xoắn AL/XLPE 2x...( điện áp 0.6/1 KV) - ABC 4x240	m	TCVN : 6447			Việt Nam		giá bán tại tỉnh Long An			335,046		
	<b>Nhóm 11</b>	<b>CÁC THIẾT BỊ, PHỤ KIỆN ỚNG NƯỚC</b>												
<b>A</b>		<b>Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất</b>											Đc: Lô B02, Đường số 3, KCN Đức Hoà 1, Ấp 5, xã Đức Hoà Đông, huyện Đức Hoà, tỉnh Long An.	
		<b>Ống uPVC sản xuất theo Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505</b>												

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)		Ghi chú
1		Đ 21 x 1,7 mm x 4	m	Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505		Đệ Nhất	Việt Nam					8,800	
2		Đ 27 x 1,9 mm x 4	m	Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505		Đệ Nhất	Việt Nam					12,400	
3		Đ 34 x 2,1 mm x 4	m	Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505		Đệ Nhất	Việt Nam					17,400	
4		Đ 42 x 2,1 mm x 4	m	Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505		Đệ Nhất	Việt Nam					23,000	
5		Đ 49 x 2,5 mm x 4	m	Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505		Đệ Nhất	Việt Nam					30,100	
6		Đ 60 x 2,5 mm x 4	m	Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505		Đệ Nhất	Việt Nam					37,700	
7		Đ 60 x 3,0 mm x 4	m	Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505		Đệ Nhất	Việt Nam					46,400	
8		Đ 73 x 3,0 mm x 4	m	Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505		Đệ Nhất	Việt Nam					57,300	
9		Đ 76 x 3,0 mm x 4 (CNS)	m	Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505		Đệ Nhất	Việt Nam					57,900	
10		Đ 90 x 3,0 mm x 4	m	Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505		Đệ Nhất	Việt Nam					69,600	
11		Đ 114 x 3,5 mm x 4	m	Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505		Đệ Nhất	Việt Nam					99,600	
12		Đ 114 x 5,0 mm x 4	m	Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505		Đệ Nhất	Việt Nam					146,400	
13		Đ 140 x 3,5 mm x 4 (CNS)	m	Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505		Đệ Nhất	Việt Nam					129,800	
14		Đ 168 x 4,5 mm x 4	m	Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505		Đệ Nhất	Việt Nam					191,600	
15		Đ 220 x 8,7 mm x 4	m	Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505		Đệ Nhất	Việt Nam					497,300	
		<b>Ông uPVC sản xuất theo Tiêu Chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151</b>											
16		Đ 63 x 3,0 mm x 4	m	Tiêu Chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151		Đệ Nhất	Việt Nam					53,200	
17		Đ 75 x 3,6 mm x 4	m	Tiêu Chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151		Đệ Nhất	Việt Nam					76,300	
18		Đ 90 x 3,5 mm x 6	m	Tiêu Chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151		Đệ Nhất	Việt Nam					81,100	
19		Đ 110 x 3,2 mm x 6	m	Tiêu Chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151		Đệ Nhất	Việt Nam					101,600	
20		Đ 160 x 4,7 mm x 6	m	Tiêu Chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151		Đệ Nhất	Việt Nam					213,200	
21		Đ 200 x 5,9 mm x 6	m	Tiêu Chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151		Đệ Nhất	Việt Nam					331,900	
22		Đ 225 x 6,6 mm x 6	m	Tiêu Chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151		Đệ Nhất	Việt Nam					417,200	
23		Đ 250 x 11,9 mm x 6	m	Tiêu Chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151		Đệ Nhất	Việt Nam					812,000	
24		Đ 280 x 8,2 mm x 6	m	Tiêu Chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151		Đệ Nhất	Việt Nam					644,400	
25		Đ 315 x 15,0 mm x 6	m	Tiêu Chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151		Đệ Nhất	Việt Nam					1,287,100	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
26		Đ 355 x 10,4 mm x 6	m	Tiêu Chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151		Đệ Nhất	Việt Nam					1,049,200		
27		Đ 400 x 11,7 mm x 6	m	Tiêu Chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151		Đệ Nhất	Việt Nam					1,303,500		
<b>Ống PE gân xoắn Tiêu chuẩn ISO9001:2015</b>														
28		Đườn kính DN 25	m	Tiêu chuẩn ISO9001:2015		Đệ Nhất	Việt Nam					12,800		
29		Đườn kính DN 30	m	Tiêu chuẩn ISO9001:2015		Đệ Nhất	Việt Nam					14,900		
30		Đườn kính DN 40	m	Tiêu chuẩn ISO9001:2015		Đệ Nhất	Việt Nam					21,400		
31		Đườn kính DN 175	m	Tiêu chuẩn ISO9001:2015		Đệ Nhất	Việt Nam					247,200		
32		Đườn kính DN 200	m	Tiêu chuẩn ISO9001:2015		Đệ Nhất	Việt Nam					295,500		
33		Đườn kính DN 250	m	Tiêu chuẩn ISO9001:2015		Đệ Nhất	Việt Nam					585,000		
<b>Phụ kiện</b>														
34		Mãng sông 32/25	cái	Tiêu chuẩn ISO9001:2015		Đệ Nhất	Việt Nam					14,400		
35		Mãng sông 40/30	cái	Tiêu chuẩn ISO9001:2015		Đệ Nhất	Việt Nam					15,000		
36		Mãng sông 50/40	cái	Tiêu chuẩn ISO9001:2015		Đệ Nhất	Việt Nam					15,500		
37		Mãng sông 65/50	cái	Tiêu chuẩn ISO9001:2015		Đệ Nhất	Việt Nam					23,000		
38		Mãng sông 85/65	cái	Tiêu chuẩn ISO9001:2015		Đệ Nhất	Việt Nam					36,000		
<b>E</b>		<b>Công ty TNHH LIXIL Việt Nam</b> ( Mức giá kê khai từ 01/04/2024 đến khi có thông báo giá mới)												Đc:Thôn Yên Bình, xã Dương Xá, huyện Gia Lâm, TP.Hà Nội ĐT: 0292 628 0246
1		Bàn cầu hai khối C-117VA	bộ	QCVN 16: 2014/BXD		Lixil	Việt Nam					2,157,407		
2		Bàn cầu hai khối C-108VA	bộ	QCVN 16: 2014/BXD		Lixil	Việt Nam					2,361,111		
3		Bàn cầu hai khối C-514VAN	bộ	QCVN 16: 2014/BXD		Lixil	Việt Nam					3,240,741		
4		Lavabo âm bàn L-2398VFC	cái	QCVN 16: 2014/BXD		Lixil	Việt Nam					1,333,333		
5		Lavabo treo tường L-284VFC	cái	QCVN 16: 2014/BXD		Lixil	Việt Nam					666,667		
6		Bồn tiểu U-116V	cái	QCVN 16: 2014/BXD		Lixil	Việt Nam					842,593		
7		Xả tiểu UF-8V	cái	TCVN ISO 9001: 2008		Lixil	Việt Nam					1,345,455		
8		Vòi lavabo lạnh LFV-17	cái	TCVN ISO 9001: 2008		Lixil	Việt Nam					709,091		
<b>F</b>		<b>Công ty TNHH Thiết bị nước Phúc Hà</b> ( Thông báo giá quý IV 2023)												- Đc: Thôn Chử Trung, xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên - MST: 0900 236 537 - ĐT: 024 3678 3949/ 0912150598
<b>Ống nhựa PPR - PN10( Ống hàn nhiệt)</b>														

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1		Ø20 mm	m		dày 2,3mm						22,182	
2		Ø25 mm	m		dày 2,8mm						39,545	
3		Ø32 mm	m		dày 2,9mm						51,364	
4		Ø40 mm	m		dày 3,7mm						68,909	
5		Ø50 mm	m		dày 4,6mm						101,000	
6		Ø63 mm	m		dày 5,8mm						161,091	
7		Ø75 mm	m		dày 6,8mm						224,909	
8		Ø90 mm	m		dày 8,2mm						326,182	
9		Ø110 mm	m		dày 10mm						521,727	
10		Ø125 mm	m		dày 11,4mm						646,000	
11		Ø140 mm	m		dày 12,7mm						797,545	
12		Ø160 mm	m		dày 14,6mm						1,083,909	
13		Ø180 mm	m		dày 16,4mm						1,713,818	
14		Ø200 mm	m		dày 18,2mm						2,079,545	
		<b>Ống nhựa PPR - PN16 (Ống hàn nhiệt)</b>	m									
1		Ø20 mm	m		dày 2,8mm						24,727	
2		Ø25 mm	m		dày 4,2mm						45,636	
3		Ø32 mm	m		dày 4,4mm						61,727	
4		Ø40 mm	m		dày 5,5mm						83,636	
5		Ø50 mm	m		dày 6,9mm						133,000	
6		Ø63 mm	m		dày 8,6mm						209,000	
7		Ø75 mm	m		dày 10,3mm						285,000	
8		Ø90 mm	m		dày 12,3mm						399,000	
9		Ø110 mm	m		dày 15,1mm						608,000	
10		Ø125 mm	m		dày 17,1mm						788,545	
11		Ø140 mm	m		dày 19,2mm						959,545	
12		Ø160 mm	m		dày 21,9mm						1,330,000	
13		Ø180 mm	m		dày 24,5mm						2,382,636	
14		Ø200 mm	m		dày 27,4mm						2,946,909	
		<b>Ống nhựa PPR - PN20 ( ống hàn nhiệt)</b>	m									
15		Ø20 mm	m		dày 3,4mm						27,455	
16		Ø25 mm	m		dày 4,2mm						48,545	
17		Ø32 mm	m		dày 5,4mm						70,909	
18		Ø40 mm	m		dày 6,7mm						109,727	
19		Ø50 mm	m		dày 8,3mm						170,636	
20		Ø63 mm	m		dày 10,5mm						269,364	
21		Ø75 mm	m		dày 12,5mm						381,909	
22		Ø90 mm	m		dày 15,0mm						556,545	
23		Ø110 mm	m		dày 18,3mm						823,909	
24		Ø125 mm	m		dày 20,8mm						1,062,455	
25		Ø140 mm	m		dày 23,3mm						1,340,091	
26		Ø160 mm	m		dày 26,6mm						1,779,182	
27		Ø180 mm	m		dày 29,0mm						2,914,818	
28		Ø200 mm	m		dày 33,2mm						3,621,000	
		<b>Ống nhựa PPR - PN25 (ống hàn nhiệt)</b>	m									
29		Ø20 mm	m		dày 4,0mm						31,825	
30		Ø25 mm	m		dày 5,0mm						52,725	
31		Ø32 mm	m		dày 6,4mm						81,035	
32		Ø40 mm	m		dày 8,0mm						125,210	
33		Ø50 mm	m		dày 10,0mm						194,560	
34		Ø63 mm	m		dày 12,6mm						312,930	
35		Ø75 mm	m		dày 15,0mm						439,755	
36		Ø90 mm	m		dày 18,0mm						630,420	
37		Ø110 mm	m		dày 22,0mm						946,390	
38		Ø125 mm	m		dày 25,1mm						1,271,955	
39		Ø140 mm	m		dày 28,1mm						1,668,200	
40		Ø160 mm	m		dày 32,1mm						2,170,370	
		<b>Ống tránh</b>										
41		Ø20 mm	cái								14,273	
42		Ø25 mm	cái								23,727	
		<b>Cút 90°</b>										
43		Ø20 mm	cái								5,545	
44		Ø25 mm	cái								7,364	
45		Ø32 mm	cái								12,727	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)		Ghi chú
46		Ø40 mm	cái									21,091	
47		Ø50 mm	cái									36,727	
48		Ø63 mm	cái									112,364	
49		Ø75 mm	cái									146,273	
50		Ø90 mm	cái									230,091	
51		Ø110 mm	cái									415,455	
		<b>Màng sóng</b>											
52		Ø20 mm	cái									2,909	
53		Ø25 mm	cái									4,909	
54		Ø32 mm	cái									7,636	
55		Ø40 mm	cái									12,182	
56		Ø50 mm	cái									22,091	
57		Ø63 mm	cái									46,273	
58		Ø75 mm	cái									73,273	
59		Ø90 mm	cái									124,000	
60		Ø110 mm	cái									201,091	
		<b>Chếch 45°</b>											
61		Ø20 mm	cái									4,545	
62		Ø25 mm	cái									7,364	
63		Ø32 mm	cái									11,091	
64		Ø40 mm	cái									21,909	
65		Ø50 mm	cái									41,909	
66		Ø63 mm	cái									97,182	
67		Ø75 mm	cái									147,545	
68		Ø90 mm	cái									184,000	
69		Ø110 mm	cái									306,000	
		<b>Tê</b>											
70		Ø20 mm	cái									6,455	
71		Ø25 mm	cái									10,000	
72		Ø32 mm	cái									16,455	
73		Ø40 mm	cái									26,364	
74		Ø50 mm	cái									52,636	
75		Ø63 mm	cái									126,364	
76		Ø75 mm	cái									158,091	
77		Ø90 mm	cái									249,818	
78		Ø110 mm	cái									441,727	
		<b>Côn thu</b>											
79		Ø25 mm	cái									4,545	
80		Ø32 mm	cái									6,455	
81		Ø40 mm	cái									10,000	
82		Ø50 mm	cái									18,000	
83		Ø63 mm	cái									34,818	
84		Ø75 mm	cái									60,727	
85		Ø90 mm	cái									98,545	
86		Ø110 mm	cái									174,455	
		<b>Tê thu</b>											
87		Ø25 mm	cái									10,000	
88		Ø32 mm	cái									17,636	
89		Ø40 mm	cái									38,727	
90		Ø50 mm	cái									68,636	
91		Ø63 mm	cái									119,455	
92		Ø75 mm	cái									163,455	
93		Ø90 mm	cái									254,818	
94		Ø110 mm	cái									430,273	
		<b>Bit</b>											
95		Ø20 mm	cái									2,727	
96		Ø25 mm	cái									4,727	
97		Ø32 mm	cái									6,455	
98		Ø40 mm	cái									9,364	
		<b>Mặt bích</b>											
99		Ø50 mm	cái									28,545	
100		Ø63 mm	cái									36,364	
101		Ø75 mm	cái									60,000	
102		Ø90 mm	cái									93,909	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)		Ghi chú
103		Ø110 mm	cái									139,182	
		<b>Cút ren trong 90<sup>0</sup></b>											
104		Ø20*1/2mm	cái									40,182	
105		Ø25*1/2mm	cái									45,636	
106		Ø25*3/4mm	cái									61,455	
107		Ø32*1mm	cái									113,545	
		<b>Màng sóng ren trong</b>											
108		Ø20*1/2mm	cái									36,091	
109		Ø25*1/2mm	cái									44,636	
110		Ø25*3/4mm	cái									49,273	
111		Ø32*1mm	cái									80,364	
112		Ø40*11/4mm	cái									109,545	
113		Ø50*11/2mm	cái									283,182	
114		Ø63*2mm	cái									534,455	
		<b>Màng sóng ren ngoài</b>											
115		Ø20*1/2mm	cái									45,818	
116		Ø25*1/2mm	cái									53,455	
117		Ø25*3/4mm	cái									64,182	
118		Ø32*1mm	cái									94,364	
119		Ø40*11/4mm	cái									287,818	
120		Ø50*11/2mm	cái									359,091	
121		Ø63*2mm	cái									579,545	
		<b>Tê ren trong</b>											
122		Ø20*1/2mm	cái									40,545	
123		Ø25*1/2mm	cái									43,364	
124		Ø25*3/4mm	cái									63,182	
		<b>Tê ren ngoài</b>											
125		Ø20*1/2mm	cái									50,000	
126		Ø25*1/2mm	cái									54,182	
127		Ø25*3/4mm	cái									68,909	
		<b>Rắc co ren ngoài</b>											
128		Ø20*1/2mm	cái									91,818	
129		Ø25*1/2mm	cái									142,545	
130		Ø25*3/4mm	cái									224,727	
131		Ø32*1mm	cái									333,455	
132		Ø40*11/4mm	cái									588,545	
133		Ø50*11/2mm	cái									796,091	
		<b>Rắc co ren trong</b>											
134		Ø20*1/2mm	cái									86,091	
		<b>Van cửa hàm éch tay nhựa</b>											
135		Ø20 mm	cái									141,545	
136		Ø25 mm	cái									194,364	
137		Ø32 mm	cái									223,000	
138		Ø40 mm	cái									343,545	
139		Ø50 mm	cái									568,636	
		<b>Van cửa đồng tay nhựa</b>											
140		Ø20 mm	cái									189,545	
141		Ø25 mm	cái									221,455	
142		Ø32 mm	cái									314,273	
143		Ø40 mm	cái									527,273	
144		Ø50 mm	cái									812,273	
145		Ø63 mm	cái									1,263,545	
		<b>Van bi tay ba cạnh</b>											
146		Ø20 mm	cái									372,091	
147		Ø25 mm	cái									392,909	
		<b>Van bi rắc co</b>											
148		Ø40 mm	cái									475,000	
149		Ø50 mm	cái									617,545	
		<b>Van bi nhựa</b>											
150		Ø20 mm	cái									168,636	
151		Ø25 mm	cái									226,273	
152		<b>Rắc co</b>											
153		Ø20 mm	cái									36,182	
154		Ø25 mm	cái									56,182	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
155		Ø32 mm	cái								81,727	
156		Ø40 mm	cái								90,273	
157		Ø50 mm	cái								137,818	
		<b>Bộ máy hàn</b>										
158		Ø20 mm - Ø50 mm	cái								1,090,909	
159		Ø63 mm - Ø110 mm	cái								2,000,000	
160		Ø20 mm - Ø25 mm	cái								20,000	
161		Ø32 mm - Ø40 mm	cái								40,000	
162		Ø50 mm	cái								50,000	
163		Ø63 mm	cái								80,000	
164		Ø75 mm	cái								120,000	
165		Ø90 mm	cái								150,000	
166		Ø110 mm	cái								170,000	
		<b>Ống nhựa HDPE PN8</b>										
167		Ø 40	m		dày 1,9mm						16,636	
168		Ø 50	m		dày 2,4mm						25,818	
169		Ø 63	m		dày 3mm						39,909	
170		Ø 75	m		dày 3,5mm						56,727	
171		Ø 90	m		dày 4,5mm						91,273	
172		Ø 110	m		dày 5,3mm						120,364	
173		Ø 125	m		dày 6mm						155,091	
174		Ø 140	m		dày 6,7mm						192,727	
175		Ø 160	m		dày 7,7mm						253,273	
176		Ø 180	m		dày 8,6mm						318,545	
177		Ø 200	m		dày 9,6mm						395,818	
178		Ø 225	m		dày 10,8mm						499,091	
179		Ø 250	m		dày 11,9mm						610,636	
180		Ø 280	m		dày 13,4mm						768,455	
181		Ø 315	m		dày 15mm						965,909	
182		Ø 355	m		dày 16,9mm						1,235,636	
183		Ø 400	m		dày 19,1mm						1,556,909	
184		Ø 450	m		dày 21,5mm						1,987,273	
185		Ø 500	m		dày 23,9mm						2,467,091	
186		Ø 560	m		dày 26,7mm						3,332,727	
187		Ø 630	m		dày 30,0mm						4,210,909	
188		Ø 710	m		dày 33,9mm						5,369,091	
189		Ø 800	m		dày 38,1mm						6,805,455	
190		Ø 900	m		dày 42,9mm						8,610,909	
191		Ø 1000	m		dày 47,7mm						10,639,091	
192		Ø 1200	m		dày 57,2mm						15,312,727	
		<b>Ống nhựa HDPE PN10</b>										
193		Ø 32	m		dày 1,9mm						13,455	
194		Ø 40	m		dày 2,4mm						20,091	
195		Ø 50	m		dày 3,0mm						31,273	
196		Ø 63	m		dày 3,8mm						49,727	
197		Ø 75	m		dày 4,5mm						70,364	
198		Ø 90	m		dày 5,4mm						101,909	
199		Ø 110	m		dày 6,6mm						148,182	
200		Ø 125	m		dày 7,4mm						189,364	
201		Ø 140	m		dày 8,3mm						237,455	
202		Ø 160	m		dày 9,5mm						309,727	
203		Ø 180	m		dày 10,7mm						392,818	
204		Ø 200	m		dày 11,9mm						488,091	
205		Ø 225	m		dày 13,4mm						616,273	
206		Ø 250	m		dày 14,8mm						757,364	
207		Ø 280	m		dày 16,6mm						950,818	
208		Ø 315	m		dày 18,7mm						1,203,545	
209		Ø 355	m		dày 21,1mm						1,516,909	
210		Ø 400	m		dày 23,7mm						1,937,091	
211		Ø 450	m		dày 26,7mm						2,436,000	
212		Ø 500	m		dày 29,7mm						3,026,455	
213		Ø 560	m		dày 33,2mm						4,091,818	
214		Ø 630	m		dày 37,4mm						5,182,727	
215		Ø 710	m		dày 42,1mm						6,586,364	
216		Ø 800	m		dày 47,4mm						8,351,818	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
217		Ø 900	m		dày 53,3mm						10,564,545	
218		Ø 1000	m		dày 59,3mm						13,056,364	
219		Ø 1200	m		dày 67,9mm						17,985,455	
		<b>Ống nhựa HDPE PN12,5</b>										
220		Ø 25	m		dày 1,9mm						9,818	
221		Ø 32	m		dày 2,4mm						15,727	
222		Ø 40	m		dày 3,0mm						24,273	
223		Ø 50	m		dày 3,7mm						37,364	
224		Ø 63	m		dày 4,7mm						59,636	
225		Ø 75	m		dày 5,6mm						85,273	
226		Ø 90	m		dày 6,7mm						120,818	
227		Ø 110	m		dày 8,1mm						182,545	
228		Ø 125	m		dày 9,2mm						232,909	
229		Ø 140	m		dày 10,3mm						290,364	
230		Ø 160	m		dày 11,8mm						380,909	
231		Ø 180	m		dày 13,3mm						481,636	
232		Ø 200	m		dày 14,7mm						599,455	
233		Ø 225	m		dày 16,6mm						740,455	
234		Ø 250	m		dày 18,4mm						915,636	
235		Ø 280	m		dày 20,6mm						1,148,545	
236		Ø 315	m		dày 23,2mm						1,453,091	
237		Ø 355	m		dày 26,1mm						1,844,818	
238		Ø 400	m		dày 29,4mm						2,345,545	
239		Ø 450	m		dày 33,1mm						2,970,000	
240		Ø 500	m		dày 36,8mm						3,660,545	
241		Ø 560	m		dày 41,2mm						4,994,545	
242		Ø 630	m		dày 46,3mm						6,312,727	
243		Ø 710	m		dày 52,2mm						8,031,818	
244		Ø 800	m		dày 58,8mm						8,578,182	
245		Ø 900	m		dày 66,2mm						12,907,273	
246		Ø 1000	m		dày 72,5mm						15,720,909	
247		Ø 1200	m		dày 88,2mm						22,924,600	
		<b>Ống nhựa HDPE PN16</b>										
248		Ø 20	m		dày 1,9mm						7,545	
249		Ø 25	m		dày 2,3mm						11,455	
250		Ø 32	m		dày 3,0mm						18,909	
251		Ø 40	m		dày 3,7mm						29,182	
252		Ø 50	m		dày 4,6mm						45,182	
253		Ø 63	m		dày 5,8mm						71,818	
254		Ø 75	m		dày 6,8mm						100,455	
255		Ø 90	m		dày 8,2mm						144,545	
256		Ø 110	m		dày 10,0mm						216,273	
257		Ø 125	m		dày 11,4mm						281,455	
258		Ø 140	m		dày 12,7mm						347,182	
259		Ø 160	m		dày 14,6mm						456,364	
260		Ø 180	m		dày 16,4mm						578,818	
261		Ø 200	m		dày 18,2mm						714,091	
262		Ø 225	m		dày 20,5mm						893,182	
263		Ø 250	m		dày 22,7mm						1,116,909	
264		Ø 280	m		dày 25,4mm						1,399,727	
265		Ø 315	m		dày 28,6mm						1,749,545	
266		Ø 355	m		dày 32,2mm						2,220,000	
267		Ø 400	m		dày 36,3mm						2,817,455	
268		Ø 450	m		dày 40,9mm						3,560,909	
269		Ø 500	m		dày 45,4mm						4,457,545	
270		Ø 560	m		dày 50,8mm						6,032,727	
271		Ø 630	m		dày 57,2mm						7,167,273	
272		Ø 710	m		dày 64,5mm						9,723,636	
273		Ø 800	m		dày 72,0mm						12,407,273	
		<b>Ống nhựa HDPE PN20</b>										
274		Ø 20	m		dày 2,3mm						9,091	
275		Ø 25	m		dày 2,8mm						13,727	
276		Ø 32	m		dày 3,6mm						22,636	
277		Ø 40	m		dày 4,5mm						34,636	
278		Ø 50	m		dày 5,6mm						53,545	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)		Ghi chú
279		Ø 63	m		dày 7,1mm							85,273	
280		Ø 75	m		dày 8,4mm							120,818	
281		Ø 90	m		dày 10,1mm							173,455	
282		Ø 110	m		dày 12,3mm							262,545	
283		Ø 125	m		dày 14,0mm							336,545	
284		Ø 140	m		dày 15,7mm							420,545	
285		Ø 160	m		dày 17,9mm							551,818	
286		Ø 180	m		dày 20,1mm							697,455	
287		Ø 200	m		dày 22,4mm							867,545	
288		Ø 225	m		dày 25,2mm							1,072,909	
289		Ø 250	m		dày 27,9mm							1,325,636	
290		Ø 280	m		dày 31,3mm							1,660,727	
291		Ø 315	m		dày 35,2mm							2,112,727	
292		Ø 355	m		dày 39,7mm							2,681,909	
293		Ø 400	m		dày 44,7mm							3,412,000	
294		Ø 450	m		dày 50,3mm							4,310,909	
295		Ø 500	m		dày 55,8mm							5,338,545	
		<b>Ông nhựa PVC dán keo</b>											
296		Ông thoát Ø 21 dày 1.0	m									6,300	
297		Class 0 Ø 21 dày 1.2	m									7,700	
298		Class 1 Ø 21 dày 1.5	m									8,400	
299		Class 2 Ø 21 dày 1.6	m									10,100	
300		Class 3 Ø 21 dày 2.4	m									11,800	
301		Ông thoát Ø 27 dày 1.0	m									7,800	
302		Class 0 Ø 27 dày 1.3	m									9,800	
303		Class 1 Ø 27 dày 1.6	m									11,500	
304		Class 2 Ø 27 dày 2.0	m									12,800	
305		Class 3 Ø 27 dày 3.0	m									18,100	
306		Ông thoát Ø 34 dày 1.0	m									10,100	
307		Class 0 Ø 34 dày 1.5	m									11,800	
308		Class 1 Ø 34 dày 1.7	m									14,500	
309		Class 2 Ø 34 dày 2.0	m									17,700	
310		Class 3 Ø 34 dày 2.6	m									20,100	
311		Class 4 Ø 34 dày 3.8	m									29,800	
312		Ông thoát Ø 42 dày 1.2	m									15,100	
313		Class 0 Ø 42 dày 1.5	m									16,900	
314		Class 1 Ø 42 dày 1.7	m									19,900	
315		Class 2 Ø 42 dày 2.0	m									22,600	
316		Class 3 Ø 42 dày 2.5	m									26,600	
317		Class 4 Ø 42 dày 3.2	m									32,900	
318		Class 5 Ø 42 dày 4.7	m									44,300	
319		Ông thoát Ø 48 dày 1.4	m									17,700	
320		Class 0 Ø 48 dày 1.6	m									20,700	
321		Class 1 Ø 48 dày 1.9	m									23,700	
322		Class 2 Ø 48 dày 2.3	m									27,300	
323		Class 3 Ø 48 dày 2.9	m									33,000	
324		Class 4 Ø 48 dày 3.6	m									41,400	
325		Class 5 Ø 48 dày 5.4	m									59,400	
326		Ông thoát Ø 60 dày 1.4	m									23,000	
327		Class 0 Ø 60 dày 1.5	m									27,500	
328		Class 1 Ø 60 dày 1.8	m									33,500	
329		Class 2 Ø 60 dày 2.3	m									39,000	
330		Class 3 Ø 60 dày 2.9	m									47,200	
331		Class 4 Ø 60 dày 3.6	m									59,200	
332		Class 5 Ø 60 dày 4.5	m									71,100	
333		Ông thoát Ø 75 dày 1.5	m									32,200	
334		Class 0 Ø 75 dày 1.9	m									37,600	
335		Class 1 Ø 75 dày 2.2	m									42,600	
336		Class 2 Ø 75 dày 2.9	m									55,500	
337		Class 3 Ø 75 dày 3.6	m									68,800	
338		Class 4 Ø 75 dày 4.5	m									86,500	
339		Class 5 Ø 75 dày 5.6	m									104,400	
340		Ông thoát Ø 90 dày 1.5	m									39,300	
341		Class 0 Ø 90 dày 1.9	m									44,900	
342		Class 1 Ø 90 dày 2.2	m									52,600	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)		Ghi chú
343		Class 2 Ø 90 dây 2.7	m									60,800	
344		Class 3 Ø 90 dây 3.5	m									79,700	
345		Class 4 Ø 90 dây 4.3	m									99,000	
346		Class 5 Ø 90 dây 5.4	m									123,000	
347		Ông thoát Ø 110 dây 1.5	m									59,400	
348		Class 0 Ø 110 dây 2.2	m									67,200	
349		Class 1 Ø 110 dây 2.7	m									78,300	
350		Class 2 Ø 110 dây 3.2	m									89,100	
351		Class 3 Ø 110 dây 4.2	m									124,800	
352		Class 4 Ø 110 dây 5.3	m									149,400	
353		Class 5 Ø 110 dây 6.6	m									184,400	
354		Ông thoát Ø 125 dây 2.0	m									65,600	
355		Class 0 Ø 125 dây 2.5	m									82,700	
356		Class 1 Ø 125 dây 3.1	m									96,800	
357		Class 2 Ø 125 dây 3.7	m									114,700	
358		Class 3 Ø 125 dây 4.8	m									145,500	
359		Class 4 Ø 125 dây 6.0	m									183,300	
360		Class 5 Ø 125 dây 7.4	m									224,700	
361		Ông thoát Ø 140 dây 2.2	m									80,800	
362		Class 0 Ø 140 dây 2.8	m									102,800	
363		Class 1 Ø 140 dây 3.5	m									121,000	
364		Class 2 Ø 140 dây 4.1	m									142,600	
365		Class 3 Ø 140 dây 5.4	m									190,800	
366		Class 4 Ø 140 dây 6.7	m									233,500	
367		Class 5 Ø 140 dây 8.3	m									287,200	
368		Ông thoát Ø 160 dây 2.5	m									104,900	
369		Class 0 Ø 160 dây 3.2	m									137,300	
370		Class 1 Ø 160 dây 4.0	m									160,000	
371		Class 2 Ø 160 dây 4.7	m									184,700	
372		Class 3 Ø 160 dây 6.2	m									238,900	
373		Class 4 Ø 160 dây 7.7	m									303,100	
374		Class 5 Ø 160 dây 9.5	m									372,100	
375		Ông thoát Ø 200 dây 3.2	m									196,700	
376		Class 0 Ø 200 dây 3.9	m									206,200	
377		Class 1 Ø 200 dây 4.9	m									249,200	
378		Class 2 Ø 200 dây 5.9	m									289,800	
379		Class 3 Ø 200 dây 7.7	m									369,800	
380		Class 4 Ø 200 dây 9.6	m									473,900	
381		Class 5 Ø 200 dây 11.9	m									584,100	
382		Ông thoát Ø 225 dây 3.5	m									204,300	
383		Class 0 Ø 225 dây 4.4	m									252,800	
384		Class 1 Ø 225 dây 5.5	m									303,800	
385		Class 2 Ø 225 dây 6.6	m									360,100	
386		Class 3 Ø 225 dây 8.6	m									467,700	
387		Class 4 Ø 225 dây 10.8	m									599,800	
388		Class 5 Ø 225 dây 13.4	m									741,400	
389		Ông thoát Ø 250 dây 3.9	m									265,800	
390		Class 0 Ø 250 dây 4.9	m									331,400	
391		Class 1 Ø 250 dây 6.2	m									399,600	
392		Class 2 Ø 250 dây 7.3	m									466,300	
393		Class 3 Ø 250 dây 9.6	m									602,700	
394		Class 4 Ø 250 dây 11.9	m									761,900	
395		Class 5 Ø 250 dây 14.8	m									943,600	
396		Ông thoát Ø 315 dây 5.3	m									433,500	
397		Class 0 Ø 315 dây 6.2	m									502,300	
398		Class 1 Ø 315 dây 7.7	m									596,300	
399		Class 2 Ø 315 dây 9.2	m									715,400	
400		Class 3 Ø 315 dây 12.1	m									898,900	
401		Class 4 Ø 315 dây 15.0	m									1,244,500	
402		Class 5 Ø 315 dây 18.7	m									1,434,000	
403		Class 0 Ø 355 dây 7.0	m									634,500	
404		Class 1 Ø 355 dây 8.7	m									779,100	
405		Class 2 Ø 355 dây 10.4	m									926,900	
406		Class 3 Ø 355 dây 13.6	m									1,202,800	
407		Class 4 Ø 355 dây 16.9	m									1,479,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
408		Class 5 Ø 355 dây 21.1	m								1,825,200	
409		Class 0 Ø 400 dây 7.8	m								796,300	
410		Class 1 Ø 400 dây 9.8	m								990,100	
411		Class 2 Ø 400 dây 11.7	m								1,177,400	
412		Class 3 Ø 400 dây 15.3	m								1,524,400	
413		Class 4 Ø 400 dây 19.1	m								1,883,100	
414		Class 5 Ø 400 dây 23.7	m								2,308,800	
415		Class 0 Ø 450 dây 8.8	m								1,010,500	
416		Class 1 Ø 450 dây 11.0	m								1,251,500	
417		Class 2 Ø 450 dây 13.2	m								1,493,100	
418		Class 3 Ø 450 dây 17.2	m								1,928,000	
419		Class 4 Ø 450 dây 21.5	m								2,388,400	
420		Class 0 Ø 500 dây 9.8	m								1,325,300	
421		Class 1 Ø 500 dây 12.3	m								1,580,300	
422		Class 2 Ø 500 dây 14.6	m								1,828,600	
423		Class 3 Ø 500 dây 19.1	m								2,364,200	
424		Class 4 Ø 500 dây 23.9	m								2,802,200	
425		Class 5 Ø 500 dây 29.7	m								3,586,800	
		<b>Phụ kiện nhựa dán keo</b>										
		<b>Cút nhựa 90°</b>										
426		Ø 21 PN10	cái								1,300	
427		Ø 27 PN10	cái								2,100	
428		Ø 34 PN10	cái								3,100	
429		Ø 42 PN10	cái								5,100	
430		Ø 48 PN10	cái								8,000	
431		Ø 60 PN8	cái								11,800	
432		Ø 60 PN10	cái								16,300	
433		Ø 75 PN8	cái								21,200	
434		Ø 75 PN10	cái								38,200	
435		Ø 90 PN8	cái								27,800	
436		Ø 90 PN10	cái								44,700	
437		Ø 110 PN8	cái								44,500	
438		Ø 110 PN10	cái								69,300	
439		Ø 125 PN6	cái								78,000	
440		Ø 125 PN10	cái								117,700	
441		Ø 140 PN6	cái								113,100	
442		Ø 140 PN10	cái								145,800	
443		Ø 160 PN6	cái								136,400	
444		Ø 160 PN10	cái								274,000	
445		Ø 200 PN6	cái								279,400	
446		Ø 200 PN10	cái								375,200	
447		Ø 225 PN10	cái								649,600	
448		Ø 250 PN10	cái								1,046,000	
449		Ø 315 PN10	cái								2,915,600	
		<b>Tê nhựa 90°</b>	cái									
450		Ø 21 PN10	cái								2,100	
451		Ø 27 PN10	cái								3,500	
452		Ø 34 PN10	cái								4,700	
453		Ø 42 PN10	cái								6,700	
454		Ø 48 PN10	cái								10,000	
455		Ø 60 PN8	cái								15,800	
456		Ø 60 PN10	cái								23,800	
457		Ø 75 PN8	cái								26,900	
458		Ø 75 PN10	cái								40,500	
459		Ø 90 PN8	cái								37,100	
460		Ø 90 PN10	cái								64,000	
461		Ø 110 PN8	cái								62,900	
462		Ø 110 PN10	cái								87,400	
463		Ø 125 PN6	cái								103,900	
464		Ø 125 PN10	cái								131,100	
465		Ø 140 PN6	cái								168,400	
466		Ø 140 PN10	cái								195,000	
467		Ø 160 PN6	cái								179,100	
468		Ø 160 PN10	cái								288,100	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
469		Ø 200 PN6	cái								421,100	
470		Ø 200 PN10	cái								657,700	
471		Ø 225 PN10	cái								806,900	
472		Ø 250 PN10	cái								1,525,400	
473		Ø 315 PN10	cái								2,925,100	
		<b>Mãng sông nhựa</b>										
474		Ø 21 PN10	cái								1,200	
475		Ø 27 PN10	cái								1,600	
476		Ø 34 PN10	cái								1,800	
477		Ø 42 PN10	cái								3,100	
478		Ø 48 PN10	cái								4,000	
479		Ø 60 PN8	cái								6,900	
480		Ø 75 PN8	cái								9,400	
481		Ø 75 PN10	cái								9,700	
482		Ø 90 PN8	cái								13,100	
483		Ø 90 PN10	cái								30,500	
484		Ø 110 PN6	cái								16,200	
485		Ø 110 PN10	cái								45,100	
486		Ø 125 PN6	cái								36,400	
487		Ø 125 PN10	cái								64,700	
488		Ø 140 PN6	cái								52,300	
489		Ø 140 PN10	cái								74,800	
490		Ø 160 PN6	cái								74,500	
491		Ø 160 PN10	cái								118,000	
492		Ø 200 PN6	cái								164,700	
493		Ø 200 PN10	cái								197,700	
494		Ø 225 PN10	cái								271,500	
495		Ø 250 PN10	cái								362,500	
		<b>Cút nhựa 45<sup>o</sup></b>										
498		Ø 21 PN10	cái								1,300	
499		Ø 27 PN10	cái								1,700	
500		Ø 34 PN10	cái								2,600	
501		Ø 42 PN10	cái								3,900	
502		Ø 48 PN10	cái								6,200	
503		Ø 60 PN8	cái								10,100	
504		Ø 60 PN10	cái								14,200	
505		Ø 75 PN8	cái								17,500	
506		Ø 75 PN10	cái								23,200	
507		Ø 90 PN8	cái								22,900	
508		Ø 90 PN10	cái								31,800	
509		Ø 110 PN8	cái								35,000	
510		Ø 110 PN10	cái								59,800	
511		Ø 125 PN6	cái								61,800	
512		Ø 125 PN10	cái								78,600	
513		Ø 140 PN6	cái								67,400	
514		Ø 140 PN10	cái								95,900	
515		Ø 160 PN6	cái								102,000	
516		Ø 160 PN10	cái								149,000	
517		Ø 200 PN6	cái								195,500	
518		Ø 200 PN10	cái								282,500	
519		Ø 225 PN10	cái								523,600	
520		Ø 250 PN10	cái								797,800	
521		Ø 315 PN10	cái								1,641,300	
		<b>Tê nhựa 45<sup>o</sup></b>										
522		Ø 60 PN8	cái								19,500	
523		Ø 60 PN10	cái								25,800	
524		Ø 75 PN8	cái								37,500	
525		Ø 75 PN10	cái								47,000	
526		Ø 90 PN8	cái								45,900	
527		Ø 90 PN10	cái								68,200	
528		Ø 110 PN8	cái								69,300	
529		Ø 110 PN10	cái								104,400	
530		Ø 125 PN6	cái								136,600	
531		Ø 125 PN10	cái								213,200	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
532		Ø 140 PN6	cái								221,700	
533		Ø 140 PN10	cái								335,900	
534		Ø 160 PN6	cái								314,500	
535		Ø 160 PN10	cái								473,200	
536		Ø 200 PN6	cái								586,400	
537		Ø 200 PN10	cái								895,300	
		<b>Nút bịt nhựa</b>	cái									
538		Ø 42 PN10									2,100	
539		Ø 48 PN10	cái								3,100	
540		Ø 60 PN10	cái								9,700	
541		Ø 75 PN10	cái								12,800	
542		Ø 90 PN10	cái								21,400	
543		Ø 110 PN10	cái								32,000	
544		Ø 125 PN10	cái								36,900	
545		Ø 140 PN10	cái								59,900	
546		Ø 160 PN10	cái								73,200	
547		Ø 200 PN10	cái								226,300	
548		Ø 225 PN10	cái								303,400	
549		Ø 250 PN10	cái								411,400	
550		Ø 315 PN10	cái								871,800	
		<b>Tê cong nhựa</b>										
551		Ø 90 PN10	cái								70,500	
552		Ø 110 PN10	cái								139,300	
		<b>Ren trong nhựa</b>										
553		Ø 21 PN10	cái								1,200	
554		Ø 27 PN10	cái								1,500	
555		Ø 34 PN10	cái								2,700	
556		Ø 42 PN10	cái								3,700	
557		Ø 48 PN10	cái								5,400	
558		Ø 60 PN10	cái								8,500	
		<b>Ren ngoài nhựa</b>										
559		Ø 21 PN10	cái								1,200	
560		Ø 27 PN10	cái								1,500	
561		Ø 34 PN10	cái								2,700	
562		Ø 42 PN10	cái								3,800	
563		Ø 48 PN10	cái								5,400	
564		Ø 60 PN10	cái								8,600	
		<b>Tê giảm nhựa</b>										
565		Ø 27/21 PN10	cái								2,700	
566		Ø 34/21 PN10	cái								3,500	
567		Ø 34/27 PN10	cái								3,700	
568		Ø 42/21 PN10	cái								4,600	
569		Ø 42/27 PN10	cái								5,100	
570		Ø 42/34 PN10	cái								6,200	
571		Ø 48/21 PN10	cái								7,500	
572		Ø 48/27 PN10	cái								7,600	
573		Ø 48/34 PN10	cái								8,000	
574		Ø 48/42 PN10	cái								10,300	
575		Ø 60/21 PN8	cái								9,300	
576		Ø 60/27 PN8	cái								10,500	
577		Ø 60/34 PN8	cái								11,500	
578		Ø 60/42 PN8	cái								12,700	
579		Ø 60/48 PN8	cái								13,300	
580		Ø 75/34 PN8	cái								17,500	
581		Ø 75/42 PN8	cái								18,700	
582		Ø 75/48 PN8	cái								21,200	
583		Ø 75/60 PN8	cái								23,700	
584		Ø 90/34 PN8	cái								30,200	
585		Ø 90/42 PN8	cái								24,600	
586		Ø 90/48 PN8	cái								28,400	
587		Ø 90/60 PN8	cái								36,500	
588		Ø 90/75 PN8	cái								42,100	
589		Ø 110/34 PN8	cái								44,500	
590		Ø 110/42 PN8	cái								45,200	
591		Ø 110/48 PN8	cái								40,100	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)		Ghi chú
592		Ø 110/60 PN8	cái									42,300	
593		Ø 110/75 PN8	cái									46,600	
594		Ø 110/90 PN8	cái									53,600	
595		Ø 125/75 PN10	cái									164,600	
596		Ø 125/90 PN10	cái									164,000	
597		Ø 125/110 PN10	cái									187,500	
598		Ø 140/90 PN10	cái									199,200	
599		Ø 140/110 PN10	cái									234,900	
600		Ø 160/75 PN10	cái									334,400	
601		Ø 160/90 PN10	cái									334,400	
602		Ø 160/110 PN10	cái									334,400	
603		Ø 160/125 PN10	cái									342,900	
604		Ø 160/140 PN10	cái									358,100	
605		Ø 200/110 PN10	cái									464,200	
		<b>Cân giảm nhựa</b>											
606		Ø 27/21 PN10	cái									1,200	
607		Ø 34/21 PN10	cái									1,700	
608		Ø 34/27 PN10	cái									2,200	
609		Ø 42/21 PN10	cái									2,600	
610		Ø 42/27 PN10	cái									2,700	
611		Ø 42/34 PN10	cái									2,900	
612		Ø 48/21 PN10	cái									3,500	
613		Ø 48/27 PN10	cái									3,600	
614		Ø 48/34 PN10	cái									3,700	
615		Ø 48/42 PN10	cái									3,800	
616		Ø 60/21 PN8	cái									4,800	
617		Ø 60/27 PN8	cái									5,800	
618		Ø 60/34 PN8	cái									5,800	
619		Ø 60/42 PN8	cái									5,800	
620		Ø 60/48 PN8	cái									6,100	
621		Ø 75/34 PN8	cái									9,200	
622		Ø 75/42 PN8	cái									9,200	
623		Ø 75/48 PN8	cái									9,200	
624		Ø 75/60 PN8	cái									9,600	
625		Ø 90/34 PN8	cái									12,300	
626		Ø 90/42 PN8	cái									13,300	
627		Ø 90/48 PN8	cái									13,400	
628		Ø 90/60 PN8	cái									14,300	
629		Ø 90/75 PN8	cái									14,900	
630		Ø 110/34 PN8	cái									20,100	
631		Ø 110/42 PN8	cái									19,300	
632		Ø 110/48 PN8	cái									19,300	
633		Ø 110/60 PN8	cái									20,200	
634		Ø 110/75 PN8	cái									20,400	
635		Ø 110/90 PN8	cái									21,000	
636		Ø 125/75 PN10	cái									59,300	
637		Ø 125/90 PN10	cái									66,300	
638		Ø 125/110 PN10	cái									92,900	
639		Ø 140/90 PN10	cái									98,600	
640		Ø 140/110 PN10	cái									101,100	
641		Ø 160/90 PN10	cái									107,000	
642		Ø 160/110 PN10	cái									121,500	
643		Ø 160/125 PN10	cái									147,700	
644		Ø 160/140 PN10	cái									182,600	
645		Ø 200/110 PN10	cái									228,900	
646		Ø 200/160 PN10	cái									259,500	
647		Ø 225/160 PN10	cái									356,300	
648		Ø 225/200 PN10	cái									308,500	
649		Ø 250/110 PN10	cái									355,300	
650		Ø 250/160 PN10	cái									375,100	
651		Ø 250/200 PN10	cái									433,300	
652		Ø 315/160 PN10	cái									792,300	
653		Ø 315/200 PN10	cái									821,700	
654		Ø 315/250 PN10	cái									846,100	
		<b>Bạc chuyên bậc</b>											

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)		Ghi chú
655		Ø 75/34 PN10	cái									8,900	
656		Ø 75/42 PN10	cái									8,900	
657		Ø 75/48 PN10	cái									8,900	
658		Ø 75/60 PN10	cái									8,900	
659		Ø 90/34 PN10	cái									13,600	
660		Ø 90/42 PN10	cái									13,700	
661		Ø 90/48 PN10	cái									14,400	
662		Ø 90/60 PN10	cái									15,500	
663		Ø 90/75 PN10	cái									13,800	
664		Ø 110/42 PN10	cái									24,300	
665		Ø 110/48 PN10	cái									27,100	
666		Ø 110/60 PN10	cái									28,200	
667		Ø 110/75 PN10	cái									30,100	
668		Ø 110/90 PN10	cái									31,800	
669		Ø 125/75 PN10	cái									43,400	
670		Ø 125/90 PN10	cái									43,400	
671		Ø 125/110 PN10	cái									43,400	
672		Ø 140/75 PN10	cái									37,600	
673		Ø 140/90 PN10	cái									49,800	
674		Ø 140/110 PN10	cái									49,800	
675		Ø 140/125 PN10	cái									49,800	
676		Ø 160/90 PN10	cái									74,600	
677		Ø 160/110 PN10	cái									82,000	
678		Ø 160/125 PN10	cái									82,000	
679		Ø 160/140 PN10	cái									82,000	
680		Ø 200/110 PN10	cái									145,600	
681		Ø 200/125 PN10	cái									145,600	
682		Ø 200/140 PN10	cái									145,600	
683		Ø 200/160 PN10	cái									145,600	
684		Ø 225/200 PN10	cái									550,500	
		<b>Tê giãm nhựa 45°</b>											
685		Ø 75/60 PN10	cái									42,900	
686		Ø 90/60 PN10	cái									59,900	
687		Ø 90/75 PN10	cái									71,400	
688		Ø 110/60 PN10	cái									81,900	
689		Ø 110/75 PN10	cái									92,300	
690		Ø 110/90 PN10	cái									97,300	
691		Ø 125/75 PN10	cái									138,600	
692		Ø 125/90 PN10	cái									137,200	
693		Ø 125/110 PN10	cái									181,300	
694		Ø 140/75 PN10	cái									158,400	
695		Ø 140/90 PN10	cái									216,000	
696		Ø 140/110 PN10	cái									232,500	
697		Ø 160/90 PN10	cái									252,200	
698		Ø 160/110 PN10	cái									281,600	
		<b>Bit xĩa thông tắc</b>											
699		Ø60	cái									10,600	
700		Ø75	cái									15,400	
701		Ø90	cái									22,400	
702		Ø110	cái									29,800	
703		Ø125	cái									42,700	
704		Ø140	cái									56,500	
705		Ø160	cái									75,700	
706		Ø200	cái									265,800	
		<b>Xi phông ( con thỏ)</b>											
707		Ø60	cái									28,000	
708		Ø75	cái									53,500	
709		Ø90	cái									70,700	
		<b>Keo dán</b>											
710		15g	hộp									3,200	
711		30g	hộp									7,700	
712		50g	hộp									69,100	
713		1000g	hộp									138,400	
		<b>Hố ga</b>											

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)		Ghi chú
714		Hố ga 2 đầu ngang thân 225/MS lệch 110	đ/cái									689,455	
715		Hố ga 2 đầu ngang thân 225/MS lệch 110	đ/cái									689,455	
716		Hố ga 2 đầu đứng tê cong 160/110	đ/cái									224,182	
717		Hố ga 2 đầu ngang thân 200/cút 160	đ/cái									782,455	
718		Hố ga 4 đầu thân 200/thập lệch 160/110	đ/cái									1,600,000	
719		Hố ga 4 đầu thân 200/thập lệch 160/110	đ/cái									1,832,636	
720		Nắp đậy hố ga 200 Composite (tải trọng 1.5 tấn)	đ/cái									1,077,000	
721		Nắp đậy hố ga 225 Composite (tải trọng 1.5 tấn)	đ/cái									1,077,000	
722		Nắp đậy hố ga 160 nhựa	đ/cái									709,818	
723		Nút bịt hố ga 110 nhựa	đ/cái									36,636	
F		Công ty cổ phần BA AN. Mức giá được thực hiện từ ngày 09/09/2024 đến khi có thông báo mới.											Đc: Tầng 5, toà nhà UDIC COMPLEX N04, phố Hoàng Đạo Thúy, P.Trung Hòa, Q.Cầu Giấy, Hà Nội -ĐT: 0906071888
1		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP ø 32/25	m	TCVN 7997:2009, KSC 8455:2005		Ban An	Việt Nam					12,800	
2		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP ø 40/30	m	TCVN 7997:2009, KSC 8455:2005		Ban An	Việt Nam					14,900	
3		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP ø 50/40	m	TCVN 7997:2009, KSC 8455:2005		Ban An	Việt Nam					21,400	
4		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP ø 65/50	m	TCVN 7997:2009, KSC 8455:2005		Ban An	Việt Nam					29,300	
5		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP ø 85/65	m	TCVN 7997:2009, KSC 8455:2005		Ban An	Việt Nam					42,500	
6		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP ø 95/72	m	TCVN 7997:2009, KSC 8455:2005		Ban An	Việt Nam					47,800	
7		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP ø 105/80	m	TCVN 7997:2009, KSC 8455:2005		Ban An	Việt Nam					55,300	
8		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP ø 112/90	m	TCVN 7997:2009, KSC 8455:2005		Ban An	Việt Nam					63,600	
9		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP ø 125/100	m	TCVN 7997:2009, KSC 8455:2005		Ban An	Việt Nam					78,100	
10		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP ø 130/100	m	TCVN 7997:2009, KSC 8455:2005		Ban An	Việt Nam					78,100	
11		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP ø 160/125	m	TCVN 7997:2009, KSC 8455:2005		Ban An	Việt Nam					121,400	
12		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP ø 195/150	m	TCVN 7997:2009, KSC 8455:2005		Ban An	Việt Nam					165,800	
	Nhóm 12	CÁC SẢN PHẨM CÔNG, CỌC VÁN BÊ TÔNG CỐT THÉP DỰ ỨNG LỰC											
A		Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam (Bảo giá có hiệu lực từ quý IV/2024 đến khi có thông báo mới)											ĐC: Số 06, đường 3/2, phường 8, TP Vũng Tàu SDT: 02543.853 125 - 098.339.0442 Mr.Hoàng: 0983 390442
		- Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới: (Chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm theo).											

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
1		Hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt 780x380x1000mm( Lắp đặt cho hệ thống thoát nước đường hẻm)	bộ	TCVN 10333-1:2014		Busadco	Việt Nam		Giá bán chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm			8,561,000	Giá chưa bao gồm chi phí lắp đặt	
2		Hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt 780x380x1250mm( Lắp đặt cho hệ thống thoát nước vỉa hè)	bộ	TCVN 10333-1:2014		Busadco	Việt Nam		Giá bán chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm			8,741,000	Giá chưa bao gồm chi phí lắp đặt	
3		Hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt 780x380x1470mm( Lắp đặt cho hệ thống thoát nước lòng đường)	bộ	TCVN 10333-1:2014		Busadco	Việt Nam		Giá bán chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm			8,921,000	Giá chưa bao gồm chi phí lắp đặt	
		<b>- Giá hào kỹ thuật bê tông cốt sợi (BTCS), Bê tông cốt thép (BTCT):</b>	md	TCVN 10332:2014										
4		Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn thành móng đúc sẵn - Vía hè, KT: B400x400-H500-L1000mm	md	TCVN 10332:2014		Busadco	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình theo yêu cầu của bên mua tại thành phố Tân An, tỉnh Long An.			3,031,818	Giá chưa bao gồm chi phí lắp đặt	
5		Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành móng đúc sẵn - Vía hè, KT: B300x300-H500-L1000mm	md	TCVN 10332:2014		Busadco	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình theo yêu cầu của bên mua tại thành phố Tân An, tỉnh Long An.			2,841,818	Giá chưa bao gồm chi phí lắp đặt	
6		Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành móng đúc sẵn - Vía hè, KT: B400x300-H500-L1000mm (có gờ đỡ cáp)	md	TCVN 10332:2014		Busadco	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình theo yêu cầu của bên mua tại thành phố Tân An, tỉnh Long An.			3,327,273	Giá chưa bao gồm chi phí lắp đặt	
7		Hào kỹ thuật BTCT 3 ngăn thành móng đúc sẵn - Vía hè, KT: B300x300x300-H500-L1000mm	md	TCVN 10332:2014		Busadco	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình theo yêu cầu của bên mua tại thành phố Tân An, tỉnh Long An.			3,830,909	Giá chưa bao gồm chi phí lắp đặt	
		<b>- Cầu kiện chân kê lắp ghép bảo vệ bờ sông, hồ và đê biển:</b>												
9		Cầu kiện kê bê tông cốt sợi (BTCS) H=2,0m - L=2,0m, B=1,4m	cầu kiện	TCVN 11736:2017 & TC.VCA 009-2015		Busadco	Việt Nam					13,254,000	Giá chưa bao gồm chi phí lắp đặt	
10		Cầu kiện kê bê tông cốt sợi (BTCS) H=3,0m - L=2,0m, B=1,92m	cầu kiện			Busadco	Việt Nam					28,716,000	Giá chưa bao gồm chi phí lắp đặt	
<b>B</b>		<b>Công ty TNHH MTV Thương mại Đông Tâm</b> (Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 01/04/2024 đến khi có thông báo mới)											- ĐC: Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An - SDT: 0272.3872.233	
		<b>Cọc tròn</b>												
1		Cọc PHC D300A, Mác 800, I >=10m	m	TCVN 7888:2014 JIS A 5373:2016					Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy			246,300		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
2		Cọc PHC D350A, Mác 800, I >=10m	m	TCVN 7888:2014 JIS A 5373:2016					Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy			302,400		
3		Cọc PHC D350A, Mác 800, I >=10m	m	TCVN 7888:2014 JIS A 5373:2016					Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy			389,100		
4		Cọc PHC D500A, Mác 800, I >=10m	m	TCVN 7888:2014 JIS A 5373:2016					Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy			553,900		
5		Cọc PHC D600A, Mác 800, I >=10m	m	TCVN 7888:2014 JIS A 5373:2016					Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy			724,700		
		<b>Cống</b>							Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy					
1		Cống ly tâm D300H10 (L=4.0m)	m	TCVN 9113:2012					Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy			267,000		
2		Cống ly tâm D400H10 (L=4.0m)	m	TCVN 9113:2012					Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy			327,000		
3		Cống ly tâm D600H10 (L=4.0m)	m	TCVN 9113:2012					Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy			477,000		
4		Cống ly tâm D800H10 (L=4.0m)	m	TCVN 9113:2012					Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy			760,000		
5		Cống ly tâm D1000H10 (L=3.0m)	m	TCVN 9113:2012					Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy			1,142,000		
6		Cống ly tâm D1200H10 (L=3.0m)	m	TCVN 9113:2012					Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy			1,823,000		
7		Cống ly tâm D1500H10 (L=3.0m)	m	TCVN 9113:2012					Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy			2,339,000		
8		Cống ly tâm D300H30 (L=4.0m)	m	TCVN 9113:2012					Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy			275,000		
9		Cống ly tâm D400H30 (L=4.0m)	m	TCVN 9113:2012					Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy			345,000		
10		Cống ly tâm D600H30 (L=4.0m)	m	TCVN 9113:2012					Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy			510,000		
11		Cống ly tâm D800H30 (L=4.0m)	m	TCVN 9113:2012					Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy			798,000		
12		Cống ly tâm D1000H30 (L=3.0m)	m	TCVN 9113:2012					Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy			1,188,000		
13		Cống ly tâm D1200H30 (L=3.0m)	m	TCVN 9113:2012					Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy			1,883,000		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
14		Cổng ly tâm D1500H30 (L=3.0m)	m	TCVN 9113:2012					Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy			2,568,000		
15		Bê tông Mác 150	m3	TCVN 6025:1995					Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy			940,000		
16		Bê tông Mác 200	m3	TCVN 6025:1995					Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy			1,001,000		
17		Bê tông Mác 250	m3	TCVN 6025:1995					Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy			1,048,000		
18		Bê tông Mác 300	m3	TCVN 6025:1995					Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy			1,090,000		
19		Bê tông Mác 350	m3	TCVN 6025:1995					Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy			1,136,000		
20		Bê tông Mác 400	m3	TCVN 6025:1995					Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy			1,216,000		
<b>C</b>		<b>Công ty TNHH Đầu tư Việt Thái An</b> (Mức giá được thực hiện từ ngày 20/03/2024 đến khi có thông báo mới)											Đc: Lô C1, đường số 8, KCN Hòa Bình, Nhì Thành, Thủ Thừa, Long An - Đt: 0979 790 783	
1		Cọc BT DUL D300A, C80Mpa, L<9m	md	TCVN 7888:2014		VTA			Giá đã bao gồm chi phí cầu bốc sản phẩm lên phương tiện của khách hàng tại nhà máy			245,100		
2		Cọc BT DUL D300A, C80Mpa, L≥9m	md	TCVN 7888:2014		VTA							233,700	
3		Cọc BT DUL D350A, C80Mpa, L<9m	md	TCVN 7888:2014									302,100	
4		Cọc BT DUL D350A, C80Mpa, L≥9m	md	TCVN 7888:2014									285,000	
5		Cọc BT DUL D400A, C80Mpa, L<10m	md	TCVN 7888:2014									387,600	
6		Cọc BT DUL D400A, C80Mpa, L≥10m	md	TCVN 7888:2014									347,700	
<b>D</b>		<b>Công ty TNHH SIGEN</b> (Báo giá ngày 01/06/2024 đến 31/12/2024)											- Đc: 106 Huyện Trần Công Chúa, phường 8, TP.Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu - Đt: 0913 687 227	
1		Hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi - SIGEN-01B - Hồ ga cho hệ thống thoát nước thải 01B ( Kích thước ngoài 840x440x670mm, kích thước trong 700x300x600mm; bê tông đá 0,5x1 M300) - Song chắn rác không nung (gang cầu, kích thước 760x360x45mm) - Thiết bị ngăn mùi cho hồ ga SG-03(inox SUS 316L) - Tấm lọc nước SG-08 ( kích thước 694x294x100mm, chiều dày 5mm)	bộ	TCVN 10333-1:2014 TCVN 10333-2:2014 TCVN 10333-3:2014 TCSS 02:2020/SIGEN					Giá chưa bao gồm công vận chuyển, ống nhựa các co nối và chi phí lắp đặt. Số lượng 40 bộ trở lên được miễn phí vận chuyển			10,000,000		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
2		Hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi - SIGEN-03B - Hồ ga cho hệ thống thoát nước thải 03B ( Kích thước ngoài 840x440x540mm, kích thước trong 700x300x470mm; bê tông đá 0,5x1 M300) - Song chắn rác không nung (gang cầu, kích thước 760x360x45mm) - Thiết bị ngăn mùi cho hồ ga SG-03(inox SUS 316L)	bộ	TCVN 10333-1:2014 TCVN 10333-2:2014 TCVN 10333-3:2014 TCCS 02:2020/SIGEN					Giá chưa bao gồm công vận chuyển, ống nhựa các co nối và chi phí lắp đặt. Số lượng 40 bộ trở lên được miễn phí vận chuyển			7,500,000		
E		<b>Công ty TNHH XDCT Hùng Vương</b> (Bảo giá này thực hiện từ ngày 01/07/2024 đến 31/12/2025)												Đc: 670-672 Đường ba tháng hai, phường 14, Quận 10, HCM - ĐT: 0972.971.918
		<b>CÔNG TRÒN BTCT THOÁT NƯỚC - TCVN 9113:2012</b>												
		<b>CÔNG RUNG ÉP - CẤP TẢI THẤP TCVN 9113:2012</b>												
1		Công rung ép ø300 T (L=2.5-3.0m) d5cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			352,000		
2		Công rung ép ø400 T (L=2.5-3.0m) d5.5cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			435,000		
3		Công rung ép ø600 T (L=2.5-3.0m) d7cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			675,000		
4		Công rung ép ø800 T (L=2.5-3.0m) d8cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			1,043,000		
5		Công rung ép ø1000 T (L=2.5-3.0m) d10cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			1,538,000		
6		Công rung ép ø1200 T (L=2.5-3.0m) d12cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			2,527,000		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
7		Cồng rung ép ø1500 T (L=2.5-3.0m) d13cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			3,480,000		
8		Cồng rung ép ø1500 T (L=2.5-3.0m) d14cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			3,596,000		
9		Cồng rung ép ø1800 T (L=2.5-3.0m) d15cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			4,657,000		
10		Cồng rung ép ø2000 T (L=2.5-3.0m) d16cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			5,570,000		
11		Cồng rung ép ø2500 T (L=2.5-3.0m) d24cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			9,283,000		
12		Cồng rung ép ø3000 T (L=2.5-3.0m) d25cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			12,548,000		
13		Cồng rung ép ø3600 T (L=2.5-3.0m) d30cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			16,938,000		
		<b>CỒNG RUNG ÉP - CẤP TẢI TIÊU CHUẨN TCVN 9113:2012</b>							giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An					
14		Cồng rung ép ø300 TC (L=2.5-3.0m) d5cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			357,000		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
15		Cồng rung ép ø400 TC (L=2.5-3.0m) d5.5cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			452,000		
16		Cồng rung ép ø600 TC (L=2.5-3.0m) d7cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			691,000		
17		Cồng rung ép ø800 TC (L=2.5-3.0m) d8cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			1,123,000		
18		Cồng rung ép ø1000 TC (L=2.5-3.0m) d10cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			1,778,000		
19		Cồng rung ép ø1200 TC (L=2.5-3.0m) d12cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			2,758,000		
20		Cồng rung ép ø1500 TC (L=2.5-3.0m) d13cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			3,853,000		
21		Cồng rung ép ø1500 TC (L=2.5-3.0m) d14cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			4,005,000		
22		Cồng rung ép ø1800 TC (L=2.5-3.0m) d15cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			5,131,000		
23		Cồng rung ép ø2000 TC (L=2.5-3.0m) d16cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			6,469,000		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
24		Cồng rung ép ø2500 TC (L=2.5-3.0m) d24cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			10,464,000		
25		Cồng rung ép ø3000 TC (L=2.5-3.0m) d25cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			13,812,000		
26		Cồng rung ép ø3600 TC (L=2.5r3.0m) d30cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			19,749,000		
		<b>CỒNG RUNG ÉP - CẤP TẢI CAO TCVN 9113:2012</b>							giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An					
27		Cồng rung ép ø400 c (L=2.5-3.0m) d5.5cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			440,000		
28		Cồng rung ép ø600 c (L=2.5-3.0m) d7cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			724,000		
29		Cồng rung ép ø800 c (L=2.5-3.0m) d8cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			1,263,000		
30		Cồng rung ép ø1000 c (L=2.5-3.0m) d10cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			1,898,000		
31		Cồng rung ép ø1200 c (L=2.5-3.0m) d12cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			2,854,000		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
32		Cổng rung ép ø1500 c (L=2.5-3.0m) d13cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			4,077,000		
33		Cổng rung ép ø1500 c (L=2.5-3.0m) d14cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			4,158,000		
34		Cổng rung ép ø1800 c (L=2.5-3.0m) d15cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			6,022,000		
35		cổng rung ép ø2000 c (L=2.5-3.0m) d16cm	ind	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			6,795,000		
36		Cổng rung ép ø2500 c (L=2.5-3.0m) d24cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			11,416,000		
37		Cổng rung ép ø3000 c (L=2.5-3.0m) d25cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			15,012,000		
38		Cổng rung ép ø3600 c (L=2.5-3.0m) d30cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			20,262,000		
		<b>CÔNG LY TÂM - CÁP TẢI THÁP TCVN 9113:2012</b>							giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An					
39		Cổng ly tâm ø300 T (L=4.0m) d5cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			372,000		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
40		Cống ly tâm ø400 T (L=4.0m) d5cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			442,000		
41		Cống ly tâm ø600 T (L=4.0m) d6cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			674,000		
42		Cống ly tâm ø800 T (L=4.0m) d8cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			1,092,000		
43		Cống ly tâm ø1000 T (L=4.0m)d9cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			1,560,000		
44		Cống ly tâm ø1200 T (L=3.0m) d12cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			2,958,000		
45		Cống ly tâm ø1500 T (L=3.0m) d12cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			3,697,000		
46		Cống ly tâm ø1500 T (L=3.0m) d14cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			3,922,000		
47		Cống ly tâm ø1800 T (L=3.0m) d15cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			5,160,000		
48		Cống ly tâm ø2000 T (L=3.0m) d15cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			5,091,000		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
49		Cống ly tâm ø2000 T (L=3.0m) d16cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			6,063,000		
		<b>CÔNG LY TÂM - CẤP TẢI TIÊU CHUẨN TCVN 9113:2012</b>							giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An					
50		Cống ly tâm ø300 TC (L=4.0m) d5cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			376,000		
51		Cống ly tâm ø400 TC (L=4.0m) d5cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			454,000		
52		Cống ly tâm ø600 TC (L=4.0m) d6cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			713,000		
53		Cống ly tâm ø800 TC (L=4.0m) d8cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			1,182,000		
54		Cống ly tâm ø1000 TC (L=4.0m)d9cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			1,879,000		
55		Cống ly tâm ø1200 TC (L=3.0m) d12cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			3,169,000		
56		Cống ly tâm ø1500 TC (L=3.0m) d12cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			3,990,000		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
57		Cống ly tâm ø1500 TC (L=3.0m) d14cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			4,255,000		
58		cống ly tâm ø1800 TC (L=3.0m) d15cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			5,623,000		
59		Cống ly tâm ø2000 TC (L=3.0m) d15cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			6,890,000		
60		Cống ly tâm ø2000 TC (L=3.0m) d16cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			6,944,110		
		<b>CÔNG LY TÂM - CẤP TẢI CAO TCVN 9113:2012</b>							giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An					
61		Cống ly tâm ø400 c (L=4.0m) d5cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			461,000		
62		Cống ly tâm ø500 c (L=4.0m) d6cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			625,000		
63		Cống ly tâm ø600 c (L=4.0m) d6cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			734,000		
64		Cống ly tâm ø800 c (L=4.0m) d8cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			1,323,000		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
65		Cống ly tâm ø1000 c (L=4.0m) d9cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			2,072,000		
66		Cống ly tâm ø1200 c (L=3.0m) d12cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			3,277,000		
67		Cống ly tâm ø1500 c (L=3.0m) d12cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			4,274,000		
68		Cống ly tâm ø1500 c (L=3.0m) d14cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			4,416,000		
69		Cống ly tâm ø1800 c (L=3.0m) d15cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			6,540,000		
70		Cống ly tâm ø2000 c (L=3.0m) d15cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			7,290,000		
71		Cống ly tâm ø2000 c (L=3.0m) d16cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			7,333,000		
		<b>CÔNG HỘP BTCT THOÁT NƯỚC - TCVN 9116:2012</b>							giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An					
72		Cống hộpTK 3/98 - 1.0 X 1.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			4,367,000		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
73		Cống hộp TK 3/98- 1.2 X 1.2(L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				4,970,000	
74		Cống hộp TK 3/98- 1.6 X 1.6(L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				7,401,000	
75		Cống hộpTK 3/98- 1.6 X 2.0 (L= 1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				9,092,000	
76		Cống hộp TK 3/98 - 2.0 X 2.0 (L= 1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				11,061,000	
77		Cống hộpTK 3/98 - 2.5 X 2.5 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				15,534,000	
78		Cống hộpTK 3/98 - 3.0 X 3.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				20,853,000	
79		Cống hộp TK 3/98 - 2x( 1.6 X 1.6) (L=1,2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				12,333,000	
80		Cống hộp TK 3/98 - 2x( 1.6 X 2.0) (L= 1,2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				15,016,000	
81		Cống hộp TK 3/98 - 2x(2.0 X 2.0) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				18,264,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
82		Cống hộp TK 3/98 - 2x(2.5 X 2.5) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				25,537,000	
83		Cống hộp TK 3/98 - 2x(3.0 X 3.0) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				35,647,000	
84		Cống hộp TK 1/18- 1.0 X 1.0(L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				3,967,000	
85		Cống hộp TK 1/18- 1.2 X 1.2(L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				4,537,000	
86		Cống hộpTK 1/18- 1.6 X 1.6 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				7,174,000	
87		Cống hộp TK 1/18 - 1.6 X 2.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				9,379,000	
88		Cống hộpTK 1/18-2.0 X 1.6(L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				9,459,000	
89		Cống hộp TK 1/18 - 2.0 X 2.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				10,644,000	
90		Cống hộpTK. 1/18 - 2.0 X 2.5 (L= 1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				13,671,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
91		Cống hộp TK 1/18- 2.5 X 2.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				14,456,000	
92		Cống hộp TK 1/18 - 2.5 X 2.5 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				15,482,000	
93		Cống hộp TK 1/18 - 3.0 X 3.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				21,542,000	
94		cống hộp TK 1/18 - 4.0 X 4.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				39,406,000	
95		Cống hộp TK 1/18 - 2x(1.6 X 1.6) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				12,209,000	
96		Cống hộp TK 1/18 - 2x( 1.6 X 2.0) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				15,873,000	
97		Cống hộp TK. 1/18 - 2x(2.0 X 1 6) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				17,079,000	
98		Cống hộp TK 1/18 - 2x(2.0 X 2.0) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				18,422,000	
99		Cống hộp TK 1/18 - 2x(2.0 X 2.5) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				23,106,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
100		Cống hộp TK 1/18 - 2x(2.5 X 2.0) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				23,813,000	
101		Cống hộpTK 1/18 - 2x(2.5 X 2.5) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				25,615,000	
102		Cống hộp TK 1/18 - 2x(3 0 X 3.0) (L=1,2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				36,142,000	
103		cống hộp (theo TK Sờ GTCC) -1.0 X 1.0 (L=1.2m)	ind	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				4,502,000	
104		Cống hộp (theo TK Sờ GTCC) - 1.2 X 1.2 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				5,124,000	
105		Cống hộp (theo TK Sờ GTCC) - 1.6 X 1.6 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				7,635,000	
106		cống hộp (theo TK Sờ GTCC) - 1.6x2.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				10,562,000	
107		Cống hộp (theo TK SỜGTCC) - 2.0 X 2.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				12,060,000	
108		Cống hộp (theo TK Sờ GTCC) - 2.5 X 2.5 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				18,017,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
109		Cổng hộp (theo TK. Sờ GTCC) - 3 0 X 3.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			22,963,000		
110		cổng hộp (theo TK Sờ GTCC) - 2x( 1.6 X 1.6) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			13,761,000		
111		Cổng hộp (theo TK SỜGTCC) - 2x(1.6 X 2.0) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			17,269,000		
112		Cổng hộp (theo TK Sờ GTCC) - 2x(2.0 X 2.0) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			21,425,000		
113		Cổng hộp (theo TK Sờ GTCC) - 2x(2.5 X 2.5) (L=1,2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			31,761,000		
114		Cổng hộp (theo TK Sờ GTCC) ■ 2x(3.0 X 3.0) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			45,328,000		
		<b>CỌC BÊ TÔNG LY TÂM ỨNG LỰC TRƯỚC - TCVN 7888:2014</b>							giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An					
		<b>CỌC PHC</b>				Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An					
115		Cọc ống Bê Tông - PHC A300	md	TCVN 7888:2014		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			265,000		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
116		Cọc ống Bê Tông - PHC B300	md	TCVN 7888:2014		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				310,000	
117		Cọc ống Bê Tông - PHC C300	md	TCVN 7888:2014		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				355,000	
118		Cọc ống Bê Tông - PHC A350	md	TCVN 7888:2014		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				304,000	
119		Cọc ống Bê Tông - PHC B350	md	TCVN 7888:2014		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				355,000	
120		Cọc ống Bê Tông - PHC C350	md	TCVN 7888:2014		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				412,000	
121		Cọc ống Bê Tông - PHC A400	md	TCVN 7888:2014		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				403,000	
122		Cọc ống Bê Tông - PHC B400	md	TCVN 7888:2014		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				493,000	
123		Cọc ống Bê Tông - PHC C400	md	TCVN 7888:2014		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				528,000	
124		Cọc ống Bê Tông - PHC A500	ind	TCVN 7888:2014		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				587,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
125		Cọc ống Bê Tông - PHC B500	md	TCVN 7888:2014		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				694,000	
126		Cọc ống Bê Tông - PHC C500	md	TCVN 7888:2014		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				783,000	
127		Cọc ống Bê Tông - PHC A600	md	TCVN 7888:2014		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				772,000	
128		Cọc ống Bê Tông - PHC B600	md	TCVN 7888:2014		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				950,000	
129		Cọc ống Bê Tông - PHC C600	md	TCVN 7888:2014		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				1,070,000	
		<b>GÓI CỐNG</b>							giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An					
		<b>GÓI CỐNG RUNG ÉP - TCVN 10799:2015 - M250</b>							giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An					
130		Gối rung ép <I> 300 - 460x250x100	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				87,000	
131		Gối rung ép <I> 400 - 520x250x100	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				96,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
132		Gối rung ép <I> 600 - 680x300x 150	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				192,000	
133		Gối rung ép <I> 800 - 880x300x 150	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				257,000	
134		Gối rung ép <6 1000 - 1050x300x150	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				329,000	
135		Gối rung ép <I> 1200 - 1300x300x 150	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				494,000	
136		Gối rung ép <I> 1500 - 1540x300x 180	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				657,000	
137		Gối rung ép <I> 1800 - 1840x400x200	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				1,095,000	
138		Gối rung ép 'I' 2000 - 2050x400x200	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				1,248,000	
139		Gối rung ép <i> 2500 - 2630x450x250	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				2,493,000	
140		Gối rung ép 'I' 3000 - 3130x500x300	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				3,940,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
141		Gối rung ép <I> 3600 - 3800x500x300	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			5,672,000		
		<b>GỐI CÔNG LY TÂM - TCVN 10799:2015 - M250</b>							giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An					
142		Gối ly tâm <I> 300 - 460x400x100	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			131,000		
143		Gối ly tâm <I> 400 - 520x400x100	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			145,000		
144		Gối ly tâm 'I> 600 - 680x400x150	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			250,000		
145		Gối ly tâm <I> 800 - 880x400x150	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			335,000		
146		Gối ly tâm <I> 1000 - 1050x400x150	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			423,000		
147		Gối ly tâm <I> 1200 - 1300x400x150	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			620,000		
148		Gối ly tâm <I' 1500- 1540x400x i 80	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			828,000		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
149		Gối ly tâm <I> 1800 - 1840x400x200	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			1,095,000		
150		Gối ly tâm <I> 2000 - 2050x400x200	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			1,248,000		
		<b>JOINT CAO SU SỬ DỤNG CHO CÔNG THOÁT NƯỚC</b>							giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An					
		<b>.Joint cao su công tròn thoát rưốc</b>							giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An					
151		Joint cao su công Tròn ø300	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			26,500		
152		Joint cao su công Tròn ø400	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			33,700		
153		Jomt cao su Công Tròn ø600	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			47,300		
154		Joint cao su công Tròn ø800	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			61,400		
155		Joint cao su công Tròn ø1000	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			120,500		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
156		Joint cao su công Tròn ø1200	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				146,200	
157		Joint cao su công Tròn ø1500	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				175,400	
158		Joint cao su Công Tròn ø1800	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				208,300	
159		Joint cao su công Tròn ø2000	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				230,200	
160		Joint cao su công Tròn ø2500	cái	ASTM.C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				281,300	
161		Joint cao su Công Tròn ø3000	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				339,800	
162		Joint cao su công Tròn ø3600	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				407,800	
163		<b>Joint cao su công hộp thoát nước</b>				Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An					
164		Joint cao su công Hộp -1.0 X 1.0 m	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				153,200	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
165		Joint cao su cổng Hộp - 1.2 X 1.2 m	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			179,100		
166		Joint cao su cổng Hộp - 1.6 X 1.6 m	cái	ASTM C44 3-2003		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			238,700		
167		Joint cao su cổng Hộp - 1.6 X 2.0 m	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			268,500		
168		Joint cao su cổng Hộp - 2.0 X 1.6 m	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			268,500		
169		Joint cao su cổng Hộp - 2.0 X 2.0 m	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			298,400		
170		Joint cao su cổng Hộp - 2.0 X 2.5 m	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			322,200		
171		Joint cao su cổng Hộp - 2.5 X 2.0 m	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			322,200		
172		Joint cao su cổng Hộp - 2.5 X 2.5 m	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			372,000		
173		Joint cao su cổng Hộp - 3.0 X 3.0 m	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			441,600		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
174		Joint cao su công Hộp - 4.0 X 4.0 m	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				595,100	
175		Joint cao su công Hộp - 2x( 1.6 X 1.6) m	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				356,000	
176		Joint cao su công Hộp - 2x( 1.6 X 2.0) m	cái	ASTM C143-2003		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				391,900	
177		Joint cao su công Hộp - 2x(2.0 X 1.6) m	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				419,300	
178		Joint cao su công Hộp - 2x(2.0 X 2.0) m	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				441,600	
179		Joint cao su công Hộp - 2x(2.0 X 2.5) m	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				490,400	
180		Joint cao su công Hộp - 2x(2.5 X 2.0) m	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				524,200	
181		Joint cao su công Hộp - 2x(2.5 X 2.5) m	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				525,100	
182		Joint cao su công Hộp - 2x(3.0 X 3.0) m	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An				628,600	
	<b>Nhóm 13</b>	<b>NHIÊN LIỆU</b>												
<b>A</b>		<b>Công ty Xăng Dầu Long An</b>												<b>SDT : 0272.838664</b>
1		Xăng không chì RON 95-III	đồng/lít										18,855	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2		Xăng sinh học E5 RON 92-II	đồng/lít								18,227	Mức giá mới có hiệu lực từ thời điểm 15 giờ 00 phút ngày 02 tháng 01 năm 2025
3		Điêzen 0,001S-V	đồng/lít								17,191	
4		Điêzenl 0,05S-II	đồng/lít								17,045	
5		Dầu hỏa 2-K	đồng/lít								17,118	
6		Mazut N°2B (3,5S) - Giá bán buôn	đồng/kg								14,627	
7		Mazut 180cst - 0,5S (RMG)- Giá bán buôn	đồng/kg								17,873	
		<b>Nhóm 14</b>	<b>GỖ XÂY DỰNG</b>									
<b>A</b>		<b>Công ty TNHH MTV XD TM Kim Hằng</b>										128 Ấp Cà Cò, Thạnh Phú, Thạnh Hóa, Long An
1		Cừ tràm D gốc (8-10)cm, D ngọn (4-5)cm; L=5m	cây						Giá trên được giao tại bãi vật liệu của cty tại TP. Tân An, Long An		58,000	
2		Cừ tràm D gốc (8-10)cm, D ngọn (4-5)cm; L=4,5m	cây						Giá trên được giao tại bãi vật liệu của cty tại TP. Tân An, Long An		54,000	
3		Cừ tràm D gốc (7-8)cm, D ngọn (4-5)cm; L=4m	cây						Giá trên được giao tại bãi vật liệu của cty tại TP. Tân An, Long An		42,000	
4		Cừ tràm D gốc (5-8)cm, D ngọn (3-4)cm; L=3m	cây						Giá trên được giao tại bãi vật liệu của cty tại TP. Tân An, Long An		30,000	
5		Cây chống	cây						Giá trên được giao tại bãi vật liệu của cty tại TP. Tân An, Long An		37,000	
<b>B</b>		<b>Công ty TNHH XDTM Kiến Việt Quốc</b>										A85A Nguyễn Văn Hiến, P18, quận 4, TPHCM 0921817082
1		Cừ tràm D gốc (8-10)cm, D ngọn (4-5)cm; L=5m	cây						Giá chưa bao gồm vận chuyển và bốc xếp, giao tại kho cty		45,455	
2		Cừ tràm D gốc (8-10)cm, D ngọn (4-5)cm; L=4,5m	cây						Giá chưa bao gồm vận chuyển và bốc xếp, giao tại kho cty		40,909	
3		Cừ tràm D gốc (7-8)cm, D ngọn (4-5)cm; L=4m	cây						Giá chưa bao gồm vận chuyển và bốc xếp, giao tại kho cty		33,636	
4		Cừ tràm D gốc (5-8)cm, D ngọn (3-4)cm; L=3m	cây						Giá chưa bao gồm vận chuyển và bốc xếp, giao tại kho cty		25,455	
<b>C</b>		<b>Hộ kinh doanh Lưu Thị Thanh Thủy</b>										-Địa chỉ: 172 Nguyễn Thông, phường 3. TP. Tân An, Long An ĐT: 0937.410.016
1		Cừ tràm D gốc (8-10)cm, D ngọn (4-5)cm; L=5m							Giá tại bãi vật liệu của công ty		50,000	
2		Cừ tràm D gốc (8-10)cm, D ngọn (4-5)cm; L=4,5m							Giá tại bãi vật liệu của công ty		45,000	
3		Cừ tràm D gốc (7-8)cm, D ngọn (4-5)cm; L=4m							Giá tại bãi vật liệu của công ty		37,000	
4		Cừ tràm D gốc (5-8)cm, D ngọn (3-4)cm; L=3m							Giá tại bãi vật liệu của công ty		28,000	
		Cây chống							Giá tại bãi vật liệu của công ty		34,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
	Nhóm 15	CÁC VẬT TƯ THÔNG DỤNG KHÁC												
A		Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/12/2024 đến khi có thông báo mới)												
1		Vải địa kỹ thuật không dệt APT 12 (kN/m)	m2				Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Long An				11,050	- Trụ sở: 247 Tây Thanh, phường Tây Thanh, Tân Phú, Tp.HCM - Nhà máy sản xuất: NMSX vải địa kỹ thuật APT, lô F7, đường 1, KCN Hải Sơn, Đức Hòa Hạ, Đức Hòa, tỉnh Long An ĐT: 028.6296 6260
2		Vải địa kỹ thuật không dệt APT 15 (kN/m)	m2				Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Long An				14,300	
3		Vải địa kỹ thuật không dệt APT 17 (kN/m)	m2				Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Long An				16,800	
4		Vải địa kỹ thuật không dệt APT 20 (kN/m)	m2				Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Long An				19,000	
5		Vải địa kỹ thuật không dệt APT 25 (kN/m)	m2				Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Long An				22,100	
6		Vải địa kỹ thuật dệt DML 10 (100/50 kN/m)	m2				Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Long An				17,500	
7		Vải địa kỹ thuật dệt DM 10 (100/100 kN/m)	m2				Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Long An				22,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
8		Vải địa kỹ thuật dệt DML 20 (200/50 kN/m)	m2				Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Long An				28,200	
9		Vải địa kỹ thuật dệt DM 20 (200/200 kN/m)	m2				Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Long An				39,000	
10		Vải địa kỹ thuật dệt DML 30 (300/50 kN/m)	m2				Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Long An				32,800	
11		Vải địa kỹ thuật dệt DM 30 (300/300 kN/m)	m2				Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Long An				60,000	
12		Vải địa kỹ thuật dệt DM 40 (400/400 kN/m)	m2				Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Long An				75,000	
13		Vải địa kỹ thuật dệt DML 40 (400/50 kN/m)	m2				Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Long An				38,800	
14		Bắc thăm đứng APT-T7A	m				Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Long An				3,800	
15		Bắc thăm ngang APT-T200	m				Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Long An				28,000	
16		Bắc thăm ngang APT-T300	m				Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Long An				40,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
17		Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135 chu vi 12,6m2	m				Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Long An			1,255,900		
18		Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135 chu vi 9,42m2	m				Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Long An			853,200		
19		Bao địa kỹ thuật Geobag 300GR (0.8mx0.8m)	cái				Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Long An			85,300		
20		Bao địa kỹ thuật Geobag 600GR (1.5mx2.5m)	cái				Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Long An			740,600		
21		Ô địa kỹ thuật APT Geocell 330	m2				Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Long An			99,000		
22		Ô địa kỹ thuật APT Geocell 445	m2				Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Long An			85,500		
23		Ô địa kỹ thuật APT Geocell 600	m2				Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Long An			61,700		
24		Màng chống thấm Bentonite APT 3000	m2				Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Long An			71,500		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
25		Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m(RxD) dày 0.3mm	m2				Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Long An				13,800	
26		Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m(RxD) dày 0.4mm	m2				Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Long An				17,000	
27		Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m(RxD) dày 0.5mm	m2				Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Long An				22,560	
28		Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m(RxD) dày 0.75mm	m2				Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Long An				34,800	
29		Màng HDPE khổ 7x210m/8x50m(RxD) dày 1.0mm	m2				Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Long An				49,200	
30		Màng HDPE khổ 7x140m/8x50m(RxD) dày 1.5mm	m2				Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Long An				70,800	
<b>B</b>		<b>Công ty cổ phần công nghiệp Vĩnh Tường</b>												ĐC: Tầng 8, Tòa nhà Sofic, 10 Mai Chí Thọ, P.Thủ Thiêm, Q2, TPHCM ĐT: (028) 3930 7273
1		Hệ trần thạch cao chìm - Hệ xương cá Basi (Khu vực khô)	m2										134,041	
2		Hệ trần thạch cao chìm - Hệ xương cá Basi (Khu vực ẩm)	m2										149,500	
3		Hệ trần thạch cao chìm - Hệ xương Apha (Khu vực khô)	m2										122,207	
4		Hệ trần thạch cao chìm - Hệ xương Apha (Khu vực ẩm)	m2										129,221	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
5		Hệ trần thạch cao chìm - Hệ xương Apha (Khu vực tiêu âm)	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07 ASTM C1396							293,344	
6		Hệ trần thạch cao chìm khu vực ban công - Hệ xương cá Basi (Khu vực âm nhiều, hút nước, cản chống nấm mốc)	m2								360,049	
7		Hệ trần tiêu âm nổi - Khu vực tiêu âm	m2								278,758	
8		Hệ trần thạch cao khung nổi + tấm trang trí GYPROC	m2								109,452	
9		Hệ trần thạch cao khung nổi + tấm trang trí nền DURAPLEX	m2								111,355	
10		Hệ trần nổi tấm diệt khuẩn (dùng cho bệnh viện, các khu vực cần diệt khuẩn)	m2								141,917	
11		Hệ vách ngăn chống cháy 30mins' cách âm Rw 42dB	m2								225,552	
12		Hệ vách ngăn chống cháy 1h' cách âm Rw 50dB	m2								374,532	
13		Hệ vách ngăn chống cháy 2h' cách âm Rw 50dB	m2								434,672	
<b>D</b>		<b>Công ty cổ phần khoa học PYTAGO</b>										Đc: Tầng 4, tòa nhà OCEAN PARK, số 1 Đào Duy Anh, Phường Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội ĐT: 096 379 8811 - Email: NEOWEB.VN2020@GMAIL.COM
<b>I</b>		<b>Vật liệu ô ngăn hình mạng NEOWEB-có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014</b>										
		Neoweb 330: khoảng cách mỗi hàn 330mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 250mm*210mm; Loại B theo TCVN 10544:2014					Israel					
1		Neoweb 330-50	m2								151,852	Giá bán tại chân công trình nơi xe container có thể vào được. Đơn giá áp dụng từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024
2		Neoweb 330-75	m2								215,616	
3		Neoweb 330-100	m2								291,424	
4		Neoweb 330-120	m2								363,690	
5		Neoweb 330-150	m2								422,258	
6		Neoweb 330-200	m2								598,908	
		Neoweb 356: khoảng cách mỗi hàn 356mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 260mm*224mm; Loại B theo TCVN 10544:2014										
7		Neoweb 356-50	m2								144,059	Giá bán tại chân công trình nơi xe container có thể vào được. Đơn giá áp dụng từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024
8		Neoweb 356-75	m2								200,015	
9		Neoweb 356-100	m2								277,727	
10		Neoweb 356-120	m2								346,214	
11		Neoweb 356-150	m2								402,184	
12		Neoweb 356-200	m2								554,745	
		Neoweb 445: khoảng cách mỗi hàn 445mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 340mm*290mm; Loại B theo TCVN 10544:2014										
13		Neoweb 445-50	m2								128,000	Giá bán tại chân công trình nơi xe container có thể vào được. Đơn giá
14		Neoweb 445-75	m2								195,087	
15		Neoweb 445-100	m2								245,845	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
16		Neoweb 445-120	m2								307,247	áp dụng từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024
17		Neoweb 445-150	m2								356,605	
18		Neoweb 445-200	m2								491,926	
		Neoweb 660: khoảng cách mỗi hàn 660mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm*420mm; Loại B theo TCVN 10544:2014										
19		Neoweb 660-50	m2								90,450	Giá bán tại chân công trình nơi xe container có thể vào được. Đơn giá áp dụng từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024
20		Neoweb 660-75	m2								128,945	
21		Neoweb 660-100	m2								174,052	
22		Neoweb 660-120	m2								217,742	
23		Neoweb 660-150	m2								253,166	
24		Neoweb 660-200	m2								363,216	
		Neoweb 712: khoảng cách mỗi hàn 712mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 520mm*448mm; Loại B theo TCVN 10544:2014										
25		Neoweb 712-50	m2								75,336	Giá bán tại chân công trình nơi xe container có thể vào được. Đơn giá áp dụng từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024
26		Neoweb 712-75	m2								107,218	
27		Neoweb 712-100	m2								144,531	
28		Neoweb 712-120	m2								180,664	
29		Neoweb 712-150	m2								209,948	
30		Neoweb 712-200	m2								288,827	
31		Đầu neo clip sử dụng với cọc neo để định vị hệ thống neoweb trên mái	cái								7,440	
<b>II</b>		<b>Vật liệu ô ngăn hình mạng NEOWEB cải tiến - Xuất xứ LB Nga - chuyên chỉ áp dụng gia cố mái dốc trồng cỏ - có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014</b>										
		Neoweb 356: khoảng cách mỗi hàn danh định 356mm; chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 260mm*224mm; có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014										
1		Neoweb 356-75	m2								129,506	Giá bán tại chân công trình nơi xe container có thể vào được. Đơn giá áp dụng từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024
2		Neoweb 356-100	m2								177,171	
3		Neoweb 356-120	m2								216,517	
4		Neoweb 356-150	m2								255,864	
		Neoweb 445: khoảng cách mỗi hàn danh định 445mm; chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 340mm*290mm; có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014										
5		Neoweb 445-75	m2								109,720	Giá bán tại chân công trình nơi xe container có thể vào được. Đơn giá áp dụng từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024
6		Neoweb 445-100	m2								148,167	
7		Neoweb 445-120	m2								182,567	
8		Neoweb 445-150	m2								217,192	
		Neoweb 660: khoảng cách mỗi hàn danh định 660mm; chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 500mm*420mm; có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014										
9		Neoweb 660-75	m2								74,421	Giá bán tại chân công trình nơi xe

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)		Ghi chú
10		Neoweb 660-100	m2									100,502	Giá bán tại chân công trình nơi xe container có thể vào được. Đơn giá áp dụng từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024
11		Neoweb 660-120	m2									123,210	
12		Neoweb 660-150	m2									146,368	
		Neoweb 712: khoảng cách mỗi hàn danh định 712mm; chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 520mm*480mm; có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014											
13		Neoweb 712-75	m2									66,552	Giá bán tại chân công trình nơi xe container có thể vào được. Đơn giá áp dụng từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024
14		Neoweb 712-100	m2									88,585	
15		Neoweb 712-120	m2									110,619	
16		Neoweb 712-150	m2									133,103	
E		<b>Công ty cổ phần JIVC</b>											- Địa chỉ: 508 Trường Chinh, Đống Đa, Hà Nội 024 3564 1639 Email: INFO@JIVC.VN
I		<b>Vật liệu ô ngăn hình mạng NEOWEB-xuất xứ ISRAEL- sản xuất từ nguyên liệu NANO POLYMERIC ALLOY( NEOLOY) -có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014</b>											
		Neoweb 330: khoảng cách mỗi hàn 330mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 250mm*210mm; Có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014											
1		Neoweb 330-50	m2									149,528	Giá bán tại chân công trình nơi xe container có thể vào được. Đơn giá áp dụng từ Quý I/2024
2		Neoweb 330-75	m2									212,316	
3		Neoweb 330-100	m2									286,964	
4		Neoweb 330-120	m2									358,123	
5		Neoweb 330-150	m2									415,795	
6		Neoweb 330-200	m2									589,741	
		Neoweb 356: khoảng cách mỗi hàn 356mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 260mm*224mm; Có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014											
7		Neoweb 356-50	m2									141,854	Giá bán tại chân công trình nơi xe container có thể vào được. Đơn giá áp dụng từ Quý I/2024
8		Neoweb 356-75	m2									200,015	
9		Neoweb 356-100	m2									273,476	
10		Neoweb 356-120	m2									340,915	
11		Neoweb 356-150	m2									396,029	
12		Neoweb 356-200	m2									546,254	
		Neoweb 445: khoảng cách mỗi hàn 445mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 340mm*290mm; Có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014											
13		Neoweb 445-50	m2									126,041	Giá bán tại chân công trình nơi xe container có thể vào được. Đơn giá áp dụng từ Quý I/2024
14		Neoweb 445-75	m2									195,087	
15		Neoweb 445-100	m2									242,082	
16		Neoweb 445-120	m2									302,544	
17		Neoweb 445-150	m2									351,147	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
18		Neoweb 445-200	m2								484,397	
		Neoweb 660: khoảng cách mỗi hàn 660mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm*420mm; Có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014										
19		Neoweb 660-50	m2								89,066	Giá bán tại chân công trình nơi xe container có thể vào được. Đơn giá áp dụng từ Quý I/2024
20		Neoweb 660-75	m2								126,971	
21		Neoweb 660-100	m2								171,388	
22		Neoweb 660-120	m2								214,409	
23		Neoweb 660-150	m2								249,291	
24		Neoweb 660-200	m2								357,656	
		Neoweb 712: khoảng cách mỗi hàn 712mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 520mm*448mm; Có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014										
25		Neoweb 712-50	m2								74,183	Giá bán tại chân công trình nơi xe container có thể vào được. Đơn giá áp dụng từ Quý I/2024
26		Neoweb 712-75	m2								105,577	
27		Neoweb 712-100	m2								142,319	
28		Neoweb 712-120	m2								177,899	
29		Neoweb 712-150	m2								206,735	
30		Neoweb 712-200	m2								284,406	
31		Đầu neo clip sử dụng với cọc neo để định vị hệ thống neoweb trên mái	cái								7,440	
II		<b>Vật liệu ô ngăn hình mạng NEOWEB cải tiến - Xuất xứ LB Nga - chuyên chỉ áp dụng gia cố mái dốc trồng cỏ - có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014</b>										
		Neoweb cải tiến 356: Khoảng cách mỗi hàn danh định 356mm; chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 260mm x 224mm; Có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014										
32		Neoweb 356-75	m2								131,171	Giá bán tại chân công trình nơi xe container có thể vào được. Đơn giá áp dụng từ Quý I/2024
33		Neoweb 356-100	m2								179,450	
34		Neoweb 356-120	m2								219,302	
35		Neoweb 356-150	m2								259,154	
		Neoweb cải tiến 445: Khoảng cách mỗi hàn danh định 445mm; chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 340mm x 290mm; Có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014										
36		Neoweb 445-75	m2								111,131	Giá bán tại chân công trình nơi xe container có thể vào được. Đơn giá áp dụng từ Quý I/2024
37		Neoweb 445-100	m2								150,073	
38		Neoweb 445-120	m2								184,915	
39		Neoweb 445-150	m2								219,985	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
		Neoweb cải tiến 660: Khoảng cách mỗi hàn danh định 660mm; chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 500mm x 420mm; Có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014												
40		Neoweb 660-75	m2										75,378	Giá bán tại chân công trình nơi xe container có thể vào được. Đơn giá áp dụng từ Quý I/2024
41		Neoweb 660-100	m2										101,794	
42		Neoweb 660-120	m2										124,795	
43		Neoweb 660-150	m2										148,251	
		Neoweb cải tiến 712: Khoảng cách mỗi hàn danh định 712mm; chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 520mm x 480mm; Có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014												
44		Neoweb 712-75	m2										67,407	Giá bán tại chân công trình nơi xe container có thể vào được. Đơn giá áp dụng từ Quý I/2024
45		Neoweb 712-100	m2										89,725	
46		Neoweb 712-120	m2										112,042	
47		Neoweb 712-150	m2										134,815	
<b>H</b>		<b>Công ty TNHH Nhóm Nam Sung</b> (Bảo giá có hiệu lực từ quý II/2024 đến khi có thông báo giá mới)												Đc: Lô N1-3, đường số 2, KCN Hải Sơn (GD 3+4), ấp Bình Tiên 2, xã Đức Hòa Hạ, Đức Hòa, Long An - ĐT: 0356370088 Email: info@nhomnamsung.com
1		Hệ NS-55: Cửa đi mở/ lùa 1 cánh và 2 cánh (kèm chia đồ giữa/ ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 5 năm, độ dày nhôm 2.0mm. Kính trắng Công nghiệp Hạ Long- CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhóm Nam Sung				Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An			2,815,000	
2		Hệ NS-55: Cửa đi mở/ lùa 1 cánh và 2 cánh (kèm chia đồ giữa/ ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 5 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công nghiệp Hạ Long- CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhóm Nam Sung				Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An			2,570,000	
3		Hệ NS-55: Cửa đi mở/ lùa 1 cánh và 2 cánh (kèm chia đồ giữa/ ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 5 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Công nghiệp Hạ Long- CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhóm Nam Sung				Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An			2,230,000	
4		Hệ NS-55: Cửa sổ mở 1 cánh và 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 5 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Công nghiệp Hạ Long- CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhóm Nam Sung				Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An			2,815,000	
5		Hệ NS-55: Cửa sổ mở/ lùa 1 cánh và 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 5 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công nghiệp Hạ Long- CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhóm Nam Sung				Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An			2,570,000	
6		Hệ NS-55: Cửa sổ mở/ lùa 1 cánh và 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 5 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Công nghiệp Hạ Long- CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhóm Nam Sung				Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An			2,150,000	
7		Hệ NS-55: Cửa sổ mở hắt, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhóm Nam Sung				Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An			2,700,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
8		Hệ NS-55: Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366- 2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung			Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An			2,470,000		
9		Hệ NS-55: Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366- 2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung			Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An			2,180,000		
10		Hệ NS-55: Vách kính/khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366- 2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung			Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An			1,900,000		
11		Hệ NS-55: Vách kính/khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366- 2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung			Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An			1,800,000		
12		Hệ NS-55: Vách kính/khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366- 2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung			Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An			1,800,000		
13		Song bảo vệ, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366- 2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung			Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An			1,500,000		
14		Hệ NS-93: Cửa đi/sổ lùa 4 cánh - khung bao 2 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366- 2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung			Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An			2,750,000		
15		Hệ NS-93: Cửa đi/sổ lùa 4 cánh - khung bao 2 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366- 2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung			Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An			2,300,000		
16		Hệ NS-93: Cửa đi/sổ lùa 6 cánh - khung bao 3 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366- 2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung			Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An			2,900,000		
17		Hệ NS-XL60: Cửa xếp lùa 6 cánh, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366- 2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung			Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An			3,000,000		
18		Hệ mặt dựng NS-65: Kết cấu khung 65 x 120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long - CFG 10mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366- 2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung			Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An			3,350,000		
19		Hệ mặt dựng NS-65: Kết cấu khung 65 x 120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long - CFG	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366- 2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung			Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An			3,400,000		
20		Hệ mặt dựng NS-65: Kết cấu khung 65 x 110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long - CFG 10mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366- 2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung			Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An			3,300,000		
21		Hệ mặt dựng NS-65: Kết cấu khung 65 x 110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long - CFG	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366- 2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung			Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An			3,350,000		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)		Ghi chú
22		Hệ mặt dựng NS-65: Kết cấu khung 65 x 77, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long - CFG 10mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366- 2:2012		Công ty TNHH Nhóm Nam Sung			Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An			3,100,000	
23		Hệ mặt dựng NS-65: Kết cấu khung 65 x 77, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long - CFG 10mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366- 2:2012		Công ty TNHH Nhóm Nam Sung			Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An			3,200,000	
24		Hệ mặt dựng NS-50: Kết cấu khung 50 x 120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long - CFG 10mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366- 2:2012		Công ty TNHH Nhóm Nam Sung			Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An			2,860,000	
25		Hệ mặt dựng NS-50: Kết cấu khung 50 x 120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long - CFG 10mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366- 2:2012		Công ty TNHH Nhóm Nam Sung			Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An			2,910,000	
26		Hệ mặt dựng NS-50: Kết cấu khung 50 x 110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long - CFG 10mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366- 2:2012		Công ty TNHH Nhóm Nam Sung			Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An			2,820,000	
27		Hệ mặt dựng NS-50: Kết cấu khung 50 x 110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long - CFG 10mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366- 2:2012		Công ty TNHH Nhóm Nam Sung			Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An			2,860,000	
28		Hệ mặt dựng NS-50: Kết cấu khung 50 x 100, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long - CFG 10mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366- 2:2012		Công ty TNHH Nhóm Nam Sung			Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An			2,640,000	
29		Hệ mặt dựng NS-50: Kết cấu khung 50 x 100, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long - CFG 10mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366- 2:2012		Công ty TNHH Nhóm Nam Sung			Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An			2,700,000	
30		Hệ NS-888: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1mm, kính trắng công nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366- 2:2012		Công ty TNHH Nhóm Nam Sung			Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An			1,750,000	
31		Hệ NS-888: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1mm, kính trắng công nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366- 2:2012		Công ty TNHH Nhóm Nam Sung			Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An			1,800,000	
32		Hệ NS-188: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1mm, kính trắng công nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366- 2:2012		Công ty TNHH Nhóm Nam Sung			Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An			1,600,000	
33		Hệ NS-188: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1mm, kính trắng công nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366- 2:2012		Công ty TNHH Nhóm Nam Sung			Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An			1,650,000	
34		Hệ NS-380: Cửa sổ mở hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2mm, kính trắng công nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366- 2:2012		Công ty TNHH Nhóm Nam Sung			Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An			1,750,000	
35		Hệ NS-838: Cửa sổ mở quay/hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2mm, kính trắng công nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366- 2:2012		Công ty TNHH Nhóm Nam Sung			Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An			2,200,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
36		Hệ NS-838: Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2mm, kính trắng công nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366- 2:2012		Công ty TNHH Nhóm Nam Sung				Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An			2,250,000	
37		Hệ NS-1038: Cửa sổ mở quay/hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2mm, kính trắng công nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366- 2:2012		Công ty TNHH Nhóm Nam Sung				Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An			2,400,000	
38		Hệ NS-1038: Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2mm, kính trắng công nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366- 2:2012		Công ty TNHH Nhóm Nam Sung				Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An			2,450,000	
39		Hệ NS-500: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định). Độ dày nhôm T-0.9mm, kính trắng công nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366- 2:2012		Công ty TNHH Nhóm Nam Sung				Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An			1,860,000	
40		Hệ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh và 2 cánh (kèm ô cố định/kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm T-0.9mm, kính trắng công nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366- 2:2012		Công ty TNHH Nhóm Nam Sung				Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An			1,950,000	
41		Hệ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh và 2 cánh (kèm ô cố định/chìa đồ chứa lamri), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm T-0.9mm, kính trắng công nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366- 2:2012		Công ty TNHH Nhóm Nam Sung				Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An			2,100,000	
42		Hệ NS-720: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 0.9mm, kính trắng công nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366- 2:2012		Công ty TNHH Nhóm Nam Sung				Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An			1,400,000	
43		Hệ NS-720: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 0.9mm, kính trắng công nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366- 2:2012		Công ty TNHH Nhóm Nam Sung				Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An			1,450,000	
44		Hệ NS-1000: Cửa đi mở 1 cánh và 2cánh (kèm ô cố định/kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2mm, kính trắng công nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366- 2:2012		Công ty TNHH Nhóm Nam Sung				Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An			2,250,000	
45		Hệ NS-1000: Cửa đi mở 1 cánh và 2cánh (kèm ô cố định/chìa đồ chứa lamri), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2mm, kính trắng công nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366- 2:2012		Công ty TNHH Nhóm Nam Sung				Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An			2,400,000	
46		Hệ NS-1045: Cửa đi mở 1 cánh và 2cánh (kèm ô cố định/kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2mm, kính trắng công nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366- 2:2012		Công ty TNHH Nhóm Nam Sung				Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An			2,250,000	
47		Lá sách/Louwer Z: Khung lá sách NS-T9908 (kèm chia đồ), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366- 2:2012		Công ty TNHH Nhóm Nam Sung				Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An			2,150,000	
48		Lá sách/Louwer Z: Khung lá sách NS-F208A (kèm chia đồ), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 0.9mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366- 2:2012		Công ty TNHH Nhóm Nam Sung				Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An			1,900,000	
49		Lá sách/Louwer Z: Khung lá sách NS-T9901(kèm chia đồ), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366- 2:2012		Công ty TNHH Nhóm Nam Sung				Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An			1,650,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
I		<b>Công ty TNHH Tân Hồng Cơ</b> (Bảo giá có hiệu lực từ ngày 15/5/2023 đến khi có thông báo giá mới)												Đc: 3A7/2, X.Phạm Văn Hai, H. Bình Chánh, HCM
		<b>Cửa mở hệ 55</b>												
1		Cửa sổ bật hất 1 cánh, không ô chết.	m		1000x1000								2,268,000	
2		Cửa sổ mở quay 1 cánh, không ô chết	m		1000x1000								2,200,000	
3		Cửa sổ mở quay 2 cánh, không ô chết	m		1000x1000								2,680,000	
4		Cửa đi mở 1 cánh không ô chết	m		700x2000								2,780,000	
		<b>Cửa lùa hệ 93</b>												
5		Cửa sổ lùa 2 cánh không ô chết	m		1000x1000								2,340,000	
6		Cửa sổ lùa 4 cánh không ô chết	m		2000x1000								2,300,000	
7		Cửa đi lùa 2 cánh không ô chết	m		1400x2000								2,800,000	
L		<b>Công ty TNHH Ánh Hoa Dương</b> ( Mức giá ngày 08/12/2023 đến khi có thông báo giá mới)												- Đc: 20/3 Đặng Văn Truyen, Phường 5, TP. Tân An, Long An ĐT: 0866511167
1		Cửa nhôm Việt Nhật hệ 1000 - Kính 5li + bông bảo vệ sắt [] 14 1 li 2 + sơn dầu - Chưa bao gồm khóa	m2				Việt Nhật						2,600,000	
2		Cửa sổ lùa nhôm Việt Nhật hệ 700 - Kính 5li + bông bảo vệ sắt [] 14 1 li 2 + sơn dầu - Chưa bao gồm khóa	m2				Việt Nhật						2,150,000	
3		Cửa nhôm Tungkang hệ 1000 - Kính 5li + bông bảo vệ sắt [] 14 1 li 2 + sơn dầu - Chưa bao gồm khóa	m2				Tungkang						2,550,000	
4		Cửa sổ lùa nhôm Tungkang hệ 700 - Kính 5li + bông bảo vệ sắt [] 14 1 li 2 + sơn dầu - Chưa bao gồm khóa	m2				Tungkang						2,050,000	
5		Cửa sắt - Cánh [] 40 x 1 li 4 + khuôn bao V5 x 5 li - Đã bao gồm phụ kiện + kính	m2										2,210,000	
6		Cửa sổ bật sắt - Khuôn bao [] 40 x 1 li 4 + cánh [] 30 x 1 li 4 - Đã bao gồm phụ kiện + kính	m2										1,950,000	
7		Vách nhôm Việt Nhật hệ 1000 - Kính 5 li	m2				Việt Nhật						2,050,000	
8		Vách nhôm Việt Nhật hệ 700 - Kính 5 li	m2				Việt Nhật						1,650,000	
9		Vách nhôm Tungkang hệ 1000 - Kính 5 li	m2				Tungkang						1,950,000	
10		Vách nhôm Tungkang hệ 700 - Kính 5 li	m2				Tungkang						1,550,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú				
11		Lan can inox tay mi đầu tường ống 60 x 2li	m tới			Đại Dương							950,000					
12		Cửa đi + cửa sổ lùa nhôm Xingfa Việt Nam. Hệ 55	m2			Xingfa							2,800,000					
13		Cửa đi + cửa sổ lùa nhôm Xingfa Quảng Đông. Hệ 55	m2			Xingfa							3,300,000					
14		Vách nhôm Xingfa hệ 55 Việt Nam	m2			Xingfa							2,150,000					
15		Vách nhôm Xingfa hệ 56 Quảng Đông	m2			Xingfa							2,400,000					
16		Bông bảo vệ sơn tĩnh điện																
		- 14 x [] 14 x 1 li 2	m2										650,000					
		- [] 16 x [] 16 x 1 li 2	m2										700,000					
		- [] 20 x [] 20 x 1 li 2	m2										800,000					
17		Cửa cuốn nhôm công nghệ Đức - Cửa có lá kích thước từ 9 đến 12 kg	m2										2,450,000					
18		Cửa cuốn sắt xi dày 1 li	m2															
		- Cửa có kích thước trên 9 m2	m2										1,150,000					
		- Cửa có lá kích thước dưới 9 m2	m2										1,300,000					
		Cửa kéo Đào Loan siêu tiến	m2															
		- Cửa có lá kích thước trên 10 m <sup>2</sup>	m2										1,850,000					
		- Cửa có lá kích thước dưới 10 m <sup>2</sup>	m2										1,950,000					
		- Cửa không có lá kích thước trên 10 m <sup>2</sup>	m2										1,650,000					
		- Cửa không có lá kích thước dưới 10 m <sup>2</sup>	m2										1,850,000					
<b>M</b>		<b>Công ty TNHH SX DV Vận tải Tiên Phát</b> (Mức giá được thực hiện từ ngày 15/03/2024 đến khi có thông báo mới)												Đc: ấp 2, Vĩnh Lộc A, Bình Chánh, TP.HCM - ĐT: 0983 339 005				
1		Bê tông M100R28	m3	TCVN 9340:2012 độ sụt (10+-2)				giá đã bao gồm phí vận chuyển tới công trình (khối lượng tối thiểu vận chuyển là 1m <sup>3</sup> /chuyến)		Đá xám đen Thường Tân, cát Campuchia			1,080,000					
2		Bê tông M150R28	m3														1,115,000	
3		Bê tông M200R28	m3														1,155,000	
4		Bê tông M250R28	m3														1,200,000	
5		Bê tông M300R28	m3														1,246,000	
6		Bê tông M350R28	m3														1,292,000	
7		Bê tông M400R28	m3														1,340,000	
8		Bê tông M450R28	m3														1,385,000	
9		Bê tông M500R28	m3														1,425,000	
10		Bê tông M100R28	m3										Đá Tân Cang, cát Campuchia			1,165,000		
11		Bê tông M150R28	m3														1,192,000	
12		Bê tông M200R28	m3														1,239,000	
13		Bê tông M250R28	m3														1,283,000	
14		Bê tông M300R28	m3														1,331,000	
15		Bê tông M350R28	m3														1,377,000	
16		Bê tông M400R28	m3														1,423,000	
17		Bê tông M450R28	m3														1,471,000	
18		Bê tông M500R28	m3														1,510,000	
<b>N</b>		<b>Công ty TNHH Long Vân NTV</b> (Mức giá được áp dụng từ ngày 25/03/2024 đến khi có thông báo giá mới)												ĐC: 76 đại lộ Bình Dương, khu phố Hòa Long, P.Lái Thiêu, TX.Thuận An, Bình Dương - ĐT: 0938350788				

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
1		Cửa đi LV 50 - 1 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	0.9m x 2.2m	Nhật Bản							2,064,000	
		Kính trắng cường lực dày 6mm	m2										235,000	
		Kính trắng cường lực dày 8mm	m2										305,000	
		Kính trắng cường lực dày 10mm	m2										375,000	
		Bộ phụ kiện Long Vân : tay nắm, thân khóa, lõi khóa 2 đầu chia, miệng khóa, bản lề	bộ										1,802,000	
		Bộ phụ kiện Draho: tay nắm, bụng cửa, lõi khóa, miệng khóa, bản lề	bộ										654,000	
2		Cửa đi LV 50 - 1 cánh + Fix	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	0.9m x 2.7m	Nhật Bản							2,101,000	
		Kính trắng cường lực dày 6mm	m2										235,000	
		Kính trắng cường lực dày 8mm	m2										305,000	
		Kính trắng cường lực dày 10mm	m2										375,000	
		Bộ phụ kiện Long Vân : tay nắm, thân khóa, lõi khóa 2 đầu chia, miệng khóa, bản lề	bộ										1,802,000	
		Bộ phụ kiện Draho: tay nắm, bụng cửa, lõi khóa, miệng khóa, bản lề	bộ										654,000	
3		Cửa đi LV 50 - 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	1.6m x 2.2m	Nhật Bản							1,958,000	
		Kính trắng cường lực dày 6mm	m2										235,000	
		Kính trắng cường lực dày 8mm	m2										305,000	
		Kính trắng cường lực dày 10mm	m2										375,000	
		Bộ phụ kiện Long Vân : tay nắm, thân khóa, lõi khóa 2 đầu chia, miệng khóa, bản lề	bộ										2,521,000	
		Bộ phụ kiện Draho: tay nắm, bụng cửa, lõi khóa, miệng khóa, bản lề	bộ										946,000	
4		Cửa đi LV 50 - 2 cánh + Fix	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	1.6m x 2.7m	Nhật Bản							2,014,000	
		Kính trắng cường lực dày 6mm	m2										235,000	
		Kính trắng cường lực dày 8mm	m2										305,000	
		Kính trắng cường lực dày 10mm	m2										375,000	
		Bộ phụ kiện Long Vân : tay nắm, thân khóa, lõi khóa 2 đầu chia, miệng khóa, bản lề	bộ										2,521,000	
		Bộ phụ kiện Draho: tay nắm, bụng cửa, lõi khóa, miệng khóa, bản lề	bộ										946,000	
5		Cửa đi LV 50 - 4 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	3.2m x 2.2m	Nhật Bản							1,985,000	
		Kính trắng cường lực dày 6mm	m2										235,000	
		Kính trắng cường lực dày 8mm	m2										305,000	
		Kính trắng cường lực dày 10mm	m2										375,000	
		Bộ phụ kiện Long Vân : tay nắm, thân khóa, lõi khóa 2 đầu chia, miệng khóa, bản lề	bộ										4,712,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)		Ghi chú
		Bộ phụ kiện Draho: tay nắm, bụng cửa, lõi khóa, miệng khóa, bản lề	bộ									1,807,000	
6		Cửa đi LV 50 - 4 cánh + Fix	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	3.2m x 2.7m	Nhật Bản						1,930,000	
		Kính trắng cường lực dày 6mm	m2									235,000	
		Kính trắng cường lực dày 8mm	m2									305,000	
		Kính trắng cường lực dày 10mm	m2									375,000	
		Bộ phụ kiện Long Vân : tay nắm, thân khóa, lõi khóa 2 đầu chia, miệng khóa, bản lề	bộ									4,712,000	
		Bộ phụ kiện Draho: tay nắm, bụng cửa, lõi khóa, miệng khóa, bản lề	bộ									1,807,000	
7		Cửa sổ bật LV 50 - 1 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	0.7m x 1.4m	Nhật Bản						2,383,000	
		Kính trắng cường lực dày 6mm	m2									235,000	
		Kính trắng cường lực dày 8mm	m2									305,000	
		Kính trắng cường lực dày 10mm	m2									375,000	
		Bộ phụ kiện Long Vân : tay nắm, thân khóa, lõi khóa 2 đầu chia, miệng khóa, bản lề chữ A	bộ									984,000	
		Bộ phụ kiện Draho: tay nắm, bụng cửa, lõi khóa, miệng khóa, bản lề	bộ									336,000	
8		Cửa sổ bật LV 50 - 1 cánh + Fix	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	0.7m x 1.7m	Nhật Bản						2,414,000	
		Kính trắng cường lực dày 6mm	m2									235,000	
		Kính trắng cường lực dày 8mm	m2									305,000	
		Kính trắng cường lực dày 10mm	m2									375,000	
		Bộ phụ kiện Long Vân : tay nắm, thân khóa, lõi khóa 2 đầu chia, miệng khóa, bản lề chữ A	bộ									984,000	
		Bộ phụ kiện Draho: tay nắm, bụng cửa, lõi khóa, miệng khóa, bản lề	bộ									336,000	
9		Cửa sổ bật LV 50 -2 cánh		TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	1.4m x 1.2m	Nhật Bản						2,337,000	
		Kính trắng cường lực dày 6mm	m2									235,000	
		Kính trắng cường lực dày 8mm	m2									305,000	
		Kính trắng cường lực dày 10mm	m2									375,000	
		Bộ phụ kiện Long Vân : tay nắm, thân khóa, lõi khóa 2 đầu chia, miệng khóa, bản lề chữ A	bộ									1,901,000	
		Bộ phụ kiện Draho: tay nắm, bụng cửa, lõi khóa, miệng khóa, bản lề	bộ									671,000	
10		Cửa sổ bật LV 50 -2 cánh + Fix		TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	1.4m x 1.7m	Nhật Bản						2,215,000	
		Kính trắng cường lực dày 6mm	m2									235,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
		Kính trắng cường lực dày 8mm	m2										305,000	
		Kính trắng cường lực dày 10mm	m2										375,000	
		Bộ phụ kiện Long Vân : tay nắm, thân khóa, lõi khóa 2 đầu chia, miêng khóa, bản lề chữ A	bộ										1,901,000	
		Bộ phụ kiện Draho: tay nắm, bưng cửa, lõi khóa, miêng khóa, bản lề	bộ										671,000	
11		Cửa sổ lùa LV50 - 2cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	1.4m x 1.2m	Nhật Bản							2,110,000	
		Kính trắng cường lực dày 6mm	m2										235,000	
		Kính trắng cường lực dày 8mm	m2										305,000	
		Kính trắng cường lực dày 10mm	m2										375,000	
		Bộ phụ kiện Long Vân: khóa sập tự động, bánh xe, ray inox	bộ										1,368,000	
		Bộ phụ kiện Draho: chốt sập, bánh xe, ray inox	bộ										784,000	
12		Cửa sổ lùa LV50 - 2cánh + Fix	bộ	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	1.4m x 1.7m	Nhật Bản							2,076,000	
		Kính trắng cường lực dày 6mm	m2										235,000	
		Kính trắng cường lực dày 8mm	m2										305,000	
		Kính trắng cường lực dày 10mm	m2										375,000	
		Bộ phụ kiện Long Vân: khóa sập tự động, bánh xe, ray inox	bộ										1,368,000	
		Bộ phụ kiện Draho: chốt sập, bánh xe, ray inox	bộ										784,000	
13		Cửa sổ lùa LV50 - 4cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	2.8m x 1.2m	Nhật Bản							1,973,000	
		Kính trắng cường lực dày 6mm	m2										235,000	
		Kính trắng cường lực dày 8mm	m2										305,000	
		Kính trắng cường lực dày 10mm	m2										375,000	
		Bộ phụ kiện Long Vân: khóa sập tự động, bánh xe, ray inox	bộ										2,078,000	
		Bộ phụ kiện Draho: chốt sập, bánh xe, ray inox	bộ										1,236,000	
14		Cửa sổ lùa LV50 - 4cánh + Fix	bộ	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	2.8m x 1.7m	Nhật Bản							1,880,000	
		Kính trắng cường lực dày 6mm	m2										235,000	
		Kính trắng cường lực dày 8mm	m2										305,000	
		Kính trắng cường lực dày 10mm	m2										375,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
		Bộ phụ kiện Long Vân: khóa sập tự động, bánh xe, ray inox	bộ										2,078,000	
		Bộ phụ kiện Draho: chốt sập, bánh xe, ray inox	bộ										1,236,000	
15		Vách ngăn LV50		TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	0.9m x 1.4m	Nhật Bản							1,104,000	
		Kính trắng cường lực dày 6mm	m2										235,000	
		Kính trắng cường lực dày 8mm	m2										305,000	
		Kính trắng cường lực dày 10mm	m2										375,000	
16		Vách ngăn LV50 chia ô		TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	1.8m x 2.8m	Nhật Bản							942,000	
		Kính trắng cường lực dày 6mm	m2										235,000	
		Kính trắng cường lực dày 8mm	m2										305,000	
		Kính trắng cường lực dày 10mm	m2										375,000	
17		Cửa sổ mở quay LV50 - 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	1.4m x 1.2m	Nhật Bản							2,514,000	
		Kính trắng cường lực dày 6mm	m2										235,000	
		Kính trắng cường lực dày 8mm	m2										305,000	
		Kính trắng cường lực dày 10mm	m2										375,000	
		Bộ phụ kiện Long Vân: tay nắm, thanh truyền, bản lề, điểm khóa, thanh hạn định	bộ										1,715,000	
		Bộ phụ kiện Draho: Tay nắm, đầu chia, đầu nối, bản lề	bộ										560,000	
18		Cửa sổ mở quay LV50 - 2 cánh + Fix	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	1.4m x 1.7m	Nhật Bản							2,265,000	
		Kính trắng cường lực dày 6mm	m2										23,500	
		Kính trắng cường lực dày 8mm	m2										305,000	
		Kính trắng cường lực dày 10mm	m2										375,000	
		Bộ phụ kiện Long Vân: tay nắm, thanh truyền, bản lề, điểm khóa, thanh hạn định	bộ										1,715,000	
		Bộ phụ kiện Draho: Tay nắm, đầu chia, đầu nối, bản lề	bộ										560,000	
19		Mặt dựng 80 - 005 - ngang, đứng lớn gờ 7mm dày 1.8mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	80x50.8								1,497,000	
20		Mặt dựng 80 - 443 - đứng, ngang lớn gờ 20.7mm dày 1.8mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	80x50.8								1,690,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
21		Mặt dựng 80 - 444 - đứng ngang nhỏ gờ 7mm dày 1.8mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	42x50.8								1,380,000	
22		Mặt dựng 80 - 4101 - khung bao cửa bật mặt dựng dày 2mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	66.2x62								1,225,000	
23		Mặt dựng 80 - 4102 - Khung cánh cửa bật dày 2mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	58.5x54								1,225,000	
24		Mặt dựng 80 - 4103 - nẹp đỡ kính dày 1.5mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	20x11.9								157,000	
25		Mặt dựng 80 - 1218 - thanh khóa dày 2.3mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	19x4.3								147,000	
26		Mặt dựng 80 - 1214 - nổi góc nhỏ dày 2.5mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	60x60								1,891,000	
27		Mặt dựng 80 - 447- cánh cửa bật khung chìm dày 1.8mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	65.6x46.3								870,000	
28		Mặt dựng 80 - 451- khung bao cánh dày 1.8mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	34.5x38								469,000	
29		Mặt dựng 80 - 458 - nắp dầy vuông dày 1.5mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	50.5x25.4								454,000	
30		Mặt dựng 80 - 459 - đế nắp dầy 2.5mm dày 2.5mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	49.2x9.6								516,000	
31		Mặt dựng 80 -468 - thanh nổi nhỏ dày 4mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	45x33.8								1,672,000	
32		Mặt dựng 80 - 547 - ngang, đứng lớn tron dày 1.8mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	80x50.8								1,395,000	
33		Mặt dựng 80 - 548 -thanh nổi lớn dày 4mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	75.2x46.2								2,486,000	
34		Mặt dựng 80 - 990- đứng, ngang lớn gờ 12mm dày 1.8mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	80x50.8								1,541,000	
35		Mặt dựng 80 - 991- đứng, ngang nhỏ gờ 12mm dày 1.8mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	42x50.8								1,149,000	
36		Mặt dựng hệ 100 - 260 - ngang đứng lớn gờ 23.7mm dày 2.3mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	50.8x150								3,240,000	
37		Mặt dựng hệ 100 - 4101 - khung bao cửa bật mặt dựng dày 2mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	66.2x62								1,225,000	
38		Mặt dựng hệ 100 - 4102 - khung cánh cửa bật dày 2mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	58.5x54								1,225,000	
39		Mặt dựng hệ 100 - 4103 - nẹp đỡ kính dày 1.5mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	20x11.9								157,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
40		Mặt dựng hệ 100 - 1218 - thanh khóa dày 2.3mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	19x4.3								147,000	
41		Mặt dựng hệ 100 - 1214 - nổi góc nhỏ dày 2.5mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	60x60								1,891,000	
42		Mặt dựng hệ 100 - 447 - cánh cửa bật khung chìm dày 1.8mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	65.6x46.3								870,000	
43		Mặt dựng hệ 100 - 450 - ngang đứng lớn gờ 12mm dày 2.5mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	50.8x120								2,829,000	
44		Mặt dựng hệ 100 - 451 - khung bao cánh dày 1.8mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	34.5x38								469,000	
45		Mặt dựng hệ 100 - 453 - đứng ngang lớn gờ 23.7mm dày 2.3mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	90.6x50.8								2,379,000	
46		Mặt dựng hệ 100 - 454 - đứng ngang nhỏ gờ 23.7mm dày 2.5mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	39.8x50.8								1,787,000	
47		Mặt dựng hệ 100 - 458 - nắp dầy vuông dày 1.5mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	50.5x25.4								454,000	
48		Mặt dựng hệ 100 - 459 - đế nắp dầy (2.5mm) dày 2.5mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	49.2x9.6								516,000	
49		Mặt dựng hệ 100 - 460 - đứng ngang nhỏ 2 gờ 14mm dày 2.5mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	60x50.8								1,697,000	
50		Mặt dựng hệ 100 - 462 - đứng ngang lớn 2 gờ 14mm dày 2.5mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	90.6x50.8								2,136,000	
51		Mặt dựng hệ 100 - 463 - đứng ngang lớn trơn dày 2.5mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	90.6x50.8								2,052,000	
52		Mặt dựng hệ 100 - 464 - đứng ngang 1 gờ dày 1.5mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	50.8x65								1,050,000	
53		Mặt dựng hệ 100 - 465 - đứng ngang lớn gờ 12mm dày 2.3mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	90.6x50.8								2,212,000	
54		Mặt dựng hệ 100 - 466 - đứng ngang nhỏ gờ 12mm dày 2.5mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	39.8x50.8								1,602,000	
55		Mặt dựng hệ 100 - 467 - thanh nổi lớn dày 4mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	84.5x45								2,597,000	
56		Mặt dựng hệ 100 - 468 - thanh nổi nhỏ dày 4mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	45x33.8								1,672,000	
57		Mặt dựng hệ 100 - 992 - đứng ngang lớn gờ 12mm dày 2mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	90.6x50.8								1,817,000	
58		Mặt dựng hệ 100 - 996 - đứng ngang nhỏ gờ 12mm dày 2mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	60x50.8								1,465,000	
59		Mặt dựng hệ 140 - 501 - đứng ngang nhỏ gờ 30mm dày 3.5mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	101.6x70								4,053,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
60		Mặt dựng hệ 140 - 502 - đứng ngang lớn gờ 30mm dày 3.5mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	140x70							5,034,000		
61		Mặt dựng hệ 140 - 503 - nắp dầy dày 1.5mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	70x30							564,000		
62		Mặt dựng hệ 140 - 504 - đế nắp dầy dày 3mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	68.4x18							977,000		
63		Mặt dựng hệ 140 - 505 - thanh nối dầy 4mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	93x62							4,026,000		
64		Mặt dựng hệ 140 - 592 - cánh cửa bật dầy 2.5mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	87.6x68							1,624,000		
65		Mặt dựng hệ 140 - 593 - khung bao dầy 2.5mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	93.5x66.5							1,164,000		
66		Mặt dựng hệ 140 - 1224 - nối góc cánh dầy 4mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	69x69							3,154,000		
67		Mặt dựng hệ 140 - 594 - đứng ngang nhỏ gờ 14mm dày 3.5mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	70x115.6							3,716,000		
68		Mặt dựng hệ 140 - 509 - đứng ngang lớn gờ 14mm dày 3.5mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	70x154							4,697,000		
69		Nhôm hộp - 435 - hộp 101.6x101.6 dày 1.5mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	101.6x101.6							1,723,000		
70		Nhôm hộp - 591 - hộp 25x50 dày 1.2mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	50x25							499,000		
71		Nhôm hộp - 731 - hộp 15x10 dày 0.8mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	15x10							107,000		
72		Nhôm hộp - 732 - hộp 20x12 dày 0.8mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	20x12							139,000		
73		Nhôm hộp - 733 - hộp 25.4x12.7 dày 0.8mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	25.4x12.7							168,000		
74		Nhôm hộp - 734 - hộp 38x25 dày 0.8mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	38x25							284,000		
75		Nhôm hộp - 735 - hộp 50x25 dày 0.8mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	50x25							336,000		
76		Nhôm hộp - 736 - hộp 76.2x25.4 dày 1mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	76.2x25.4							571,000		
77		Nhôm hộp - 737 - hộp 76.2x38 dày 1mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	76.2x38							645,000		
78		Nhôm hộp - 738 - hộp 76x44 dày 1mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	76x44							681,000		
79		Nhôm hộp - 739 - hộp 100x25 dày 1.3mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	100x25							912,000		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
80		Nhôm hộp - 740 - hộp 100x45 dày 1.3mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	100x45								1,062,000	
81		Nhôm hộp - 741 - hộp 10x10 dày 1mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	10x10								103,000	
82		Nhôm hộp - 742 - hộp 25.4x25.4 dày 0.8mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	25.4x25.4								226,000	
83		Nhôm hộp - 743 - hộp 38x38 dày 0.9mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	38x38								383,000	
84		Nhôm hộp - 744 - hộp 45x45 dày 1mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	45x45								505,000	
85		Nhôm hộp - 745 - hộp 50x50 dày 1.2mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	50x50								672,000	
86		Nhôm hộp - 746 - hộp 76.2x76.2 dày 1.2mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	76.2x76.2								1,032,000	
87		Nhôm hộp - 752 - hộp 30x17 dày 1.5mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	30x17								378,000	
88		Nhôm hộp - 570 - lam hộp 150x35 dày 1.5mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	150x35								1,658,000	
89		Nhôm hộp - 909 - hộp 50x100x2 dày 2mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	100x50								1,675,000	
90		Nhôm hộp - 9262 - hộp 25x100x1.2 dày 1.2mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	25x100								843,000	
91		Nhôm hộp - 9263 - hộp 44x100x1.2 dày 1.2mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	44x100								974,000	
92		Lam nhôm trang trí - 022 - lam Elip 700 (1) dày 2.4mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	149.16x67.07								2,565,000	
93		Lam nhôm trang trí - 023 - lam Elip 700 (2) dày 2.4mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	156.14x96.35								3,273,000	
94		Lam nhôm trang trí - 024 - lam Elip 700 (3) dày 2.4mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	154.35x96.39								3,423,000	
95		Lam nhôm trang trí - 031 - đế lam bầu 50.8x200 dày 1.3mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	70x50.8								912,000	
96		Lam nhôm trang trí - 032 - lam bầu 50.8x200 dày 1.3mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	136.3x50.8								1,262,000	
97		Lam nhôm trang trí - 455 - lam hộp 180xx50.8 dày 1.8mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	180x50.8								2,837,000	
98		Lam nhôm trang trí - 469 - lam bầu ghép 300x56 dày 1.8mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	156.4x56								2,166,000	
99		Lam nhôm trang trí - 570 - lam hộp 150x35 dày 1.5mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	150x35								1,658,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
100		Lam nhôm trang trí - 640 - để lam bầu 90x220 dày 1.1mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	90x90								1,159,000	
101		Lam nhôm trang trí - 641 - lam bầu 90x220 dày 1.1mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	130x90								1,262,000	
102		Lam nhôm trang trí - 642 - lá lam 120 dày 1mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	120x23.5								855,000	
103		Lam nhôm trang trí - 647 - lam elip dày 1.3mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	150x24								1,540,000	
104		Lam nhôm trang trí - 656 - pat liên kết lam lá dày 3mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	70.1x62.5								1,179,000	
105		Lam nhôm trang trí - 659 - lam lá 170 dày 1.4mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	170x25.4								1,595,000	
10		Lam nhôm trang trí - 057 - lam hợp ghép 100x300 dày 1.4mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	104.2x100								1,712,000	
107		Lam nhôm trang trí - 058 - lam hợp ghép 100x300 dày 1.4mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	108.7x100								1,792,000	
108		Lam nhôm trang trí - 094 - lam đầu dạn ghép 150x300-01 dày 2mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	150x104.8								3,026,000	
109		Lam nhôm trang trí - 095 - lam đầu dạn ghép 150x300-02 dày 2mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	150x109.6								3,034,000	
110		Lam nhôm trang trí - 096 - lam đầu dạn ghép 150x300-03 dày 2mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	126.18x104.8								2,203,000	
<b>O</b>		<b>Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành</b> (Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)												ĐC: Lô R1, R2, R41 - đường số 7, KCN Hải Sơn (GD 3 + 4) mở rộng, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An ĐT: 02723 774 915
1		Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liên nẹp, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn tĩnh điện (nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Chu Lai				Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt			2,100,000	
2		Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liên nẹp, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn vân gỗ (...)	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Chu Lai				Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt			2,400,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
3		Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn tĩnh điện (nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Chu Lai			Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt			2,150,000		
4		Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn vân gỗ (...)	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Chu Lai			Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt			2,450,000		
5		Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn tĩnh điện (nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Chu Lai			Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt			2,200,000		
6		Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn vân gỗ (...)	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Chu Lai			Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt			2,500,000		
7		Cửa sổ 1 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1,4mm, khung bao 1,4mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn tĩnh điện (nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Chu Lai			Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt			1,960,000		
8		Cửa sổ 1 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1,4mm, khung bao 1,4mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn vân gỗ (...)	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Chu Lai			Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt			2,260,000		
9		Cửa sổ 2 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1,4mm, khung bao 1,4mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn tĩnh điện (nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Chu Lai			Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt			2,010,000		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
10		Cửa sổ 2 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1,4mm, khung bao 1,4mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn vân gỗ (...)	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Chu Lai			Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt				2,310,000	
11		Cửa sổ 4 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1,4mm, khung bao 1,4mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn tĩnh điện (nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Chu Lai			Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt				2,060,000	
12		Cửa sổ 4 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1,4mm, khung bao 1,4mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn vân gỗ (...)	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Chu Lai			Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt				2,360,000	
13		Cửa sổ lùa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1,4mm, khung bao 1,4mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn tĩnh điện (nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Chu Lai			Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt				1,820,000	
14		Cửa sổ lùa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1,4mm, khung bao 1,4mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn vân gỗ (...)	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Chu Lai			Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt				2,120,000	
15		Cửa sổ lùa 4cánh biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1,4mm, khung bao 1,4mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn tĩnh điện (nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Chu Lai			Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt				1,870,000	
16		Cửa sổ lùa 4 cánh biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1,4mm, khung bao 1,4mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn vân gỗ (...)	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Chu Lai			Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt				2,170,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
17		Vách kính ĐTT - 55 , độ dày trung bình khung bao 1,4mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn tĩnh điện (nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Chu Lai			Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt			1,650,000		
18		Vách kính ĐTT - 55 , độ dày trung bình khung bao 1,4mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn vân gỗ (...)	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Chu Lai			Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt			1,950,000		
19		Mặt dựng ĐTT - 65 (65x77mm) , độ dày trung bình 2,5mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn tĩnh điện (nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Chu Lai			Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt			2,680,000		
20		Mặt dựng ĐTT - 65 (65x77mm) , độ dày trung bình 2,5mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn vân gỗ (...)	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Chu Lai			Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt			2,980,000		
21		Mặt dựng ĐTT - 65 (65x120mm) , độ dày trung bình 2,5mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn tĩnh điện (nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Chu Lai			Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt			3,500,000		
22		Mặt dựng ĐTT - 65 (65x120mm) , độ dày trung bình 2,5mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn vân gỗ (...)	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Chu Lai			Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt			3,800,000		
23		Cửa đi lùa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT - 93 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn tĩnh điện (nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Chu Lai			Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt			2,000,000		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
24		Cửa đi lùa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT - 93 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn vân gỗ (...)	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Chu Lai			Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt			2,300,000		
25		Cửa đi lùa 4cánh biên dạng hệ ĐTT - 93 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn tĩnh điện (nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Chu Lai			Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt			2,050,000		
26		Cửa đi lùa 4 cánh biên dạng hệ ĐTT - 93 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn vân gỗ (...)	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Chu Lai			Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt			2,350,000		
27		Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1,8mm, khung bao 1,8mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn tĩnh điện (nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Chu Lai			Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt			2,020,000		
28		Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1,8mm, khung bao 1,8mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn vân gỗ (...)	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Chu Lai			Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt			2,350,000		
29		Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1,8mm, khung bao 1,8mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn tĩnh điện (nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Chu Lai			Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt			2,100,000		
30		Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1,8mm, khung bao 1,8mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn vân gỗ (...)	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Chu Lai			Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt			2,400,000		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
31		Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1,8mm, khung bao 1,8mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn tĩnh điện (nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Chu Lai			Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt			2,150,000		
32		Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1,8mm, khung bao 1,8mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn vân gỗ (...)	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Chu Lai			Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt			2,450,000		
33		Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn tĩnh điện (nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Chu Lai			Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt			2,100,000		
34		Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn vân gỗ (...)	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Chu Lai			Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt			2,400,000		
35		Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn tĩnh điện (nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Chu Lai			Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt			2,150,000		
36		Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn vân gỗ (...)	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Chu Lai			Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt			2,450,000		
37		Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn tĩnh điện (nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Chu Lai			Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt			220,000		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
38		Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn vân gỗ (...)	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Chu Lai			Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt			2,500,000		
<b>P</b>		<b>Công ty TNHH Xây Dựng Cầu Đường Tấn Lộc</b> (Mức giá được thực hiện từ ngày 25/04/2024 đến khi có thông báo mới)											Đc: số 65, ấp Tân Cang, xã Phước Tân, TP.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai - ĐT: 0906 346 886	
1		Bê tông nhựa nóng C19	tấn	TCVN 13567-1:2022								1,600,000		
2		Bê tông nhựa nóng C16	tấn	TCVN 13567-1:2022								1,620,000		
3		Bê tông nhựa nóng C12,5	tấn	TCVN 13567-1:2022								1,620,000		
4		Bê tông nhựa nóng C9,5	tấn	TCVN 13567-1:2022								1,650,000		
5		Đá gia cố nhựa chặt nóng 25	tấn	TCVN 13567-1:2022								1,487,000		
<b>Q</b>		<b>Công ty TNHH TM DV VT XD giao thông T&amp;T</b> (Mức giá được thực hiện từ ngày 20/06/2024 đến khi có thông báo mới)											Đc: nhà máy sản xuất: KCN Cầu Cảng Phước Đông, ấp 5, xã Phước Đông, huyện Cần Đức, tỉnh Long An - ĐT: 0283.35001088	
1		Bê tông nhựa chặt C9,5	đồng/tấn	TCVN 13567-1:2022					Giá bán tại trạm			1,670,000		
2		Bê tông nhựa chặt C12,5	đồng/tấn	TCVN 13567-1:2022					Giá bán tại trạm			1,660,000		
3		Bê tông nhựa chặt C19	đồng/tấn	TCVN 13567-1:2022					Giá bán tại trạm			1,630,000		
4		Bê tông nhựa Polime P12,5	đồng/tấn	TCVN 13567-2:2022					Giá bán tại trạm			1,990,000		
5		Bê tông nhựa Polime P19	đồng/tấn	TCVN 13567-2:2022					Giá bán tại trạm			1,970,000		
<b>R</b>		<b>Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo)</b> . (Mức giá được thực hiện từ ngày 09/08/2024 đến khi có thông báo mới)											Đc: tầng 14, khối nhà văn phòng Lancaster Luminaire, số 1152 đường Láng, P.Láng Thượng, Q.Đống Đa, TP.Hà Nội, VN - ĐT: 0903342332	
1		Nhựa đường Colflex ®III (PMB-III)	tấn	TCVN 11193:2021	dạng xá				Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An			19,300,000		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
2		Nhựa đường Colflex ®II (PMB-II)	tấn	TCVN 11193:2021	dạng xá				Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An			19,000,000		
3		Nhựa đường Colflex ®I (PMB-I)	tấn	TCVN 11193:2021	dạng xá				Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An			18,500,000		
4		Nhựa đường Colflex ®PG76 (PMB-III PG76)	tấn	TCVN 11193:2021 TCVN 13048-2024	dạng xá				Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An			19,400,000		
5		Nhựa đường Colflex ®PG82 (PMB-III PG82)	tấn	TCVN 11193:2021	dạng xá				Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An			19,800,000		
6		Nhựa đường 40/50	tấn	TCVN 13567-1:2022	dạng xá				Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An			15,200,000		
7		Nhựa đường 40/50 PG 70	tấn	TCVN 13567-1:2022 TCVN 13049-1:2020	dạng xá				Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An			15,500,000		
8		Nhựa đường 60/70	tấn	TCVN 13567-1:2022	dạng xá				Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An			14,300,000		
9		Nhựa đường 60/70 PG64	tấn	TCVN 13567-1:2022 TCVN 13049-1:2020	dạng xá				Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An			14,500,000		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
10		Nhựa đường ADCo 60/70 nhiệt 160 độ C (bitum bột)	tấn	TCVN 13150-2:2020	dạng xá				Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An			14,900,000		
11		Nhũ tương CRS-1	tấn	TCVN 8817-1:2011	dạng phuy				Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An			11,900,000		
12		Nhũ tương CSS-1	tấn	TCVN 8817-1:2011	dạng phuy				Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An			13,400,000		
13		Nhũ tương CSS-1h	tấn	TCVN 8817-1:2011	dạng phuy				Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An			13,800,000		
14		Nhũ tương CRS-2	tấn	TCVN 8817-1:2011	dạng phuy				Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An			13,200,000		
15		Nhũ tương RapidBond® (CRS-1P)	tấn	TCVN 8816:2011	dạng phuy				Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An			16,900,000		
16		Nhũ tương RapidBond® Plus (CRS-2P)	tấn	TCVN 8816:2011	dạng phuy				Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An			17,400,000		
17		Nhũ tương RapidBond® Ultra (Novaband®)	tấn	TCVN 12759-1:2019	dạng phuy				Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An			17,100,000		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
18		Nhựa đường lỏng MC-70	tấn	TCVN 8818-1:2011	dạng phuy				Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An			19,400,000		
19		Nhũ tương thấm bảm (EcoPrime®)	tấn	TCCS 27:2019/TCĐBVN	dạng phuy				Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An			17,100,000		
20		Nhũ tương CSS-1h (EcoStab® cho công nghệ tái chế)	tấn	TCVN 13150-2:2020	dạng phuy				Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An			14,200,000		
21		Nhũ tương CQS-1h (Eco Grip)	tấn	TCVN 12316:2018	dạng phuy				Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An			33,300,000		
22		Phụ gia dùng trong hỗn hợp MS	tấn	TCVN 12316:2018	dạng phuy				Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An			72,400,000		
23		Bê tông nhựa nguội Compomac®	tấn		bao				Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An			5,800,000		
S		<b>Công ty TNHH TM và ĐT Thành An</b> (Mức giá áp dụng từ ngày 01/10/2024 đến khi có thông báo giá mới)												
1		Nắp hố ga, kích thước 850x850mm, tải trọng 12.5 tấn	bộ	BS EN 124: 2015	850x850x75 mm		Việt Nam		đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tỉnh Long An			3,330,000		
2		Nắp hố ga, kích thước 850x850mm, tải trọng 40 tấn	bộ	BS EN 124: 2015	850x850x75 mm		Việt Nam		đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tỉnh Long An			4,115,000		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
3		Nắp hồ ga, kích thước 900x900mm, tải trọng 12.5 tấn	bộ	BS EN 124: 2015	850x850x75 mm		Việt Nam		đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tỉnh Long An				3,470,000	
4		Nắp hồ ga, kích thước 900x900mm, tải trọng 40 tấn	bộ	BS EN 124: 2015	850x850x75 mm		Việt Nam		đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tỉnh Long An				4,410,000	
5		Nắp hồ ga, kích thước 1000x1000mm, tải trọng 12.5 tấn	bộ	BS EN 124: 2015	1000x1000mm		Việt Nam		đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tỉnh Long An				3,650,000	
6		Nắp hồ ga, kích thước 1000x1000mm, tải trọng 40 tấn	bộ	BS EN 124: 2015	1000x1000mm		Việt Nam		đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tỉnh Long An				5,140,000	
7		Song chắn rác, kích thước 960x530, tải trọng xe 12.5 tấn	bộ	BS EN 124: 2015	960x530 mm		Việt Nam		đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tỉnh Long An				2,080,000	
8		Song chắn rác, kích thước 960x530, tải trọng xe 25 tấn	bộ	BS EN 124: 2015	960x530 mm		Việt Nam		đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tỉnh Long An				2,220,000	
9		Song chắn rác, kích thước 960x530, tải trọng xe 40 tấn	bộ	BS EN 124: 2015	960x530 mm		Việt Nam		đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tỉnh Long An				2,450,000	
10		Song chắn rác, kích thước 960x910, tải trọng xe 12.5 tấn	bộ	BS EN 124: 2015	960x910 mm		Việt Nam		đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tỉnh Long An				6,150,000	
11		Nắp bể cấp, kích thước 950x910, tải trọng 40 tấn	bộ	BS EN 124: 2015	960x910 mm		Việt Nam		đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tỉnh Long An				7,990,000	
12		Nắp bể cấp, kích thước 1.660x950, tải trọng 12.5 tấn	bộ	BS EN 124: 2015	1660x950 mm		Việt Nam		đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tỉnh Long An				10,220,000	
13		Nắp bể cấp, kích thước 1.660x950, tải trọng 40 tấn	bộ	BS EN 124: 2015	1660x950 mm		Việt Nam		đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tỉnh Long An				11,580,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
14		Ghi bảo vệ gốc cây	bộ	BS EN 124: 2015	1000x1000 mm				đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tỉnh Long An				3,050,000	
<b>BẢO GIÁ CÁC HUYỆN</b>														
Châu Thành	1	Cát lấp	m3		dạng rời		Việt Nam						308,000	
Châu Thành	2	Cát hồ	m3				Việt Nam						363,000	
Châu Thành	3	Cát to Tân Châu	m3				Việt Nam						462,000	
Châu Thành	4	Xi măng FICO	bao		Bao 50kg	Fico	Việt Nam						99,000	
Châu Thành	5	Xi măng vicen Hatien	bao			Vicent	Việt Nam						100,000	
	6	Đá 1x2 xanh	m3				Việt Nam						671,000	
Châu Thành	7	Đá 1x2 Tân Càng	m3				Việt Nam						605,000	
Châu Thành	8	Đá 0x4 xanh Tân Càng	m3				Việt Nam						566,500	
Châu Thành	9	Đá 0x4 đen	m3				Việt Nam						400,000	
Châu Thành	10	Đá mi sân Tân Càng	m3				Việt Nam						616,000	
Châu Thành	11	Sắt Ø6 + 8	kg				Việt Nam						16,600	
Châu Thành	12	Sắt Ø10	cây		7,21 kg/cây		Việt Nam						106,000	
Châu Thành	13	Sắt Ø12	cây		10,39 kg/cây		Việt Nam						168,000	
Châu Thành	14	Sắt Ø14	cây		14,13 kg/cây		Việt Nam						230,000	Cty TNHH MTV Đức Hưng
Châu Thành	15	Sắt Ø16	cây		18,47 kg/cây		Việt Nam						297,000	
Châu Thành	16	Sắt Ø18	cây		23,38 kg/cây		Việt Nam						380,000	
Châu Thành	17	Sắt Ø20	cây		28,85 kg/cây		Việt Nam						470,000	
Châu Thành	18	Sắt Ø22	cây		34,91 kg/cây		Việt Nam						570,000	
Châu Thành	19	Sắt Ø25	cây		45,09 kg/cây		Việt Nam						736,000	
Châu Thành	20	Kềm buộc	kg				Việt Nam						20,000	
Châu Thành	21	Ống 8x18TN	viên				Việt Nam						1,700	Cty TNHH MTV Đức Hưng
Châu Thành	22	Gạch đĩnh 8x18TN	viên				Việt Nam						1,700	
Châu Thành	23	Bê tông Mac200R28	m3				Việt Nam						1,390,000	
Châu Thành	24	Bê tông Mac250R28	m3				Việt Nam						1,450,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
Châu Thành	25	Bê tông Mac300R28	m3				Việt Nam						1,510,000	
Đức Huệ	A	<b>Đá các loại</b>					Việt Nam							
Đức Huệ	1	Đá 0*4 loại 1 (Tân Cang)	m3				Việt Nam						460,000	
Đức Huệ	2	Đá 0*4 loại 2 (Tân Cang)	m3				Việt Nam						440,000	
Đức Huệ	3	Đá 1x2( Tân Cang)	m3				Việt Nam						580,000	
Đức Huệ	4	Đá 1x1 ( 0,5x1.6) ( Tân Cang)	m3				Việt Nam						600,000	
Đức Huệ	5	Đá mi sàng (0,5x1) Tân Cang	m3				Việt Nam						480,000	
Đức Huệ	6	Đá 0x4 loại 1 (Thiên Tân)	m3				Việt Nam						270,000	
Đức Huệ	7	Cấp phối đá dăm Dmax 25 loại 1 ( Tân Cang)	m3				Việt Nam						480,000	
Đức Huệ	8	Cấp phối đá dăm Dmax 37,5 loại 1 ( Tân Cang)	m3				Việt Nam						480,000	
Đức Huệ	B	<b>Thép Miền Nam</b>					Việt Nam							
Đức Huệ	9	Thép cuộn Ø6, Thép cuộn Ø8	kg			Miền nam	Việt Nam						16,120	
Đức Huệ	10	Thép cuộn Ø10	cây			Miền nam	Việt Nam						112,000	
Đức Huệ	11	Thép cuộn Ø12	cây			Miền nam	Việt Nam						161,200	
Đức Huệ	12	Thép cuộn Ø14	cây			Miền nam	Việt Nam						220,800	
Đức Huệ	13	Thép cuộn Ø16	cây			Miền nam	Việt Nam						289,900	
Đức Huệ	14	Thép cuộn Ø18	cây			Miền nam	Việt Nam						365,300	
Đức Huệ	15	Thép cuộn Ø20	cây			Miền nam	Việt Nam						451,300	
Đức Huệ	16	Thép cuộn Ø22	cây			Miền nam	Việt Nam						543,900	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
Đức Huệ	17	Thép cuộn Ø25	cây			Miền nam	Việt Nam						710,000	Giá chưa bao gồm cước vận chuyển. ( giá được lấy từ các cửa hàng vật liệu xây dựng trên thị trấn Đông Thành)
Đức Huệ	C	<b>Thép Vinakyoel CB 400/ SD390</b>				Vinakyoel	Việt Nam							
Đức Huệ	18	Thép cuộn Ø6	kg			Vinakyoel	Việt Nam						16,430	
Đức Huệ	19	Thép cuộn Ø8	kg			Vinakyoel	Việt Nam						16,430	
Đức Huệ	20	Thép vằn Ø10	cây			Vinakyoel	Việt Nam						114,700	
Đức Huệ	21	Thép vằn Ø12	cây			Vinakyoel	Việt Nam						166,000	
Đức Huệ	22	Thép vằn Ø14	cây			Vinakyoel	Việt Nam						226,200	
Đức Huệ	23	Thép vằn Ø16	cây			Vinakyoel	Việt Nam						295,300	
Đức Huệ	24	Thép vằn Ø18	cây			Vinakyoel	Việt Nam						373,700	
Đức Huệ	25	Thép vằn Ø20	cây			Vinakyoel	Việt Nam						461,500	
Đức Huệ	26	Thép vằn Ø22	cây			Vinakyoel	Việt Nam						557,800	
Đức Huệ	27	Thép vằn Ø25	cây			Vinakyoel	Việt Nam						735,500	
Đức Huệ	D	<b>Thép Pomina SB300/SD295</b>				Pomina	Việt Nam							
Đức Huệ	28	Thép cuộn Ø6	kg			Pomina	Việt Nam						16,430	
Đức Huệ	29	Thép cuộn Ø8	kg			Pomina	Việt Nam						16,430	
Đức Huệ	30	Thép vằn Ø10	cây			Pomina	Việt Nam						103,400	
Đức Huệ	31	Thép vằn Ø12	cây			Pomina	Việt Nam						114,700	
Đức Huệ	32	Thép vằn Ø14	cây			Pomina	Việt Nam						165,000	
Đức Huệ	33	Thép vằn Ø16	cây			Pomina	Việt Nam						224,800	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
Đức Huệ	34	Thép vằn Ø18	cây			Pomina	Việt Nam						290,300	
Đức Huệ	35	Thép vằn Ø20	cây			Pomina	Việt Nam						371,400	
Đức Huệ	36	Thép vằn Ø22	cây			Pomina	Việt Nam						458,700	
Đức Huệ	37	Thép vằn Ø25	cây			Pomina	Việt Nam						554,400	
Đức Huệ	E	<b>Thép Pomina SD390/CB400</b>				Pomina	Việt Nam							
Đức Huệ	38	Thép vằn Ø6	cây			Pomina	Việt Nam						17,050	
Đức Huệ	39	Thép vằn Ø8	cây			Pomina	Việt Nam						17,050	
Đức Huệ	40	Thép vằn Ø10	cây			Pomina	Việt Nam						119,300	
Đức Huệ	41	Thép vằn Ø12	cây			Pomina	Việt Nam						169,700	
Đức Huệ	42	Thép vằn Ø14	cây			Pomina	Việt Nam						230,800	
Đức Huệ	43	Thép vằn Ø16	cây			Pomina	Việt Nam						301,900	
Đức Huệ	44	Thép vằn Ø18	cây			Pomina	Việt Nam						382,700	
Đức Huệ	45	Thép vằn Ø20	cây			Pomina	Việt Nam						472,700	
Đức Huệ	46	Thép vằn Ø22	cây			Pomina	Việt Nam						569,300	
Đức Huệ	47	Thép vằn Ø25	cây			Pomina	Việt Nam						742,400	
Đức Huệ	F	<b>Thép Pomina SD295/CB300</b>				Pomina	Việt Nam							
Đức Huệ	48	Thép vằn Ø10	cây			Pomina	Việt Nam						108,200	
Đức Huệ	49	Thép vằn Ø12	cây			Pomina	Việt Nam						166,700	
Đức Huệ	50	Thép vằn Ø14	cây			Pomina	Việt Nam						230,300	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
Đức Huệ	51	Thép vằn Ø16	cây			Pomina	Việt Nam						300,600	
Đức Huệ	52	Thép vằn Ø18	cây			Pomina	Việt Nam						381,100	
Đức Huệ	53	Thép vằn Ø20	cây			Pomina	Việt Nam						470,000	
Đức Huệ		<b>Kềm buộc</b>					Việt Nam							
Đức Huệ	54	Kềm buộc 1 ly	kg				Việt Nam						17,200	
Đức Huệ	55	Kềm buộc 2.5 ly	kg				Việt Nam						17,100	
Đức Huệ	G	<b>Đinh</b>					Việt Nam							
Đức Huệ	56	Đinh 5 phân	kg				Việt Nam						18,500	
Đức Huệ	H	<b>Cát</b>					Việt Nam							
Đức Huệ	57	Cát CPC 1.4	m3				Việt Nam						350,000	
Đức Huệ	58	Cát CPC 1.6	m3				Việt Nam						450,000	
Đức Huệ	59	Cát Tây Ninh 1.8	m3				Việt Nam						500,000	
Đức Huệ	60	Cát lấp											280,000	
Đức Huệ	I	<b>Xi măng</b>					Việt Nam							
Đức Huệ	61	Xi măng PC400 (Hà Tiên 1)	bao				Việt Nam						95,000	
Đức Huệ	62	Xi măng PC300 (Hà Tiên 1)	bao				Việt Nam						85,000	
Đức Huệ	63	Đất san lấp	m3				Việt Nam						55,455	Giá tại Mỏ khai thác đất xã Mỹ Thạnh Bắc, huyện Đức Huệ, tỉnh Long An của Công ty CP Thành Mỹ
	A	<b>Xi măng</b>					Việt Nam							Giá tại cửa hàng VLXD BT Đồng Phát, ấp Bến Kè, xã Thủy Đông
Thạnh Hóa	1	Xi măng Kiên Lương (P40)	bao		50kg		Việt Nam						102,000	Giá tại cửa hàng VLXD BT Đồng Phát, ấp Bến Kè, xã Thủy Đông

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
Thạch Hóa	2	Xỉ măng Kiên Lương (P50)	bao		50kg		Việt Nam						116,000	Giá tại cửa hàng VLXD BT Đồng Phát, ấp Bến Kè, xã Thủy Đông
Thạch Hóa	3	Xỉ măng Kiên Lương bền sun phát	bao		50kg		Việt Nam						110,000	Giá tại cửa hàng VLXD BT Đồng Phát, ấp Bến Kè, xã Thủy Đông
Thạch Hóa	B	Cát					Việt Nam							Giá tại cửa hàng VLXD BT Đồng Phát, ấp Bến Kè, xã Thủy Đông
Thạch Hóa	4	Cát xây	m3				Việt Nam						385,000	Giá tại cửa hàng VLXD BT Đồng Phát, ấp Bến Kè, xã Thủy Đông
Thạch Hóa	C	Đá					Việt Nam							
Thạch Hóa	5	Đá 1x2 xám	m3				Việt Nam						539,000	Giá tại cửa hàng VLXD BT Đồng Phát, ấp Bến Kè, xã Thủy Đông
Thạch Hóa	6	Đá 1x2 Tân Cang	m3				Việt Nam						714,000	Giá tại cửa hàng VLXD BT Đồng Phát, ấp Bến Kè, xã Thủy Đông
Thạch Hóa	7	Đá 1x2 xanh Tân Cang	m3				Việt Nam						840,000	Giá tại cửa hàng VLXD BT Đồng Phát, ấp Bến Kè, xã Thủy Đông
Thạch Hóa	8	Đá 1x2 Trà Đuốc	m3				Việt Nam						840,000	Giá tại cửa hàng VLXD BT Đồng Phát, ấp Bến Kè, xã Thủy Đông
Thạch Hóa	D	Thép Miền Nam					Việt Nam							
Thạch Hóa	9	Thép xây dựng Ø6	kg				Việt Nam						19,090	Giá tại cửa hàng VLXD BT Đồng Phát, ấp Bến Kè, xã Thủy Đông
Thạch Hóa	10	Thép Ø8	kg				Việt Nam						19,090	Giá tại cửa hàng VLXD BT Đồng Phát, ấp Bến Kè, xã Thủy Đông
Thạch Hóa	11	Thép Ø10	kg		Cây 11,7m		Việt Nam						121,900	Giá tại cửa hàng VLXD BT Đồng Phát, ấp Bến Kè, xã Thủy Đông
Thạch Hóa	12	Thép Ø12	kg		Cây 11,7m		Việt Nam						192,050	Giá tại cửa hàng VLXD BT Đồng Phát, ấp Bến Kè, xã Thủy Đông
Thạch Hóa	13	Thép Ø14	kg		Cây 11,7m		Việt Nam						262,200	Giá tại cửa hàng VLXD BT Đồng Phát, ấp Bến Kè, xã Thủy Đông
Thạch Hóa	14	Thép Ø16	kg		Cây 11,7m		Việt Nam						342,700	Giá tại cửa hàng VLXD BT Đồng Phát, ấp Bến Kè, xã Thủy Đông
Thạch Hóa	15	Thép Ø18	kg		Cây 11,7m		Việt Nam						433,550	Giá tại cửa hàng VLXD BT Đồng Phát, ấp Bến Kè, xã Thủy Đông
Thạch Hóa	16	Thép Ø20	kg		Cây 11,7m		Việt Nam						535,900	Giá tại cửa hàng VLXD BT Đồng Phát, ấp Bến Kè, xã Thủy Đông
Thạch Hóa	17	Gạch ống Tuynel Đồng Phát	viên				Việt Nam						1,200	Giá tại cửa hàng VLXD BT Đồng Phát, ấp Bến Kè, xã Thủy Đông

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
Thành Hóa	18	Gạch thẻ Tuynel Đồng Phát	viên				Việt Nam						1,200	Giá tại cửa hàng VLXD BT Đồng Phát, ấp Bến Kê, xã Thủy Đông
Tân Thạnh	1	Thép xây dựng	kg		Ø6 – Ø8	Công ty Thép Miền Nam	Việt Nam						16,500	
Tân Thạnh	2	Thép xây dựng	kg		Ø10	Công ty Thép Miền Nam	Việt Nam						16,000	
Tân Thạnh	3	Cát xây	m3		M≤1,2 Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng		Việt Nam						300,000	
Tân Thạnh	4	Cát vàng	m3		M≥1,4 Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng								320,000	
Tân Thạnh	5	Đá 1x2 - Đá xám, Loại 1 - Mô Thạnh Phú	m3		Mua khối rời tại nơi cung ứng	Thanh Phú	Đồng Nai						400,000	
Tân Thạnh	6	Đá 1x2 - Đá xanh, Loại 1 - Mô Thạnh Phú	m3			Thanh Phú	Đồng Nai							550,000
Tân Thạnh	7	Xi măng Hà Tiên Vicem	bao		PCB40 bao 50kg		Việt Nam						95,000	
Tân Thạnh	8	Xi măng Hà Tiên Kiên lương	bao		PCB40 bao 50kg		Việt Nam						80,000	
Tân Thạnh	9	Xi măng Sao Mai	bao		PCB40 bao 50kg		Việt Nam						100,000	
Tân Thạnh	10	Gạch ống	viên		Gạch ống 8x8x19 (Tuynel)		Việt Nam						1,300	
Tân Thạnh	11	Dây điện bọc nhựa Cadivi PVC - 0,6/1 kV(ruột đồng) - VCcmd- 2x0.5- (2x16/0.2)- 0,6/1 kV	m	TC AS/NZS 5000.1		Công ty cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam						5,000	
Tân Thạnh	12	Dây điện bọc nhựa Cadivi PVC - 0,6/1 kV(ruột đồng) - VCcmd- 2x0.75- (2x24/0.2)- 0,6/1 kV	m	TC AS/NZS 5000.1		Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam						5,700	
Tân Thạnh	13	Dây điện mềm bọc nhựa PVC -300/500V -TCVN 6610-5 (ruột) - VCmo-2x0.75-(2x24/0.2)-300/500V	m	TC AS/NZS 5000.1		Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam						5,700	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
Tân Thành	14	Dây điện mềm bọc nhựa PVC -300/500V -TCVN 6610-5 (ruột) - VCmo-2x1.0-(2x32/0.2)-300/500V	m	TC AS/NZS 5000.1		Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam						6,950	
Tân Thành	15	Vật tư ngành điện - Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 0.6/1kV -TCCS 10B:2011 (ruột) - VCmo-2x1.5-(2x30/0.25) -0.6/1kV	m	TCCS 10B:2011		Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam						9,600	
Tân Thành	16	Vật tư ngành điện - Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 0.6/1kV -TCCS 10B:2011 (ruột) - VCmo-2x2.5-(2x50/0.25) -0.6/1kV	m	TCCS 10B:2011		Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam						15,500	
Cần Giuộc	1	Cát lấp	m3						Giá lấy tại bãi, chưa bao gồm chi phí vận chuyển				283,000	Cơ sở: bãi cát Minh Tùng - ĐC: ấp 1, xã Long An, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An
Cần Giuộc	2	Cát lấp	m3						Giá lấy tại bãi, chưa bao gồm chi phí vận chuyển				200,000	Cty TNHH TM XD Khánh Tuấn - Đc: ấp 1, xã Long An, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An
Cần Giuộc	3	Cát lấp mặn	m3						Giá lấy tại bãi, chưa bao gồm chi phí vận chuyển				240,000	Cơ sở: Mười Thạch - Đc: đường 6m., ấp Long Giêng, xã Phước Hậu, huyện Cần Giuộc
Cần Giuộc	4	Cát lấp ngọt	m3						Giá lấy tại bãi, chưa bao gồm chi phí vận chuyển				270,000	Cơ sở: Mười Thạch - Đc: đường 6m., ấp Long Giêng, xã Phước Hậu, huyện Cần Giuộc
		<b>CÁC VẬT TƯ KHÁC</b>					Việt Nam							
		1. Sơn dầu Bạch Tuyết	kg				Việt Nam						79,091	
		2. Silicon thường	chai				Việt Nam						24,545	
		Silicon tốt					Việt Nam						43,636	
		3. Vít 2,5 cm	bịch				Việt Nam						50,909	
		Vít 4 cm					Việt Nam						67,273	
		Vít 5 cm					Việt Nam						69,091	
		Vít 6 cm					Việt Nam						95,455	
		Vít 7,5 cm					Việt Nam						118,182	
		Vít 10 cm					Việt Nam						168,182	
		4. Que hàn sắt 2,5mm	hộp				Việt Nam						56,364	
		Que hàn sắt 3,2mm					Việt Nam						101,818	
		Que hàn Inox 2,5mm					Việt Nam						131,818	
		5. Tắc kê nhựa số 5mm	Bịch/100 con				Việt Nam						13,636	
		Tắc kê nhựa số 6mm	Bịch/100con				Việt Nam						13,636	
		Tắc kê nhựa số 7mm					Việt Nam						18,182	
		Tắc kê nhựa số 8mm					Việt Nam						22,727	
		Tắc kê nhựa số 10mm					Việt Nam						27,273	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			Ghi chú
		6. Tắc kê sắt đường kính 6mm, dài 5cm.	bịch				Việt Nam						50,000	
		Tắc kê sắt đường kính 8mm, dài 6cm					Việt Nam						86,364	
		Tắc kê sắt đường kính 8mm, dài 8cm					Việt Nam						90,909	
		Tắc kê sắt đường kính 8mm, dài 10cm					Việt Nam						136,364	
		7. Vôi bột quét tường	kg				Việt Nam						16,364	
		8. Đinh công nghiệp: F15	hộp				Việt Nam						20,909	
		Đinh công nghiệp: F20	hộp				Việt Nam						24,545	
		Đinh công nghiệp: F25					Việt Nam						28,182	
		Đinh công nghiệp: F30					Việt Nam						35,455	
		Đinh công nghiệp: F40					Việt Nam						44,545	
		Đinh công nghiệp: F50					Việt Nam						56,364	
		9. Giấy nhám	tờ				Việt Nam						909	
		10. Lưới cắt sắt	hộp				Việt Nam						40,909	
		11. Lưới cắt gạch					Việt Nam							
		Loại 1					Việt Nam						109,091	
		Loại 2	hộp				Việt Nam						72,727	
		Loại 3					Việt Nam						45,455	
		12. Thước đo:					Việt Nam							
		- Loại 5m	cái				Việt Nam						16,364	
		- Loại 10m					Việt Nam						50,000	
		13. Xăng rửa	lít				Việt Nam						20,000	
		14. Xăng mạch công nghiệp	lít				Việt Nam						30,000	
		15. Keo AB dán gỗ	hộp				Việt Nam						100,000	
		Keo AB dán gạch	hộp				Việt Nam						59,091	
		16. Đinh rút bản cửa (Rive)					Việt Nam							
		- Loại 3cm	bịch				Việt Nam						59,091	
		- Loại 4cm	bịch				Việt Nam						81,818	
		- Loại 5cm	bịch				Việt Nam						61,818	
		Gạch	viên				Việt Nam						1,230	Cửa hàng vật liệu xây dựng Ba Hung ĐC: Ấp 3, xã Phước Đông, huyện Cần Đước, tỉnh Long An

#### KHUYẾN CÁO SỬ DỤNG

Để các công trình, hạng mục công trình sau khi đưa vào sử dụng đạt yêu cầu về chất lượng (về kỹ thuật, mỹ thuật) thì chất lượng vật liệu sử dụng giữ vai trò rất quan trọng. Vì vậy, Sở Xây dựng khuyến cáo các chủ đầu tư, các đơn vị sử dụng vật liệu xây dựng cần lưu ý:

##### 1. Đối với sản phẩm xi măng

- Đề nghị các chủ đầu tư, các đơn vị sử dụng xi măng cần lưu ý thông tin công bố hợp quy, hợp chuẩn, tiêu chuẩn sản xuất, nhãn mác hàng hóa, liều lượng và tỉ lệ pha trộn cốt liệu (cát, đá, xi măng), hạn sử dụng trên bao bì, cách thức bảo quản xi măng, bảo dưỡng bê tông để chất lượng vừa, chất lượng bê tông đạt yêu cầu về cường độ.

##### 2. Đối với sản phẩm dây điện và thiết bị điện, sản phẩm bê tông cốt thép đúc sẵn

- Đề nghị các chủ đầu tư, các đơn vị sử dụng cần lưu ý tiêu chuẩn sản xuất, tiêu chuẩn cơ sở do nhà sản xuất công bố, thông tin công bố hợp chuẩn... và hướng dẫn sử dụng của nhà sản xuất.

##### 3. Đối với sản phẩm sơn nước, gạch xây, gạch ốp lát và một số sản phẩm khác

- Đề nghị các chủ đầu tư, các đơn vị sử dụng cần lưu ý tiêu chuẩn sản xuất, tiêu chuẩn cơ sở do nhà sản xuất công bố, thông tin công bố hợp chuẩn, thông báo tiếp nhận hợp quy, định mức sử dụng, hạn sử dụng sản phẩm (đối với sản phẩm sơn nước, xi măng) và hướng dẫn sử dụng của nhà sản xuất.

##### Ghi chú:

- Giá công bố trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (nếu không có ghi chú nào khác). Thuế VAT thực hiện theo Nghị định số 94/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Chính Phủ về quy định chính sách miễn, giảm thuế theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc Hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội

- Giá công bố trên là giá đề tham khảo trong quá trình lập dự toán, thẩm tra, thẩm định dự toán công trình.